

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Trí tuệ nhân tạo (AI417DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1030

Giảng viên: Vũ Đình Khôi

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304513	HỒ THỊ THÙY DUNG	06/01/98	QLD23211			
2	22303892	TẠ MINH ĐỨC	29/05/86	QLD23111			
3	22304396	CAO THỊ MINH HIỀN	22/03/97	QLD23211			
4	22503718	NGUYỄN VĂN HƯNG	09/06/86	QLD25111			
5	22404005	ĐẶNG CÔNG KHÔI	21/10/88	QLD24311			
6	22403264	NGUYỄN THỚI LAI	14/03/92	QLD24211			
7	22304147	THIẾU QUANG LUÂN	01/02/88	QLD23311			
8	22304426	PHÙ CHI PHÚ	22/04/98	QLD23211			
9	22403758	HOÀNG THẾ QUYÊN	05/12/96	QLD24311			
10	22207613	NGUYỄN HOÀNG THANH SANG	30/05/91	QLD22211			
11	22403512	LƯU NGUYỄN QUỐC THẮNG	09/03/00	QLD24211			
12	22303969	HUỲNH PHƯỚC THỌ	30/11/87	QLD23111			
13	22304193	NGUYỄN MINH THƠ	27/04/94	QLD23211			
14	22304373	NGUYỄN DUY THÔNG	24/04/91	QLD23211			
15	22206551	BÙI THỊ DƯƠNG THÙY	10/08/94	QLD22111			
16	22400674	ĐẶNG HỮU TIẾN	12/07/98	QLD24111			
17	22304470	PHẠM NGỌC BẢO TRÂM	07/06/95	QLD23211			
18	22304432	NGUYỄN XUÂN VINH	11/05/84	QLD23211			
19	22304369	PHẠM HỮU VINH	29/11/83	QLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Nói tiếng Anh trước Công chúng (ANH210DL03) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1055

Giảng viên: Trần Nhật Linh Chi

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403574	PHẠM THIÊN	ÂN	01/01/01	TAD24211			
2	22500238	NGUYỄN HOÀNG PHƯỢNG	CÁC	28/04/92	TAD25111			
3	22403393	TRẦN VÕ ĐĂNG	CHƯƠNG	22/04/99	TAD24211			
4	22503834	HUỲNH QUANG LẠC	DIỄM	22/09/93	TAD25211			
5	22403295	NGUYỄN TOÀN	ĐỨC	06/09/89	TAD24211			
6	22403544	LÊ THANH	HẠ	21/06/06	TAD24211			
7	22403357	BỒ THỊ CẨM	HẰNG	26/06/94	TAD24211			
8	22500618	HỒ	HOÀNG	04/10/00	TAD25111			
9	22403606	TRẦN HOÀNG	HUY	11/12/04	TAD24211			
10	22403321	VÕ THỊ DIỄM	KIỀU	13/04/96	TAD24211			
11	22403401	LA BỘI	KỶ	28/08/01	TAD24211			
12	22403550	CAO VŨ	LINH	28/04/93	TAD24211			
13	22403391	LÊ THỊ HỒNG	LONG	10/03/89	TAD24211			
14	22403320	HUỲNH	MAI	01/03/99	TAD24211			
15	22403608	NGUYỄN THÀNH	MÃN	24/07/77	TAD24211			
16	22304714	TRẦN KỶ	MINH	11/05/00	TAD23311			
17	22503371	TRẦN BÙI HÀ	MY	12/10/93	TAD25111			
18	22403504	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/10/97	TAD24211			
19	22403860	LŨI GIA	NHI	03/10/97	TAD24311			
20	22403704	PHẠM HỒNG YẾN	NHI	15/08/97	TAD24311			
21	22403646	PHẠM THỊ YẾN	NHƯ	30/05/94	TAD24311			
22	22207786	TRƯƠNG NGỌC	PHƯỢNG	21/05/93	TAD22211			
23	22404022	VÕ THÚY	PHƯỢNG	26/07/89	TAD24311			
24	22403617	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	QUÂN	10/12/95	TAD24211			
25	22403174	PHẠM HOÀNG	QUÂN	21/05/04	TAD24111			
26	22403929	NGUYỄN CHÍ ANH	TÀI	01/06/01	TAD24311			
27	22403716	NGUYỄN THUY BÍCH	THẢO	10/09/99	TAD24311			
28	22500532	NGUYỄN MAI NHẢ	THUYỀN	02/06/89	TAD25111			
29	22500398	NGUYỄN MINH	THƯ	03/01/00	TAD25111			
30	22403506	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	THƯƠNG	07/10/95	TAD24211			
31	22403340	TẶNG TRUNG	TÍN	06/06/01	TAD24211			
32	22403233	NGUYỄN MAI THANH	TRÚC	12/03/06	TAD24211			
33	22403509	TỔNG THUY THANH	TRÚC	27/01/05	TAD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Văn hoá Anh Mỹ (ANH212DL03) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1090

Giảng viên: Tăng Lâm Thảo Uyên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403639	NGUYỄN NGỌC VÂN	AN	20/01/98	TAD24311			
2	22403970	TRIỆU TƯỜNG	AN	19/08/96	TAD24311			
3	22403811	TÔN TRẦN TRÂM	ANH	29/02/96	TAD24311			
4	22403855	TRẦN TUẤN	ANH	20/02/02	TAD24311			
5	22500394	NGUYỄN NGỌC BẢO	CHÂU	16/03/89	TAD25111			
6	22403840	NGUYỄN NHƯ Á	CHÂU	10/11/84	TAD24311			
7	22403952	NGUYỄN TRẦN NGỌC	CHÂU	07/08/02	TAD24311			
8	22403773	PHẠM THỊ NGỌC	CHÂU	07/03/00	TAD24311			
9	22503834	HUỶNH QUANG LẠC	DIỄM	22/09/93	TAD25211			
10	22403793	ĐÀO NHẤT	DUY	13/05/81	TAD24311			
11	22403941	NGUYỄN HỒ MỸ	DUYÊN	30/09/94	TAD24311			
12	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311			
13	22403920	ĐÀO HẢI	ĐẶNG	20/07/87	TAD24311			
14	22503529	NGUYỄN MINH LẬP	ĐÔNG	09/11/95	TAD25111			
15	22403863	LÊ HOÀNG	HẠC	17/04/80	TAD24311			
16	22403932	PHÙNG PHƯƠNG	HẰNG	12/05/00	TAD24311			
17	22403930	THÁI MINH	HIỀN	29/01/91	TAD24311			
18	22500618	HỒ	HOÀNG	04/10/00	TAD25111			
19	22403810	HỒ NHẬT	HUY	19/07/01	TAD24311			
20	22403903	LƯU THỊ THANH	HUYỀN	08/08/95	TAD24311			
21	22403865	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU	10/06/93	TAD24311			
22	22503585	PHẠM NHẬT	LAM	16/03/00	TAD25111			
23	22403905	LÊ TIẾN	LÂM	02/12/03	TAD24311			
24	22404000	ĐINH BÙI MỸ	LINH	12/10/97	TAD24311			
25	22403749	VÕ HOÀNG KHÁNH	LINH	22/10/00	TAD24311			
26	22404021	NGUYỄN THỊ CẨM	LY	07/10/04	TAD24311			
27	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311			
28	22403832	PHẠM NHỊ PHƯƠNG	MAI	20/05/89	TAD24311			
29	22403737	NGUYỄN TRỌNG ANH	MINH	19/09/97	TAD24311			
30	22403671	TĂNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311			
31	22503371	TRẦN BÙI HÀ	MY	12/10/93	TAD25111			
32	22503683	TRẦN THỊ HỒNG	NGHI	21/06/01	TAD25111			
33	22503943	ĐỖ NGUYỄN BẢO	NGỌC	09/06/98	TAD25211			
34	22503550	NGUYỄN PHƯƠNG BẢO	NGỌC	26/09/03	TAD25111			
35	22403838	PHẠM KHƯƠNG KIM	NGỌC	17/10/89	TAD24311			
36	22403712	ĐẶNG KHOA	NGUYỄN	10/05/93	TAD24311			
37	22304166	TRẦN THUY ÁNH	NGUYỄN	12/02/00	TAD23211			
38	22403731	TRẦN THỊ THANH	NHÃ	24/02/93	TAD24311			
39	22403704	PHẠM HỒNG YẾN	NHI	15/08/97	TAD24311			
40	22500491	TRẦN THỊ YẾN	NHI	04/06/02	TAD25111			
41	22403991	LÊ THỊ MỸ	NHIÊN	10/06/88	TAD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22503987	NGUYỄN NGỌC CẨM	NHUNG	06/07/03	TAD25211			
43	22403646	PHẠM THỊ YẾN	NHƯ	30/05/94	TAD24311			
44	22403891	TRẦN THUẬN	PHÁT	03/06/00	TAD24311			
45	22304431	DƯƠNG HUỲNH BẢO	QUYÊN	18/11/03	TAD23211			
46	22403784	VÕ THỊ THU	SƯƠNG	19/02/95	TAD24311			
47	22504197	MAI ĐOÀN Y	TÂM	07/10/87	TAD25211			
48	22403681	NGUYỄN HỒ	THÀNH	16/12/87	TAD24311			
49	22403912	TRẦN HỒNG THANH	THẢO	31/07/96	TAD24311			
50	22403800	NGUYỄN THỊ	THẾ	12/10/80	TAD24311			
51	22403711	NGUYỄN KIM MINH	THI	05/05/94	TAD24311			
52	22500532	NGUYỄN MAI NHÃ	THUYỀN	02/06/89	TAD25111			
53	22403955	VŨ THỊ	THỦY	16/05/87	TAD24311			
54	22403735	NGUYỄN HÀ ANH	THỨ	11/12/04	TAD24311			
55	22403812	PHẠM MINH PHƯƠNG	THỨ	23/09/92	TAD24311			
56	22403805	NGUYỄN ĐẶNG MINH	THY	22/09/99	TAD24311			
57	22403950	HUỲNH THỊ CẨM	TIẾN	04/09/00	TAD24311			
58	22403691	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	29/02/00	TAD24311			
59	22403949	NGUYỄN THỊ THUỶ	TRANG	05/01/99	TAD24311			
60	22403909	LÊ PHẠM BẢO	TRÂM	23/05/90	TAD24311			
61	22403703	NGUYỄN THỊ HẢI	TRIỀU	15/05/94	TAD24311			
62	22404015	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	17/11/93	TAD24311			
63	22403730	HOÀNG VÂN	TÚ	30/06/85	TAD24311			
64	22403625	LÊ KHOA CÁT	TƯỜNG	23/11/00	TAD24311			
65	22300152	NGUYỄN NGỌC THANH	VÂN	08/01/91	TAD22311			
66	22404003	NGUYỄN THỊ HỒNG	VÂN	06/05/93	TAD24311			
67	22403696	ĐINH TƯỜNG	VI	20/01/96	TAD24311			
68	22500987	HÀNG THANH	VI	17/10/95	TAD25111			
69	22500341	LÊ THỊ KIỀU	VI	03/09/02	TAD25111			
70	22403789	NGUYỄN PHƯƠNG	VI	28/04/03	TAD24311			
71	22403258	NGUYỄN THANH HẰNG	VI	05/02/91	TAD24211			
72	22403898	TRẦN NGỌC ANH	VŨ	24/07/90	TAD24311			
73	22403962	NGUYỄN HÀ THẢO	VY	02/05/99	TAD24311			
74	22403693	TRẦN PHI	YẾN	06/02/92	TAD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kỹ năng Đọc-Viết luận TA (ANH218DL04) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1017

Giảng viên: Võ Minh Nhã

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403970	TRIỆU TƯỜNG	AN	19/08/96	TAD24311			
2	22403366	LÂM QUỲNH	ANH	21/08/90	TAD24211			
3	22403507	TRẦN ĐẶNG MAI	ANH	08/03/99	TAD24211			
4	22403574	PHẠM THIÊN	ÂN	01/01/01	TAD24211			
5	22500238	NGUYỄN HOÀNG PHƯỢNG	CÁC	28/04/92	TAD25111			
6	22403393	TRẦN VÕ ĐĂNG	CHƯƠNG	22/04/99	TAD24211			
7	22503834	HUYNH QUANG LẠC	DIỄM	22/09/93	TAD25211			
8	22503529	NGUYỄN MINH LẬP	ĐÔNG	09/11/95	TAD25111			
9	22403544	LÊ THANH	HẠ	21/06/06	TAD24211			
10	22403357	BỒ THỊ CẨM	HẰNG	26/06/94	TAD24211			
11	22403606	TRẦN HOÀNG	HUY	11/12/04	TAD24211			
12	22403321	VÕ THỊ DIỄM	KIỀU	13/04/96	TAD24211			
13	22403550	CAO VŨ	LINH	28/04/93	TAD24211			
14	22403320	HUYNH	MAI	01/03/99	TAD24211			
15	22205010	NGUYỄN QUỲNH	MAI	10/10/98	TAD22111			
16	22403608	NGUYỄN THÀNH	MÃN	24/07/77	TAD24211			
17	22304714	TRẦN KỶ	MINH	11/05/00	TAD23311			
18	22503371	TRẦN BÙI HÀ	MY	12/10/93	TAD25111			
19	22503683	TRẦN THỊ HỒNG	NGHI	21/06/01	TAD25111			
20	22503943	ĐỖ NGUYỄN BẢO	NGỌC	09/06/98	TAD25211			
21	22403504	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/10/97	TAD24211			
22	22403404	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	10/09/89	TAD24211			
23	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211			
24	22403860	LŨI GIA	NHI	03/10/97	TAD24311			
25	22403704	PHẠM HỒNG YẾN	NHI	15/08/97	TAD24311			
26	22403991	LÊ THỊ MỸ	NHIÊN	10/06/88	TAD24311			
27	22403646	PHẠM THỊ YẾN	NHƯ	30/05/94	TAD24311			
28	22207786	TRƯƠNG NGỌC	PHƯỢNG	21/05/93	TAD22211			
29	22403617	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	QUÂN	10/12/95	TAD24211			
30	22403174	PHẠM HOÀNG	QUÂN	21/05/04	TAD24111			
31	22403567	TRƯƠNG VĨNH	SANG	28/04/94	TAD24211			
32	22403995	NGHIÊM NGỌC	THANH	10/08/99	TAD24311			
33	22403716	NGUYỄN THUY BÍCH	THẢO	10/09/99	TAD24311			
34	22500532	NGUYỄN MAI NHÃ	THUYỀN	02/06/89	TAD25111			
35	22403950	HUYNH THỊ CẨM	TIÊN	04/09/00	TAD24311			
36	22403340	TẶNG TRUNG	TÍN	06/06/01	TAD24211			
37	22403233	NGUYỄN MAI THANH	TRÚC	12/03/06	TAD24211			
38	22403509	TỔNG THỤY THANH	TRÚC	27/01/05	TAD24211			
39	22403990	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	18/07/94	TAD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Hình thái học & Cú pháp T/Anh (ANH303DL03) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1093

Giảng viên: Ngô Thị Thanh Thanh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304174	TRẦN LÂM MINH	18/03/99	TAD23211			
2	22403855	TRẦN TUẤN	20/02/02	TAD24311			
3	22304891	NGÔ VĂN	24/10/01	TAD23311			
4	22500394	NGUYỄN NGỌC BẢO	16/03/89	TAD25111			
5	22403938	NGUYỄN NGỌC KIM	06/04/97	TAD24311			
6	22304795	BÙI THU	11/08/78	TAD23311			
7	22403527	TRƯƠNG THỊ KIM	28/06/00	TAD24211			
8	22403822	NGUYỄN THỊ HỒNG	11/06/78	TAD24311			
9	22304724	NGUYỄN GIA	23/06/98	TAD23311			
10	22304842	NGUYỄN NGỌC	29/06/96	TAD23311			
11	22302538	HOÀNG THU	04/10/98	TAD23111			
12	22403930	THÁI MINH	29/01/91	TAD24311			
13	22500618	HỒ	04/10/00	TAD25111			
14	22304768	ĐỖ PHÚC	01/10/05	TAD23311			
15	22403787	ĐỖ HUỲNH BẢO	28/12/05	TAD24311			
16	22403321	VÕ THỊ ĐIỂM	13/04/96	TAD24211			
17	22403401	LA BỘI	28/08/01	TAD24211			
18	22403265	TRẦN PHÚC	08/11/01	TAD24211			
19	22205010	NGUYỄN QUỲNH	10/10/98	TAD22111			
20	22401594	NGÔ THỊ KIỀU	12/01/05	TAD24111			
21	22304714	TRẦN KỶ	11/05/00	TAD23311			
22	22400672	TẮT TUYẾT	28/09/01	TAD24111			
23	22304779	NGUYỄN BẢO	05/10/96	TAD23311			
24	22403502	DƯƠNG QUỐC	14/08/94	TAD24211			
25	22304919	NGUYỄN THANH	26/06/05	TAD23311			
26	22403370	VÕ LÊ ANH	20/05/06	TAD24211			
27	22403164	TRỊNH THỊ	07/03/95	TAD24111			
28	22403784	VÕ THỊ THU	19/02/95	TAD24311			
29	22403113	ĐỖ UYÊN	14/04/00	TAD24111			
30	22403232	PHÙNG NGỌC	01/04/86	TAD24111			
31	22401275	VÕ HOÀNG	27/09/05	TAD24111			
32	22403698	ĐINH THỊ CẨM	13/03/97	TAD24311			
33	22304863	NGUYỄN THIÊN CÁT	31/07/00	TAD23311			
34	22500987	HÀNG THANH	17/10/95	TAD25111			
35	22403898	TRẦN NGỌC ANH	24/07/90	TAD24311			
36	22400745	NGUYỄN THÚY	09/02/97	TAD24111			
37	22500355	TRƯƠNG KIM NGỌC	09/09/85	TAD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Nhập môn Biên Phiên dịch (ANH308DL04) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1156

Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 009

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22300014	NGUYỄN THỊ HẠNH	22/03/84	TAD22211			
2	22300011	NGUYỄN QUỐC THÀNH	18/06/91	TAD22211			
3	22300013	PHẠM QUỐC VŨ	09/09/83	TAD22211			
4	22300012	TRẦN THỊ NGỌC VY	19/04/97	TAD22211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Truyền thông nội bộ (ANH318DL03) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1155

Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 010

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22300014	NGUYỄN THỊ HẠNH	22/03/84	TAD22211			
2	22300011	NGUYỄN QUỐC THÀNH	18/06/91	TAD22211			
3	22300013	PHẠM QUỐC VŨ	09/09/83	TAD22211			
4	22300012	TRẦN THỊ NGỌC VY	19/04/97	TAD22211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Anh văn Thư tín thương mại (ANH322DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1058

Giảng viên: Nguyễn Văn Chương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304920	ĐÌNH THY NGỌC	11/09/98	TAD23311			
2	22403366	LÂM QUỲNH	21/08/90	TAD24211			
3	22304451	NGUYỄN THỊ NGỌC	15/10/90	TAD23211			
4	22303668	NGUYỄN KIM	13/09/05	TAD23111			
5	22304442	NGUYỄN THỊ HỒNG	01/04/93	TAD23211			
6	22304507	NGUYỄN THỦY	09/05/96	TAD23211			
7	22403527	TRƯƠNG THỊ KIM	28/06/00	TAD24211			
8	22403508	LƯU GIA	26/05/00	TAD24211			
9	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	08/12/02	TAD24111			
10	22403649	HOÀNG KIM	21/06/92	TAD24311			
11	22304446	NGUYỄN THỊ THUỶ	06/10/91	TAD23211			
12	22403205	NGUYỄN THỊ KIM	21/01/95	TAD24111			
13	22302368	DƯƠNG THỊ THANH	26/02/01	TAD23111			
14	22403240	ĐẶNG NGỌC	21/07/03	TAD24211			
15	22304380	NGUYỄN NGỌC ANH	19/11/94	TAD23211			
16	22304939	NGÔ THUY NAM	04/04/02	TAD23311			
17	22304721	NGUYỄN THỊ TÚ	14/02/01	TAD23311			
18	22304164	VÕ ANH	17/09/99	TAD23211			
19	22403929	NGUYỄN CHÍ ANH	01/06/01	TAD24311			
20	22304546	LÂM NGÂN	11/10/92	TAD23211			
21	22304155	LÝ TRƯỜNG	13/04/95	TAD23211			
22	22304553	NGUYỄN THỊ HUỆ	18/07/96	TAD23211			
23	22403498	NGUYỄN NGỌC MAI	15/11/99	TAD24211			
24	22402750	PHAN THỊ THỦY	14/01/92	TAD24111			
25	22403662	NÔNG BÍCH	16/01/96	TAD24311			
26	22403232	PHÙNG NGỌC	01/04/86	TAD24111			
27	22403655	MAI NGỌC MINH	27/10/02	TAD24311			
28	22304221	TRẦN THỊ LÂM SƠN	05/07/86	TAD23211			
29	22304351	TRƯƠNG KIM	13/05/00	TAD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Anh văn Truyền thông D/nghiệp (ANH323DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1094

Giảng viên: Bùi Thị Hòa

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304920	ĐÌNH THY NGỌC	ANH	11/09/98	TAD23311			
2	22303668	NGUYỄN KIM	BẰNG	13/09/05	TAD23111			
3	22304891	NGÔ VĂN	BÌNH	24/10/01	TAD23311			
4	22304507	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	09/05/96	TAD23211			
5	22303866	PHẠM QUANG	ĐỨC	05/08/94	TAD23211			
6	22304795	BÙI THU	HÀ	11/08/78	TAD23311			
7	22403527	TRƯƠNG THỊ KIM	HÀ	28/06/00	TAD24211			
8	22403822	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	11/06/78	TAD24311			
9	22304747	TRỊNH VIỆT	HƯƠNG	26/04/01	TAD23311			
10	22403787	ĐỖ HUỖNH BẢO	KHOA	28/12/05	TAD24311			
11	22403265	TRẦN PHÚC	LONG	08/11/01	TAD24211			
12	22205010	NGUYỄN QUỲNH	MAI	10/10/98	TAD22111			
13	22401594	NGÔ THỊ KIỀU	MI	12/01/05	TAD24111			
14	22304714	TRẦN KỶ	MINH	11/05/00	TAD23311			
15	22400672	TẮT TUYẾT	MY	28/09/01	TAD24111			
16	22304779	NGUYỄN BẢO	NAM	05/10/96	TAD23311			
17	22403404	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	10/09/89	TAD24211			
18	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211			
19	22403253	NGUYỄN TRẦN LINH	NHI	03/08/02	TAD24211			
20	22403370	VÕ LÊ ANH	NHI	20/05/06	TAD24211			
21	22500729	TẠ QUỲNH	NHƯ	20/04/99	TAD25111			
22	22403164	TRỊNH THỊ	QUYÊN	07/03/95	TAD24111			
23	22403567	TRƯƠNG VĨNH	SANG	28/04/94	TAD24211			
24	22403929	NGUYỄN CHÍ ANH	TÀI	01/06/01	TAD24311			
25	22402735	NGUYỄN THÀNH	TÀI	20/12/06	TAD24111			
26	22403995	NGHIÊM NGỌC	THANH	10/08/99	TAD24311			
27	22304186	ĐỖ THỊ NGỌC	THẢO	20/07/96	TAD23211			
28	22403113	ĐỖ UYÊN	THƯ	14/04/00	TAD24111			
29	22300036	LÊ MINH	THƯ	05/05/94	TAD23211			
30	22304789	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	21/03/93	TAD23311			
31	22402750	PHAN THỊ THÙY	TRANG	14/01/92	TAD24111			
32	22403232	PHÙNG NGỌC	TRÂM	01/04/86	TAD24111			
33	22401275	VÕ HOÀNG	TUẤN	27/09/05	TAD24111			
34	22403990	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	18/07/94	TAD24311			
35	22403655	MAI NGỌC MINH	TÚ	27/10/02	TAD24311			
36	22304863	NGUYỄN THIÊN CÁT	TƯỜNG	31/07/00	TAD23311			
37	22400990	ĐỖ THỊ MỸ	UYÊN	08/06/01	TAD24111			
38	22401317	VŨ TRẦN PHƯƠNG	UYÊN	23/02/03	TAD24111			
39	22300596	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	25/05/00	TAD22311			
40	22400745	NGUYỄN THÚY	VY	09/02/97	TAD24111			
41	22500355	TRƯƠNG KIM NGỌC	YẾN	09/09/85	TAD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Anh văn Kinh doanh nâng cao (ANH324DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1126

Giảng viên: Ngô Anh Chi

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304920	ĐÌNH THY NGỌC	11/09/98	TAD23311			
2	22304811	HUYỀNH THỊ THÚY	30/03/91	TAD23311			
3	22304451	NGUYỄN THỊ NGỌC	15/10/90	TAD23211			
4	22304170	TRẦN KIỀU PHƯƠNG	03/01/95	TAD23211			
5	22304174	TRẦN LÂM MINH	18/03/99	TAD23211			
6	22304442	NGUYỄN THỊ HỒNG	01/04/93	TAD23211			
7	22304507	NGUYỄN THÙY	09/05/96	TAD23211			
8	22303866	PHẠM QUANG	05/08/94	TAD23211			
9	22403527	TRƯƠNG THỊ KIM	28/06/00	TAD24211			
10	22304724	NGUYỄN GIA	23/06/98	TAD23311			
11	22304842	NGUYỄN NGỌC	29/06/96	TAD23311			
12	22304710	VŨ ĐỨC ANH	21/08/97	TAD23311			
13	22304747	TRỊNH VIỆT	26/04/01	TAD23311			
14	22403787	ĐỖ HUỖNH BẢO	28/12/05	TAD24311			
15	22403259	PHAN THỊ MỸ	01/08/95	TAD24211			
16	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	31/03/94	TAD25111			
17	22403404	NGUYỄN NGỌC	10/09/89	TAD24211			
18	22304743	HUYỀNH TRUNG	07/03/98	TAD23311			
19	22304380	NGUYỄN NGỌC ANH	19/11/94	TAD23211			
20	22304939	NGÔ THUY NAM	04/04/02	TAD23311			
21	22304721	NGUYỄN THỊ TÚ	14/02/01	TAD23311			
22	22304164	VŨ ANH	17/09/99	TAD23211			
23	22301431	LÊ THỊ DIỄM	22/06/91	TAD23111			
24	22304186	ĐỖ THỊ NGỌC	20/07/96	TAD23211			
25	22300036	LÊ MINH	05/05/94	TAD23211			
26	22304553	NGUYỄN THỊ HUỆ	18/07/96	TAD23211			
27	22304651	TRẦN ĐOÀN MINH	24/01/98	TAD23311			
28	22403498	NGUYỄN NGỌC MAI	15/11/99	TAD24211			
29	22402750	PHAN THỊ THÙY	14/01/92	TAD24111			
30	22301253	HUYỀNH THUY PHƯƠNG	08/10/02	TAD23111			
31	22403662	NÔNG BÍCH	16/01/96	TAD24311			
32	22403232	PHÙNG NGỌC	01/04/86	TAD24111			
33	22304371	NGUYỄN TRẦN ANH	10/11/03	TAD23211			
34	22403655	MAI NGỌC MINH	27/10/02	TAD24311			
35	22300596	NGUYỄN NGỌC THẢO	25/05/00	TAD22311			
36	22304351	TRƯƠNG KIM	13/05/00	TAD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kỹ năng Tiếp thị Bán hàng (ANH325DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1023

Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304811	HUỖNH THỊ THÚY	30/03/91	TAD23311			
2	22403366	LÂM QUỖNH	21/08/90	TAD24211			
3	22304170	TRẦN KIỀU PHƯƠNG	03/01/95	TAD23211			
4	22303668	NGUYỄN KIM	13/09/05	TAD23111			
5	22304000	HÀ HOÀNG	15/10/95	TAD23111			
6	22304442	NGUYỄN THỊ HỒNG	01/04/93	TAD23211			
7	22403508	LƯU GIA	26/05/00	TAD24211			
8	22304724	NGUYỄN GIA	23/06/98	TAD23311			
9	22304842	NGUYỄN NGỌC	29/06/96	TAD23311			
10	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	08/12/02	TAD24111			
11	22403787	ĐỖ HUỖNH BẢO	28/12/05	TAD24311			
12	22304181	NGUYỄN NGỌC ANH	16/03/94	TAD23211			
13	22304446	NGUYỄN THỊ THUỖ	06/10/91	TAD23211			
14	22403259	PHAN THỊ MỸ	01/08/95	TAD24211			
15	22403734	ĐẠI HỒNG	10/01/94	TAD24311			
16	22304462	HUỖNH THỊ THANH	04/07/93	TAD23211			
17	22304743	HUỖNH TRUNG	07/03/98	TAD23311			
18	22304721	NGUYỄN THỊ TÚ	14/02/01	TAD23311			
19	22304546	LÂM NGÂN	11/10/92	TAD23211			
20	22304553	NGUYỄN THỊ HUỆ	18/07/96	TAD23211			
21	22403498	NGUYỄN NGỌC MAI	15/11/99	TAD24211			
22	22403698	ĐINH THỊ CẨM	13/03/97	TAD24311			
23	22403655	MAI NGỌC MINH	27/10/02	TAD24311			
24	22401595	PHẠM NHẬT	14/07/98	TAD24111			
25	22304733	VÕ HOÀN NHẬT	14/04/05	TAD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kỹ năng Quan hệ Công chúng (ANH326DL02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1020
Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương
Ngày thi: 04/05/2026
Giờ thi: 09g00 **Phòng thi: e-Learning 004**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304811	HUỖNH THỊ THÚY	ANH	30/03/91	TAD23311		
2	22403527	TRƯỜNG THỊ KIM	HÀ	28/06/00	TAD24211		
3	22403822	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	11/06/78	TAD24311		
4	22304724	NGUYỄN GIA	HÂN	23/06/98	TAD23311		
5	22403649	HOÀNG KIM	HOÀNG	21/06/92	TAD24311		
6	22403606	TRẦN HOÀNG	HUY	11/12/04	TAD24211		
7	22403787	ĐỖ HUỖNH BẢO	KHOA	28/12/05	TAD24311		
8	22403259	PHAN THỊ MỸ	LUYỄN	01/08/95	TAD24211		
9	22304714	TRẦN KỶ	MINH	11/05/00	TAD23311		
10	22400672	TẤT TUYẾT	MY	28/09/01	TAD24111		
11	22304919	NGUYỄN THANH	NHI	26/06/05	TAD23311		
12	22403253	NGUYỄN TRẦN LINH	NHI	03/08/02	TAD24211		
13	22403370	VÕ LÊ ANH	NHI	20/05/06	TAD24211		
14	22500729	TẠ QUỖNH	NHƯ	20/04/99	TAD25111		
15	22403113	ĐỖ UYÊN	THỨ	14/04/00	TAD24111		
16	22304789	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	21/03/93	TAD23311		
17	22403498	NGUYỄN NGỌC MAI	THY	15/11/99	TAD24211		
18	22403662	NÔNG BÍCH	TRÂM	16/01/96	TAD24311		
19	22403232	PHÙNG NGỌC	TRÂM	01/04/86	TAD24111		
20	22403698	ĐINH THỊ CẨM	TÚ	13/03/97	TAD24311		
21	22304863	NGUYỄN THIÊN CÁT	TƯỜNG	31/07/00	TAD23311		
22	22300596	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	25/05/00	TAD22311		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Ngữ nghĩa học tiếng Anh (ANH404DL03) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1095

Giảng viên: Tăng Lâm Thảo Uyên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 024

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304920	ĐÌNH THY NGỌC	11/09/98	TAD23311			
2	22304451	NGUYỄN THỊ NGỌC	15/10/90	TAD23211			
3	22403855	TRẦN TUẤN	20/02/02	TAD24311			
4	22303668	NGUYỄN KIM	13/09/05	TAD23111			
5	22304442	NGUYỄN THỊ HỒNG	01/04/93	TAD23211			
6	22403527	TRƯƠNG THỊ KIM	28/06/00	TAD24211			
7	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	08/12/02	TAD24111			
8	22300087	HINH THỊ PHƯỚC	21/12/90	TAD22311			
9	22403649	HOÀNG KIM	21/06/92	TAD24311			
10	22304710	VŨ ĐỨC ANH	21/08/97	TAD23311			
11	22403321	VÕ THỊ DIỄM	13/04/96	TAD24211			
12	22403265	TRẦN PHÚC	08/11/01	TAD24211			
13	22400672	TẤT TUYẾT	28/09/01	TAD24111			
14	22403240	ĐẶNG NGỌC	21/07/03	TAD24211			
15	22304453	LÝ BẢO	23/03/00	TAD23211			
16	22403404	NGUYỄN NGỌC	10/09/89	TAD24211			
17	22403253	NGUYỄN TRẦN LINH	03/08/02	TAD24211			
18	22403370	VÕ LÊ ANH	20/05/06	TAD24211			
19	22500729	TẠ QUỲNH	20/04/99	TAD25111			
20	22304380	NGUYỄN NGỌC ANH	19/11/94	TAD23211			
21	22304939	NGÔ THUY NAM	04/04/02	TAD23311			
22	22304164	VŨ ANH	17/09/99	TAD23211			
23	22403929	NGUYỄN CHÍ ANH	01/06/01	TAD24311			
24	22304155	LÝ TRƯỜNG	13/04/95	TAD23211			
25	22403113	ĐỖ UYÊN	14/04/00	TAD24111			
26	22304553	NGUYỄN THỊ HUỆ	18/07/96	TAD23211			
27	22304789	TRẦN THỊ HOÀI	21/03/93	TAD23311			
28	22403498	NGUYỄN NGỌC MAI	15/11/99	TAD24211			
29	22403662	NÔNG BÍCH	16/01/96	TAD24311			
30	22403232	PHÙNG NGỌC	01/04/86	TAD24111			
31	22304371	NGUYỄN TRẦN ANH	10/11/03	TAD23211			
32	22403655	MAI NGỌC MINH	27/10/02	TAD24311			
33	22304221	TRẦN THỊ LÂM SƠN	05/07/86	TAD23211			
34	22403898	TRẦN NGỌC ANH	24/07/90	TAD24311			
35	22304351	TRƯƠNG KIM	13/05/00	TAD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: C/lược Truyền thông D/nghiệp (ANH410DL03) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1059

Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403508	LƯU GIA	HÂN	26/05/00	TAD24211			
2	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	HÂN	08/12/02	TAD24111			
3	22403060	NGUYỄN THỊ	HẰNG	25/01/00	TAD24111			
4	22302538	HOÀNG THU	HIỀN	04/10/98	TAD23111			
5	22304707	NGUYỄN LƯƠNG TRƯỜNG	LINH	02/03/96	TAD23311			
6	22205010	NGUYỄN QUỲNH	MAI	10/10/98	TAD22111			
7	22302368	DƯƠNG THỊ THANH	NGÂN	26/02/01	TAD23111			
8	22403734	ĐẠI HỒNG	NGÂN	10/01/94	TAD24311			
9	22304462	HUỲNH THỊ THANH	NGÂN	04/07/93	TAD23211			
10	22301370	NGUYỄN KIỀU THIÊN	NHI	20/11/96	TAD23111			
11	22304641	NGUYỄN NGỌC ÁNH	NHUNG	04/06/94	TAD23311			
12	22304743	HUỲNH TRUNG	PHÁT	07/03/98	TAD23311			
13	22304939	NGÔ THUY NAM	PHƯƠNG	04/04/02	TAD23311			
14	22304721	NGUYỄN THỊ TÚ	PHƯƠNG	14/02/01	TAD23311			
15	22301431	LÊ THỊ DIỄM	QUYÊN	22/06/91	TAD23111			
16	22304687	BÙI THỊ PHƯƠNG	QUỲNH	20/10/86	TAD23311			
17	22304186	ĐỖ THỊ NGỌC	THẢO	20/07/96	TAD23211			
18	22403498	NGUYỄN NGỌC MAI	THY	15/11/99	TAD24211			
19	22301253	HUỲNH THUY PHƯƠNG	TRÂM	08/10/02	TAD23111			
20	22403655	MAI NGỌC MINH	TÚ	27/10/02	TAD24311			
21	22401595	PHẠM NHẬT	VI	14/07/98	TAD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tiếp thị và T/Thông Tích hợp (ANH412DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1154

Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 010

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22300014	NGUYỄN THỊ HẠNH	22/03/84	TAD22211			
2	22300011	NGUYỄN QUỐC THÀNH	18/06/91	TAD22211			
3	22300013	PHẠM QUỐC VŨ	09/09/83	TAD22211			
4	22300012	TRẦN THỊ NGỌC VY	19/04/97	TAD22211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản lý Dịch vụ và Quan hệ Chăm sóc Khách hàng (ANH421DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1096

Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22303955	TRẦN HỒ THỤC	19/09/93	TAD23111			
2	22304170	TRẦN KIỀU PHƯƠNG	03/01/95	TAD23211			
3	22304000	HÀ HOÀNG	15/10/95	TAD23111			
4	22304507	NGUYỄN THÙY	09/05/96	TAD23211			
5	22403508	LƯU GIA	26/05/00	TAD24211			
6	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	08/12/02	TAD24111			
7	22403060	NGUYỄN THỊ	25/01/00	TAD24111			
8	22403401	LA BỘI	28/08/01	TAD24211			
9	22304707	NGUYỄN LƯƠNG TRƯỜNG	02/03/96	TAD23311			
10	22205010	NGUYỄN QUỲNH	10/10/98	TAD22111			
11	22302368	DƯƠNG THỊ THANH	26/02/01	TAD23111			
12	22304453	LÝ BẢO	23/03/00	TAD23211			
13	22304641	NGUYỄN NGỌC ÁNH	04/06/94	TAD23311			
14	22304347	TẮT GIA	15/02/05	TAD23211			
15	22304721	NGUYỄN THỊ TÚ	14/02/01	TAD23311			
16	22304186	ĐỖ THỊ NGỌC	20/07/96	TAD23211			
17	22304640	ĐOÀN MÃN	29/11/90	TAD23311			
18	22402750	PHAN THỊ THÙY	14/01/92	TAD24111			
19	22301253	HUỲNH THỤY PHƯƠNG	08/10/02	TAD23111			
20	22403655	MAI NGỌC MINH	27/10/02	TAD24311			
21	22401595	PHẠM NHẬT	14/07/98	TAD24111			
22	22304230	NGUYỄN HOÀNG THÚY	18/12/94	TAD23211			
23	22304733	VÕ HOÀN NHẤT	14/04/05	TAD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kinh tế vi mô (BA101DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1078

Giảng viên: Đinh Thị Lợi

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
2	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
3	22500471	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	29/10/94	TVD25111			
4	22503161	ĐẶNG QUỐC	BẢO	11/10/90	TVD25111			
5	22500852	NGUYỄN GIA	BẢO	19/09/01	TVD25111			
6	22503693	NGUYỄN GIA	BẢO	04/12/00	MKD25111			
7	22503658	NGUYỄN VŨ	BẢO	01/01/07	TVD25111			
8	22500221	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	02/04/93	TVD25111			
9	22503581	VĂN NGỌC	DIỆP	04/07/00	MKD25111			
10	22503662	LA UYÊN	DINH	18/12/95	MKD25111			
11	22503646	TRẦN THỊ MỸ	DUNG	01/12/81	TVD25111			
12	22304782	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	01/05/03	MKD23311			
13	22500724	TRẦN THUÇ	DUYÊN	31/01/95	MKD25111			
14	22500511	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	01/01/07	TVD25111			
15	22503350	NGUYỄN THANH	HÀO	27/03/01	TVD25111			
16	22500416	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/09/89	TVD25111			
17	22503345	PHAN MINH	HIỆP	18/02/94	TVD25111			
18	22500356	NGUYỄN KHẮC	HIỆU	05/10/96	TVD25111			
19	22503944	DƯƠNG THỊ KIỀU	HOA	12/10/92	MKD25211			
20	22503574	NGUYỄN THỊ LỆ	HOA	15/05/03	MKD25111			
21	22503713	HÀ TRẦN CÔNG	HỘI	06/11/03	TVD25111			
22	22403300	LÊ THỊ KIM	HUỆ	24/01/99	TVD24211			
23	22500266	TRẦN THỊ NGỌC	HUYỀN	16/07/94	MKD25111			
24	22500357	NGUYỄN ĐOÀN DIỆP	HUYNH	18/03/95	MKD25111			
25	22503524	VÕ KIM NHẬT	HƯNG	10/08/96	MKD25111			
26	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
27	22503365	LÊ NGUYỄN	KHÁNH	21/05/84	TVD25111			
28	22304736	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	11/05/03	TVD23311			
29	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
30	22500362	TRẦN MINH	KHOA	12/07/00	MKD25111			
31	22500533	NGUYỄN ĐOÀN	KHUÊ	19/05/06	MKD25111			
32	22503673	ĐẶNG TRUNG	KIỆN	01/01/07	TVD25111			
33	22503708	HÀ NHỈ	KỶ	29/05/94	TVD25111			
34	22503610	ĐINH BÙI KHÁNH	LINH	01/06/07	MKD25111			
35	22503389	DƯƠNG ĐĂNG	LONG	19/01/03	TVD25111			
36	22500313	NGUYỄN ĐOÀN PHƯỚC	LỘC	21/09/86	MKD25111			
37	22304493	PHẠM ĐỨC	MẠNH	03/02/04	TVD23211			
38	22500314	NGÔ VĂN	MINH	21/09/94	TVD25111			
39	22503535	HUYNH HỒNG	NGHI	06/01/07	TAD25111			
40	22503577	LƯƠNG CẨM	NGHI	21/08/98	TVD25111			
41	22500323	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGHI	30/10/96	MKD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			
43	22500366	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	01/04/94	TVD25111			
44	22403363	HUỖNH THỊ	NGUYỄN	15/09/88	TVD24211			
45	22503664	NGUYỄN HOÀNG THẢO	NGUYỄN	19/11/98	MKD25111			
46	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
47	22500635	LƯU MỸ	NHI	28/07/99	MKD25111			
48	22500740	TRẦN THỊ YẾN	NHI	24/11/03	MKD25111			
49	22503700	TRẦN HỮU QUANG	NHỰT	05/11/99	TVD25111			
50	22500738	LIÊU MINH	NHƯ	10/04/04	TVD25111			
51	22500348	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG	PHÚC	28/09/05	TVD25111			
52	22500536	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	27/03/01	TVD25111			
53	22503572	TRƯƠNG TÂM	PHÚC	01/01/90	TVD25111			
54	22500452	NGUYỄN CAO THẢO	PHƯƠNG	27/12/07	MKD25111			
55	22503696	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	15/08/02	TVD25111			
56	22500227	PHẠM THỊ ÁI	PHƯƠNG	13/01/89	TVD25111			
57	22304405	TRẦN THỤY TRÚC	PHƯƠNG	08/09/87	TVD23211			
58	22207234	NGUYỄN TÚ	QUYÊN	04/09/96	TVD22111			
59	22500318	TRẦN NGỌC MỸ	QUYÊN	29/06/94	TVD25111			
60	22500499	PHẠM BẢO KHÁNH	QUỖNH	06/07/84	TVD25111			
61	22500732	TRẦN HOÀNG	SON	16/12/93	MKD25111			
62	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
63	22503594	LÊ THỊ THU	TÂM	02/01/99	TVD25111			
64	22500492	LÊ TUẤN	THÀNH	04/12/96	TVD25111			
65	22503630	NGUYỄN VŨ	THÀNH	26/03/87	TVD25111			
66	22500359	NGUYỄN NGỌC	THÂN	20/09/89	TVD25111			
67	22500988	DƯƠNG KIM	THI	21/05/92	MKD25111			
68	22500507	NGUYỄN THỊ MAI	THI	14/08/95	MKD25111			
69	22403908	LÊ BỬU	THIỆN	05/09/91	TVD24311			
70	22503608	VÒNG HỖ PHÚ	THUẬN	03/01/04	MKD25111			
71	22503636	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	28/01/03	MKD25111			
72	22500396	LÊ MINH	TIẾN	09/04/02	TVD25111			
73	22500370	NGUYỄN THU	TRÀ	01/02/94	MKD25111			
74	22500454	NGUYỄN MINH QUẾ	TRẦN	22/06/03	MKD25111			
75	22402980	NGUYỄN MINH	TRIẾT	14/05/01	MKD24111			
76	22304923	NGUYỄN HỒNG	TRÚC	17/07/91	TVD23311			
77	22500824	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÚC	20/01/95	TVD25111			
78	22500534	HUỖNH TÂM	TUYÊN	25/07/98	TVD25111			
79	22503706	VÕ THỊ THÙY	UYÊN	25/08/97	TVD25111			
80	22500833	VŨ THỊ TỔ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
81	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
82	22503814	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	VIỆT	07/08/93	MKD25111			
83	22500374	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	09/11/90	TVD25111			
84	22500312	TRẦN KIM	XUYẾN	03/09/03	TVD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kinh tế vĩ mô (BA102DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1082

Giảng viên: La Hoàng Lâm

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 028

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403933	K'	ABEL	12/05/93	TVD24311			
2	22403658	ĐINH THỊ NGỌC	ANH	06/04/97	MKD24311			
3	22403664	NGUYỄN CAO KỲ	ANH	30/12/93	MKD24311			
4	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311			
5	22403678	LÊ THỊ NGỌC	BÍCH	21/06/96	TVD24311			
6	22404024	NGUYỄN THANH	BÌNH	20/10/94	TVD24311			
7	22403274	TRẦN HỒNG	CHÂU	27/11/98	MKD24211			
8	22403828	BÙI PHƯƠNG HỒNG	CHI	19/09/90	MKD24311			
9	22403869	TRẦN MỸ	CHI	20/04/86	TVD24311			
10	22403851	LÊ HUỲNH PHƯƠNG	DUNG	25/05/98	TVD24311			
11	22403859	NGUYỄN KHÁNH	DUY	14/06/00	TVD24311			
12	22403964	NGUYỄN	ĐẠT	26/12/06	TVD24311			
13	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
14	22304680	BÙI VIỆT	ĐỨC	14/11/00	MKD23311			
15	22403986	LƯU LẠC	HANH	13/04/00	TVD24311			
16	22403087	BÙI THỊ THU	HÀ	26/02/01	MKD24111			
17	22403723	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	16/11/84	MKD24311			
18	22403852	DƯƠNG MAI	HÂN	15/11/97	TVD24311			
19	22403750	TRẦN GIA	HÂN	06/09/92	TVD24311			
20	22403288	LÊ THỊ NHƯ	HẰNG	19/01/83	MKD24211			
21	22403916	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	12/02/96	TVD24311			
22	22403348	NGUYỄN ĐÌNH MINH	HIỆU	17/01/00	MKD24211			
23	22403718	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	27/02/98	MKD24311			
24	22403752	NGUYỄN NHƯ	HOÀNG	09/01/98	TVD24311			
25	22403794	VŨ THỊ	HỒNG	18/11/94	MKD24311			
26	22403561	PHẠM QUANG	HUY	05/12/91	TVD24211			
27	22403854	LÊ NGỌC	HUYỀN	15/08/00	TVD24311			
28	22403767	NGUYỄN THỊ BÍCH	HUYỀN	18/04/91	MKD24311			
29	22403680	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	15/01/98	TVD24311			
30	22403861	NGUYỄN THUÝ	HUYỀN	13/08/03	MKD24311			
31	22403998	TRẦN KHÁNH	HÙNG	18/10/93	MKD24311			
32	22403568	NGUYỄN TẤN	HƯNG	24/06/82	MKD24211			
33	22403587	TRẦN ĐỨC DUY	HƯNG	02/05/92	TVD24211			
34	22403672	HỒ XUÂN	HƯƠNG	12/10/00	TVD24311			
35	22403899	ĐỖ MINH	KHA	19/07/03	TVD24311			
36	22403107	LÊ HỒNG	KHÁNH	03/01/01	MKD24111			
37	22403729	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	20/12/90	TVD24311			
38	22403547	TRANG PHONG	KHẢI	01/02/99	TVD24211			
39	22500409	HUỲNH TRẦN ANH	KHOA	17/09/00	TVD25111			
40	22403983	TRẦN MINH	KHOA	28/04/89	TVD24311			
41	22404007	HỒ HOÀNG	KIM	15/10/97	TVD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403853	NGUYỄN THỊ THU LAN	03/02/93	TVD24311			
43	22403725	NGUYỄN THỊ TRÚC LAN	06/06/88	TVD24311			
44	22403669	LÊ DƯƠNG LÂM	29/08/92	TVD24311			
45	22403765	NGÔ THUÝ LINH	10/05/97	MKD24311			
46	22403835	NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	08/10/97	MKD24311			
47	22403856	TRÀ NHƯ LINH	22/11/86	TVD24311			
48	22403889	TRƯƠNG CÁT ÁNH LINH	04/06/01	TVD24311			
49	22403757	NGUYỄN HOÀNG LONG	05/11/02	TVD24311			
50	22403702	PHẠM NGỌC LONG	04/06/90	MKD24311			
51	22403774	LÊ BẢO LỘC	10/08/91	TVD24311			
52	22403682	VÕ THÀNH LỘC	12/05/94	TVD24311			
53	22403715	NGUYỄN THÀNH LUÂN	31/08/91	TVD24311			
54	22403618	LÊ THỊ DIỆU LY	24/11/03	TVD24311			
55	22403263	NGUYỄN THỊ HỢP LÝ	20/05/97	MKD24211			
56	22404008	BÙI THỊ NGỌC MAI	17/09/01	MKD24311			
57	22403956	HỒ VĂN MÃN	13/05/99	TVD24311			
58	22403839	TẶNG ANH MINH	12/10/00	MKD24311			
59	22404029	HỒ NHẬT NAM	05/11/00	TVD24311			
60	22403667	ĐINH THỊ KIM NGÂN	15/11/82	TVD24311			
61	22403924	HUYỀNH KIM NGÂN	14/09/99	TVD24311			
62	22403816	NGUYỄN THỊ NGÂN	10/12/99	TVD24311			
63	22403914	CHÂU PHƯƠNG NGHI	02/05/95	TVD24311			
64	22403837	TRẦN THỊ UYỄN NHI	09/05/00	TVD24311			
65	22403580	VÕ XUÂN NHI	25/01/04	TVD24211			
66	22503146	TRƯƠNG QUỲNH NHƯ	18/09/95	TVD25111			
67	22403883	LAM TRAN TUYET OANH	07/10/85	MKD24311			
68	22403785	DU HOÀNG PHÚ	10/07/76	TVD24311			
69	22404016	NGUYỄN THÁI NAM PHƯƠNG	27/11/97	MKD24311			
70	22403336	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211			
71	22403866	NGUYỄN HOÀNG BÍCH PHƯỢNG	01/05/91	TVD24311			
72	22304922	QUÁCH LAN PHƯỢNG	15/01/85	MKD23311			
73	22403674	DƯƠNG MINH QUANG	28/06/94	TVD24311			
74	22301048	TRẦN MINH QUÂN	26/07/91	TVD23111			
75	22403923	ĐỖ PHAN LINH SAN	09/03/01	MKD24311			
76	22403948	DƯƠNG THẾ TÀI	10/01/96	TVD24311			
77	22403623	VŨ THÀNH TÀI	07/09/97	MKD24211			
78	22402982	HỒ ĐINH THÀNH TÂM	27/08/84	TVD24111			
79	22403879	HOÀNG NGỌC Ý THIẾN	13/03/02	MKD24311			
80	22403831	HUYỀNH PHƯỚC THỊNH	04/12/90	TVD24311			
81	22500206	TRẦN ĐỨC THUẬN	09/09/99	MKD25111			
82	22403738	NGUYỄN HUỲNH NHẬT THUY	14/09/90	TVD24311			
83	22403770	BÙI HUỲNH THƯƠNG	25/12/90	TVD24311			
84	22403724	NGUYỄN PHAN KHÁNH TIẾN	15/09/98	TVD24311			
85	22403262	NGUYỄN THỊ HÀ TIẾN	20/03/03	TVD24211			
86	22403583	TRẦN THANH TRANG	01/03/98	MKD24211			
87	22403880	NGUYỄN THỊ BẢO TRINH	07/12/84	TVD24311			
88	22403642	LÊ PHƯƠNG TRÚC	20/11/89	TVD24311			
89	22303953	DƯƠNG THÀNH TRƯƠNG	18/08/02	TVD23111			
90	22403922	CAO PHẠM TUÂN	23/04/90	TVD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22403650	TRẦN MINH	TUẤN	06/12/89	TVD24311			
92	22403982	TRẦN THỊ	TÚ	16/08/00	TVD24311			
93	22403499	VÕ LÊ THANH	TÙNG	02/10/95	MKD24211			
94	22403519	NGUYỄN THANH	TƯỜNG	03/02/00	MKD24211			
95	22403900	HUỖNH THỊ THU	UYÊN	22/06/97	MKD24311			
96	22403706	NGUYỄN THỊ MỸ	UYÊN	08/12/00	TVD24311			
97	22403786	HOÀNG THỊ THUÝ	VI	20/03/94	TVD24311			
98	22403803	NGUYỄN XUÂN	VINH	20/02/94	MKD24311			
99	22403867	LÊ TƯỜNG	VY	09/10/00	TVD24311			
100	22404023	LÊ QUÝ SONG	YÊN	05/03/94	MKD24311			
101	22404028	HOÀNG HẢI	YẾN	03/12/01	TVD24311			
102	22403668	LÂM HOÀNG	YẾN	19/08/03	MKD24311			
103	22403882	HUỖNH THỊ NHƯ	Ý	02/12/00	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Đạo đức kinh doanh (BA103DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1117

Giảng viên: Phạm Minh Phong

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504232	HOÀNG TRẦN HẠ	AN	08/06/95	TVD25211			
2	22504212	TRẦN LÊ THÙY	AN	03/05/89	TVD25211			
3	22504217	LÊ TUẤN	ANH	27/12/95	TVD25211			
4	22504049	NGUYỄN HOÀNG	ANH	01/01/07	MKD25211			
5	22503874	PHAN QUỐC	ANH	02/03/95	TVD25211			
6	22503872	HỒ PHẠM QUỐC	BẢO	21/01/94	TVD25211			
7	22504002	NGUYỄN THỊ THU	BƠ	09/09/97	TVD25211			
8	22504307	NGUYỄN THỊ NGỌC	CẨM	08/08/99	TVD25211			
9	22504056	NGUYỄN THỊ HỒNG	CHÂU	01/02/99	MKD25211			
10	22403274	TRẦN HỒNG	CHÂU	27/11/98	MKD24211			
11	22503897	ĐÀO ĐÌNH	CHIẾN	08/07/04	TVD25211			
12	22504175	NGUYỄN VĂN	CƯƠNG	05/09/97	TVD25211			
13	22504289	ÔN BẢO THÀNH	DANH	01/01/08	TVD25211			
14	22504051	VIÊN TIỂU	DU	05/08/97	TVD25211			
15	22504316	HÀ TUẤN	DUY	13/12/05	TVD25211			
16	22504004	NGUYỄN ĐĂNG	DUY	01/01/07	MKD25211			
17	22503900	TRẦN TRƯỜNG	DUY	15/11/02	TVD25211			
18	22504062	HÀ VĂN TIẾN	DŨNG	13/07/98	MKD25211			
19	22503828	NGUYỄN HỒNG ÁNH	DƯƠNG	01/05/06	MKD25211			
20	22504199	VŨ THỊ THÙY	DƯƠNG	10/12/98	TVD25211			
21	22504221	PHAN BÁ	ĐẠT	23/12/95	TVD25211			
22	22503911	CAO MINH	ĐỨC	07/11/02	MKD25211			
23	22504046	LÊ HOÀI	ĐỨC	12/05/91	MKD25211			
24	22500440	THÁI MINH NGÂN	HÀ	17/09/83	TVD25111			
25	22503916	LÊ QUỐC	HÀO	20/01/04	MKD25211			
26	22503893	LÊ THỊ MỸ	HẠNH	29/08/96	TVD25211			
27	22503994	LÝ KIM	HẰNG	06/05/87	TVD25211			
28	22504184	HOÀNG THỊ	HIỀN	07/03/89	TVD25211			
29	22504013	NGUYỄN NHẬT	HIỀN	31/10/07	TVD25211			
30	22503944	DƯƠNG THỊ KIỀU	HOA	12/10/92	MKD25211			
31	22504256	DƯƠNG THỊ	HOÀ	16/11/93	TVD25211			
32	22503869	ĐỖ TRỌNG	HOÀ	24/09/92	TVD25211			
33	22504259	HỒ HẢI	HOÀNG	20/11/88	TVD25211			
34	22504054	HUỖNH THANH	HOÀNG	07/02/84	TVD25211			
35	22504211	NGUYỄN PHAN THUẬN	HOÀNG	26/07/91	TVD25211			
36	22504236	NGUYỄN NGÔ GIA	HUY	01/11/05	TVD25211			
37	22503663	NGUYỄN MINH	HƯNG	14/05/98	TVD25111			
38	22503910	TRẦN TRƯỜNG	HƯNG	02/07/89	TVD25211			
39	22504295	RYU	JEEUN	26/09/71	TVD25211			
40	22504048	NGUYỄN VĂN	KHANH	20/01/98	TVD25211			
41	22503948	ĐOÀN NGUYỄN NHẬT	KHÔI	12/09/98	TVD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22504063	LÊ THỊ ĐIỂM	KIỀU	06/02/96	TVD25211			
43	22503985	WONG PUI	LIN	24/06/03	TVD25211			
44	22503824	BÙI NGỌC	LINH	17/10/06	TVD25211			
45	22503960	HUYỀNH NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	27/07/96	MKD25211			
46	22503670	NGUYỄN THỊ NHẬT	LINH	25/09/95	MKD25211			
47	22504274	TRẦN MỸ	LINH	12/01/94	TVD25211			
48	22504024	PHẠM VĂN	LONG	23/06/90	TVD25211			
49	22504214	HUYỀNH ĐỨC	MÃN	01/11/89	TVD25211			
50	22503990	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	26/03/95	TVD25211			
51	22500369	ĐOÀN VĂN	MỸ	23/02/02	TVD25211			
52	22503925	TRẦN THU	NGÂN	07/10/91	TVD25211			
53	22504205	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	17/02/84	MKD25211			
54	22503922	THÁI THỊ KIM	NGỌC	17/08/78	TVD25211			
55	22504167	LÂM NHƯ	NGUYỄN	14/07/82	TVD25211			
56	22403363	HUYỀNH THỊ	NGUYỄN	15/09/88	TVD24211			
57	22503881	NGUYỄN THỊ XUÂN	NGUYỄN	18/07/06	MKD25211			
58	22503947	TRẦN THỊ TRÚC	NGUYỄN	20/05/03	TVD25211			
59	22503870	THÁI VIỆT	NHẬT	24/10/95	MKD25211			
60	22503652	LÝ NGỌC HOÀNG	NHI	27/03/01	MKD25211			
61	22503963	MẠC YẾN	NHI	08/09/06	TVD25211			
62	22503977	PHẠM THỊ NGỌC	NHI	06/06/04	MKD25211			
63	22503938	TRẦN THUY TRÚC	NHI	08/09/04	MKD25211			
64	22504044	VŨ ĐOÀN YẾN	NHI	19/01/97	MKD25211			
65	22503978	VÕ THỊ MỸ	NHIÊN	09/05/00	TVD25211			
66	22504164	PHAN NHẬT	PHÁT	03/07/02	MKD25211			
67	22503836	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	03/11/04	TVD25211			
68	22503882	NGUYỄN THỊ TRÚC	PHƯƠNG	21/10/84	TVD25211			
69	22503983	PHẠM THỊ THÚY	PHƯƠNG	17/06/88	TVD25211			
70	22503929	NGUYỄN TẤN	QUANG	12/08/88	TVD25211			
71	22503887	BỂ HOÀNG	QUÂN	09/03/92	TVD25211			
72	22503923	NGUYỄN VĂN	QUÂN	07/01/99	TVD25211			
73	22503957	PHẠM HOÀNG	QUÂN	20/05/83	TVD25211			
74	22504231	NGUYỄN THANH TRÚC	QUYÊN	24/01/86	TVD25211			
75	22503972	NGUYỄN THỊ NGỌC	QUYÊN	28/05/94	MKD25211			
76	22504058	NGUYỄN THỊ THUY	QUYÊN	13/05/99	MKD25211			
77	22504057	TRẦN LỆ	QUYÊN	24/06/90	TVD25211			
78	22504173	NGUYỄN THANH	SANG	26/11/03	MKD25211			
79	22503896	NGUYỄN THỊ	SÁNG	04/08/99	TVD25211			
80	22503894	LÊ THÀNH	TÂM	09/07/90	TVD25211			
81	22503949	NGUYỄN PHÚC	TÂM	01/09/84	MKD25211			
82	22504238	TRẦN LINH	TÂM	12/01/04	TVD25211			
83	22504226	VƯƠNG BẢO	THÀNH	23/01/86	TVD25211			
84	22504245	CAO THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/01/92	TVD25211			
85	22504227	LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	06/08/97	TVD25211			
86	22503951	NGUYỄN THỊ ÚT	THẢO	28/12/91	TVD25211			
87	22504050	PHAN MINH	THẢO	06/01/93	TVD25211			
88	22504247	ĐÀO PHÚC	THẠCH	22/07/93	TVD25211			
89	22504270	NGUYỄN NGỌC	THẮNG	01/06/94	TVD25211			
90	22503914	NGUYỄN VĂN	THẮNG	26/07/03	TVD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22403908	LÊ BỬU	THIỆN	05/09/91	TVD24311			
92	22503942	BÙI THANH	THỊNH	10/01/97	TVD25211			
93	22504006	NGUYỄN HỒNG	THÒA	14/11/83	MKD25211			
94	22504280	PHẠM VĂN	THỦY	12/07/94	TVD25211			
95	22504252	NGUYỄN NGỌC DIỄM	TIẾN	06/04/00	TVD25211			
96	22504284	NGUYỄN THỊ CẨM	TIẾN	23/03/99	TVD25211			
97	22504300	TẠ THỊ MỸ	TIẾN	02/04/93	TVD25211			
98	22504204	HUỲNH DIỄM	TRANG	26/02/97	TVD25211			
99	22504326	NGUYỄN THỊ ĐOÀN	TRANG	30/09/90	MKD25211			
100	22503976	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	26/01/98	MKD25211			
101	22504163	NGUYỄN THỊ HỒNG	TRINH	22/02/97	MKD25211			
102	22504277	DƯƠNG ĐỨC	TRÍ	15/12/91	TVD25211			
103	22504165	ĐẶNG THANH	TRÚC	26/11/98	TVD25211			
104	22504000	LÝ NGỌC	TUYỀN	19/09/01	TVD25211			
105	22504007	KHUU NGỌC CẨM	TÚ	16/05/96	TVD25211			
106	22503848	LÊ THỊ PHƯƠNG	UYÊN	03/02/00	MKD25211			
107	22504203	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	12/06/04	MKD25211			
108	22504244	NGUYỄN THỊ KIỀU	VÂN	30/12/77	TVD25211			
109	22503871	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG	VI	17/07/01	TVD25211			
110	22504325	TIÊU TÚ	VI	07/01/00	MKD25211			
111	22504190	ĐẶNG QUỐC	VIỆT	18/09/89	TVD25211			
112	22503885	TRẦN QUANG	VIỆT	10/01/97	TVD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị học (BA104DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1077

Giảng viên: Lê Thanh Giang

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504232	HOÀNG TRẦN HẠ	AN	08/06/95	TVD25211			
2	22504217	LÊ TUẤN	ANH	27/12/95	TVD25211			
3	22504049	NGUYỄN HOÀNG	ANH	01/01/07	MKD25211			
4	22503874	PHAN QUỐC	ANH	02/03/95	TVD25211			
5	22503872	HỒ PHẠM QUỐC	BẢO	21/01/94	TVD25211			
6	22504307	NGUYỄN THỊ NGỌC	CẨM	08/08/99	TVD25211			
7	22504056	NGUYỄN THỊ HỒNG	CHÂU	01/02/99	MKD25211			
8	22503897	ĐÀO ĐÌNH	CHIẾN	08/07/04	TVD25211			
9	22504175	NGUYỄN VĂN	CƯƠNG	05/09/97	TVD25211			
10	22504289	ÔN BẢO THÀNH	DANH	01/01/08	TVD25211			
11	22504051	VIÊN TIỂU	DU	05/08/97	TVD25211			
12	22504316	HÀ TUẤN	DUY	13/12/05	TVD25211			
13	22504004	NGUYỄN ĐĂNG	DUY	01/01/07	MKD25211			
14	22503900	TRẦN TRƯỜNG	DUY	15/11/02	TVD25211			
15	22504062	HÀ VĂN TIẾN	DŨNG	13/07/98	MKD25211			
16	22403516	HUYỀN NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	04/04/03	TVD24311			
17	22503828	NGUYỄN HỒNG ÁNH	DƯƠNG	01/05/06	MKD25211			
18	22504199	VŨ THỊ THÙY	DƯƠNG	10/12/98	TVD25211			
19	22504221	PHAN BÁ	ĐẠT	23/12/95	TVD25211			
20	22503911	CAO MINH	ĐỨC	07/11/02	MKD25211			
21	22503916	LÊ QUỐC	HÀO	20/01/04	MKD25211			
22	22503994	LÝ KIM	HẰNG	06/05/87	TVD25211			
23	22504202	LƯƠNG PHƯỚC	HIỆU	30/01/04	TVD25211			
24	22504013	NGUYỄN NHẬT	HIỆN	31/10/07	TVD25211			
25	22503944	DƯƠNG THỊ KIỀU	HOA	12/10/92	MKD25211			
26	22504256	DƯƠNG THỊ	HOÀ	16/11/93	TVD25211			
27	22504259	HỒ HẢI	HOÀNG	20/11/88	TVD25211			
28	22504054	HUYỀN THANH	HOÀNG	07/02/84	TVD25211			
29	22504211	NGUYỄN PHAN THUẬN	HOÀNG	26/07/91	TVD25211			
30	22504236	NGUYỄN NGÔ GIA	HUY	01/11/05	TVD25211			
31	22503663	NGUYỄN MINH	HƯNG	14/05/98	TVD25111			
32	22503910	TRẦN TRƯỜNG	HƯNG	02/07/89	TVD25211			
33	22504295	RYU	JEEUN	26/09/71	TVD25211			
34	22503948	ĐOÀN NGUYỄN NHẬT	KHÔI	12/09/98	TVD25211			
35	22504063	LÊ THỊ DIỄM	KIỀU	06/02/96	TVD25211			
36	22503985	WONG PUI	LIN	24/06/03	TVD25211			
37	22503824	BÙI NGỌC	LINH	17/10/06	TVD25211			
38	22503960	HUYỀN NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	27/07/96	MKD25211			
39	22503670	NGUYỄN THỊ NHẬT	LINH	25/09/95	MKD25211			
40	22504274	TRẦN MỸ	LINH	12/01/94	TVD25211			
41	22504024	PHẠM VĂN	LONG	23/06/90	TVD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22503990	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	26/03/95	TVD25211			
43	22503925	TRẦN THU	NGÂN	07/10/91	TVD25211			
44	22504205	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	17/02/84	MKD25211			
45	22503922	THÁI THỊ KIM	NGỌC	17/08/78	TVD25211			
46	22504167	LÂM NHƯ	NGUYỄN	14/07/82	TVD25211			
47	22403363	HUYỀN THỊ	NGUYỄN	15/09/88	TVD24211			
48	22503881	NGUYỄN THỊ XUÂN	NGUYỄN	18/07/06	MKD25211			
49	22503947	TRẦN THỊ TRÚC	NGUYỄN	20/05/03	TVD25211			
50	22503870	THÁI VIỆT	NHẬT	24/10/95	MKD25211			
51	22503652	LÝ NGỌC HOÀNG	NHI	27/03/01	MKD25211			
52	22503963	MẠC YẾN	NHI	08/09/06	TVD25211			
53	22503977	PHẠM THỊ NGỌC	NHI	06/06/04	MKD25211			
54	22503938	TRẦN THUY TRÚC	NHI	08/09/04	MKD25211			
55	22504044	VŨ ĐOÀN YẾN	NHI	19/01/97	MKD25211			
56	22503978	VÕ THỊ MỸ	NHIÊN	09/05/00	TVD25211			
57	22504164	PHAN NHẬT	PHÁT	03/07/02	MKD25211			
58	22503836	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	03/11/04	TVD25211			
59	22503882	NGUYỄN THỊ TRÚC	PHƯỢNG	21/10/84	TVD25211			
60	22503983	PHẠM THỊ THÚY	PHƯỢNG	17/06/88	TVD25211			
61	22503929	NGUYỄN TẤN	QUANG	12/08/88	TVD25211			
62	22503923	NGUYỄN VĂN	QUÂN	07/01/99	TVD25211			
63	22503957	PHẠM HOÀNG	QUÂN	20/05/83	TVD25211			
64	22504231	NGUYỄN THANH TRÚC	QUYÊN	24/01/86	TVD25211			
65	22503972	NGUYỄN THỊ NGỌC	QUYÊN	28/05/94	MKD25211			
66	22504058	NGUYỄN THỊ THUY	QUYÊN	13/05/99	MKD25211			
67	22504057	TRẦN LỆ	QUYÊN	24/06/90	TVD25211			
68	22504173	NGUYỄN THANH	SANG	26/11/03	MKD25211			
69	22503896	NGUYỄN THỊ	SÁNG	04/08/99	TVD25211			
70	22503949	NGUYỄN PHÚC	TÂM	01/09/84	MKD25211			
71	22504238	TRẦN LINH	TÂM	12/01/04	TVD25211			
72	22504226	VƯƠNG BẢO	THÀNH	23/01/86	TVD25211			
73	22504227	LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	06/08/97	TVD25211			
74	22504270	NGUYỄN NGỌC	THẮNG	01/06/94	TVD25211			
75	22503914	NGUYỄN VĂN	THẮNG	26/07/03	TVD25211			
76	22403908	LÊ BỬU	THIỆN	05/09/91	TVD24311			
77	22503942	BÙI THANH	THỊNH	10/01/97	TVD25211			
78	22504006	NGUYỄN HỒNG	THỎA	14/11/83	MKD25211			
79	22504280	PHẠM VĂN	THỦY	12/07/94	TVD25211			
80	22504252	NGUYỄN NGỌC DIỄM	TIỀN	06/04/00	TVD25211			
81	22504284	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	23/03/99	TVD25211			
82	22504300	TẠ THỊ MỸ	TIỀN	02/04/93	TVD25211			
83	22503976	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	26/01/98	MKD25211			
84	22504277	DƯƠNG ĐỨC	TRÍ	15/12/91	TVD25211			
85	22504165	ĐẶNG THANH	TRÚC	26/11/98	TVD25211			
86	22504000	LÝ NGỌC	TUYỀN	19/09/01	TVD25211			
87	22504007	KHUU NGỌC CẨM	TÚ	16/05/96	TVD25211			
88	22503848	LÊ THỊ PHƯƠNG	UYÊN	03/02/00	MKD25211			
89	22504203	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	12/06/04	MKD25211			
90	22504244	NGUYỄN THỊ KIỀU	VÂN	30/12/77	TVD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22503871	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG	VI	17/07/01	TVD25211			
92	22504325	TIÊU TÚ	VI	07/01/00	MKD25211			
93	22504190	ĐẶNG QUỐC	VIỆT	18/09/89	TVD25211			
94	22503885	TRẦN QUANG	VIỆT	10/01/97	TVD25211			
95	22503965	LÊ THỊ THANH	VY	29/08/00	TVD25211			
96	22503980	NGUYỄN KIỀU	VY	19/07/95	MKD25211			
97	22504159	NGUYỄN NGỌC YẾN	VY	07/10/02	MKD25211			
98	22504045	TRẦN ĐIỀU	VY	23/09/07	TVD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Đề án lập kế hoạch kinh doanh (BA301DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1119

Giảng viên: La Hoàng Lâm

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304209	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	18/10/93	TVD23211			
2	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311			
3	22304422	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	28/08/78	TVD23211			
4	22304836	LÂM	DUY	21/11/96	TVD23311			
5	22304163	VƯƠNG KHẮC	DUY	19/03/96	TVD23211			
6	22304214	ĐẶNG KIÊN CƯỜNG VIỆT	DŨNG	12/05/92	TVD23211			
7	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311			
8	22304813	NGUYỄN VĨNH	HẢO	30/07/96	TVD23311			
9	22304200	TRẦN LÊ LAN	HẢO	10/10/02	TVD23211			
10	22304463	PHAN THỊ MỸ	HANH	29/05/93	TVD23311			
11	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211			
12	22304786	THÂN TRỌNG	HOÀ	21/10/90	TVD23311			
13	22304673	VŨ THỊ	HUỆ	10/06/00	TVD23311			
14	22300584	HUỖNH HOÀNG	HUY	08/04/98	TVD22311			
15	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM	HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
16	22302274	LÊ TRƯỜNG	KHA	30/10/04	TVD23311			
17	22301120	NGUYỄN Ý ĐẠT	KIM	26/12/91	TVD23111			
18	22302135	NGUYỄN KIM	LONG	10/05/00	TVD23111			
19	22304454	TRẦN	MINH	17/12/82	TVD23211			
20	22304643	NGUYỄN LÊ KIM	NGÂN	01/05/03	TVD23311			
21	22304455	LÊ HỒNG	NGỌC	01/07/86	TVD23211			
22	22304719	LẠC KHÁI	NGUYỄN	14/01/93	TVD23311			
23	22304458	NGUYỄN MINH	NHẬT	25/08/96	TVD23211			
24	22304419	TRƯƠNG NGUYỄN THẢO	NHI	11/11/93	TVD23211			
25	22304397	NGUYỄN BÁ	NHON	25/12/91	TVD23211			
26	22304912	NGUYỄN KIỀU	OANH	25/10/91	TVD23311			
27	22403245	NGUYỄN DUY	QUANG	24/09/03	TVD24211			
28	22304830	CA THỊ TỔ	QUYÊN	02/06/91	TVD23311			
29	22301244	NGÔ THANH	SÁNG	23/10/95	TVD23111			
30	22402853	LÊ PHÚC	THÀNH	03/05/05	TVD24111			
31	22304496	TRẦN THỊ MỸ	THU	16/09/99	TVD23211			
32	22304586	NGUYỄN HỒNG	THỦY	25/02/01	TVD23211			
33	22304005	VŨ NGỌC	THÙY	26/06/82	TVD23111			
34	22304844	NGUYỄN TRẦN	TIẾN	18/09/91	TVD23311			
35	22304537	PHẠM	TIẾN	15/04/93	TVD23211			
36	22304642	TẠ NGỌC PHƯƠNG	TRANG	24/08/91	TVD23311			
37	22402984	TSÃN TUYẾT	TSUI	09/03/00	TVD24111			
38	22304803	LÊ CHIÊU	TUẤN	21/04/90	TVD23311			
39	22304376	PHẠM THỊ	TUỔI	12/01/88	TVD23211			
40	22403524	HỒ THẾ	VINH	10/10/85	TVD24211			
41	22304755	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	08/11/98	TVD23311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22304699	TRƯƠNG NGỌC	YẾN	23/01/85	TVD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị chiến lược (BA302DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1011

Giảng viên: Nguyễn Thanh Nam

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304937	TÔ NGUYỄN TRÂM	ANH	26/03/99	TVD23311			
2	22205348	KIỀU MINH	ÁNH	26/12/99	TVD22111			
3	22300350	TRẦN NHƯ NGỌC	ÁNH	22/06/01	TVD22311			
4	22304729	ĐỖ NGUYỄN GIA	BẢO	28/10/03	TVD23311			
5	22304836	LÂM	DUY	21/11/96	TVD23311			
6	22403503	TRẦN MINH	DUY	29/06/00	TVD24211			
7	22304163	VƯƠNG KHẮC	DUY	19/03/96	TVD23211			
8	22301372	CHU PHẠM TRỌNG	ĐẠO	27/10/92	TVD23111			
9	22304200	TRẦN LÊ LAN	HẢO	10/10/02	TVD23211			
10	22304776	PHAN THỊ THU	HIỀN	28/03/98	TVD23311			
11	22304512	TRẦN THANH	HOÀNG	05/08/96	TVD23211			
12	22302371	NGUYỄN THỊ	HỒNG	03/07/02	TVD23111			
13	22304533	NGUYỄN NGỌC ANH	HUY	25/10/96	TVD23211			
14	22304406	NGUYỄN VĂN	HƯNG	07/09/86	TVD23211			
15	22304632	NGUYỄN NGUYỄN	HƯƠNG	30/03/96	TVD23311			
16	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM	HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
17	22302135	NGUYỄN KIM	LONG	10/05/00	TVD23111			
18	22403892	DỰ CHỈ	LỢI	11/01/92	TVD24311			
19	22403090	PHÙNG THÚY	MI	09/01/89	TVD24111			
20	22301153	LƯU CÔNG	MINH	01/09/03	TVD23111			
21	22403085	VŨ TRẦN NI	NA	25/12/01	TVD24111			
22	22304643	NGUYỄN LÊ KIM	NGÂN	01/05/03	TVD23311			
23	22401534	MAI HUỲNH THIÊN	NGỌC	04/05/05	TVD24111			
24	22304719	LẠC KHẢI	NGUYỄN	14/01/93	TVD23311			
25	22303959	LÃ NGỌC YẾN	NHI	03/04/90	TVD23111			
26	22304914	ĐÌNH NGỌC HUỲNH	NHƯ	06/03/00	TVD23311			
27	22304912	NGUYỄN KIỀU	OANH	25/10/91	TVD23311			
28	22300366	LÊ PHI	QUÂN	11/02/04	TVD22311			
29	22301244	NGÔ THANH	SÁNG	23/10/95	TVD23111			
30	22403500	ĐỖ THỊ	THANH	15/03/02	TVD24211			
31	22303954	TRẦN NGỌC	THANH	05/03/90	TVD23111			
32	22304110	TRẦN PHƯƠNG	THANH	25/06/02	TVD23111			
33	22304586	NGUYỄN HỒNG	THUY	25/02/01	TVD23211			
34	22304005	VŨ NGỌC	THÙY	26/06/82	TVD23111			
35	22403262	NGUYỄN THỊ HÀ	TIỀN	20/03/03	TVD24211			
36	22304844	NGUYỄN TRẦN	TIỀN	18/09/91	TVD23311			
37	22304642	TẠ NGỌC PHƯƠNG	TRANG	24/08/91	TVD23311			
38	22403360	NGUYỄN QUỐC	TRÂM	10/03/02	TVD24211			
39	22304674	NGUYỄN NGỌC	TRINH	03/06/05	TVD23311			
40	22304923	NGUYỄN HỒNG	TRÚC	17/07/91	TVD23311			
41	22303953	DƯƠNG THÀNH	TRƯỜNG	18/08/02	TVD23111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22302184	NGUYỄN THANH	TÚ	02/07/91	TVD23111			
43	22304386	TRẦN LÊ THỊ CẨM	TÚ	20/11/96	TVD23211			
44	22302070	ĐÀO SƠN	TÙNG	26/05/92	TVD23111			
45	22403139	VŨ THỊ THÙY	VÂN	03/10/88	TVD24111			
46	22304500	HÀNG THANH	VI	17/10/95	TVD23211			
47	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			
48	22302264	NGUYỄN TƯỜNG	VY	27/01/98	TVD23111			
49	22302353	NGUYỄN NGỌC	YẾN	16/04/00	TVD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị dự án (BA303DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1047

Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 028

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304209	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	18/10/93	TVD23211			
2	22304532	LÊ THỊ PHƯƠNG	DUNG	01/02/84	TVD23211			
3	22304463	PHAN THỊ MỸ	HẠNH	29/05/93	TVD23311			
4	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211			
5	22304786	THÂN TRỌNG	HOÀ	21/10/90	TVD23311			
6	22304673	VŨ THỊ	HUỆ	10/06/00	TVD23311			
7	22300584	HUYỀN HOÀNG	HUY	08/04/98	TVD22311			
8	22304406	NGUYỄN VĂN	HƯNG	07/09/86	TVD23211			
9	22403547	TRANG PHONG	KHẢI	01/02/99	TVD24211			
10	22503673	ĐẶNG TRUNG	KIÊN	01/01/07	TVD25111			
11	22304493	PHẠM ĐỨC	MẠNH	03/02/04	TVD23211			
12	22403090	PHÙNG THÚY	MI	09/01/89	TVD24111			
13	22304853	HOÀNG QUỐC	MINH	25/02/00	TVD23311			
14	22304454	TRẦN	MINH	17/12/82	TVD23211			
15	22501101	HUYỀN THOẠI	MY	19/08/98	TVD25111			
16	22403085	VŨ TRẦN NI	NA	25/12/01	TVD24111			
17	22304455	LÊ HỒNG	NGỌC	01/07/86	TVD23211			
18	22304458	NGUYỄN MINH	NHẬT	25/08/96	TVD23211			
19	22304397	NGUYỄN BÁ	NHON	25/12/91	TVD23211			
20	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211			
21	22304405	TRẦN THUY TRÚC	PHƯƠNG	08/09/87	TVD23211			
22	22403245	NGUYỄN DUY	QUANG	24/09/03	TVD24211			
23	22304830	CA THỊ TỐ	QUYÊN	02/06/91	TVD23311			
24	22403116	BÙI TRỌNG	TÀI	14/12/99	TVD24111			
25	22304110	TRẦN PHƯƠNG	THANH	25/06/02	TVD23111			
26	22403831	HUYỀN PHƯỚC	THỊNH	04/12/90	TVD24311			
27	22304496	TRẦN THỊ MỸ	THU	16/09/99	TVD23211			
28	22403262	NGUYỄN THỊ HÀ	TIÊN	20/03/03	TVD24211			
29	22304537	PHẠM	TIẾN	15/04/93	TVD23211			
30	22403360	NGUYỄN QUỐC	TRÂM	10/03/02	TVD24211			
31	22402984	TSẦN TUYẾT	TSUI	09/03/00	TVD24111			
32	22304803	LÊ CHIÊU	TUẤN	21/04/90	TVD23311			
33	22304386	TRẦN LÊ THỊ CẨM	TÚ	20/11/96	TVD23211			
34	22304376	PHẠM THỊ	TƯƠI	12/01/88	TVD23211			
35	22403139	VŨ THỊ THÙY	VÂN	03/10/88	TVD24111			
36	22304755	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	08/11/98	TVD23311			
37	22304699	TRƯƠNG NGỌC	YẾN	23/01/85	TVD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị vận hành doanh nghiệp (BA304DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1084

Giảng viên: Trần Duy Nghiêm Luật

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304209	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	18/10/93	TVD23211			
2	22205348	KIỀU MINH	ÁNH	26/12/99	TVD22111			
3	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311			
4	22304422	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	28/08/78	TVD23211			
5	22304532	LÊ THỊ PHƯƠNG	DUNG	01/02/84	TVD23211			
6	22304214	ĐẶNG KIÊN CƯỜNG VIỆT	DŨNG	12/05/92	TVD23211			
7	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311			
8	22403367	VÕ TRÍ	ĐỨC	05/03/98	TVD24211			
9	22304813	NGUYỄN VĨNH	HẢO	30/07/96	TVD23311			
10	22304200	TRẦN LÊ LAN	HẢO	10/10/02	TVD23211			
11	22304512	TRẦN THANH	HOÀNG	05/08/96	TVD23211			
12	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM	HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
13	22503673	ĐẶNG TRUNG	KIÊN	01/01/07	TVD25111			
14	22304493	PHẠM ĐỨC	MẠNH	03/02/04	TVD23211			
15	22304454	TRẦN	MINH	17/12/82	TVD23211			
16	22304455	LÊ HỒNG	NGỌC	01/07/86	TVD23211			
17	22304458	NGUYỄN MINH	NHẬT	25/08/96	TVD23211			
18	22304419	TRƯƠNG NGUYỄN THẢO	NHI	11/11/93	TVD23211			
19	22304397	NGUYỄN BÁ	NHON	25/12/91	TVD23211			
20	22403245	NGUYỄN DUY	QUANG	24/09/03	TVD24211			
21	22403116	BÙI TRỌNG	TÀI	14/12/99	TVD24111			
22	22403500	ĐỖ THỊ	THANH	15/03/02	TVD24211			
23	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311			
24	22403831	HUỖNH PHƯỚC	THỊNH	04/12/90	TVD24311			
25	22304496	TRẦN THỊ MỸ	THU	16/09/99	TVD23211			
26	22304005	VŨ NGỌC	THÙY	26/06/82	TVD23111			
27	22403262	NGUYỄN THỊ HÀ	TIÊN	20/03/03	TVD24211			
28	22304537	PHẠM	TIÊN	15/04/93	TVD23211			
29	22403994	ĐẶNG QUỲNH	TRẦN	07/08/95	TVD24311			
30	22403360	NGUYỄN QUỐC	TRÂM	10/03/02	TVD24211			
31	22304182	PHAN VĂN	TUYÊN	20/04/93	TVD23211			
32	22302184	NGUYỄN THANH	TÚ	02/07/91	TVD23111			
33	22304386	TRẦN LÊ THỊ CẨM	TÚ	20/11/96	TVD23211			
34	22304376	PHẠM THỊ	TƯƠI	12/01/88	TVD23211			
35	22403524	HỒ THẾ	VINH	10/10/85	TVD24211			
36	22302264	NGUYỄN TƯỜNG	VY	27/01/98	TVD23111			
37	22302353	NGUYỄN NGỌC	YẾN	16/04/00	TVD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị chất lượng (BA306DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1143

Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22404006	NGUYỄN NGỌC	ANH	01/01/07	TVD24311			
2	22205348	KIỀU MINH	ÁNH	26/12/99	TVD22111			
3	22500471	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	29/10/94	TVD25111			
4	22500852	NGUYỄN GIA	BẢO	19/09/01	TVD25111			
5	22503238	NGÔ THỊ HOÀNG	DUNG	06/12/94	TVD25111			
6	22301372	CHU PHẠM TRỌNG	ĐẠO	27/10/92	TVD23111			
7	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311			
8	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
9	22304463	PHAN THỊ MỸ	HẠNH	29/05/93	TVD23311			
10	22503598	NGUYỄN HOÀI	HÂN	26/01/00	TVD25111			
11	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211			
12	22503345	PHAN MINH	HIỆP	18/02/94	TVD25111			
13	22401547	LÊ MINH	HOÀNG	25/09/87	TVD24111			
14	22304673	VŨ THỊ	HUỆ	10/06/00	TVD23311			
15	22403745	NGUYỄN TRƯỞNG GIA	HUY	27/12/05	TAD24311			
16	22403590	VŨ TUẤN	HÙNG	03/06/85	TVD24211			
17	22304374	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	16/08/90	TVD23211			
18	22302274	LÊ TRƯỜNG	KHA	30/10/04	TVD23311			
19	22503365	LÊ NGUYỄN	KHÁNH	21/05/84	TVD25111			
20	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
21	22403547	TRANG PHONG	KHẢI	01/02/99	TVD24211			
22	22403209	GIANG THÀNH	KIẾN	12/05/02	TVD24111			
23	22403892	DŨ CHÍ	LỢI	11/01/92	TVD24311			
24	22402986	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	MAI	15/12/95	TVD24111			
25	22500856	NGUYỄN VŨ VÂN	NGHI	19/03/01	TVD25111			
26	22403818	HÀ TRỌNG	NGHĨA	28/02/99	TVD24311			
27	22304748	TRẦN HỮU	NGHĨA	01/06/88	TVD24111			
28	22401534	MAI HUỲNH THIÊN	NGỌC	04/05/05	TVD24111			
29	22500469	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGỌC	10/06/07	TVD25111			
30	22500366	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	01/04/94	TVD25111			
31	22304949	TRẦN HỒNG	NHUNG	02/09/03	TVD24111			
32	22503146	TRƯƠNG QUỲNH	NHƯ	18/09/95	TVD25111			
33	22404013	NGUYỄN TIẾN	PHONG	21/01/93	TVD24311			
34	22503572	TRƯƠNG TÂM	PHÚC	01/01/90	TVD25111			
35	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211			
36	22500227	PHẠM THỊ ÁI	PHƯƠNG	13/01/89	TVD25111			
37	22304830	CA THỊ TỔ	QUYÊN	02/06/91	TVD23311			
38	22402831	NGUYỄN THỊ HOÀNG	QUYÊN	14/04/00	TVD24111			
39	22500318	TRẦN NGỌC MỸ	QUYÊN	29/06/94	TVD25111			
40	22503630	NGUYỄN VŨ	THÀNH	26/03/87	TVD25111			
41	22403339	THÁI THANH	THẢO	12/10/91	TVD24211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22503619	LÊ DUY	THÂM	12/11/91	TVD25111			
43	22403831	HUỖNH PHƯỚC	THỊNH	04/12/90	TVD24311			
44	22204610	NGUYỄN ĐỨC	THUẬN	27/01/86	TVD22111			
45	22403053	MAI MỸ	TIẾN	05/08/03	TVD24111			
46	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIẾN	26/11/02	TVD24111			
47	22500396	LÊ MINH	TIẾN	09/04/02	TVD25111			
48	22401132	NGUYỄN ĐỖ	TOÀN	19/09/98	TVD24111			
49	22304756	NGUYỄN THỊ ĐOAN	TRANG	09/01/03	TVD23311			
50	22301037	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	07/06/99	MKD23111			
51	22403994	ĐẶNG QUỲNH	TRÂN	07/08/95	TVD24311			
52	22403360	NGUYỄN QUỐC	TRÂM	10/03/02	TVD24211			
53	22403395	HỒ THỊ TUYẾT	TRINH	22/10/92	TVD24211			
54	22304674	NGUYỄN NGỌC	TRINH	03/06/05	TVD23311			
55	22304803	LÊ CHIÊU	TUẤN	21/04/90	TVD23311			
56	22500534	HUỖNH TÂM	TUYỀN	25/07/98	TVD25111			
57	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
58	22403524	HỒ THẾ	VINH	10/10/85	TVD24211			
59	22304755	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	08/11/98	TVD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: PP nghiên cứu trong kinh doanh (BA307DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1046

Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22301166	NGUYỄN THỊ KIỀU	DUYÊN	01/11/00	TVD23111		
2	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311		
3	22304463	PHAN THỊ MỸ	HẠNH	29/05/93	TVD23311		
4	22403140	TÔN GIA	HÂN	30/09/97	TVD24111		
5	22500339	NGUYỄN THỊ XUÂN	HẬU	18/12/02	TVD25111		
6	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211		
7	22304673	VŨ THỊ	HUỆ	10/06/00	TVD23311		
8	22403590	VŨ TUẤN	HÙNG	03/06/85	TVD24211		
9	22403587	TRẦN ĐỨC DUY	HƯNG	02/05/92	TVD24211		
10	22304374	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	16/08/90	TVD23211		
11	22403209	GIANG THÀNH	KIẾN	12/05/02	TVD24111		
12	22403222	PHAN HỒ THUỶ	LAM	29/12/91	TVD24111		
13	22403635	ĐỒNG THỊ BÍCH	LIÊN	22/05/86	TVD24211		
14	22206539	NGÔ VIỆT TUYẾT	MINH	27/06/93	TVD22111		
15	22403818	HÀ TRỌNG	NGHĨA	28/02/99	TVD24311		
16	22503146	TRƯƠNG QUỲNH	NHƯ	18/09/95	TVD25111		
17	22404013	NGUYỄN TIẾN	PHONG	21/01/93	TVD24311		
18	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311		
19	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211		
20	22304830	CA THỊ TỔ	QUYÊN	02/06/91	TVD23311		
21	22403116	BÙI TRỌNG	TÀI	14/12/99	TVD24111		
22	22403831	HUỲNH PHƯỚC	THỊNH	04/12/90	TVD24311		
23	22304756	NGUYỄN THỊ ĐOAN	TRANG	09/01/03	TVD23311		
24	22304803	LÊ CHIÊU	TUẤN	21/04/90	TVD23311		
25	22304755	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	08/11/98	TVD23311		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Chứng khoán (BLAW301DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1075

Giảng viên: Mai Lan Phương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 008

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403917	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	ANH	08/12/88	BLD24311			
2	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311			
3	22500861	HUYỀN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111			
4	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN	OANH	07/09/87	BLD23111			
5	22304880	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	QUỲNH	18/02/00	BLD23311			
6	22404012	PHAN THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311			
7	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Ngân hàng (BLAW302DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1037

Giảng viên: Lê Hồ Anh Vũ

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 008

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304436	LÊ TIẾN	ANH	04/03/99	BLD23211			
2	22304337	NGUYỄN THU	ANH	17/10/93	BLD23211			
3	22304738	VŨ NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	02/11/98	BLD23311			
4	22304441	NGUYỄN TOÀN BẢO	CHÂU	24/12/98	BLD23211			
5	22304900	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỄM	15/12/73	BLD23311			
6	22304549	NGUYỄN THANH	DUY	03/11/86	BLD23211			
7	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311			
8	22304499	HOÀNG THẢO	HÀ	04/02/03	BLD23211			
9	22304385	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	10/11/90	BLD23211			
10	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311			
11	22500861	HUỖNH MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111			
12	22302308	HUỖNH KHÁNH	LINH	16/10/05	BLD23111			
13	22304411	HỒ NGUYỄN BẢO	NGỌC	15/07/02	BLD23211			
14	22500247	NGÔ TRẦN THẢO	NGUYỄN	11/10/98	BLD25111			
15	22304585	NGUYỄN QUỐC	NGUYỄN	15/10/93	BLD23211			
16	22304584	TRẦN HIẾU	NGUYỄN	03/04/93	BLD23211			
17	22403526	NGUYEN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
18	22304880	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	QUỖNH	18/02/00	BLD23311			
19	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
20	22403086	ĐỖ MINH	TÂM	05/02/99	BLD24111			
21	22403231	TỔNG VÂN	THANH	01/01/92	BLD24111			
22	22304457	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	VY	15/02/01	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Cạnh tranh (BLAW303DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1038

Giảng viên: Nguyễn Huỳnh Hiệp

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 008

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304180	NGÔ MÃ QUỐC	CHƯƠNG	10/06/87	BLD23211			
2	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311			
3	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
4	22304519	PHẠM QUANG	HIỀN	17/09/89	BLD23211			
5	22304350	VÕ THỊ	HIỀN	28/07/95	BLD23211			
6	22304704	PHẠM THỊ	HOÀ	17/07/92	BLD23311			
7	22304645	HỒ LÝ	HƯƠNG	03/01/99	BLD23311			
8	22302297	NGUYỄN THỊ	NHUNG	18/02/97	BLD23111			
9	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN	OANH	07/09/87	BLD23111			
10	22304772	HUỲNH THIÊN	PHÚ	15/04/92	BLD23311			
11	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
12	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			
13	22304461	PHẠM NGỌC	VŨ	27/01/77	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: P/luật về kinh doanh quốc tế (BLAW304DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1110

Giảng viên: Nguyễn Thị Kim Hương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304436	LÊ TIẾN	ANH	04/03/99	BLD23211			
2	22304337	NGUYỄN THU	ANH	17/10/93	BLD23211			
3	22304441	NGUYỄN TOÀN BẢO	CHÂU	24/12/98	BLD23211			
4	22304180	NGÔ MÃ QUỐC	CHƯƠNG	10/06/87	BLD23211			
5	22304900	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỄM	15/12/73	BLD23311			
6	22304549	NGUYỄN THANH	DUY	03/11/86	BLD23211			
7	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311			
8	22300481	LÊ THỊ NGỌC	GIAO	23/10/98	BLD22311			
9	22304499	HOÀNG THẢO	HÀ	04/02/03	BLD23211			
10	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
11	22403545	NGUYỄN HẢI	HÀ	06/06/83	BLD24211			
12	22304551	PHẠM THỊ HỒNG	HẠNH	22/06/92	BLD23311			
13	22304519	PHẠM QUANG	HIỀN	17/09/89	BLD23211			
14	22304350	VÕ THỊ	HIỀN	28/07/95	BLD23211			
15	22304704	PHẠM THỊ	HOÀ	17/07/92	BLD23311			
16	22304645	HỒ LÝ	HƯƠNG	03/01/99	BLD23311			
17	22300353	NGUYỄN THUỶ	LINH	17/07/87	BLD22311			
18	22304585	NGUYỄN QUỐC	NGUYỄN	15/10/93	BLD23211			
19	22304584	TRẦN HIẾU	NGUYỄN	03/04/93	BLD23211			
20	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN	OANH	07/09/87	BLD23111			
21	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN	OANH	17/10/01	BLD23311			
22	22300355	HUYỀNH SỬ	PHÚ	01/01/98	BLD22311			
23	22304772	HUYỀNH THIÊN	PHÚ	15/04/92	BLD23311			
24	22403533	NGUYỄN MẠNH	QUÂN	24/04/96	BLD24211			
25	22304880	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	QUỲNH	18/02/00	BLD23311			
26	22304591	HOÀNG TUẤN	SƠN	13/09/84	BLD23311			
27	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
28	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			
29	22304461	PHẠM NGỌC	VŨ	27/01/77	BLD23211			
30	22304457	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	VY	15/02/01	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Pháp luật về Kinh doanh BĐS (BLAW305DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1135

Giảng viên: Vũ Duy Nam

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304436	LÊ TIẾN	ANH	04/03/99	BLD23211			
2	22304337	NGUYỄN THU	ANH	17/10/93	BLD23211			
3	22304549	NGUYỄN THANH	DUY	03/11/86	BLD23211			
4	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311			
5	22304499	HOÀNG THẢO	HÀ	04/02/03	BLD23211			
6	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
7	22403545	NGUYỄN HẢI	HÀ	06/06/83	BLD24211			
8	22304411	HỒ NGUYỄN BẢO	NGỌC	15/07/02	BLD23211			
9	22304585	NGUYỄN QUỐC	NGUYỄN	15/10/93	BLD23211			
10	22304584	TRẦN HIẾU	NGUYỄN	03/04/93	BLD23211			
11	22204727	NGUYỄN THỊ	NHÃ	04/05/92	BLD22111			
12	22404012	PHAN THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311			
13	22403231	TỔNG VÂN	THANH	01/01/92	BLD24111			
14	22207511	NGUYỄN THỊ ÁNH	VI	25/12/99	BLD22111			
15	22304457	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	VY	15/02/01	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: P/luật về Kinh doanh Bảo hiểm (BLAW308DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1148

Giảng viên: Trần Ngọc Nhã Trân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111		
2	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311		
3	22403545	NGUYỄN HẢI	HÀ	06/06/83	BLD24211		
4	22304385	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	10/11/90	BLD23211		
5	22304704	PHẠM THỊ	HOÀ	17/07/92	BLD23311		
6	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111		
7	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211		
8	22304760	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	26/05/05	BLD23311		
9	22403103	BÙI THỊ MỸ	LỆ	13/08/95	BLD24111		
10	22302308	HUỲNH KHÁNH	LINH	16/10/05	BLD23111		
11	22304809	BÙI TUYẾT	NHI	15/11/99	BLD23311		
12	22304821	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	06/12/01	BLD23311		
13	22304880	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	QUỲNH	18/02/00	BLD23311		
14	22401401	TRẦN THỊ THU	SƯƠNG	14/10/01	BLD24111		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Thương mại Điện tử (BLAW309DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1111

Giảng viên: Trần Ngọc Nhã Trân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 008

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304180	NGÔ MÃ QUỐC	CHƯƠNG	10/06/87	BLD23211			
2	22304549	NGUYỄN THANH	DUY	03/11/86	BLD23211			
3	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311			
4	22300481	LÊ THỊ NGỌC	GIAO	23/10/98	BLD22311			
5	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
6	22304519	PHẠM QUANG	HIỀN	17/09/89	BLD23211			
7	22304350	VÕ THỊ	HIỀN	28/07/95	BLD23211			
8	22304645	HỒ LÝ	HƯƠNG	03/01/99	BLD23311			
9	22403310	DƯƠNG THÀNH	NAM	19/12/93	BLD24211			
10	22205423	TRƯƠNG PHAN MINH	NGUYỆT	07/06/94	BLD22111			
11	22302297	NGUYỄN THỊ	NHUNG	18/02/97	BLD23111			
12	22304772	HUYỀN THIÊN	PHÚ	15/04/92	BLD23311			
13	22304880	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	QUỲNH	18/02/00	BLD23311			
14	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
15	22403231	TỔNG VÂN	THANH	01/01/92	BLD24111			
16	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			
17	22304461	PHẠM NGỌC	VŨ	27/01/77	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật ANM và Bảo vệ Dữ liệu TC (BLAW310DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1074

Giảng viên: Nguyễn Thị Kim Hương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304900	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỄM	15/12/73	BLD23311			
2	22304549	NGUYỄN THANH	DUY	03/11/86	BLD23211			
3	22300015	TRẦN THỊ KIM	DUYÊN	18/01/89	BLD22211			
4	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311			
5	22300481	LÊ THỊ NGỌC	GIAO	23/10/98	BLD22311			
6	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
7	22403584	TRẦN MINH	HIỆU	03/01/94	BLD24211			
8	22404001	NGUYỄN PHAN THÚY	HIỆN	29/12/87	BLD24311			
9	22403726	HUỲNH THỤY HỌA	MI	06/10/81	BLD24311			
10	22403528	LÊ THẢO	NGÂN	06/05/01	BLD24211			
11	22205423	TRƯƠNG PHAN MINH	NGUYỆT	07/06/94	BLD22111			
12	22302297	NGUYỄN THỊ	NHUNG	18/02/97	BLD23111			
13	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
14	22404012	PHAN THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311			
15	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: P/luật về Công nghệ Tài chính (BLAW402DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1150

Giảng viên: Nguyễn Thị Kim Hương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304180	NGÔ MÃ QUỐC	CHƯƠNG	10/06/87	BLD23211			
2	22304746	LÊ XUÂN	ĐẠI	10/07/91	BLD23311			
3	22300481	LÊ THỊ NGỌC	GIAO	23/10/98	BLD22311			
4	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
5	22304551	PHẠM THỊ HỒNG	HẠNH	22/06/92	BLD23311			
6	22304519	PHẠM QUANG	HIỀN	17/09/89	BLD23211			
7	22304350	VÕ THỊ	HIỀN	28/07/95	BLD23211			
8	22304645	HỒ LÝ	HƯƠNG	03/01/99	BLD23311			
9	22300353	NGUYỄN THUY	LINH	17/07/87	BLD22311			
10	22304585	NGUYỄN QUỐC	NGUYỄN	15/10/93	BLD23211			
11	22304584	TRẦN HIẾU	NGUYỄN	03/04/93	BLD23211			
12	22300355	HUYỀN SỬ	PHÚ	01/01/98	BLD22311			
13	22304772	HUYỀN THIÊN	PHÚ	15/04/92	BLD23311			
14	22403533	NGUYỄN MẠNH	QUÂN	24/04/96	BLD24211			
15	22304880	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	QUỲNH	18/02/00	BLD23311			
16	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
17	22304461	PHẠM NGỌC	VŨ	27/01/77	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Lý thuyết hệ điều hành (CN203DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1100

Giảng viên: Phan Đình Thế Huân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500226	NGÔ NHẬT	AN	08/02/97	QLD25111			
2	22503946	LÊ LƯƠNG	ANH	26/12/86	QLD25211			
3	22403925	LÊ THÀNH	ĐẠT	05/12/03	QLD24311			
4	22403279	ĐỖ BỘI	LINH	18/02/94	QLD24211			
5	22403330	VŨ ĐỨC	MINH	03/08/93	QLD24211			
6	22403966	VŨ MINH	NHỤT	17/11/93	QLD24311			
7	22403619	LÊ THỊ THIÊN	THẢO	05/08/97	QLD24211			
8	22403896	MÃ NGỌC BÍCH	TRÂN	26/02/99	QLD24311			
9	22403390	TRẦN THẠCH	TRẬN	18/01/96	QLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Triết học Mác - Lênin (DC140DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1002

Giảng viên: Nguyễn Dạ Thu

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504232	HOÀNG TRẦN HẠ	AN	08/06/95	TVD25211			
2	22503880	NGUYỄN THỊ	AN	05/01/81	BLD25211			
3	22504217	LÊ TUẤN	ANH	27/12/95	TVD25211			
4	22503930	NGÔ THỊ LAN	ANH	23/09/07	TAD25211			
5	22504049	NGUYỄN HOÀNG	ANH	01/01/07	MKD25211			
6	22504258	NGUYỄN KỶ	ANH	06/12/00	BLD25211			
7	22503874	PHAN QUỐC	ANH	02/03/95	TVD25211			
8	22503979	NGUYỄN THỊ THÙY	CANG	06/08/99	TAD25211			
9	22504307	NGUYỄN THỊ NGỌC	CẨM	08/08/99	TVD25211			
10	22504056	NGUYỄN THỊ HỒNG	CHÂU	01/02/99	MKD25211			
11	22403952	NGUYỄN TRẦN NGỌC	CHÂU	07/08/02	TAD24311			
12	22504200	PHAN LAN	CHI	20/07/93	TAD25211			
13	22503897	ĐÀO ĐÌNH	CHIẾN	08/07/04	TVD25211			
14	22504175	NGUYỄN VĂN	CƯƠNG	05/09/97	TVD25211			
15	22504020	NGUYỄN LONG HẢI	CƯỜNG	10/07/97	TAD25211			
16	22504289	ÔN BẢO THÀNH	DANH	01/01/08	TVD25211			
17	22503863	NGUYỄN NGỌC	DIỄM	13/03/96	BLD25211			
18	22504051	VIÊN TIỂU	DU	05/08/97	TVD25211			
19	22504316	HÀ TUẤN	DUY	13/12/05	TVD25211			
20	22504004	NGUYỄN ĐĂNG	DUY	01/01/07	MKD25211			
21	22503900	TRẦN TRƯỜNG	DUY	15/11/02	TVD25211			
22	22403941	NGUYỄN HỒ MỸ	DUYÊN	30/09/94	TAD24311			
23	22504062	HÀ VĂN TIẾN	DŨNG	13/07/98	MKD25211			
24	22503966	TRẦN GIA	DỰ	10/07/00	TAD25211			
25	22503828	NGUYỄN HỒNG ÁNH	DƯƠNG	01/05/06	MKD25211			
26	22504199	VŨ THỊ THÙY	DƯƠNG	10/12/98	TVD25211			
27	22403964	NGUYỄN	ĐẠT	26/12/06	TVD24311			
28	22504016	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	13/02/98	QLD25211			
29	22503844	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	30/10/91	QLD25211			
30	22503886	VÕ MẠNH	ĐẠT	10/09/98	QLD25211			
31	22503911	CAO MINH	ĐỨC	07/11/02	MKD25211			
32	22504290	PHAN TRỌNG	ĐỨC	21/01/82	TAD25211			
33	22304168	ĐỖ HOÀNG	GIANG	28/07/02	QLD23211			
34	22503563	ĐẶNG THỊ THU	HÀ	12/02/06	TAD25211			
35	22503958	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	20/01/05	TAD25211			
36	22500440	THÁI MINH NGÂN	HÀ	17/09/83	TVD25111			
37	22503916	LÊ QUỐC	HÀO	20/01/04	MKD25211			
38	22504201	PÔ PRÔNG KA	HÈM	26/01/95	BLD25211			
39	22504013	NGUYỄN NHẬT	HIỂN	31/10/07	TVD25211			
40	22504259	HỒ HẢI	HOÀNG	20/11/88	TVD25211			
41	22504211	NGUYỄN PHAN THUẬN	HOÀNG	26/07/91	TVD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22504305	NGUYỄN THỊ KIM	HỒNG	02/09/93	TAD25211			
43	22504210	TRẦN THỊ	HỒNG	01/01/07	TAD25211			
44	22503850	NGUYỄN ĐỨC	HUY	23/09/96	TAD25211			
45	22504236	NGUYỄN NGÔ GIA	HUY	01/11/05	TVD25211			
46	22504310	NGUYỄN QUANG	HUY	20/09/98	TAD25211			
47	22504314	NGUYỄN QUỐC	HUY	13/02/00	BLD25211			
48	22503853	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	05/07/83	TAD25211			
49	22504178	BÙI ĐÌNH	HÙNG	02/10/01	QLD25211			
50	22504255	TRẦN QUỐC	HÙNG	08/02/95	BLD25211			
51	22503910	TRẦN TRƯỜNG	HƯNG	02/07/89	TVD25211			
52	22504295	RYU	JEEUN	26/09/71	TVD25211			
53	22504248	LÊ NGUYỄN	KHANG	13/04/06	TAD25211			
54	22304736	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	11/05/03	TVD23311			
55	22503877	HUYỄNH ĐĂNG	KHOA	03/04/95	TAD25211			
56	22503948	ĐOÀN NGUYỄN NHẬT	KHÔI	12/09/98	TVD25211			
57	22504271	TRỊNH GIA	KIỆT	03/07/03	TAD25211			
58	22503985	WONG PUI	LIN	24/06/03	TVD25211			
59	22503824	BÙI NGỌC	LINH	17/10/06	TVD25211			
60	22503920	ĐOÀN NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	16/07/88	TAD25211			
61	22503960	HUYỄNH NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	27/07/96	MKD25211			
62	22503670	NGUYỄN THỊ NHẬT	LINH	25/09/95	MKD25211			
63	22504274	TRẦN MỸ	LINH	12/01/94	TVD25211			
64	22503866	ĐÀO DUY	LONG	04/06/05	TAD25211			
65	22504162	NGUYỄN ĐĂNG	LONG	01/09/86	QLD25211			
66	22504024	PHẠM VĂN	LONG	23/06/90	TVD25211			
67	22503867	NGUYỄN CHẾ	LUÂN	13/06/93	QLD25211			
68	22503927	HUYỄNH THỊ BÍCH	LY	10/06/97	TAD25211			
69	22504214	HUYỄNH ĐỨC	MÃN	01/11/89	TVD25211			
70	22504309	ĐẶNG NGỌC	MINH	16/02/97	TAD25211			
71	22504225	NGUYỄN GIA	MINH	22/08/99	QLD25211			
72	22503857	LÊ THỊ YẾN	MY	01/01/07	BLD25211			
73	22503945	LƯƠNG KIỀU	MY	01/01/03	TAD25211			
74	22503990	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	26/03/95	TVD25211			
75	22504193	TRƯƠNG NGỌC	MỸ	30/10/07	TAD25211			
76	22504009	VÕ THỊ	NA	14/09/00	QLD25211			
77	22503954	TRẦN VIỆT NÉT	NAM	25/05/07	TAD25211			
78	22504003	NGUYỄN HOÀNG THANH	NGÀN	23/04/95	QLD25211			
79	22504223	HUYỄNH LÊ DỊU	NGÂN	08/12/93	TAD25211			
80	22504251	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	09/11/98	BLD25211			
81	22503964	TRẦN THỊ	NGÂN	29/12/01	TAD25211			
82	22504205	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	17/02/84	MKD25211			
83	22504168	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	23/02/05	TAD25211			
84	22503995	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	20/09/04	QLD25211			
85	22503922	THÁI THỊ KIM	NGỌC	17/08/78	TVD25211			
86	22503847	HOÁ THỊ TÚ	NGUYỄN	16/08/02	BLD25211			
87	22503881	NGUYỄN THỊ XUÂN	NGUYỄN	18/07/06	MKD25211			
88	22503947	TRẦN THỊ TRÚC	NGUYỄN	20/05/03	TVD25211			
89	22304166	TRẦN THUY ÁNH	NGUYỄN	12/02/00	TAD23211			
90	22503997	TRƯƠNG THỊ THANH	NHÂN	23/02/00	TAD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22504194	NGUYỄN THỊ THANH	NHÃ	14/01/03	TAD25211			
92	22503870	THÁI VIỆT	NHẬT	24/10/95	MKD25211			
93	22503652	LÝ NGỌC HOÀNG	NHI	27/03/01	MKD25211			
94	22503963	MẠC YẾN	NHI	08/09/06	TVD25211			
95	22503977	PHẠM THỊ NGỌC	NHI	06/06/04	MKD25211			
96	22503978	VÕ THỊ MỸ	NHIÊN	09/05/00	TVD25211			
97	22503868	NGUYỄN THỊ	NHỊ	12/11/87	TAD25211			
98	22304347	TẮT GIA	NHƯ	15/02/05	TAD23211			
99	22503908	NGUYỄN QUANG HOÀNG	NI	24/06/00	TAD25211			
100	22504228	NGUYỄN CHÍ	PHÚ	16/07/00	QLD25211			
101	22503710	HỒ HOÀNG	PHÚC	24/12/94	TAD25211			
102	22503836	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	03/11/04	TVD25211			
103	22503984	VÕ NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	29/04/97	TAD25211			
104	22504219	NGUYỄN CHÍ	QUANG	04/01/99	QLD25211			
105	22503923	NGUYỄN VĂN	QUÂN	07/01/99	TVD25211			
106	22503957	PHẠM HOÀNG	QUÂN	20/05/83	TVD25211			
107	22403885	LÊ BẢO	QUỐC	10/04/89	TVD24311			
108	22504231	NGUYỄN THANH TRÚC	QUYÊN	24/01/86	TVD25211			
109	22503972	NGUYỄN THỊ NGỌC	QUYÊN	28/05/94	MKD25211			
110	22504058	NGUYỄN THỊ THUỖ	QUYÊN	13/05/99	MKD25211			
111	22504057	TRẦN LỆ	QUYÊN	24/06/90	TVD25211			
112	22504160	NGUYỄN HUY	QUYÊN	30/09/95	TAD25211			
113	22504173	NGUYỄN THANH	SANG	26/11/03	MKD25211			
114	22503896	NGUYỄN THỊ	SÁNG	04/08/99	TVD25211			
115	22503604	NGUYỄN CÔNG	SON	19/11/01	TAD25111			
116	22503831	LÊ TỰ MINH	TÂM	13/03/79	TAD25211			
117	22503830	MAI THANH	TÂM	04/07/99	TAD25211			
118	22504238	TRẦN LINH	TÂM	12/01/04	TVD25211			
119	22503969	BÙI THỊ THÁI	THANH	06/09/92	TAD25211			
120	22504315	DƯƠNG HỒNG NHẬT	THANH	15/11/97	TAD25211			
121	22503496	HUỖNH MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
122	22503951	NGUYỄN THỊ ÚT	THẢO	28/12/91	TVD25211			
123	22503914	NGUYỄN VĂN	THẮNG	26/07/03	TVD25211			
124	22503937	TRẦN QUỐC	THỂ	10/09/95	TAD25211			
125	22504176	LÊ THỊ QUỲNH	THI	23/03/05	TAD25211			
126	22504186	PHẠM NGỌC	THỊNH	20/05/97	TAD25211			
127	22504006	NGUYỄN HỒNG	THỎA	14/11/83	MKD25211			
128	22504280	PHẠM VĂN	THỦY	12/07/94	TVD25211			
129	22504215	KIM TRUNG	THỨ	20/03/03	TAD25211			
130	22503924	PHẠM THỊ TÚ	THỨ	30/04/99	BLD25211			
131	22504252	NGUYỄN NGỌC ĐIỂM	TIỀN	06/04/00	TVD25211			
132	22504284	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	23/03/99	TVD25211			
133	22504306	PHAN VĂN	TOÀN	31/03/96	QLD25211			
134	22503931	NGUYỄN HỮU THIÊN	TRANG	11/02/97	TAD25211			
135	22504011	NGUYỄN THỊ THUỖ	TRANG	27/08/98	TAD25211			
136	22504249	NGUYỄN NGỌC TỔ	TRẦN	19/07/00	TAD25211			
137	22503856	LÊ HÀ HẢI	TRIỀU	13/02/96	TAD25211			
138	22503934	HÀN NGỌC	TRINH	03/07/01	TAD25211			
139	22503976	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	26/01/98	MKD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
140	22504277	DƯƠNG ĐỨC	TRÍ	15/12/91	TVD25211			
141	22503928	DƯƠNG THANH	TRÍ	04/09/90	BLD25211			
142	22503907	TRẦN THIÊN	TRỌNG	14/11/07	TAD25211			
143	22503959	HUYỀN VĨ	TRUNG	19/08/96	TAD25211			
144	22503971	NGUYỄN MINH	TRUNG	28/04/94	TAD25211			
145	22300181	BÙI THUY THANH	TRÚC	28/08/96	MKD22311			
146	22504263	LÊ ANH	TUẤN	16/07/92	BLD25211			
147	22503842	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	21/05/83	TAD25211			
148	22504000	LÝ NGỌC	TUYỀN	19/09/01	TVD25211			
149	22504007	KHUU NGỌC CẨM	TÚ	16/05/96	TVD25211			
150	22403747	NGUYỄN QUANG SƠN	TÙNG	21/09/91	TAD24311			
151	22503840	HOÀNG NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	27/07/00	TAD25211			
152	22503848	LÊ THỊ PHƯƠNG	UYÊN	03/02/00	MKD25211			
153	22504182	NGÔ TRẦN PHƯƠNG	UYÊN	05/09/87	BLD25211			
154	22503832	NGUYỄN MINH NHÃ	UYÊN	15/05/87	TAD25211			
155	22504203	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	12/06/04	MKD25211			
156	22504244	NGUYỄN THỊ KIỀU	VÂN	30/12/77	TVD25211			
157	22503871	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG	VI	17/07/01	TVD25211			
158	22504325	TIÊU TÚ	VI	07/01/00	MKD25211			
159	22504190	ĐẶNG QUỐC	VIỆT	18/09/89	TVD25211			
160	22503885	TRẦN QUANG	VIỆT	10/01/97	TVD25211			
161	22504313	NGUYỄN QUANG	VINH	01/07/92	QLD25211			
162	22503965	LÊ THỊ THANH	VY	29/08/00	TVD25211			
163	22503980	NGUYỄN KIỀU	VY	19/07/95	MKD25211			
164	22504159	NGUYỄN NGỌC YẾN	VY	07/10/02	MKD25211			
165	22504045	TRẦN DIỆU	VY	23/09/07	TVD25211			
166	22504012	VÕ MỸ KIỀU	VY	15/09/90	TVD25211			
167	22500631	LÊ NGỌC MAI	XUÂN	19/12/96	TAD25211			
168	22503926	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	29/01/01	TAD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Triết học Mác - Lênin (DC140DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1158

Giảng viên: Nguyễn Dạ Thu

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504260	PHAN NGỌC	GIÀU	29/01/02	TLD25211			
2	22504327	ĐOÀN NGỌC	HUY	09/12/93	TLD25211			
3	22504334	DƯƠNG THỊ	HƯƠNG	09/03/87	TLD25211			
4	22504332	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	06/07/85	TLD25211			
5	22504287	PHẠM THỊ MINH	NGUYỆT	01/01/08	TLD25211			
6	22504292	LÊ NGUYỄN THANH	TÂM	01/01/90	TLD25211			
7	22504272	PHẠM THỊ	THIỆP	03/12/00	TLD25211			
8	22504308	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	19/04/90	TLD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kinh tế chính trị Mác-Lênin (DC141DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1041

Giảng viên: Phạm Thị Ngọc Anh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
2	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
3	22503690	BÙI THỊ VÂN	ANH	08/10/96	TAD25111			
4	22500211	LÊ MINH TUẤN	ANH	16/04/82	BLD25111			
5	22500784	LÊ THỊ QUỲNH	ANH	09/10/07	TAD25111			
6	22500879	NGUYỄN LÊ QUANG	ANH	31/05/90	TVD25111			
7	22303955	TRẦN HỒ THỤC	ANH	19/09/93	TAD23111			
8	22500332	TRẦN NGỌC LAN	ANH	05/01/02	TAD25111			
9	22500786	TRỊNH HỮU THIÊN	ÂN	26/09/02	QLD25111			
10	22503161	ĐẶNG QUỐC	BẢO	11/10/90	TVD25111			
11	22503693	NGUYỄN GIA	BẢO	04/12/00	MKD25111			
12	22500221	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	02/04/93	TVD25111			
13	22403858	LÊ MINH	CHÍNH	05/12/88	TAD24311			
14	22503581	VĂN NGỌC	DIỆP	04/07/00	MKD25111			
15	22503662	LA UYÊN	DINH	18/12/95	MKD25111			
16	22503646	TRẦN THỊ MỸ	DUNG	01/12/81	TVD25111			
17	22500772	TRƯƠNG MỸ	DUYÊN	04/01/04	BLD25111			
18	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311			
19	22500212	HÀ MINH	ĐẠT	22/05/97	TAD25111			
20	22500511	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	01/01/07	TVD25111			
21	22500440	THÁI MINH NGÂN	HÀ	17/09/83	TVD25111			
22	22500262	NGUYỄN PHÚC	HẬU	26/02/97	TAD25111			
23	22500416	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/09/89	TVD25111			
24	22500356	NGUYỄN KHẮC	HIỆU	05/10/96	TVD25111			
25	22500630	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIẾU	13/02/97	TAD25111			
26	22500389	VÕ THẾ	HIỂN	18/11/88	TAD25111			
27	22503574	NGUYỄN THỊ LỆ	HOA	15/05/03	MKD25111			
28	22503713	HÀ TRẦN CÔNG	HỘI	06/11/03	TVD25111			
29	22503707	LÊ THỊ VIỆT	HỒNG	16/04/92	TAD25111			
30	22403300	LÊ THỊ KIM	HUỆ	24/01/99	TVD24211			
31	22500712	THÔI THI	HUỆ	03/05/96	TAD25111			
32	22503618	ĐÀO NHẤT	HUY	04/11/92	TAD25111			
33	22501071	NGUYỄN TẤN	HUY	06/04/01	TAD25111			
34	22500266	TRẦN THỊ NGỌC	HUYỀN	16/07/94	MKD25111			
35	22500357	NGUYỄN ĐOÀN DIỆP	HUYNH	18/03/95	MKD25111			
36	22503524	VÕ KIM NHẬT	HƯNG	10/08/96	MKD25111			
37	22500470	ĐÀO TUẤN	KHANH	12/07/91	QLD25111			
38	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
39	22503365	LÊ NGUYỄN	KHÁNH	21/05/84	TVD25111			
40	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
41	22500409	HUYNH TRẦN ANH	KHOA	17/09/00	TVD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22500489	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	22/01/07	QLD25111			
43	22500362	TRẦN MINH	KHOA	12/07/00	MKD25111			
44	22500861	HUYỀN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111			
45	22500533	NGUYỄN ĐOÀN	KHUÊ	19/05/06	MKD25111			
46	22500220	ĐẶNG THỊ NGUYỄN	KIM	26/10/92	BLD25111			
47	22503708	HÀ NHĨ	KỶ	29/05/94	TVD25111			
48	22500263	HOÀNG THỊ	LÊ	13/12/95	TAD25111			
49	22500248	BÙI PHƯƠNG	LINH	30/10/99	TAD25111			
50	22503610	ĐÌNH BÙI KHÁNH	LINH	01/06/07	MKD25111			
51	22500774	ĐỖ NGỌC	LINH	28/12/85	BLD25111			
52	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
53	22500309	NGUYỄN PHAN KIM	LOAN	30/12/99	BLD25111			
54	22503389	DƯƠNG ĐĂNG	LONG	19/01/03	TVD25111			
55	22500313	NGUYỄN ĐOÀN PHƯỚC	LỘC	21/09/86	MKD25111			
56	22304916	NGUYỄN PHƯỚC	LỘC	23/10/71	TAD24111			
57	22500400	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MAI	05/08/81	TAD25111			
58	22304714	TRẦN KỶ	MINH	11/05/00	TAD23311			
59	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	MY	31/03/94	TAD25111			
60	22403975	PHẠM VŨ QUỲNH	MY	08/12/95	TAD24311			
61	22503879	HỨA THANH	NAM	20/07/95	TAD25211			
62	22403240	ĐẶNG NGỌC	NGÂN	21/07/03	TAD24211			
63	22403528	LÊ THẢO	NGÂN	06/05/01	BLD24211			
64	22304638	PHẠM VŨ KIM	NGÂN	01/03/02	MKD23311			
65	22403563	HỒ ANH UYỄN	NGHI	03/08/06	TAD24211			
66	22503535	HUYỀN HỒNG	NGHI	06/01/07	TAD25111			
67	22503577	LƯƠNG CẨM	NGHI	21/08/98	TVD25111			
68	22500323	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGHI	30/10/96	MKD25111			
69	22304453	LÝ BẢO	NGỌC	23/03/00	TAD23211			
70	22500469	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGỌC	10/06/07	TVD25111			
71	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			
72	22500247	NGÔ TRẦN THẢO	NGUYỄN	11/10/98	BLD25111			
73	22503664	NGUYỄN HOÀNG THẢO	NGUYỄN	19/11/98	MKD25111			
74	22503245	TRẦN HỒNG ÁI	NGUYỄN	12/07/84	TAD25111			
75	22304166	TRẦN THUY ÁNH	NGUYỄN	12/02/00	TAD23211			
76	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111			
77	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
78	22500635	LƯU MỸ	NHI	28/07/99	MKD25111			
79	22503807	NGUYỄN NGỌC YẾN	NHI	02/03/93	TAD25111			
80	22500386	TRẦN THỊ YẾN	NHI	02/12/00	BLD25111			
81	22500491	TRẦN THỊ YẾN	NHI	04/06/02	TAD25111			
82	22500740	TRẦN THỊ YẾN	NHI	24/11/03	MKD25111			
83	22503987	NGUYỄN NGỌC CẨM	NHUNG	06/07/03	TAD25211			
84	22503700	TRẦN HỮU QUANG	NHỰT	05/11/99	TVD25111			
85	22500738	LIÊU MINH	NHỰ	10/04/04	TVD25111			
86	22500378	NGUYEN THI KIM	OANH	21/10/87	TAD25111			
87	22500457	TRAN MINH	PHU	01/01/07	QLD25111			
88	22504189	TRẦN ĐÌNH	PHÚ	08/09/98	TVD25211			
89	22500536	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	27/03/01	TVD25111			
90	22503588	LÝ MỸ	PHỤNG	05/02/03	BLD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22500684	BÙI NGUYỄN DUY	PHƯƠNG	05/08/02	QLD25111			
92	22503681	NGÔ THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	01/01/07	BLD25111			
93	22500452	NGUYỄN CAO THẢO	PHƯƠNG	27/12/07	MKD25111			
94	22503696	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	15/08/02	TVD25111			
95	22500227	PHẠM THỊ ÁI	PHƯƠNG	13/01/89	TVD25111			
96	22304922	QUÁCH LAN	PHƯƠNG	15/01/85	MKD23311			
97	22500403	TRẦN VĂN	QUYẾN	17/09/87	BLD25111			
98	22500732	TRẦN HOÀNG	SƠN	16/12/93	MKD25111			
99	22403929	NGUYỄN CHÍ ANH	TÀI	01/06/01	TAD24311			
100	22503555	LÝ THANH	TÂM	20/08/83	BLD25111			
101	22503496	HUYỄN MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
102	22500492	LÊ TUẤN	THÀNH	04/12/96	TVD25111			
103	22503630	NGUYỄN VŨ	THÀNH	26/03/87	TVD25111			
104	22500359	NGUYỄN NGỌC	THÂN	20/09/89	TVD25111			
105	22500988	DƯƠNG KIM	THI	21/05/92	MKD25111			
106	22500507	NGUYỄN THỊ MAI	THI	14/08/95	MKD25111			
107	22503789	PHẠM THỊ HỒNG	THOM	15/02/06	TAD25111			
108	22503226	ĐẶNG THÁI MINH	THÔNG	01/01/03	TAD25111			
109	22503294	DƯƠNG HOÀNG	THUẬN	12/12/03	BLD25111			
110	22500895	LÊ ĐÌNH	THUẬN	30/12/94	QLD25111			
111	22503608	VÔNG HỸ PHÚ	THUẬN	03/01/04	MKD25111			
112	22500398	NGUYỄN MINH	THỨ	03/01/00	TAD25111			
113	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	03/10/03	TAD25111			
114	22500782	TRẦN THỊ GIA	THỨC	21/05/86	TAD25111			
115	22503817	NGUYỄN KIỀU THỦY	TIỀN	25/05/89	BLD25111			
116	22503636	NGUYỄN THỊ MỸ	TIỀN	28/01/03	MKD25111			
117	22500396	LÊ MINH	TIẾN	09/04/02	TVD25111			
118	22403326	NGUYỄN THÀNH	TÍN	03/07/95	TVD24211			
119	22500900	BÙI THỊ HUYỀN	TRANG	08/05/95	TAD25111			
120	22500490	NGUYỄN THỊ THỤC	TRANG	29/08/99	TAD25111			
121	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
122	22403583	TRẦN THANH	TRANG	01/03/98	MKD24211			
123	22503316	LỖ THANH	TRANH	23/09/92	TAD25111			
124	22500250	HUYỄN THỊ HUYỀN	TRÂN	15/11/99	TAD25111			
125	22500454	NGUYỄN MINH QUẾ	TRÂN	22/06/03	MKD25111			
126	22503343	TRẦN NGUYỄN BÍCH	TRÂN	23/11/03	TVD25111			
127	22500824	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÚC	20/01/95	TVD25111			
128	22303953	DƯƠNG THÀNH	TRƯƠNG	18/08/02	TVD23111			
129	22500534	HUYỄN TÂM	TUYỀN	25/07/98	TVD25111			
130	22403747	NGUYỄN QUANG SƠN	TÙNG	21/09/91	TAD24311			
131	22403625	LÊ KHOA CÁT	TƯỜNG	23/11/00	TAD24311			
132	22500327	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	30/09/98	TAD25111			
133	22503706	VÕ THỊ THÙY	UYÊN	25/08/97	TVD25111			
134	22500833	VŨ THỊ TỔ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
135	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
136	22500341	LÊ THỊ KIỀU	VI	03/09/02	TAD25111			
137	22500374	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	09/11/90	TVD25111			
138	22403867	LÊ TƯỜNG	VY	09/10/00	TVD24311			
139	22403962	NGUYỄN HÀ THẢO	VY	02/05/99	TAD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
140	22500312	TRẦN KIM	XUYẾN	03/09/03	TVD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học (DC142DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1137

Giảng viên: Phạm Thị Ngọc Anh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403933	K'	ABEL	12/05/93	TVD24311			
2	22403639	NGUYỄN NGỌC VÂN	AN	20/01/98	TAD24311			
3	22403640	ĐỖ NGỌC BẢO	ANH	28/02/87	BLD24311			
4	22500211	LÊ MINH TUẤN	ANH	16/04/82	BLD25111			
5	22403664	NGUYỄN CAO KỲ	ANH	30/12/93	MKD24311			
6	22403788	PHẠM THỊ HOÀNG	ANH	23/02/94	BLD24311			
7	22403811	TÔN TRẦN TRÂM	ANH	29/02/96	TAD24311			
8	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311			
9	22304742	NGUYỄN KIM	BẢO	17/12/04	QLD23311			
10	22404024	NGUYỄN THANH	BÌNH	20/10/94	TVD24311			
11	22403773	PHẠM THỊ NGỌC	CHÂU	07/03/00	TAD24311			
12	22403828	BÙI PHƯƠNG HỒNG	CHI	19/09/90	MKD24311			
13	22403926	LƯU THỊ QUẾ	CHI	01/11/95	BLD24311			
14	22403869	TRẦN MỸ	CHI	20/04/86	TVD24311			
15	22403793	ĐÀO NHẤT	DUY	13/05/81	TAD24311			
16	22403859	NGUYỄN KHÁNH	DUY	14/06/00	TVD24311			
17	22403516	HUYỀN NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	04/04/03	TVD24311			
18	22403920	ĐÀO HẢI	ĐẶNG	20/07/87	TAD24311			
19	22403925	LÊ THÀNH	ĐẠT	05/12/03	QLD24311			
20	22403964	NGUYỄN	ĐẠT	26/12/06	TVD24311			
21	22302507	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	07/11/00	TVD23111			
22	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
23	22403295	NGUYỄN TOÀN	ĐỨC	06/09/89	TAD24211			
24	22300481	LÊ THỊ NGỌC	GIAO	23/10/98	BLD22311			
25	22403986	LƯU LẠC	HANH	13/04/00	TVD24311			
26	22403723	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	16/11/84	MKD24311			
27	22403750	TRẦN GIA	HÂN	06/09/92	TVD24311			
28	22403718	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	27/02/98	MKD24311			
29	22403930	THÁI MINH	HIỀN	29/01/91	TAD24311			
30	22403884	BÙI NGUYỄN KIM	HOÀNG	02/01/99	BLD24311			
31	22403752	NGUYỄN NHƯ	HOÀNG	09/01/98	TVD24311			
32	22304533	NGUYỄN NGỌC ANH	HUY	25/10/96	TVD23211			
33	22403854	LÊ NGỌC	HUYỀN	15/08/00	TVD24311			
34	22403672	HỒ XUÂN	HƯƠNG	12/10/00	TVD24311			
35	22403729	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	20/12/90	TVD24311			
36	22500861	HUYỀN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111			
37	22403728	LÊ THỊ ÁI	KHUYỀN	24/01/95	BLD24311			
38	22403725	NGUYỄN THỊ TRÚC	LAN	06/06/88	TVD24311			
39	22403905	LÊ TIẾN	LÂM	02/12/03	TAD24311			
40	22404000	ĐÌNH BÙI MỸ	LINH	12/10/97	TAD24311			
41	22401732	LÝ BỬU	LINH	03/12/83	TAD24111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403765	NGÔ THUY	LINH	10/05/97	MKD24311			
43	22403856	TRÀ NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311			
44	22403889	TRƯƠNG CÁT ÁNH	LINH	04/06/01	TVD24311			
45	22403749	VÕ HOÀNG KHÁNH	LINH	22/10/00	TAD24311			
46	22403757	NGUYỄN HOÀNG	LONG	05/11/02	TVD24311			
47	22403702	PHẠM NGỌC	LONG	04/06/90	MKD24311			
48	22403265	TRẦN PHÚC	LONG	08/11/01	TAD24211			
49	22403774	LÊ BẢO	LỘC	10/08/91	TVD24311			
50	22403682	VÕ THÀNH	LỘC	12/05/94	TVD24311			
51	22403715	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	31/08/91	TVD24311			
52	22403618	LÊ THỊ DIỆU	LY	24/11/03	TVD24311			
53	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311			
54	22205010	NGUYỄN QUỲNH	MAI	10/10/98	TAD22111			
55	22403833	PHAN THỊ HUỲNH	MAI	23/10/95	BLD24311			
56	22403832	PHẠM NHỊ PHƯƠNG	MAI	20/05/89	TAD24311			
57	22403737	NGUYỄN TRỌNG ANH	MINH	19/09/97	TAD24311			
58	22403839	TẶNG ANH	MINH	12/10/00	MKD24311			
59	22304714	TRẦN KỶ	MINH	11/05/00	TAD23311			
60	22403671	TẶNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311			
61	22404029	HỒ NHẬT	NAM	05/11/00	TVD24311			
62	22403667	ĐINH THỊ KIM	NGÂN	15/11/82	TVD24311			
63	22403976	ĐOÀN HÙNG BẢO	NGÂN	26/11/88	BLD24311			
64	22403924	HUỲNH KIM	NGÂN	14/09/99	TVD24311			
65	22403528	LÊ THẢO	NGÂN	06/05/01	BLD24211			
66	22403816	NGUYỄN THỊ	NGÂN	10/12/99	TVD24311			
67	22403914	CHÂU PHƯƠNG	NGHI	02/05/95	TVD24311			
68	22304411	HỒ NGUYỄN BẢO	NGỌC	15/07/02	BLD23211			
69	22403712	ĐẶNG KHOA	NGUYỄN	10/05/93	TAD24311			
70	22403363	HUỲNH THỊ	NGUYỄN	15/09/88	TVD24211			
71	22206458	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGUYỄN	27/02/96	TVD22111			
72	22304166	TRẦN THUY ÁNH	NGUYỄN	12/02/00	TAD23211			
73	22403792	TRẦN THUY THẢO	NGUYỄN	21/05/94	BLD24311			
74	22403731	TRẦN THỊ THANH	NHÃ	24/02/93	TAD24311			
75	22403704	PHẠM HỒNG YẾN	NHI	15/08/97	TAD24311			
76	22403837	TRẦN THỊ UYÊN	NHI	09/05/00	TVD24311			
77	22503588	LÝ MỸ	PHỤNG	05/02/03	BLD25111			
78	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211			
79	22403866	NGUYỄN HOÀNG BÍCH	PHƯƠNG	01/05/91	TVD24311			
80	22403881	PHAN THỊ THU	PHƯƠNG	12/05/98	MKD24311			
81	22403960	TRẦN THỊ	PHƯƠNG	06/09/87	QLD24311			
82	22403674	DƯƠNG MINH	QUANG	28/06/94	TVD24311			
83	22403687	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	05/08/99	MKD24311			
84	22304431	DƯƠNG HUỲNH BẢO	QUYÊN	18/11/03	TAD23211			
85	22403923	ĐỖ PHAN LINH	SAN	09/03/01	MKD24311			
86	22500249	NGUYỄN THANH	TÁNH	14/06/04	QLD25111			
87	22403948	DƯƠNG THẾ	TÀI	10/01/96	TVD24311			
88	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
89	22403843	HÀ THANH	TÂM	01/01/85	BLD24311			
90	22504197	MAI ĐOÀN Y	TÂM	07/10/87	TAD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22403643	TRỊNH KHÁNH	TÂM	01/07/99	MKD24311			
92	22403145	NGUYỄN MINH DUY	THANH	29/11/04	MKD24111			
93	22403912	TRẦN HỒNG THANH	THẢO	31/07/96	TAD24311			
94	22403879	HOÀNG NGỌC Ý	THIÊN	13/03/02	MKD24311			
95	22403735	NGUYỄN HÀ ANH	THỨ	11/12/04	TAD24311			
96	22403770	BÙI HUỖNH	THƯƠNG	25/12/90	TVD24311			
97	22403805	NGUYỄN ĐẶNG MINH	THY	22/09/99	TAD24311			
98	22403724	NGUYỄN PHAN KHÁNH	TIẾN	15/09/98	TVD24311			
99	22403949	NGUYỄN THỊ THUỶ	TRANG	05/01/99	TAD24311			
100	22403909	LÊ PHẠM BẢO	TRÂM	23/05/90	TAD24311			
101	22403896	MÃ NGỌC BÍCH	TRÂN	26/02/99	QLD24311			
102	22403703	NGUYỄN THỊ HẢI	TRIỀU	15/05/94	TAD24311			
103	22403918	HUỖNH THỊ THANH	TRÚC	01/11/00	BLD24311			
104	22403642	LÊ PHƯƠNG	TRÚC	20/11/89	TVD24311			
105	22404015	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	17/11/93	TAD24311			
106	22403922	CAO PHẠM	TUÂN	23/04/90	TVD24311			
107	22304371	NGUYỄN TRẦN ANH	TUẤN	10/11/03	TAD23211			
108	22403650	TRẦN MINH	TUẤN	06/12/89	TVD24311			
109	22504209	LÊ THỊ MỘNG	TUYỀN	22/02/03	TVD25211			
110	22403871	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	09/10/85	BLD24311			
111	22403665	THÁI NGỌC THANH	TUYỀN	04/02/98	TAD24311			
112	22403982	TRẦN THỊ	TÚ	16/08/00	TVD24311			
113	22403696	ĐÌNH TƯỜNG	VI	20/01/96	TAD24311			
114	22403258	NGUYỄN THANH HẰNG	VI	05/02/91	TAD24211			
115	22503814	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	VIỆT	07/08/93	MKD25111			
116	22403803	NGUYỄN XUÂN	VINH	20/02/94	MKD24311			
117	22404027	LƯU QUANG	VỮ	16/06/99	TVD24311			
118	22403825	NGUYỄN TRẦN NGỌC THÚY	VY	07/12/94	BLD24311			
119	22403978	NGUYỄN TƯỜNG	VY	15/10/99	BLD24311			
120	22404028	HOÀNG HẢI	YẾN	03/12/01	TVD24311			
121	22403668	LÂM HOÀNG	YẾN	19/08/03	MKD24311			
122	22403882	HUỖNH THỊ NHƯ	Ý	02/12/00	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh (DC143DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1112

Giảng viên: Hồ Thị Trinh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500211	LÊ MINH TUẤN	ANH	16/04/82	BLD25111			
2	22304436	LÊ TIẾN	ANH	04/03/99	BLD23211			
3	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
4	22403574	PHẠM THIÊN	ÂN	01/01/01	TAD24211			
5	22403365	VÕ NGUYỄN KIM	CHÂU	21/11/98	BLD24211			
6	22304420	NGUYỄN MAI	CHI	10/09/03	TAD23211			
7	22403351	DƯƠNG TỬ DANH	ĐỨC	03/07/87	TVD24211			
8	22304718	ĐOÀN THỊ	ĐỨC	21/08/98	MKD23311			
9	22403087	BÙI THỊ THU	HÀ	26/02/01	MKD24111			
10	22403266	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	30/12/01	BLD24211			
11	22403544	LÊ THANH	HÀ	21/06/06	TAD24211			
12	22403491	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIẾU	30/07/90	TVD24211			
13	22403088	BÙI THỊ THU	HIỂN	20/09/02	TVD24111			
14	22301641	LÊ MINH	HIỂN	15/04/98	TVD23111			
15	22401547	LÊ MINH	HOÀNG	25/09/87	TVD24111			
16	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111			
17	22403379	NGUYỄN TẤN	HOÀNG	05/12/95	TVD24211			
18	22304710	VŨ ĐỨC ANH	HOÀNG	21/08/97	TAD23311			
19	22403342	NGUYỄN NGỌC ÁNH	HỒNG	01/03/03	MKD24211			
20	22403561	PHẠM QUANG	HUY	05/12/91	TVD24211			
21	22403983	TRẦN MINH	KHOA	28/04/89	TVD24311			
22	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
23	22403557	HUYỀN HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
24	22403264	NGUYỄN THỚI	LAI	14/03/92	QLD24211			
25	22403317	NGUYỄN THỊ	LIÊN	20/06/90	QLD24211			
26	22403558	ĐẶNG ĐÔ	LIN	27/11/89	QLD24211			
27	22403279	ĐỖ BỘI	LINH	18/02/94	QLD24211			
28	22400875	NGUYỄN ĐÌNH TRANG	LINH	29/03/01	TVD24111			
29	22403835	NGUYỄN THỊ ÁNH	LINH	08/10/97	MKD24311			
30	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
31	22403615	BÙI THỊ MỸ	LOAN	27/08/82	TVD24211			
32	22403529	ĐÀO THANH	LONG	10/01/01	TVD24211			
33	22403265	TRẦN PHÚC	LONG	08/11/01	TAD24211			
34	22403293	THUẬN GIA	LỘC	22/12/82	BLD24211			
35	22403330	VŨ ĐỨC	MINH	03/08/93	QLD24211			
36	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
37	22403976	ĐOÀN HÙNG BẢO	NGÂN	26/11/88	BLD24311			
38	22403289	PHẠM NGỌC	NGHI	06/09/94	QLD24211			
39	22401133	LÊ CHÂU	NGỌC	16/05/06	BLD24111			
40	22403621	PHẠM MINH	NGỌC	22/06/91	MKD24211			
41	22403504	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/10/97	TAD24211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403819	PHẠM HỒNG	NHI	28/10/01	TAD24311			
43	22403610	TRẦN THỊ BÍCH	NHI	22/10/96	BLD24211			
44	22403370	VÕ LÊ ANH	NHI	20/05/06	TAD24211			
45	22403554	NGUYỄN HOÀNG	OANH	23/10/96	TVD24211			
46	22500993	NGUYỄN THỊ LAN	PHƯỢNG	14/01/97	MKD25111			
47	22403617	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	QUÂN	10/12/95	TAD24211			
48	22500403	TRẦN VĂN	QUYẾN	17/09/87	BLD25111			
49	22403392	TÔ ĐIỂM	QUỖNH	10/02/98	BLD24211			
50	22402981	TRƯƠNG CẨM TÚ	QUỖNH	30/04/01	BLD24111			
51	22301985	DƯƠNG THANH	SANG	20/12/88	TVD23111			
52	22403627	BÙI THỊ	SỰ	20/12/00	TVD24211			
53	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
54	22403843	HÀ THANH	TÂM	01/01/85	BLD24311			
55	22402982	HỒ ĐÌNH THÀNH	TÂM	27/08/84	TVD24111			
56	22403315	TRƯƠNG THỊ THU	TÂM	14/02/01	MKD24211			
57	22403252	THÁI TẤN	THỊNH	06/12/00	QLD24211			
58	22403541	NGUYỄN ANH	THỨ	01/06/03	MKD24211			
59	22403318	NGUYỄN HỒNG	THƯƠNG	03/04/97	TVD24211			
60	22403340	TẶNG TRUNG	TÍN	06/06/01	TAD24211			
61	22503545	NGUYỄN	TÍNH	08/08/99	TVD25111			
62	22401132	NGUYỄN ĐỖ	TOÀN	19/09/98	TVD24111			
63	22403691	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	29/02/00	TAD24311			
64	22403577	TRẦN HUYỀN	TRANG	14/08/90	TVD24211			
65	22403553	ĐÀO THẢO	TRÂM	21/09/88	BLD24211			
66	22504165	ĐẶNG THANH	TRÚC	26/11/98	TVD25211			
67	22403743	ĐẶNG LÊ HIỀN	VI	19/08/00	MKD24311			
68	22403786	HOÀNG THỊ THUÝ	VI	20/03/94	TVD24311			
69	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
70	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Lịch sử Đảng CSVN (DC144DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1138

Giảng viên: Nguyễn Minh Quang

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304209	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	18/10/93	TVD23211			
2	22403114	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	04/01/99	MKD24111			
3	22304214	ĐẶNG KIÊN CƯỜNG VIỆT	DŨNG	12/05/92	TVD23211			
4	22304507	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	09/05/96	TAD23211			
5	22304925	BÙI MINH	ĐỨC	17/09/94	MKD23311			
6	22403367	VÕ TRÍ	ĐỨC	05/03/98	TVD24211			
7	22304813	NGUYỄN VĨNH	HẢO	30/07/96	TVD23311			
8	22403348	NGUYỄN ĐÌNH MINH	HIẾU	17/01/00	MKD24211			
9	22301641	LÊ MINH	HIỂN	15/04/98	TVD23111			
10	22403606	TRẦN HOÀNG	HUY	11/12/04	TAD24211			
11	22304944	TRẦN THU	HUYỀN	25/04/00	TVD24111			
12	22304768	ĐỖ PHÚC	HƯNG	01/10/05	TAD23311			
13	22403568	NGUYỄN TẤN	HƯNG	24/06/82	MKD24211			
14	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM	HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
15	22403107	LÊ HỒNG	KHÁNH	03/01/01	MKD24111			
16	22401280	NGUYỄN THANH	KHOA	27/10/93	MKD24111			
17	22403157	THÁI QUANG	KIỆT	28/01/00	TAD24111			
18	22304147	THIỀU QUANG	LUÂN	01/02/88	QLD23311			
19	22403608	NGUYỄN THÀNH	MÃN	24/07/77	TAD24211			
20	22403090	PHÙNG THÚY	MI	09/01/89	TVD24111			
21	22501101	HUYỀN THOẠI	MY	19/08/98	TVD25111			
22	22403085	VŨ TRẦN NÌ	NA	25/12/01	TVD24111			
23	22304411	HỒ NGUYỄN BẢO	NGỌC	15/07/02	BLD23211			
24	22401759	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	26/07/01	TAD24111			
25	22401300	NGUYỄN KIM	NGUYỄN	16/06/98	MKD24111			
26	22401620	ĐẶNG THỊ YẾN	NHI	20/08/94	MKD24111			
27	22400947	LƯU UYẾN	NHI	21/01/00	MKD24111			
28	22304951	NGUYỄN NGỌC TÂM	NHI	01/01/06	MKD24111			
29	22304167	NGUYỄN THỤY UYẾN	NHI	09/12/96	BLD23211			
30	22401484	PHAN THỊ MỸ	NỮ	29/03/99	MKD24111			
31	22400989	PHẠM MINH	QUANG	04/10/04	QLD24111			
32	22301048	TRẦN MINH	QUÂN	26/07/91	TVD23111			
33	22402981	TRƯƠNG CẨM Tú	QUỲNH	30/04/01	BLD24111			
34	22402735	NGUYỄN THÀNH	TÀI	20/12/06	TAD24111			
35	22402853	LÊ PHÚC	THÀNH	03/05/05	TVD24111			
36	22403332	MAI CÔNG	THÀNH	27/08/93	QLD24211			
37	22403350	TẶNG MINH	THẢO	24/03/91	MKD24211			
38	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311			
39	22401279	LÊ THỊ KIM	THẨM	11/01/88	MKD24111			
40	22403241	PHAN HỒ NGỌC	THUẬN	02/03/91	TVD24211			
41	22304946	NGUYỄN THỊ HOÀNG	THY	22/03/79	TAD24111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22402980	NGUYỄN MINH	TRIẾT	14/05/01	MKD24111			
43	22402984	TSẦN TUYẾT	TSUI	09/03/00	TVD24111			
44	22403499	VÕ LÊ THANH	TÙNG	02/10/95	MKD24211			
45	22403519	NGUYỄN THANH	TƯỜNG	03/02/00	MKD24211			
46	22400990	ĐỖ THỊ MỸ	UYÊN	08/06/01	TAD24111			
47	22401071	LÝ MỸ	UYÊN	05/11/97	BLD24111			
48	22403530	TRƯƠNG LÊ HÀ	UYÊN	12/10/04	BLD24211			
49	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			
50	22304430	LÊ THỊ NGỌC	VY	17/04/95	TAD23211			
51	22300596	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	25/05/00	TAD22311			
52	22403278	PHẠM HẢI	YẾN	05/04/95	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Marketing điện tử (DM302DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1051

Giảng viên: Hồng Quý

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304616	VÕ THỊ TRÂM	20/05/95	MKD23311			
2	22500743	HUỖNH MẠNH	21/10/89	MKD25111			
3	22304521	PHAN HỒ QUỲNH	11/03/03	MKD23211			
4	22304740	CAO NGUYỆT	01/01/01	MKD23311			
5	22304761	PHAN ĐỨC ANH	27/11/99	MKD23311			
6	22401731	HUỖNH THỊ THU	15/01/99	MKD24111			
7	22304869	NGUYỄN NGỌC HẢI	27/07/01	MKD23311			
8	22304938	TRẦN LÊ NGỌC	08/06/98	MKD24111			
9	22304526	NGUYỄN THỊ MỘNG	25/12/00	MKD23211			
10	22301338	HUỖNH KHÁNH	25/07/03	MKD23111			
11	22401277	LÂM THIÊN	08/04/02	MKD24111			
12	22304889	PHẠM THỊ HẢI	07/02/99	MKD23311			
13	22401484	PHAN THỊ MỸ	29/03/99	MKD24111			
14	22304926	PHAN ĐÌNH	29/08/99	MKD23311			
15	22304666	TRƯƠNG THỊ THU	25/08/96	MKD23311			
16	22401279	LÊ THỊ KIM	11/01/88	MKD24111			
17	22400688	TRẦN THỊ HỒNG	12/09/97	MKD24111			
18	22304936	TRẦN THỊ	13/05/93	MKD23311			
19	22403120	LÊ PHƯƠNG	05/05/91	MKD24111			
20	22403795	DƯƠNG THỊ KIỀU	20/08/85	MKD24311			
21	22304817	NGUYỄN HỮU THỦY	25/11/98	MKD23311			
22	22304894	LÊ BẢO	19/09/94	MKD23311			
23	22304928	PHẠM THỊ TÚ	15/09/88	MKD23311			
24	22403148	VÕ HỒ	12/02/05	MKD24111			
25	22403783	NGÔ MỸ	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Pháp luật đại cương (GLAW101DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1040

Giảng viên: Trần Ngọc Nhã Trân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 027

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504232	HOÀNG TRẦN HẠ	AN	08/06/95	TVD25211			
2	22504025	HOÀNG THỊ NGỌC	ANH	22/10/93	TAD25211			
3	22503989	LÊ KHÔI	ANH	20/11/88	TAD25211			
4	22504217	LÊ TUẤN	ANH	27/12/95	TVD25211			
5	22503930	NGÔ THỊ LAN	ANH	23/09/07	TAD25211			
6	22504049	NGUYỄN HOÀNG	ANH	01/01/07	MKD25211			
7	22503874	PHAN QUỐC	ANH	02/03/95	TVD25211			
8	22504262	VŨ THỊ NGỌC	ANH	01/01/08	TAD25211			
9	22503872	HỒ PHẠM QUỐC	BẢO	21/01/94	TVD25211			
10	22504056	NGUYỄN THỊ HỒNG	CHÂU	01/02/99	MKD25211			
11	22504200	PHAN LAN	CHI	20/07/93	TAD25211			
12	22503897	ĐÀO ĐÌNH	CHIẾN	08/07/04	TVD25211			
13	22504175	NGUYỄN VĂN	CƯƠNG	05/09/97	TVD25211			
14	22504020	NGUYỄN LONG HẢI	CƯỜNG	10/07/97	TAD25211			
15	22504051	VIÊN TIỂU	DU	05/08/97	TVD25211			
16	22504316	HÀ TUẤN	DUY	13/12/05	TVD25211			
17	22504004	NGUYỄN ĐĂNG	DUY	01/01/07	MKD25211			
18	22504062	HÀ VĂN TIẾN	DŨNG	13/07/98	MKD25211			
19	22503966	TRẦN GIA	DŨ	10/07/00	TAD25211			
20	22503828	NGUYỄN HỒNG ÁNH	DƯƠNG	01/05/06	MKD25211			
21	22403964	NGUYỄN	ĐẠT	26/12/06	TVD24311			
22	22504016	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	13/02/98	QLD25211			
23	22503886	VÕ MẠNH	ĐẠT	10/09/98	QLD25211			
24	22503911	CAO MINH	ĐỨC	07/11/02	MKD25211			
25	22504046	LÊ HOÀI	ĐỨC	12/05/91	MKD25211			
26	22504290	PHAN TRỌNG	ĐỨC	21/01/82	TAD25211			
27	22304168	ĐỖ HOÀNG	GIANG	28/07/02	QLD23211			
28	22503563	ĐẶNG THỊ THU	HÀ	12/02/06	TAD25211			
29	22503958	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	20/01/05	TAD25211			
30	22503916	LÊ QUỐC	HÀO	20/01/04	MKD25211			
31	22503893	LÊ THỊ MỸ	HẠNH	29/08/96	TVD25211			
32	22504206	PHẠM GIA	HÂN	13/09/00	QLD25211			
33	22504202	LƯƠNG PHƯỚC	HIẾU	30/01/04	TVD25211			
34	22504184	HOÀNG THỊ	HIỀN	07/03/89	TVD25211			
35	22503810	HUỲNH THỊ ĐIỀU	HIỀN	22/06/90	TAD25211			
36	22504013	NGUYỄN NHẬT	HIỀN	31/10/07	TVD25211			
37	22504259	HỒ HẢI	HOÀNG	20/11/88	TVD25211			
38	22504054	HUỲNH THANH	HOÀNG	07/02/84	TVD25211			
39	22504211	NGUYỄN PHAN THUẬN	HOÀNG	26/07/91	TVD25211			
40	22503950	NGÔ ĐỖ TRỌNG	HUY	12/09/93	QLD25211			
41	22503850	NGUYỄN ĐỨC	HUY	23/09/96	TAD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22504236	NGUYỄN NGÔ GIA	HUY	01/11/05	TVD25211		
43	22504310	NGUYỄN QUANG	HUY	20/09/98	TAD25211		
44	22503853	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	05/07/83	TAD25211		
45	22504178	BÙI ĐÌNH	HÙNG	02/10/01	QLD25211		
46	22503910	TRẦN TRƯỜNG	HƯNG	02/07/89	TVD25211		
47	22504295	RYU	JEEUN	26/09/71	TVD25211		
48	22504248	LÊ NGUYỄN	KHANG	13/04/06	TAD25211		
49	22503877	HUỶNH ĐĂNG	KHOA	03/04/95	TAD25211		
50	22503948	ĐOÀN NGUYỄN NHẬT	KHÔI	12/09/98	TVD25211		
51	22503985	WONG PUI	LIN	24/06/03	TVD25211		
52	22503824	BÙI NGỌC	LINH	17/10/06	TVD25211		
53	22503920	ĐOÀN NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	16/07/88	TAD25211		
54	22503960	HUỶNH NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	27/07/96	MKD25211		
55	22503670	NGUYỄN THỊ NHẬT	LINH	25/09/95	MKD25211		
56	22504041	PHAN HUYỀN	LINH	16/10/01	TAD25211		
57	22504274	TRẦN MỸ	LINH	12/01/94	TVD25211		
58	22504224	BÙI THỊ PHƯƠNG	LOAN	14/07/67	TAD25211		
59	22503866	ĐÀO DUY	LONG	04/06/05	TAD25211		
60	22504162	NGUYỄN ĐĂNG	LONG	01/09/86	QLD25211		
61	22504024	PHẠM VĂN	LONG	23/06/90	TVD25211		
62	22503867	NGUYỄN CHẾ	LUÂN	13/06/93	QLD25211		
63	22503890	PHẠM THỊ NGỌC	LỰA	07/07/88	TAD25211		
64	22503927	HUỶNH THỊ BÍCH	LY	10/06/97	TAD25211		
65	22504214	HUỶNH ĐỨC	MÃN	01/11/89	TVD25211		
66	22504225	NGUYỄN GIA	MINH	22/08/99	QLD25211		
67	22503945	LƯƠNG KIỀU	MY	01/01/03	TAD25211		
68	22503990	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	26/03/95	TVD25211		
69	22500369	ĐOÀN VĂN	MỸ	23/02/02	TVD25211		
70	22504193	TRƯƠNG NGỌC	MỸ	30/10/07	TAD25211		
71	22504009	VÕ THỊ	NA	14/09/00	QLD25211		
72	22503954	TRẦN VIỆT NÉT	NAM	25/05/07	TAD25211		
73	22504003	NGUYỄN HOÀNG THANH	NGÀN	23/04/95	QLD25211		
74	22504223	HUỶNH LÊ DỊU	NGÂN	08/12/93	TAD25211		
75	22503964	TRẦN THỊ	NGÂN	29/12/01	TAD25211		
76	22503925	TRẦN THU	NGÂN	07/10/91	TVD25211		
77	22403563	HỒ ANH UYẾN	NGHI	03/08/06	TAD24211		
78	22504205	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	17/02/84	MKD25211		
79	22504168	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	23/02/05	TAD25211		
80	22503995	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	20/09/04	QLD25211		
81	22503922	THÁI THỊ KIM	NGỌC	17/08/78	TVD25211		
82	22503881	NGUYỄN THỊ XUÂN	NGUYỄN	18/07/06	MKD25211		
83	22503947	TRẦN THỊ TRÚC	NGUYỄN	20/05/03	TVD25211		
84	22503997	TRƯƠNG THỊ THANH	NHÀN	23/02/00	TAD25211		
85	22504194	NGUYỄN THỊ THANH	NHẢ	14/01/03	TAD25211		
86	22503968	NGUYỄN MINH	NHẬT	12/06/90	QLD25211		
87	22503870	THÁI VIỆT	NHẬT	24/10/95	MKD25211		
88	22503652	LÝ NGỌC HOÀNG	NHI	27/03/01	MKD25211		
89	22503963	MẠC YẾN	NHI	08/09/06	TVD25211		
90	22503938	TRẦN THỤY TRÚC	NHI	08/09/04	MKD25211		

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22503978	VÕ THỊ MỸ	NHIÊN	09/05/00	TVD25211			
92	22503868	NGUYỄN THỊ	NHỊ	12/11/87	TAD25211			
93	22503987	NGUYỄN NGỌC CẨM	NHUNG	06/07/03	TAD25211			
94	22503908	NGUYỄN QUANG HOÀNG	NI	24/06/00	TAD25211			
95	22504164	PHAN NHẬT	PHÁT	03/07/02	MKD25211			
96	22504228	NGUYỄN CHÍ	PHÚ	16/07/00	QLD25211			
97	22504189	TRẦN ĐÌNH	PHÚ	08/09/98	TVD25211			
98	22503836	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	03/11/04	TVD25211			
99	22503829	TẶNG NGỌC	PHƯƠNG	13/11/88	QLD25211			
100	22503984	VÕ NGUYỄN VÂN	PHƯƠNG	29/04/97	TAD25211			
101	22503983	PHẠM THỊ THÚY	PHƯỢNG	17/06/88	TVD25211			
102	22504219	NGUYỄN CHÍ	QUANG	04/01/99	QLD25211			
103	22503929	NGUYỄN TẤN	QUANG	12/08/88	TVD25211			
104	22503957	PHẠM HOÀNG	QUÂN	20/05/83	TVD25211			
105	22504231	NGUYỄN THANH TRÚC	QUYÊN	24/01/86	TVD25211			
106	22503972	NGUYỄN THỊ NGỌC	QUYÊN	28/05/94	MKD25211			
107	22504058	NGUYỄN THỊ THUỖ	QUYÊN	13/05/99	MKD25211			
108	22504057	TRẦN LÊ	QUYÊN	24/06/90	TVD25211			
109	22504160	NGUYỄN HUY	QUYÊN	30/09/95	TAD25211			
110	22503896	NGUYỄN THỊ	SÁNG	04/08/99	TVD25211			
111	22503892	HỒ LÂM CHÍ	TÀI	14/01/03	TAD25211			
112	22503894	LÊ THÀNH	TÂM	09/07/90	TVD25211			
113	22503831	LÊ TỰ MINH	TÂM	13/03/79	TAD25211			
114	22503830	MAI THANH	TÂM	04/07/99	TAD25211			
115	22503949	NGUYỄN PHÚC	TÂM	01/09/84	MKD25211			
116	22504238	TRẦN LINH	TÂM	12/01/04	TVD25211			
117	22503969	BÙI THỊ THÁI	THANH	06/09/92	TAD25211			
118	22504315	DƯƠNG HỒNG NHẬT	THANH	15/11/97	TAD25211			
119	22504191	NGUYỄN VIỆT	THÀNH	31/03/02	TAD25211			
120	22503914	NGUYỄN VĂN	THẮNG	26/07/03	TVD25211			
121	22503937	TRẦN QUỐC	THẾ	10/09/95	TAD25211			
122	22504176	LÊ THỊ QUỲNH	THI	23/03/05	TAD25211			
123	22504006	NGUYỄN HỒNG	THỎA	14/11/83	MKD25211			
124	22504280	PHẠM VĂN	THỦY	12/07/94	TVD25211			
125	22504188	PHÙNG THỊ THU	THỦY	22/04/91	TAD25211			
126	22504215	KIM TRUNG	THỨ	20/03/03	TAD25211			
127	22504252	NGUYỄN NGỌC DIỄM	TIỀN	06/04/00	TVD25211			
128	22504284	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	23/03/99	TVD25211			
129	22504300	TẠ THỊ MỸ	TIỀN	02/04/93	TVD25211			
130	22504306	PHAN VĂN	TOÀN	31/03/96	QLD25211			
131	22503931	NGUYỄN HỮU THIÊN	TRANG	11/02/97	TAD25211			
132	22504326	NGUYỄN THỊ ĐOÀN	TRANG	30/09/90	MKD25211			
133	22504011	NGUYỄN THỊ THUỖ	TRANG	27/08/98	TAD25211			
134	22504249	NGUYỄN NGỌC TỔ	TRÂN	19/07/00	TAD25211			
135	22403390	TRẦN THẠCH	TRẬN	18/01/96	QLD24211			
136	22504022	BÙI HẢI	TRIỀU	07/04/02	TAD25211			
137	22503856	LÊ HÀ HẢI	TRIỀU	13/02/96	TAD25211			
138	22503934	HÀN NGỌC	TRINH	03/07/01	TAD25211			
139	22503976	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	26/01/98	MKD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
140	22504277	DƯƠNG ĐỨC	TRÍ	15/12/91	TVD25211			
141	22503907	TRẦN THIÊN	TRỌNG	14/11/07	TAD25211			
142	22503959	HUỖNH VĨ	TRUNG	19/08/96	TAD25211			
143	22503971	NGUYỄN MINH	TRUNG	28/04/94	TAD25211			
144	22503842	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	21/05/83	TAD25211			
145	22504000	LÝ NGỌC	TUYỀN	19/09/01	TVD25211			
146	22504007	KHUU NGỌC CẨM	TÚ	16/05/96	TVD25211			
147	22503840	HOÀNG NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	27/07/00	TAD25211			
148	22503832	NGUYỄN MINH NHÃ	UYÊN	15/05/87	TAD25211			
149	22504203	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	12/06/04	MKD25211			
150	22504244	NGUYỄN THỊ KIỀU	VÂN	30/12/77	TVD25211			
151	22504185	PHÙNG THÚY	VÂN	22/11/80	TAD25211			
152	22503871	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG	VI	17/07/01	TVD25211			
153	22504325	TIÊU TÚ	VI	07/01/00	MKD25211			
154	22504190	ĐẶNG QUỐC	VIỆT	18/09/89	TVD25211			
155	22503885	TRẦN QUANG	VIỆT	10/01/97	TVD25211			
156	22504313	NGUYỄN QUANG	VINH	01/07/92	QLD25211			
157	22504172	TẠ PHÚC	VĨ	17/03/04	QLD25211			
158	22503965	LÊ THỊ THANH	VY	29/08/00	TVD25211			
159	22503980	NGUYỄN KIỀU	VY	19/07/95	MKD25211			
160	22504159	NGUYỄN NGỌC YẾN	VY	07/10/02	MKD25211			
161	22504243	NGUYỄN THỊ THÚY	VY	30/10/96	TAD25211			
162	22504045	TRẦN DIỆU	VY	23/09/07	TVD25211			
163	22504012	VÕ MỸ KIỀU	VY	15/09/90	TVD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Pháp luật đại cương (GLAW101DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1159

Giảng viên: Trần Ngọc Nhã Trân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 027

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504327	ĐOÀN NGỌC	HUY	09/12/93	TLD25211			
2	22504266	NGUYỄN THU	HUYỀN	20/06/91	TLD25211			
3	22504334	DƯƠNG THỊ	HƯƠNG	09/03/87	TLD25211			
4	22504283	ĐẶNG VŨ THUY	LINH	03/01/96	TLD25211			
5	22504332	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	06/07/85	TLD25211			
6	22504318	VÃNG HOÀNG YẾN	NHI	02/11/00	TLD25211			
7	22504292	LÊ NGUYỄN THANH	TÂM	01/01/90	TLD25211			
8	22504272	PHẠM THỊ	THIỆP	03/12/00	TLD25211			
9	22504337	NGUYỄN THỊ DIỆU	THÚY	19/04/88	TLD25211			
10	22504298	TRẦN ĐỨC	TOÀN	20/07/82	TLD25211			
11	22504308	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	19/04/90	TLD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Thống kê kinh doanh (GS109DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1080

Giảng viên: Nguyễn Lê Duy

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 012

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
2	22403658	ĐINH THỊ NGỌC	ANH	06/04/97	MKD24311			
3	22403579	PHẠM MINH	ANH	06/08/98	MKD24211			
4	22403632	HUỶNH KHÁNH THIÊN	BÌNH	23/09/92	TVD24211			
5	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211			
6	22403503	TRẦN MINH	DUY	29/06/00	TVD24211			
7	22304782	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	01/05/03	MKD23311			
8	22304679	TRẦN HUỶNH PHƯƠNG	DUYÊN	09/09/01	TVD23311			
9	22300565	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	16/10/01	MKD22311			
10	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
11	22403351	DƯƠNG TỬ DANH	ĐỨC	03/07/87	TVD24211			
12	22302113	NGUYỄN THANH	HẢO	26/12/92	MKD23111			
13	22403123	NGUYỄN NGỌC	HÂN	05/02/06	TVD24111			
14	22403750	TRẦN GIA	HÂN	06/09/92	TVD24311			
15	22403916	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	12/02/96	TVD24311			
16	22500610	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	HIẾU	26/11/90	TVD25111			
17	22403491	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIẾU	30/07/90	TVD24211			
18	22403379	NGUYỄN TẤN	HOÀNG	05/12/95	TVD24211			
19	22403342	NGUYỄN NGỌC ÁNH	HỒNG	01/03/03	MKD24211			
20	22403680	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	15/01/98	TVD24311			
21	22403861	NGUYỄN THUÝ	HUYỀN	13/08/03	MKD24311			
22	22301204	TRẦN PHI	HÙNG	12/01/84	TVD23111			
23	22403590	VŨ TUẤN	HÙNG	03/06/85	TVD24211			
24	22403899	ĐỖ MINH	KHA	19/07/03	TVD24311			
25	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
26	22403107	LÊ HỒNG	KHÁNH	03/01/01	MKD24111			
27	22403729	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	20/12/90	TVD24311			
28	22403983	TRẦN MINH	KHOA	28/04/89	TVD24311			
29	22403853	NGUYỄN THỊ THU	LAN	03/02/93	TVD24311			
30	22403669	LÊ DƯƠNG	LÂM	29/08/92	TVD24311			
31	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
32	22403856	TRÀ NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311			
33	22403615	BÙI THỊ MỸ	LOAN	27/08/82	TVD24211			
34	22403529	ĐÀO THANH	LONG	10/01/01	TVD24211			
35	22404008	BÙI THỊ NGỌC	MAI	17/09/01	MKD24311			
36	22300380	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	MAI	04/10/87	TVD22311			
37	22400900	VŨ THỊ DIỆU	MAI	22/04/92	TVD24111			
38	22403956	HỒ VĂN	MÃN	13/05/99	TVD24311			
39	22404029	HỒ NHẬT	NAM	05/11/00	TVD24311			
40	22403924	HUỶNH KIM	NGÂN	14/09/99	TVD24311			
41	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403621	PHẠM MINH	NGỌC	22/06/91	MKD24211			
43	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
44	22403837	TRẦN THỊ UYÊN	NHI	09/05/00	TVD24311			
45	22403554	NGUYỄN HOÀNG	OANH	23/10/96	TVD24211			
46	22404016	NGUYỄN THÁI NAM	PHƯƠNG	27/11/97	MKD24311			
47	22403588	LÊ HUY	QUANG	06/10/93	TVD24211			
48	22301048	TRẦN MINH	QUÂN	26/07/91	TVD23111			
49	22403344	NGUYỄN PHÚ	QUỐC	27/01/97	TVD24211			
50	22403627	BÙI THỊ	SỰ	20/12/00	TVD24211			
51	22403116	BÙI TRỌNG	TÀI	14/12/99	TVD24111			
52	22403315	TRƯƠNG THỊ THU	TÂM	14/02/01	MKD24211			
53	22403350	TẶNG MINH	THẢO	24/03/91	MKD24211			
54	22204610	NGUYỄN ĐỨC	THUẬN	27/01/86	TVD22111			
55	22500206	TRẦN ĐỨC	THUẬN	09/09/99	MKD25111			
56	22403541	NGUYỄN ANH	THỨ	01/06/03	MKD24211			
57	22403369	NGUYỄN SONG	THỨ	03/10/05	TVD24211			
58	22403347	TRẦN NGỌC ANH	THỨ	03/08/96	MKD24211			
59	22403770	BÙI HUỖNH	THƯƠNG	25/12/90	TVD24311			
60	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIÊN	26/11/02	TVD24111			
61	22403326	NGUYỄN THÀNH	TÍN	03/07/95	TVD24211			
62	22503545	NGUYỄN	TÍNH	08/08/99	TVD25111			
63	22403400	LÊ HỮU	TỊNH	11/01/94	TVD24211			
64	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
65	22403577	TRẦN HUỖNH	TRANG	14/08/90	TVD24211			
66	22403880	NGUYỄN THỊ BẢO	TRINH	07/12/84	TVD24311			
67	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211			
68	22400808	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	20/10/84	TVD24111			
69	22403922	CAO PHẠM	TUÂN	23/04/90	TVD24311			
70	22403650	TRẦN MINH	TUẤN	06/12/89	TVD24311			
71	22304801	NGUYỄN QUỐC	TUỆ	04/07/00	TVD23311			
72	22403982	TRẦN THỊ	TÚ	16/08/00	TVD24311			
73	22500833	VŨ THỊ TỐ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
74	22403786	HOÀNG THỊ THUY	VI	20/03/94	TVD24311			
75	22403867	LÊ TƯỜNG	VY	09/10/00	TVD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị nhân sự (HRM203DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1007

Giảng viên: Nguyễn Quốc Sĩ

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
2	22403658	ĐÌNH THỊ NGỌC	ANH	06/04/97	MKD24311			
3	22403678	LÊ THỊ NGỌC	BÍCH	21/06/96	TVD24311			
4	22403632	HUỖNH KHÁNH THIÊN	BÌNH	23/09/92	TVD24211			
5	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211			
6	22403503	TRẦN MINH	DUY	29/06/00	TVD24211			
7	22302507	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	07/11/00	TVD23111			
8	22304879	LÊ ANH	ĐỨC	29/08/04	MKD23311			
9	22403936	ĐÌNH THỊ MỸ	HẠNH	20/04/98	MKD24311			
10	22503598	NGUYỄN HOÀI	HÂN	26/01/00	TVD25111			
11	22500339	NGUYỄN THỊ XUÂN	HẬU	18/12/02	TVD25111			
12	22403226	VÕ CÔNG	HẬU	17/12/02	MKD24211			
13	22503345	PHAN MINH	HIỆP	18/02/94	TVD25111			
14	22403348	NGUYỄN ĐÌNH MINH	HIỆU	17/01/00	MKD24211			
15	22403088	BÙI THỊ THU	HIỀN	20/09/02	TVD24111			
16	22403379	NGUYỄN TẤN	HOÀNG	05/12/95	TVD24211			
17	22403745	NGUYỄN TRƯƠNG GIA	HUY	27/12/05	TAD24311			
18	22403767	NGUYỄN THỊ BÍCH	HUYỀN	18/04/91	MKD24311			
19	22403680	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	15/01/98	TVD24311			
20	22403998	TRẦN KHÁNH	HÙNG	18/10/93	MKD24311			
21	22301204	TRẦN PHI	HÙNG	12/01/84	TVD23111			
22	22403568	NGUYỄN TẤN	HƯNG	24/06/82	MKD24211			
23	22403587	TRẦN ĐỨC DUY	HƯNG	02/05/92	TVD24211			
24	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
25	22403983	TRẦN MINH	KHOA	28/04/89	TVD24311			
26	22404007	HỒ HOÀNG	KIM	15/10/97	TVD24311			
27	22403853	NGUYỄN THỊ THU	LAN	03/02/93	TVD24311			
28	22403669	LÊ DƯƠNG	LÂM	29/08/92	TVD24311			
29	22403635	ĐỒNG THỊ BÍCH	LIÊN	22/05/86	TVD24211			
30	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
31	22403765	NGÔ THUY	LINH	10/05/97	MKD24311			
32	22403856	TRÀ NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311			
33	22403263	NGUYỄN THỊ HỢP	LÝ	20/05/97	MKD24211			
34	22404008	BÙI THỊ NGỌC	MAI	17/09/01	MKD24311			
35	22404029	HỒ NHẬT	NAM	05/11/00	TVD24311			
36	22500856	NGUYỄN VŨ VÂN	NGHI	19/03/01	TVD25111			
37	22500366	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	01/04/94	TVD25111			
38	22401300	NGUYỄN KIM	NGUYỄN	16/06/98	MKD24111			
39	22400947	LƯU UYỂN	NHI	21/01/00	MKD24111			
40	22403494	PHẠM ĐAN	NHI	20/12/00	MKD24211			
41	22403580	VÕ XUÂN	NHI	25/01/04	TVD24211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22503146	TRƯƠNG QUỲNH	NHƯ	18/09/95	TVD25111			
43	22403554	NGUYỄN HOÀNG	OANH	23/10/96	TVD24211			
44	22403790	PHAN TIẾN	PHÁT	09/10/03	TVD24311			
45	22404013	NGUYỄN TIẾN	PHONG	21/01/93	TVD24311			
46	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311			
47	22504189	TRẦN ĐÌNH	PHÚ	08/09/98	TVD25211			
48	22403588	LÊ HUY	QUANG	06/10/93	TVD24211			
49	22403344	NGUYỄN PHÚ	QUỐC	27/01/97	TVD24211			
50	22403374	LƯU VŨ QUỲNH	QUYÊN	27/04/03	MKD24211			
51	22500318	TRẦN NGỌC MỸ	QUYÊN	29/06/94	TVD25111			
52	22503666	TRẦN THỊ VINH	SANG	27/09/96	MKD25111			
53	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
54	22402982	HỒ ĐÌNH THÀNH	TÂM	27/08/84	TVD24111			
55	22403145	NGUYỄN MINH DUY	THANH	29/11/04	MKD24111			
56	22403350	TẶNG MINH	THẢO	24/03/91	MKD24211			
57	22503619	LÊ DUY	THÂM	12/11/91	TVD25111			
58	22403879	HOÀNG NGỌC Ý	THIỆN	13/03/02	MKD24311			
59	22403241	PHAN HỒ NGỌC	THUẬN	02/03/91	TVD24211			
60	22403120	LÊ PHƯƠNG	THUY	05/05/91	MKD24111			
61	22403770	BÙI HUỲNH	THƯƠNG	25/12/90	TVD24311			
62	22403318	NGUYỄN HỒNG	THƯƠNG	03/04/97	TVD24211			
63	22500396	LÊ MINH	TIẾN	09/04/02	TVD25111			
64	22403291	LÊ KIỂU	TRANG	31/05/96	TVD24211			
65	22403577	TRẦN HUYỀN	TRANG	14/08/90	TVD24211			
66	22403338	VÕ THỊ HUYỀN	TRANG	01/06/97	TVD24211			
67	22304923	NGUYỄN HỒNG	TRÚC	17/07/91	TVD23311			
68	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211			
69	22403650	TRẦN MINH	TUẤN	06/12/89	TVD24311			
70	22403499	VÕ LÊ THANH	TÙNG	02/10/95	MKD24211			
71	22403519	NGUYỄN THANH	TƯỜNG	03/02/00	MKD24211			
72	22403900	HUỲNH THỊ THU	UYÊN	22/06/97	MKD24311			
73	22403845	PHAN BẢO	UYÊN	27/01/03	MKD24311			
74	22404027	LƯU QUANG	VŨ	16/06/99	TVD24311			
75	22404023	LÊ QUÝ SONG	YÊN	05/03/94	MKD24311			
76	22403783	NGÔ MỸ	YẾN	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Nhập môn Kinh doanh quốc tế (IB101DL01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1044
Giảng viên: Nguyễn Đăng Hiển
Ngày thi: 04/05/2026
Giờ thi: 09g00 **Phòng thi: e-Learning 001**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403933	K'	ABEL	12/05/93	TVD24311			
2	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
3	22403664	NGUYỄN CAO KỲ	ANH	30/12/93	MKD24311			
4	22500879	NGUYỄN LÊ QUANG	ANH	31/05/90	TVD25111			
5	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311			
6	22503161	ĐẶNG QUỐC	BẢO	11/10/90	TVD25111			
7	22503658	NGUYỄN VŨ	BẢO	01/01/07	TVD25111			
8	22403869	TRẦN MỸ	CHI	20/04/86	TVD24311			
9	22403851	LÊ HUỖNH PHƯƠNG	DUNG	25/05/98	TVD24311			
10	22503238	NGÔ THỊ HOÀNG	DUNG	06/12/94	TVD25111			
11	22403859	NGUYỄN KHÁNH	DUY	14/06/00	TVD24311			
12	22403503	TRẦN MINH	DUY	29/06/00	TVD24211			
13	22304782	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	01/05/03	MKD23311			
14	22500724	TRẦN THỤC	DUYÊN	31/01/95	MKD25111			
15	22504195	NGUYỄN TẤN	DŨNG	15/12/98	TVD25211			
16	22403516	HUỖNH NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	04/04/03	TVD24311			
17	22403964	NGUYỄN	ĐẠT	26/12/06	TVD24311			
18	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
19	22403986	LƯU LẠC	HANH	13/04/00	TVD24311			
20	22403087	BÙI THỊ THU	HÀ	26/02/01	MKD24111			
21	22403723	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	16/11/84	MKD24311			
22	22503350	NGUYỄN THANH	HÀO	27/03/01	TVD25111			
23	22503613	HUỖNH PHÚ	HẢI	11/11/92	MKD25111			
24	22403852	DƯƠNG MAI	HÂN	15/11/97	TVD24311			
25	22403750	TRẦN GIA	HÂN	06/09/92	TVD24311			
26	22503345	PHAN MINH	HIỆP	18/02/94	TVD25111			
27	22500356	NGUYỄN KHẮC	HIỆU	05/10/96	TVD25111			
28	22403718	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	27/02/98	MKD24311			
29	22503637	PHAN TRUNG	HIẾU	30/10/95	MKD25111			
30	22503574	NGUYỄN THỊ LỆ	HOA	15/05/03	MKD25111			
31	22403752	NGUYỄN NHƯ	HOÀNG	09/01/98	TVD24311			
32	22403794	VŨ THỊ	HỒNG	18/11/94	MKD24311			
33	22304605	ĐỖ ANH	HUY	30/01/01	TVD23311			
34	22403854	LÊ NGỌC	HUYỀN	15/08/00	TVD24311			
35	22403767	NGUYỄN THỊ BÍCH	HUYỀN	18/04/91	MKD24311			
36	22503310	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	27/10/92	TVD25111			
37	22503524	VÕ KIM NHẬT	HƯNG	10/08/96	MKD25111			
38	22403672	HỒ XUÂN	HƯƠNG	12/10/00	TVD24311			
39	22304736	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	11/05/03	TVD23311			
40	22403725	NGUYỄN THỊ TRÚC	LAN	06/06/88	TVD24311			
41	22403669	LÊ DƯƠNG	LÂM	29/08/92	TVD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
43	22403765	NGÔ THUY	LINH	10/05/97	MKD24311			
44	22403835	NGUYỄN THỊ ÁNH	LINH	08/10/97	MKD24311			
45	22403889	TRƯƠNG CÁT ÁNH	LINH	04/06/01	TVD24311			
46	22403683	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	21/04/95	MKD24311			
47	22503389	DƯƠNG ĐĂNG	LONG	19/01/03	TVD25111			
48	22403757	NGUYỄN HOÀNG	LONG	05/11/02	TVD24311			
49	22403702	PHẠM NGỌC	LONG	04/06/90	MKD24311			
50	22403774	LÊ BẢO	LỘC	10/08/91	TVD24311			
51	22403682	VÕ THÀNH	LỘC	12/05/94	TVD24311			
52	22500314	NGÔ VĂN	MINH	21/09/94	TVD25111			
53	22403839	TẶNG ANH	MINH	12/10/00	MKD24311			
54	22500763	TRẦN THỊ TUYẾT	NGA	03/03/87	MKD25111			
55	22403667	ĐINH THỊ KIM	NGÂN	15/11/82	TVD24311			
56	22403816	NGUYỄN THỊ	NGÂN	10/12/99	TVD24311			
57	22503577	LƯƠNG CẨM	NGHI	21/08/98	TVD25111			
58	22500856	NGUYỄN VŨ VĂN	NGHI	19/03/01	TVD25111			
59	22500469	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGỌC	10/06/07	TVD25111			
60	22503699	VÕ NGUYỄN NHỊ	NGỌC	28/04/91	TVD25111			
61	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
62	22403837	TRẦN THỊ UYÊN	NHI	09/05/00	TVD24311			
63	22500740	TRẦN THỊ YẾN	NHI	24/11/03	MKD25111			
64	22403993	DƯƠNG THỊ KIỀU	OANH	19/10/89	MKD24311			
65	22403883	LAM TRAN TUYET	OANH	07/10/85	MKD24311			
66	22503694	NGUYỄN QUỐC	PHÚ	15/11/03	MKD25111			
67	22500348	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG	PHÚC	28/09/05	TVD25111			
68	22503572	TRƯƠNG TÂM	PHÚC	01/01/90	TVD25111			
69	22403674	DƯƠNG MINH	QUANG	28/06/94	TVD24311			
70	22500318	TRẦN NGỌC MỸ	QUYÊN	29/06/94	TVD25111			
71	22500499	PHẠM BẢO KHÁNH	QUỲNH	06/07/84	TVD25111			
72	22403923	ĐỖ PHAN LINH	SAN	09/03/01	MKD24311			
73	22503666	TRẦN THỊ VINH	SANG	27/09/96	MKD25111			
74	22403948	DƯƠNG THẾ	TÀI	10/01/96	TVD24311			
75	22503594	LÊ THỊ THU	TÂM	02/01/99	TVD25111			
76	22504245	CAO THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/01/92	TVD25211			
77	22504247	ĐÀO PHÚC	THẠCH	22/07/93	TVD25211			
78	22500359	NGUYỄN NGỌC	THÂN	20/09/89	TVD25111			
79	22503619	LÊ DUY	THÂM	12/11/91	TVD25111			
80	22500507	NGUYỄN THỊ MAI	THI	14/08/95	MKD25111			
81	22500206	TRẦN ĐỨC	THUẬN	09/09/99	MKD25111			
82	22503608	VÔNG HỖ PHÚ	THUẬN	03/01/04	MKD25111			
83	22403724	NGUYỄN PHAN KHÁNH	TIẾN	15/09/98	TVD24311			
84	22503636	NGUYỄN THỊ MỸ	TIẾN	28/01/03	MKD25111			
85	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIẾN	26/11/02	TVD24111			
86	22500396	LÊ MINH	TIẾN	09/04/02	TVD25111			
87	22503552	DƯƠNG NGỌC TÚ	TRANG	29/04/03	TVD25111			
88	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
89	22503343	TRẦN NGUYỄN BÍCH	TRÂN	23/11/03	TVD25111			
90	22403642	LÊ PHƯƠNG	TRÚC	20/11/89	TVD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22500824	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÚC	20/01/95	TVD25111			
92	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211			
93	22503706	VÕ THỊ THÙY	UYÊN	25/08/97	TVD25111			
94	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
95	22403743	ĐẶNG LÊ HIỀN	VI	19/08/00	MKD24311			
96	22403786	HOÀNG THỊ THUỶ	VI	20/03/94	TVD24311			
97	22503814	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	VIỆT	07/08/93	MKD25111			
98	22403803	NGUYỄN XUÂN	VINH	20/02/94	MKD24311			
99	22404023	LÊ QUÝ SONG	YÊN	05/03/94	MKD24311			
100	22404028	HOÀNG HẢI	YẾN	03/12/01	TVD24311			
101	22403668	LÂM HOÀNG	YẾN	19/08/03	MKD24311			
102	22403882	HUYỀN THỊ NHƯ	Ý	02/12/00	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Công pháp Quốc tế (ILAW301DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1036

Giảng viên: Dương Văn Học

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
2	22403545	NGUYỄN HẢI	HÀ	06/06/83	BLD24211			
3	22304385	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	10/11/90	BLD23211			
4	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111			
5	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211			
6	22304760	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	26/05/05	BLD23311			
7	22500861	HUYỄN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111			
8	22403103	BÙI THỊ MỸ	LÊ	13/08/95	BLD24111			
9	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111			
10	22403526	NGUYỄN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
11	22304809	BÙI TUYẾT	NHI	15/11/99	BLD23311			
12	22304167	NGUYỄN THỤY UYẾN	NHI	09/12/96	BLD23211			
13	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN	OANH	17/10/01	BLD23311			
14	22401401	TRẦN THỊ THU	SƯƠNG	14/10/01	BLD24111			
15	22401760	LÂM GIA	THỊNH	30/11/93	BLD24111			
16	22304958	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	26/05/91	BLD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tư pháp Quốc tế (ILAW302DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1133

Giảng viên: Võ Nguyên Hoàng Phúc

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304900	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỄM	15/12/73	BLD23311			
2	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
3	22403545	NGUYỄN HẢI	HÀ	06/06/83	BLD24211			
4	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111			
5	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211			
6	22403103	BÙI THỊ MỸ	LỆ	13/08/95	BLD24111			
7	22403165	NGUYỄN VĂN	LỄ	04/04/03	BLD24111			
8	22403526	NGUYEN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
9	22304167	NGUYỄN THỤY UYẾN	NHI	09/12/96	BLD23211			
10	22302297	NGUYỄN THỊ	NHUNG	18/02/97	BLD23111			
11	22401401	TRẦN THỊ THU	SƯƠNG	14/10/01	BLD24111			
12	22403231	TỔNG VĂN	THANH	01/01/92	BLD24111			
13	22304958	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	26/05/91	BLD24111			
14	22401071	LÝ MỸ	UYẾN	05/11/97	BLD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Thương mại Quốc tế (ILAW303DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1072

Giảng viên: Phạm Bá Thiên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304900	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỄM	15/12/73	BLD23311			
2	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
3	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211			
4	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111			
5	22403526	NGUYEN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
6	22304167	NGUYỄN THUY UYẾN	NHI	09/12/96	BLD23211			
7	22403086	ĐỖ MINH	TÂM	05/02/99	BLD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Đầu tư (ILAW401DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1035

Giảng viên: Phạm Bá Thiên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
2	22300481	LÊ THỊ NGỌC	GIAO	23/10/98	BLD22311			
3	22304551	PHẠM THỊ HỒNG	HẠNH	22/06/92	BLD23311			
4	22403341	TRỊNH HỮU	HIỆP	03/01/91	BLD24211			
5	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311			
6	22403584	TRẦN MINH	HIẾU	03/01/94	BLD24211			
7	22404001	NGUYỄN PHAN THÚY	HIỀN	29/12/87	BLD24311			
8	22403165	NGUYỄN VĂN	LỄ	04/04/03	BLD24111			
9	22403726	HUỲNH THỤY HỌA	MI	06/10/81	BLD24311			
10	22401133	LÊ CHÂU	NGỌC	16/05/06	BLD24111			
11	22403526	NGUYEN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
12	22403830	NGUYỄN THỊ	NHUNG	10/10/95	BLD24311			
13	22304772	HUỲNH THIÊN	PHÚ	15/04/92	BLD23311			
14	22402981	TRƯƠNG CẨM TÚ	QUỲNH	30/04/01	BLD24111			
15	22304591	HOÀNG TUẤN	SƠN	13/09/84	BLD23311			
16	22401401	TRẦN THỊ THU	SƯƠNG	14/10/01	BLD24111			
17	22404012	PHAN THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311			
18	22401071	LÝ MỸ	UYÊN	05/11/97	BLD24111			
19	22403380	NGUYỄN TƯỜNG	VI	10/06/00	BLD24211			
20	22403278	PHẠM HẢI	YẾN	05/04/95	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: PT thiết kế hướng đối tượng (IT206DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1062

Giảng viên: Phạm Thị Kim Ngôn

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304473	HOÀNG TRUNG	CHÍNH	28/02/90	QLD23211			
2	22300828	NGUYỄN PHẠM QUỐC	ĐẠT	29/09/94	QLD22311			
3	22402796	BÙI GIA	HUY	28/07/97	QLD24111			
4	22403264	NGUYỄN THỚI	LAI	14/03/92	QLD24211			
5	22403717	NGUYỄN VĂN	LÃNH	15/02/01	QLD24311			
6	22403317	NGUYỄN THỊ	LIÊN	20/06/90	QLD24211			
7	22403279	ĐỖ BỘỊ	LINH	18/02/94	QLD24211			
8	22403330	VŨ ĐỨC	MINH	03/08/93	QLD24211			
9	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
10	22403966	VŨ MINH	NHỰT	17/11/93	QLD24311			
11	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
12	22503851	LÊ VĂN MINH	QUANG	13/07/99	QLD25211			
13	22503647	NGUYỄN VĂN	RIN	18/05/98	QLD25111			
14	22403619	LÊ THỊ THIÊN	THẢO	05/08/97	QLD24211			
15	22403075	THÂN PHAN MINH	TRÍ	23/03/05	QLD24111			
16	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
17	22200358	TRỊNH TUẤN	VINH	29/01/97	QLD22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kiểm thử phần mềm (IT207DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1104

Giảng viên: Nguyễn Thị Thu Dự

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
2	22302281	ĐÀO DUY	KHA	21/06/95	QLD23111			
3	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
4	22403557	HUỶNH HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
5	22403558	ĐẶNG ĐÔ	LIN	27/11/89	QLD24211			
6	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
7	22304104	NGUYỄN HOÀNG	MINH	25/01/92	QLD23111			
8	22403539	THÂN THỊ THẢO	MY	19/05/95	QLD24211			
9	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
10	22403252	THÁI TẤN	THỊNH	06/12/00	QLD24211			
11	22304193	NGUYỄN MINH	THƠ	27/04/94	QLD23211			
12	22400674	ĐẶNG HỮU	TIẾN	12/07/98	QLD24111			
13	22200118	ĐÌNH SƠN	TRƯỜNG	30/03/97	QLD22111			
14	22304432	NGUYỄN XUÂN	VINH	11/05/84	QLD23211			
15	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
16	22200358	TRỊNH TUẤN	VINH	29/01/97	QLD22111			
17	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Thiết kế tương tác (IT305DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1129

Giảng viên: Phạm Thị Kim Ngôn

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207177	NGUYỄN VIỆT	AN	17/10/93	QLD22111			
2	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
3	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111			
4	22404005	ĐẶNG CÔNG	KHÔI	21/10/88	QLD24311			
5	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
6	22403557	HUYỀN HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
7	22403264	NGUYỄN THỚI	LAI	14/03/92	QLD24211			
8	22206771	VÕ TRƯỜNG QUẾ	LÂM	07/01/95	QLD22111			
9	22403317	NGUYỄN THỊ	LIÊN	20/06/90	QLD24211			
10	22403558	ĐẶNG ĐÔ	LIN	27/11/89	QLD24211			
11	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
12	22503596	VÕ DUY	MINH	15/03/86	QLD25111			
13	22403539	THÂN THỊ THẢO	MY	19/05/95	QLD24211			
14	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
15	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
16	22403289	PHẠM NGỌC	NGHI	06/09/94	QLD24211			
17	22503829	TẶNG NGỌC	PHƯƠNG	13/11/88	QLD25211			
18	22403005	HÀ HOÀNG	QUÂN	28/02/03	QLD24111			
19	22403332	MAI CÔNG	THÀNH	27/08/93	QLD24211			
20	22403935	VÕ TRUNG	THÀNH	20/05/99	QLD24311			
21	22403398	PHÙNG QUỐC	THẮNG	13/10/99	QLD24211			
22	22403512	LƯU NGUYỄN QUỐC	THẮNG	09/03/00	QLD24211			
23	22403031	TRẦN ĐỨC	THIỆN	14/02/98	QLD24111			
24	22503695	TRẦN QUỐC	TUẤN	04/09/95	QLD25111			
25	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
26	22200358	TRỊNH TUẤN	VINH	29/01/97	QLD22111			
27	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Chuyên đề công nghệ (IT306DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1029

Giảng viên: Nguyễn Ngọc Tú

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
2	22304822	TRẦN THÙY	DUNG	26/09/90	QLD23311			
3	22304793	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	05/11/96	QLD23311			
4	22403489	TRƯƠNG VĂN	HÙNG	22/08/84	QLD24211			
5	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
6	22403557	HUỖNH HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
7	22304745	LÊ THỊ TUYẾT	LAN	12/09/86	QLD23311			
8	22403558	ĐẶNG ĐÔ	LIN	27/11/89	QLD24211			
9	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
10	22403539	THÂN THỊ THẢO	MY	19/05/95	QLD24211			
11	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
12	22300867	NGUYỄN QUỲNH	NGÂN	09/01/94	QLD22311			
13	22403289	PHẠM NGỌC	NGHI	06/09/94	QLD24211			
14	22304847	HUỖNH CỬ	NHÂN	08/07/89	QLD23311			
15	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
16	22304593	TRẦN NGHI	QUÂN	09/06/88	QLD23311			
17	22304346	NGUYỄN VIỆT	SANG	12/03/96	QLD23211			
18	22403252	THÁI TẤN	THỊNH	06/12/00	QLD24211			
19	22403254	PHẠM NGỌC VÂN	THY	30/11/96	QLD24211			
20	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
21	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
22	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			
23	22304723	TRẦN PHƯỚC TRƯỜNG	VŨ	25/12/01	QLD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Nguyên lý kế toán (KT204DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1006

Giảng viên: Lê Thị Bích Thảo

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403895	LÊ NGUYỄN QUỲNH	ANH	27/02/03	MKD24311			
2	22403361	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	18/11/91	MKD24211			
3	22403632	HUYỀN KHÁNH THIÊN	BÌNH	23/09/92	TVD24211			
4	22404024	NGUYỄN THANH	BÌNH	20/10/94	TVD24311			
5	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211			
6	22403893	LÊ ĐỨC	DUY	26/02/03	MKD24311			
7	22403503	TRẦN MINH	DUY	29/06/00	TVD24211			
8	22304782	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	01/05/03	MKD23311			
9	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311			
10	22403351	DƯƠNG TỬ DANH	ĐỨC	03/07/87	TVD24211			
11	22403123	NGUYỄN NGỌC	HÂN	05/02/06	TVD24111			
12	22403140	TÔN GIA	HÂN	30/09/97	TVD24111			
13	22403631	HUYỀN THỊ BÍCH	HẰNG	29/03/98	TVD24211			
14	22403916	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	12/02/96	TVD24311			
15	22403491	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIẾU	30/07/90	TVD24211			
16	22403396	NGUYỄN KHÁNH ĐIỀU	HIỀN	12/05/99	TVD24311			
17	22403847	NGUYỄN TRẦN THANH	HIỀN	13/02/03	MKD24311			
18	22403342	NGUYỄN NGỌC ÁNH	HỒNG	01/03/03	MKD24211			
19	22304605	ĐỖ ANH	HUY	30/01/01	TVD23311			
20	22301204	TRẦN PHI	HÙNG	12/01/84	TVD23111			
21	22403899	ĐỖ MINH	KHA	19/07/03	TVD24311			
22	22403729	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	20/12/90	TVD24311			
23	22403983	TRẦN MINH	KHOA	28/04/89	TVD24311			
24	22403669	LÊ DƯƠNG	LÂM	29/08/92	TVD24311			
25	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
26	22403835	NGUYỄN THỊ ÁNH	LINH	08/10/97	MKD24311			
27	22403615	BÙI THỊ MỸ	LOAN	27/08/82	TVD24211			
28	22403529	ĐÀO THANH	LONG	10/01/01	TVD24211			
29	22403774	LÊ BẢO	LỘC	10/08/91	TVD24311			
30	22403715	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	31/08/91	TVD24311			
31	22403667	ĐINH THỊ KIM	NGÂN	15/11/82	TVD24311			
32	22403924	HUYỀN KIM	NGÂN	14/09/99	TVD24311			
33	22403914	CHÂU PHƯƠNG	NGHI	02/05/95	TVD24311			
34	22403621	PHẠM MINH	NGỌC	22/06/91	MKD24211			
35	22403363	HUYỀN THỊ	NGUYỄN	15/09/88	TVD24211			
36	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
37	22303959	LÃ NGỌC YẾN	NHI	03/04/90	TVD23111			
38	22403494	PHẠM ĐAN	NHI	20/12/00	MKD24211			
39	22403837	TRẦN THỊ UYẾN	NHI	09/05/00	TVD24311			
40	22403580	VÕ XUÂN	NHI	25/01/04	TVD24211			
41	22403881	PHAN THỊ THU	PHƯƠNG	12/05/98	MKD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403588	LÊ HUY	QUANG	06/10/93	TVD24211			
43	22403687	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	05/08/99	MKD24311			
44	22301048	TRẦN MINH	QUÂN	26/07/91	TVD23111			
45	22403627	BÙI THỊ	SỰ	20/12/00	TVD24211			
46	22403643	TRỊNH KHÁNH	TÂM	01/07/99	MKD24311			
47	22403315	TRƯƠNG THỊ THU	TÂM	14/02/01	MKD24211			
48	22403350	TẶNG MINH	THẢO	24/03/91	MKD24211			
49	22403120	LÊ PHƯƠNG	THUY	05/05/91	MKD24111			
50	22403541	NGUYỄN ANH	THỨ	01/06/03	MKD24211			
51	22403369	NGUYỄN SONG	THỨ	03/10/05	TVD24211			
52	22403347	TRẦN NGỌC ANH	THỨ	03/08/96	MKD24211			
53	22403624	TRẦN HUỖNH ANH	THỨ	12/11/91	MKD24211			
54	22403318	NGUYỄN HỒNG	THƯƠNG	03/04/97	TVD24211			
55	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIỀN	26/11/02	TVD24111			
56	22403326	NGUYỄN THÀNH	TÍN	03/07/95	TVD24211			
57	22403400	LÊ HỮU	TỊNH	11/01/94	TVD24211			
58	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
59	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211			
60	22403922	CAO PHẠM	TUÂN	23/04/90	TVD24311			
61	22403982	TRẦN THỊ	TÚ	16/08/00	TVD24311			
62	22403786	HOÀNG THỊ THUY	VI	20/03/94	TVD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Lý luận Nhà nước và pháp luật (LAW101DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1067

Giảng viên: Lê Hồ Anh Vũ

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 008

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503880	NGUYỄN THỊ AN	05/01/81	BLD25211			
2	22503899	HOÀNG THỊ LAN ANH	02/03/84	BLD25211			
3	22504023	LÊ ĐÌNH NGUYỄN ANH	01/01/07	BLD25211			
4	22504258	NGUYỄN KỶ ANH	06/12/00	BLD25211			
5	22304738	VŨ NGUYỄN PHƯƠNG ANH	02/11/98	BLD23311			
6	22503863	NGUYỄN NGỌC ĐIỂM	13/03/96	BLD25211			
7	22504273	LƯƠNG TRẦN NGỌC DUYÊN	28/08/04	BLD25211			
8	22504201	PÔ PRÔNG KA HÈM	26/01/95	BLD25211			
9	22403894	BÙI VĂN HIẾU	27/06/78	BLD24311			
10	22504198	PHAN THỊ THU HIỀN	28/03/98	BLD25211			
11	22503855	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG HỒNG	01/02/93	BLD25211			
12	22504314	NGUYỄN QUỐC HUY	13/02/00	BLD25211			
13	22504255	TRẦN QUỐC HÙNG	08/02/95	BLD25211			
14	22504019	LA HOÀNG THẢO MY	20/02/98	BLD25211			
15	22503857	LÊ THỊ YẾN MY	01/01/07	BLD25211			
16	22503888	HOÀNG THỊ TUYẾT NGA	03/09/85	BLD25211			
17	22504251	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	09/11/98	BLD25211			
18	22503847	HOÁ THỊ TÚ NGUYỄN	16/08/02	BLD25211			
19	22503906	TRẦN NGỌC THẠCH	21/10/91	BLD25211			
20	22504234	MAI NGỌC THÚY	23/02/94	BLD25211			
21	22503924	PHẠM THỊ TÚ THƯ	30/04/99	BLD25211			
22	22503915	PHẠM THỊ MỸ TRINH	09/08/91	BLD25211			
23	22503928	DƯƠNG THANH TRÍ	04/09/90	BLD25211			
24	22504263	LÊ ANH TUẤN	16/07/92	BLD25211			
25	22504182	NGÔ TRẦN PHƯƠNG UYÊN	05/09/87	BLD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Hiến pháp (LAW103DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1105

Giảng viên: Đỗ Thanh Hương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503880	NGUYỄN THỊ AN	05/01/81	BLD25211			
2	22503899	HOÀNG THỊ LAN ANH	02/03/84	BLD25211			
3	22504023	LÊ ĐÌNH NGUYỄN ANH	01/01/07	BLD25211			
4	22504258	NGUYỄN KỶ ANH	06/12/00	BLD25211			
5	22304738	VŨ NGUYỄN PHƯƠNG ANH	02/11/98	BLD23311			
6	22503863	NGUYỄN NGỌC ĐIỂM	13/03/96	BLD25211			
7	22504273	LƯƠNG TRẦN NGỌC DUYÊN	28/08/04	BLD25211			
8	22504201	PÔ PRÔNG KA HÈM	26/01/95	BLD25211			
9	22403894	BÙI VĂN HIẾU	27/06/78	BLD24311			
10	22504198	PHAN THỊ THU HIỀN	28/03/98	BLD25211			
11	22503855	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG HỒNG	01/02/93	BLD25211			
12	22504314	NGUYỄN QUỐC HUY	13/02/00	BLD25211			
13	22504255	TRẦN QUỐC HÙNG	08/02/95	BLD25211			
14	22504019	LA HOÀNG THẢO MY	20/02/98	BLD25211			
15	22503857	LÊ THỊ YẾN MY	01/01/07	BLD25211			
16	22503888	HOÀNG THỊ TUYẾT NGA	03/09/85	BLD25211			
17	22504251	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	09/11/98	BLD25211			
18	22503847	HOÁ THỊ TÚ NGUYỄN	16/08/02	BLD25211			
19	22503906	TRẦN NGỌC THẠCH	21/10/91	BLD25211			
20	22504234	MAI NGỌC THÚY	23/02/94	BLD25211			
21	22503924	PHẠM THỊ TÚ THƯ	30/04/99	BLD25211			
22	22503915	PHẠM THỊ MỸ TRINH	09/08/91	BLD25211			
23	22503928	DƯƠNG THANH TRÍ	04/09/90	BLD25211			
24	22504263	LÊ ANH TUẤN	16/07/92	BLD25211			
25	22504182	NGÔ TRẦN PHƯƠNG UYÊN	05/09/87	BLD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Những VĐ chung về Luật Dân sự (LAW104DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1033

Giảng viên: Trần Thị Thu Hiền

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500211	LÊ MINH TUẤN	ANH	16/04/82	BLD25111		
2	22503201	TRƯƠNG NỮ HOÀNG	DUNG	22/05/97	BLD25111		
3	22500772	TRƯƠNG MỸ	DUYÊN	04/01/04	BLD25111		
4	22500444	LÊ THỊ ÁNH	HIẾU	02/05/94	BLD25111		
5	22500590	LÊ TRUNG	HIẾU	21/06/99	BLD25111		
6	22500517	PHẠM TRUNG	HIẾU	07/07/93	BLD25111		
7	22500682	HUYỀN CHÂU THANH	HUYỀN	09/08/92	BLD25111		
8	22500861	HUYỀN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111		
9	22500220	ĐẶNG THỊ NGUYỄN	KIM	26/10/92	BLD25111		
10	22500774	ĐỖ NGỌC	LINH	28/12/85	BLD25111		
11	22500309	NGUYỄN PHAN KIM	LOAN	30/12/99	BLD25111		
12	22403528	LÊ THẢO	NGÂN	06/05/01	BLD24211		
13	22500247	NGÔ TRẦN THẢO	NGUYỄN	11/10/98	BLD25111		
14	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111		
15	22503510	LÊ	NGUYỄN	29/03/98	BLD25111		
16	22500386	TRẦN THỊ YẾN	NHI	02/12/00	BLD25111		
17	22500345	CAO THỊ	NỤ	22/04/84	BLD25111		
18	22400671	MAI XUÂN NHỰT	PHÚC	16/07/94	BLD24111		
19	22503588	LÝ MỸ	PHỤNG	05/02/03	BLD25111		
20	22503681	NGÔ THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	01/01/07	BLD25111		
21	22501064	VÕ MINH	QUÂN	06/09/00	BLD25111		
22	22500403	TRẦN VĂN	QUYẾN	17/09/87	BLD25111		
23	22503555	LÝ THANH	TÂM	20/08/83	BLD25111		
24	22503294	DƯƠNG HOÀNG	THUẬN	12/12/03	BLD25111		
25	22503817	NGUYỄN KIỀU THỦY	TIỀN	25/05/89	BLD25111		
26	22500456	LÊ	TRÂN	25/03/83	BLD25111		
27	22500597	NGÔ THỰC	UYÊN	19/08/04	BLD25111		
28	22500455	NGUYỄN THỊ MINH	UYÊN	06/10/82	BLD25111		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Hôn nhân và Gia đình (LAW105DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1136

Giảng viên: Đỗ Thanh Hương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403917	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG ANH	08/12/88	BLD24311			
2	22304738	VŨ NGUYỄN PHƯƠNG ANH	02/11/98	BLD23311			
3	22304180	NGÔ MÃ QUỐC CHƯƠN	10/06/87	BLD23211			
4	22304900	NGUYỄN THỊ HỒNG ĐIỂM	15/12/73	BLD23311			
5	22403094	TRẦN THỊ HỒNG ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
6	22300481	LÊ THỊ NGỌC GIAO	23/10/98	BLD22311			
7	22402989	LÊ THỊ VIỆT HÀ	15/08/93	BLD24111			
8	22403545	NGUYỄN HẢI HÀ	06/06/83	BLD24211			
9	22403584	TRẦN MINH HIẾU	03/01/94	BLD24211			
10	22304519	PHẠM QUANG HIỀN	17/09/89	BLD23211			
11	22304350	VÕ THỊ HIỀN	28/07/95	BLD23211			
12	22304704	PHẠM THỊ HOÀ	17/07/92	BLD23311			
13	22304645	HỒ LÝ HƯƠNG	03/01/99	BLD23311			
14	22403211	PHAN THÁI KHÁNH	03/12/83	BLD24111			
15	22300353	NGUYỄN THUY LINH	17/07/87	BLD22311			
16	22304167	NGUYỄN THUY UYẾN NHI	09/12/96	BLD23211			
17	22302297	NGUYỄN THỊ NHUNG	18/02/97	BLD23111			
18	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN OANH	07/09/87	BLD23111			
19	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN OANH	17/10/01	BLD23311			
20	22300355	HUỖNH SỬ PHÚ	01/01/98	BLD22311			
21	22304772	HUỖNH THIÊN PHÚ	15/04/92	BLD23311			
22	22403533	NGUYỄN MẠNH QUÂN	24/04/96	BLD24211			
23	22403203	NGUYỄN THỊ MAI SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
24	22503496	HUỖNH MINH THÀNH	06/11/97	BLD25111			
25	22304461	PHẠM NGỌC VŨ	27/01/77	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Đất đai - Môi trường (LAW106DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1109

Giảng viên: Vũ Duy Nam

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304738	VŨ NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	02/11/98	BLD23311			
2	22503201	TRƯƠNG NỮ HOÀNG	DUNG	22/05/97	BLD25111			
3	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211			
4	22304760	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	26/05/05	BLD23311			
5	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111			
6	22403526	NGUYỄN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
7	22304809	BÙI TUYẾT	NHI	15/11/99	BLD23311			
8	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN	OANH	07/09/87	BLD23111			
9	22304821	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	PHƯỢNG	06/12/01	BLD23311			
10	22401401	TRẦN THỊ THU	SƯƠNG	14/10/01	BLD24111			
11	22403656	NGUYỄN DUY	TẤN	25/06/80	BLD24311			
12	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Lao động (LAW107DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1131

Giảng viên: Trần Ngọc Nhã Trân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 014

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403365	VÕ NGUYỄN KIM	21/11/98	CHÂU	BLD24211		
2	22403707	TRƯƠNG CÔNG	01/04/01	DANH	BLD24311		
3	22403297	TẶNG TRÍ	28/05/94	HẢI	BLD24211		
4	22403341	TRỊNH HỮU	03/01/91	HIỆP	BLD24211		
5	22403754	TRỊNH TRUNG	10/03/95	HIỆP	BLD24311		
6	22403584	TRẦN MINH	03/01/94	HIẾU	BLD24211		
7	22404001	NGUYỄN PHAN THÚY	29/12/87	HIỀN	BLD24311		
8	22403868	HUYỀN VĂN	27/06/90	HOÀNG	BLD24311		
9	22403165	NGUYỄN VĂN	04/04/03	LỄ	BLD24111		
10	22403872	PHẠM PHI	29/08/97	LONG	BLD24311		
11	22403293	THUẬN GIA	22/12/82	LỘC	BLD24211		
12	22403833	PHAN THỊ HUỖNH	23/10/95	MAI	BLD24311		
13	22403310	DƯƠNG THÀNH	19/12/93	NAM	BLD24211		
14	22403610	TRẦN THỊ BÍCH	22/10/96	NHI	BLD24211		
15	22403830	NGUYỄN THỊ	10/10/95	NHUNG	BLD24311		
16	22403551	NGUYỄN THỊ QUỲNH	24/07/95	NHƯ	BLD24211		
17	22403533	NGUYỄN MẠNH	24/04/96	QUÂN	BLD24211		
18	22403392	TÔ ĐIỂM	10/02/98	QUỲNH	BLD24211		
19	22403843	HÀ THANH	01/01/85	TÂM	BLD24311		
20	22404012	PHAN THANH	01/01/94	TÂM	BLD24311		
21	22403656	NGUYỄN DUY	25/06/80	TẤN	BLD24311		
22	22503496	HUỖNH MINH	06/11/97	THÀNH	BLD25111		
23	22403553	ĐÀO THẢO	21/09/88	TRÂM	BLD24211		
24	22500456	LỄ	25/03/83	TRẦN	BLD25111		
25	22403918	HUỖNH THỊ THANH	01/11/00	TRÚC	BLD24311		
26	22403871	NGUYỄN NGỌC	09/10/85	TUYỀN	BLD24311		
27	22403380	NGUYỄN TƯỜNG	10/06/00	VI	BLD24211		
28	22403978	NGUYỄN TƯỜNG	15/10/99	VY	BLD24311		
29	22403278	PHẠM HẢI	05/04/95	YẾN	BLD24211		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Thuế (LAW108DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1108

Giảng viên: Nguyễn Huỳnh Hiệp

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403365	VÕ NGUYỄN KIM	CHÂU	21/11/98	BLD24211			
2	22403707	TRƯƠNG CÔNG	DANH	01/04/01	BLD24311			
3	22403266	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	30/12/01	BLD24211			
4	22403297	TẶNG TRÍ	HẢI	28/05/94	BLD24211			
5	22403341	TRỊNH HỮU	HIỆP	03/01/91	BLD24211			
6	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311			
7	22403884	BÙI NGUYỄN KIM	HOÀNG	02/01/99	BLD24311			
8	22403868	HUYỀN VĂN	HOÀNG	27/06/90	BLD24311			
9	22403872	PHẠM PHI	LONG	29/08/97	BLD24311			
10	22403293	THUẬN GIA	LỘC	22/12/82	BLD24211			
11	22403610	TRẦN THỊ BÍCH	NHI	22/10/96	BLD24211			
12	22403830	NGUYỄN THỊ	NHUNG	10/10/95	BLD24311			
13	22403533	NGUYỄN MẠNH	QUÂN	24/04/96	BLD24211			
14	22403392	TÔ DIỄM	QUỲNH	10/02/98	BLD24211			
15	22403656	NGUYỄN DUY	TẤN	25/06/80	BLD24311			
16	22503496	HUYỀN MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
17	22403553	ĐÀO THẢO	TRÂM	21/09/88	BLD24211			
18	22403530	TRƯƠNG LÊ HÀ	UYÊN	12/10/04	BLD24211			
19	22403380	NGUYỄN TƯỜNG	VI	10/06/00	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Hình sự & Tố tụng Hình sự (LAW109DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1070

Giảng viên: Vũ Duy Nam

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304441	NGUYỄN TOÀN BẢO	CHÂU	24/12/98	BLD23211			
2	22403365	VÕ NGUYỄN KIM	CHÂU	21/11/98	BLD24211			
3	22403707	TRƯƠNG CÔNG	DANH	01/04/01	BLD24311			
4	22403266	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	30/12/01	BLD24211			
5	22403297	TẶNG TRÍ	HẢI	28/05/94	BLD24211			
6	22403341	TRỊNH HỮU	HIỆP	03/01/91	BLD24211			
7	22403868	HUỲNH VĂN	HOÀNG	27/06/90	BLD24311			
8	22403165	NGUYỄN VĂN	LỄ	04/04/03	BLD24111			
9	22403872	PHẠM PHI	LONG	29/08/97	BLD24311			
10	22403293	THUẬN GIA	LỘC	22/12/82	BLD24211			
11	22403310	DƯƠNG THÀNH	NAM	19/12/93	BLD24211			
12	22403610	TRẦN THỊ BÍCH	NHI	22/10/96	BLD24211			
13	22403830	NGUYỄN THỊ	NHUNG	10/10/95	BLD24311			
14	22403551	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	24/07/95	BLD24211			
15	22403392	TÔ ĐIỂM	QUỲNH	10/02/98	BLD24211			
16	22403656	NGUYỄN DUY	TẤN	25/06/80	BLD24311			
17	22403231	TỔNG VĂN	THANH	01/01/92	BLD24111			
18	22403553	ĐÀO THẢO	TRÂM	21/09/88	BLD24211			
19	22403530	TRƯƠNG LÊ HÀ	UYÊN	12/10/04	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Hành chính & Tổ tụng HC (LAW110DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1068

Giảng viên: Nguyễn Hoài Nam

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500211	LÊ MINH TUẤN	ANH	16/04/82	BLD25111			
2	22503201	TRƯƠNG NỮ HOÀNG	DUNG	22/05/97	BLD25111			
3	22500772	TRƯƠNG MỸ	DUYÊN	04/01/04	BLD25111			
4	22500444	LÊ THỊ ÁNH	HIẾU	02/05/94	BLD25111			
5	22500590	LÊ TRUNG	HIẾU	21/06/99	BLD25111			
6	22500517	PHẠM TRUNG	HIẾU	07/07/93	BLD25111			
7	22500682	HUYỀN CHÂU THANH	HUYỀN	09/08/92	BLD25111			
8	22500861	HUYỀN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111			
9	22500220	ĐẶNG THỊ NGUYỄN	KIM	26/10/92	BLD25111			
10	22500774	ĐỖ NGỌC	LINH	28/12/85	BLD25111			
11	22300353	NGUYỄN THUỶ	LINH	17/07/87	BLD22311			
12	22500309	NGUYỄN PHAN KIM	LOAN	30/12/99	BLD25111			
13	22403528	LÊ THẢO	NGÂN	06/05/01	BLD24211			
14	22500247	NGÔ TRẦN THẢO	NGUYỄN	11/10/98	BLD25111			
15	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111			
16	22503510	LÊ	NGUYỄN	29/03/98	BLD25111			
17	22500386	TRẦN THỊ YẾN	NHI	02/12/00	BLD25111			
18	22500345	CAO THỊ	NỤ	22/04/84	BLD25111			
19	22503588	LÝ MỸ	PHỤNG	05/02/03	BLD25111			
20	22503681	NGÔ THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	01/01/07	BLD25111			
21	22501064	VÕ MINH	QUÂN	06/09/00	BLD25111			
22	22500403	TRẦN VĂN	QUYẾN	17/09/87	BLD25111			
23	22503555	LÝ THANH	TÂM	20/08/83	BLD25111			
24	22503496	HUYỀN MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
25	22503294	DƯƠNG HOÀNG	THUẬN	12/12/03	BLD25111			
26	22503817	NGUYỄN KIỀU THỦY	TIẾN	25/05/89	BLD25111			
27	22500456	LÊ	TRÂN	25/03/83	BLD25111			
28	22500597	NGÔ THỰC	UYÊN	19/08/04	BLD25111			
29	22500455	NGUYỄN THỊ MINH	UYÊN	06/10/82	BLD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Tố tụng Dân sự (LAW111DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1107

Giảng viên: Trần Thị Thu Hiền

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403640	ĐỖ NGỌC BẢO	ANH	28/02/87	BLD24311		
2	22500211	LÊ MINH TUẤN	ANH	16/04/82	BLD25111		
3	22403917	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	ANH	08/12/88	BLD24311		
4	22403788	PHẠM THỊ HOÀNG	ANH	23/02/94	BLD24311		
5	22304441	NGUYỄN TOÀN BẢO	CHÂU	24/12/98	BLD23211		
6	22403926	LƯU THỊ QUẾ	CHI	01/11/95	BLD24311		
7	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311		
8	22403584	TRẦN MINH	HIỆU	03/01/94	BLD24211		
9	22404001	NGUYỄN PHAN THÚY	HIỆN	29/12/87	BLD24311		
10	22403868	HUYỀN VĂN	HOÀNG	27/06/90	BLD24311		
11	22403827	NGUYỄN TRƯỜNG QUANG	KHÔI	20/09/82	BLD24311		
12	22403728	LÊ THỊ ÁI	KHUYÊN	24/01/95	BLD24311		
13	22403872	PHẠM PHI	LONG	29/08/97	BLD24311		
14	22403833	PHẠM THỊ HUỖNH	MAI	23/10/95	BLD24311		
15	22403726	HUYỀN THỤY HỌA	MI	06/10/81	BLD24311		
16	22403976	ĐOÀN HÙNG BẢO	NGÂN	26/11/88	BLD24311		
17	22304411	HỒ NGUYỄN BẢO	NGỌC	15/07/02	BLD23211		
18	22403862	BÙI TRẦN PHƯỚC	NGUYỄN	06/09/02	BLD24311		
19	22403792	TRẦN THỤY THẢO	NGUYỄN	21/05/94	BLD24311		
20	22403830	NGUYỄN THỊ	NHUNG	10/10/95	BLD24311		
21	22400671	MAI XUÂN NHỰT	PHÚC	16/07/94	BLD24111		
22	22403843	HÀ THANH	TÂM	01/01/85	BLD24311		
23	22404012	PHẠM THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311		
24	22403918	HUYỀN THỊ THANH	TRÚC	01/11/00	BLD24311		
25	22403871	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	09/10/85	BLD24311		
26	22403825	NGUYỄN TRẦN NGỌC THÚY	VY	07/12/94	BLD24311		
27	22403978	NGUYỄN TƯỜNG	VY	15/10/99	BLD24311		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: PL về Chủ thể K/doanh&phá sản (LAW112DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1071

Giảng viên: Đào Duy Tân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
2	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
3	22403545	NGUYỄN HẢI	HÀ	06/06/83	BLD24211			
4	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311			
5	22403584	TRẦN MINH	HIẾU	03/01/94	BLD24211			
6	22403868	HUYỀN VĂN	HOÀNG	27/06/90	BLD24311			
7	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111			
8	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211			
9	22304760	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	26/05/05	BLD23311			
10	22403211	PHAN THÁI	KHÁNH	03/12/83	BLD24111			
11	22403103	BÙI THỊ MỸ	LÊ	13/08/95	BLD24111			
12	22403165	NGUYỄN VĂN	LỄ	04/04/03	BLD24111			
13	22205423	TRƯƠNG PHAN MINH	NGUYỆT	07/06/94	BLD22111			
14	22403526	NGUYEN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
15	22304809	BÙI TUYẾT	NHI	15/11/99	BLD23311			
16	22304167	NGUYỄN THỤY UYÊN	NHI	09/12/96	BLD23211			
17	22304821	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	PHƯỢNG	06/12/01	BLD23311			
18	22402981	TRƯƠNG CẨM Tú	QUỲNH	30/04/01	BLD24111			
19	22401401	TRẦN THỊ THU	SƯƠNG	14/10/01	BLD24111			
20	22403086	ĐỖ MINH	TÂM	05/02/99	BLD24111			
21	22403656	NGUYỄN DUY	TẤN	25/06/80	BLD24311			
22	22401760	LÂM GIA	THỊNH	30/11/93	BLD24111			
23	22304958	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	26/05/91	BLD24111			
24	22401071	LÝ MỸ	UYÊN	05/11/97	BLD24111			
25	22403380	NGUYỄN TƯỜNG	VI	10/06/00	BLD24211			
26	22403278	PHẠM HẢI	YẾN	05/04/95	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: P/luật về Hàng hóa&dịch vụ (LAW113DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1032

Giảng viên: Nguyễn Thị Kim Hương

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503880	NGUYỄN THỊ AN	05/01/81	BLD25211			
2	22503899	HOÀNG THỊ LAN ANH	02/03/84	BLD25211			
3	22504023	LÊ ĐÌNH NGUYỄN ANH	01/01/07	BLD25211			
4	22504258	NGUYỄN KỶ ANH	06/12/00	BLD25211			
5	22503863	NGUYỄN NGỌC DIỄM	13/03/96	BLD25211			
6	22504273	LƯƠNG TRẦN NGỌC DUYỄN	28/08/04	BLD25211			
7	22504201	PỒ PRÔNG KA HÈM	26/01/95	BLD25211			
8	22403894	BÙI VĂN HIẾU	27/06/78	BLD24311			
9	22504198	PHAN THỊ THU HIỀN	28/03/98	BLD25211			
10	22503855	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG HỒNG	01/02/93	BLD25211			
11	22504314	NGUYỄN QUỐC HUY	13/02/00	BLD25211			
12	22504255	TRẦN QUỐC HÙNG	08/02/95	BLD25211			
13	22403211	PHAN THÁI KHÁNH	03/12/83	BLD24111			
14	22504279	NGUYỄN TRƯỜNG LÂM	04/01/89	BLD25211			
15	22504019	LA HOÀNG THẢO MY	20/02/98	BLD25211			
16	22503857	LÊ THỊ YẾN MY	01/01/07	BLD25211			
17	22503888	HOÀNG THỊ TUYẾT NGA	03/09/85	BLD25211			
18	22504251	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	09/11/98	BLD25211			
19	22503847	HOÀ THỊ TÚ NGUYỄN	16/08/02	BLD25211			
20	22503906	TRẦN NGỌC THẠCH	21/10/91	BLD25211			
21	22504234	MAI NGỌC THÚY	23/02/94	BLD25211			
22	22503924	PHẠM THỊ TÚ THỨ	30/04/99	BLD25211			
23	22503915	PHẠM THỊ MỸ TRINH	09/08/91	BLD25211			
24	22503928	DƯƠNG THANH TRÍ	04/09/90	BLD25211			
25	22504263	LÊ ANH TUẤN	16/07/92	BLD25211			
26	22504182	NGÔ TRẦN PHƯƠNG UYÊN	05/09/87	BLD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Thuật ngữ Pháp lý tiếng Anh (LAW114DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1134

Giảng viên: Phạm Bá Thiên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22300015	TRẦN THỊ KIM	DUYÊN	18/01/89	BLD22211		
2	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111		
3	22403545	NGUYỄN HẢI	HÀ	06/06/83	BLD24211		
4	22304385	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	10/11/90	BLD23211		
5	22304704	PHẠM THỊ	HOÀ	17/07/92	BLD23311		
6	22403868	HUYỀN VĂN	HOÀNG	27/06/90	BLD24311		
7	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111		
8	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211		
9	22304760	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	26/05/05	BLD23311		
10	22403211	PHAN THÁI	KHÁNH	03/12/83	BLD24111		
11	22403103	BÙI THỊ MỸ	LÊ	13/08/95	BLD24111		
12	22302308	HUYỀN KHÁNH	LINH	16/10/05	BLD23111		
13	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111		
14	22403526	NGUYỄN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211		
15	22304809	BÙI TUYẾT	NHI	15/11/99	BLD23311		
16	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN	OANH	07/09/87	BLD23111		
17	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN	OANH	17/10/01	BLD23311		
18	22304821	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	PHƯỢNG	06/12/01	BLD23311		
19	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111		
20	22304958	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	26/05/91	BLD24111		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Tài sản (LAW201DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1106

Giảng viên: Đào Duy Tân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304436	LÊ TIẾN	ANH	04/03/99	BLD23211			
2	22503201	TRƯƠNG NỮ HOÀNG	DUNG	22/05/97	BLD25111			
3	22500772	TRƯƠNG MỸ	DUYÊN	04/01/04	BLD25111			
4	22500444	LÊ THỊ ÁNH	HIẾU	02/05/94	BLD25111			
5	22500590	LÊ TRUNG	HIẾU	21/06/99	BLD25111			
6	22500517	PHẠM TRUNG	HIẾU	07/07/93	BLD25111			
7	22500682	HUYỀN CHÂU THANH	HUYỀN	09/08/92	BLD25111			
8	22500861	HUYỀN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111			
9	22500220	ĐẶNG THỊ NGUYỄN	KIM	26/10/92	BLD25111			
10	22500774	ĐỖ NGỌC	LINH	28/12/85	BLD25111			
11	22500309	NGUYỄN PHAN KIM	LOAN	30/12/99	BLD25111			
12	22403528	LÊ THẢO	NGÂN	06/05/01	BLD24211			
13	22403862	BÙI TRẦN PHƯỚC	NGUYỄN	06/09/02	BLD24311			
14	22500247	NGÔ TRẦN THẢO	NGUYỄN	11/10/98	BLD25111			
15	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111			
16	22503510	LÊ	NGUYỄN	29/03/98	BLD25111			
17	22500386	TRẦN THỊ YẾN	NHI	02/12/00	BLD25111			
18	22500345	CAO THỊ	NỤ	22/04/84	BLD25111			
19	22503588	LÝ MỸ	PHỤNG	05/02/03	BLD25111			
20	22503681	NGÔ THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	01/01/07	BLD25111			
21	22501064	VÕ MINH	QUÂN	06/09/00	BLD25111			
22	22500403	TRẦN VĂN	QUYẾN	17/09/87	BLD25111			
23	22503555	LÝ THANH	TÂM	20/08/83	BLD25111			
24	22503496	HUYỀN MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
25	22503294	DƯƠNG HOÀNG	THUẬN	12/12/03	BLD25111			
26	22503817	NGUYỄN KIỀU THỦY	TIẾN	25/05/89	BLD25111			
27	22500456	LÊ	TRÂN	25/03/83	BLD25111			
28	22500597	NGÔ THỰC	UYÊN	19/08/04	BLD25111			
29	22500455	NGUYỄN THỊ MINH	UYÊN	06/10/82	BLD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: PL về HĐ&B/Thường TH ngoài HĐ (LAW202DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1069

Giảng viên: Nguyễn Huỳnh Hiệp

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403640	ĐỖ NGỌC BẢO	ANH	28/02/87	BLD24311		
2	22403917	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	ANH	08/12/88	BLD24311		
3	22403788	PHẠM THỊ HOÀNG	ANH	23/02/94	BLD24311		
4	22403926	LƯU THỊ QUẾ	CHI	01/11/95	BLD24311		
5	22403707	TRƯƠNG CÔNG	DANH	01/04/01	BLD24311		
6	22503201	TRƯƠNG NỮ HOÀNG	DUNG	22/05/97	BLD25111		
7	22403266	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	30/12/01	BLD24211		
8	22500444	LÊ THỊ ÁNH	HIỆU	02/05/94	BLD25111		
9	22500590	LÊ TRUNG	HIỆU	21/06/99	BLD25111		
10	22500517	PHẠM TRUNG	HIỆU	07/07/93	BLD25111		
11	22404001	NGUYỄN PHAN THÚY	HIỆN	29/12/87	BLD24311		
12	22403868	HUYỄN VĂN	HOÀNG	27/06/90	BLD24311		
13	22500861	HUYỄN MINH	KHÔI	28/05/04	BLD25111		
14	22403827	NGUYỄN TRƯỜNG QUANG	KHÔI	20/09/82	BLD24311		
15	22403728	LÊ THỊ ÁI	KHUYỀN	24/01/95	BLD24311		
16	22500220	ĐẶNG THỊ NGUYỄN	KIM	26/10/92	BLD25111		
17	22403833	PHAN THỊ HUỖNH	MAI	23/10/95	BLD24311		
18	22403726	HUYỄN THỤY HÒA	MI	06/10/81	BLD24311		
19	22403976	ĐOÀN HÙNG BẢO	NGÂN	26/11/88	BLD24311		
20	22403862	BÙI TRẦN PHƯỚC	NGUYỄN	06/09/02	BLD24311		
21	22500247	NGÔ TRẦN THẢO	NGUYỄN	11/10/98	BLD25111		
22	22500253	TRẦN LÊ HOÀNG	NGUYỄN	03/05/88	BLD25111		
23	22403792	TRẦN THỤY THẢO	NGUYỄN	21/05/94	BLD24311		
24	22503510	LÊ	NGUYỄN	29/03/98	BLD25111		
25	22500386	TRẦN THỊ YẾN	NHI	02/12/00	BLD25111		
26	22500345	CAO THỊ	NỤ	22/04/84	BLD25111		
27	22501064	VÕ MINH	QUÂN	06/09/00	BLD25111		
28	22402981	TRƯƠNG CẨM TÚ	QUỖNH	30/04/01	BLD24111		
29	22403843	HÀ THANH	TÂM	01/01/85	BLD24311		
30	22404012	PHAN THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311		
31	22403918	HUYỄN THỊ THANH	TRÚC	01/11/00	BLD24311		
32	22403871	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	09/10/85	BLD24311		
33	22500597	NGÔ THỤC	UYÊN	19/08/04	BLD25111		
34	22403825	NGUYỄN TRẦN NGỌC THÚY	VY	07/12/94	BLD24311		
35	22403278	PHẠM HẢI	YẾN	05/04/95	BLD24211		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Pháp luật về Bảo đảm Nghĩa vụ (LAW203DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1034

Giảng viên: Đào Duy Tân

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403365	VÕ NGUYỄN KIM	CHÂU	21/11/98	BLD24211			
2	22403266	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	30/12/01	BLD24211			
3	22403297	TẶNG TRÍ	HẢI	28/05/94	BLD24211			
4	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311			
5	22403884	BÙI NGUYỄN KIM	HOÀNG	02/01/99	BLD24311			
6	22403872	PHẠM PHI	LONG	29/08/97	BLD24311			
7	22403293	THUẬN GIA	LỘC	22/12/82	BLD24211			
8	22403310	DƯƠNG THÀNH	NAM	19/12/93	BLD24211			
9	22401133	LÊ CHÂU	NGỌC	16/05/06	BLD24111			
10	22403610	TRẦN THỊ BÍCH	NHI	22/10/96	BLD24211			
11	22403830	NGUYỄN THỊ	NHUNG	10/10/95	BLD24311			
12	22403551	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	24/07/95	BLD24211			
13	22403392	TÔ ĐIỂM	QUỲNH	10/02/98	BLD24211			
14	22404012	PHAN THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311			
15	22403656	NGUYỄN DUY	TẤN	25/06/80	BLD24311			
16	22403553	ĐÀO THẢO	TRÂM	21/09/88	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật HĐ – Các HĐ thông dụng (LAW204DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1132

Giảng viên: Nguyễn Huỳnh Hiệp

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211			
2	22403165	NGUYỄN VĂN	LỄ	04/04/03	BLD24111			
3	22403726	HUỖNH THỤY HÒA	MI	06/10/81	BLD24311			
4	22403526	NGUYEN MINH	NHAT	22/11/94	BLD24211			
5	22304821	TRƯỜNG THỊ TUYẾT	PHƯỢNG	06/12/01	BLD23311			
6	22403086	ĐỖ MINH	TÂM	05/02/99	BLD24111			
7	22403656	NGUYỄN DUY	TẤN	25/06/80	BLD24311			
8	22401071	LÝ MỸ	UYÊN	05/11/97	BLD24111			
9	22403530	TRƯỜNG LÊ HÀ	UYÊN	12/10/04	BLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Luật Sở hữu Trí tuệ (LAW206DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1073

Giảng viên: Võ Nguyên Hoàng Phúc

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 007

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304436	LÊ TIẾN ANH	04/03/99	BLD23211			
2	22304337	NGUYỄN THU ANH	17/10/93	BLD23211			
3	22304441	NGUYỄN TOÀN BẢO CHÂU	24/12/98	BLD23211			
4	22304180	NGÔ MÃ QUỐC CHƯƠNG	10/06/87	BLD23211			
5	22304900	NGUYỄN THỊ HỒNG ĐIỂM	15/12/73	BLD23311			
6	22304549	NGUYỄN THANH DUY	03/11/86	BLD23211			
7	22403094	TRẦN THỊ HỒNG ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
8	22304499	HOÀNG THẢO HÀ	04/02/03	BLD23211			
9	22402989	LÊ THỊ VIỆT HÀ	15/08/93	BLD24111			
10	22403545	NGUYỄN HẢI HÀ	06/06/83	BLD24211			
11	22304551	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	22/06/92	BLD23311			
12	22304519	PHẠM QUANG HIỀN	17/09/89	BLD23211			
13	22304350	VÕ THỊ HIỀN	28/07/95	BLD23211			
14	22304704	PHẠM THỊ HOÀ	17/07/92	BLD23311			
15	22304645	HỒ LÝ HƯƠNG	03/01/99	BLD23311			
16	22403211	PHAN THÁI KHÁNH	03/12/83	BLD24111			
17	22302308	HUYỀN KHÁNH LINH	16/10/05	BLD23111			
18	22304411	HỒ NGUYỄN BẢO NGỌC	15/07/02	BLD23211			
19	22304585	NGUYỄN QUỐC NGUYỄN	15/10/93	BLD23211			
20	22304584	TRẦN HIẾU NGUYỄN	03/04/93	BLD23211			
21	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN OANH	07/09/87	BLD23111			
22	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN OANH	17/10/01	BLD23311			
23	22400671	MAI XUÂN NHỰT PHÚC	16/07/94	BLD24111			
24	22304772	HUYỀN THIÊN PHÚ	15/04/92	BLD23311			
25	22403533	NGUYỄN MẠNH QUÂN	24/04/96	BLD24211			
26	22304591	HOÀNG TUẤN SON	13/09/84	BLD23311			
27	22403086	ĐỖ MINH TÂM	05/02/99	BLD24111			
28	22403346	TRẦN MẠNH TRÍ	30/05/03	BLD24211			
29	22304461	PHẠM NGỌC VŨ	27/01/77	BLD23211			
30	22304457	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG VY	15/02/01	BLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Kỹ năng Thực hành luật (LAW209DL01) – Số tín chỉ: 2.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1149

Giảng viên: Phạm Bá Thiên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22402989	LÊ THỊ VIỆT	HÀ	15/08/93	BLD24111			
2	22304385	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	10/11/90	BLD23211			
3	22304760	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	26/05/05	BLD23311			
4	22302308	HUỶNH KHÁNH	LINH	16/10/05	BLD23111			
5	22403726	HUỶNH THỤY HỌA	MI	06/10/81	BLD24311			
6	22205423	TRƯƠNG PHAN MINH	NGUYỆT	07/06/94	BLD22111			
7	22304809	BÙI TUYẾT	NHI	15/11/99	BLD23311			
8	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN	OANH	17/10/01	BLD23311			
9	22304821	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	06/12/01	BLD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Giới & phát triển tại Việt Nam (LE103DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1042

Giảng viên: Doãn Thị Ngọc

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
2	22504212	TRẦN LÊ THÙY	AN	03/05/89	TVD25211			
3	22304920	ĐINH THY NGỌC	ANH	11/09/98	TAD23311			
4	22403640	ĐỖ NGỌC BẢO	ANH	28/02/87	BLD24311			
5	22403895	LÊ NGUYỄN QUỲNH	ANH	27/02/03	MKD24311			
6	22302147	LÊ NGUYỄN TÚ	ANH	11/01/00	MKD23111			
7	22403917	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	ANH	08/12/88	BLD24311			
8	22404006	NGUYỄN NGỌC	ANH	01/01/07	TVD24311			
9	22403361	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	18/11/91	MKD24211			
10	22403788	PHẠM THỊ HOÀNG	ANH	23/02/94	BLD24311			
11	22304937	TÔ NGUYỄN TRÂM	ANH	26/03/99	TVD23311			
12	22304174	TRẦN LÂM MINH	ANH	18/03/99	TAD23211			
13	22304375	TRẦN THỊ TRÂM	ANH	29/08/95	MKD23211			
14	22304729	ĐỖ NGUYỄN GIA	BẢO	28/10/03	TVD23311			
15	22500852	NGUYỄN GIA	BẢO	19/09/01	TVD25111			
16	22304422	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	28/08/78	TVD23211			
17	22300720	TRƯƠNG QUANG	CẨM	10/03/61	QLD22311			
18	22301418	HỒ VIỆT	CHÁNH	22/09/84	TVD23111			
19	22403926	LƯU THỊ QUẾ	CHI	01/11/95	BLD24311			
20	22503576	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	CHI	05/08/03	TAD25111			
21	22304180	NGÔ MÃ QUỐC	CHƯƠNG	10/06/87	BLD23211			
22	22302361	TRẦN SIÊU	CƯỜNG	29/04/78	TAD23111			
23	22303275	HỒNG TIỂU	DINH	08/02/01	MKD23111			
24	22403893	LÊ ĐỨC	DUY	26/02/03	MKD24311			
25	22403859	NGUYỄN KHÁNH	DUY	14/06/00	TVD24311			
26	22304163	VƯƠNG KHẮC	DUY	19/03/96	TVD23211			
27	22300565	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	16/10/01	MKD22311			
28	22304214	ĐẶNG KIÊN CƯỜNG VIỆT	DŨNG	12/05/92	TVD23211			
29	22301372	CHU PHẠM TRỌNG	ĐẠO	27/10/92	TVD23111			
30	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
31	22300928	NGÔ TRẦN THỰC	ĐOAN	03/05/01	MKD22311			
32	22304680	BÙI VIỆT	ĐỨC	14/11/00	MKD23311			
33	22303892	TẠ MINH	ĐỨC	29/05/86	QLD23111			
34	22503613	HUỲNH PHÚ	HẢI	11/11/92	MKD25111			
35	22300647	LÊ THỊ HỒNG	HẢO	22/09/96	TVD22311			
36	22302113	NGUYỄN THANH	HẢO	26/12/92	MKD23111			
37	22403946	HUỲNH THỤY NGỌC	HÂN	05/08/96	TVD24311			
38	22403508	LƯU GIA	HÂN	26/05/00	TAD24211			
39	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	HÂN	08/12/02	TAD24111			
40	22303687	NGUYỄN THỊ	HẬU	27/12/93	TAD23111			
41	22503994	LÝ KIM	HẰNG	06/05/87	TVD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403060	NGUYỄN THỊ	HẰNG	25/01/00	TAD24111			
43	22500416	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/09/89	TVD25111			
44	22403754	TRỊNH TRUNG	HIỆP	10/03/95	BLD24311			
45	22504202	LƯƠNG PHƯỚC	HIẾU	30/01/04	TVD25211			
46	22504184	HOÀNG THỊ	HIỀN	07/03/89	TVD25211			
47	22304776	PHAN THỊ THU	HIỀN	28/03/98	TVD23311			
48	22504256	DƯƠNG THỊ	HOÀ	16/11/93	TVD25211			
49	22403884	BÙI NGUYỄN KIM	HOÀNG	02/01/99	BLD24311			
50	22403649	HOÀNG KIM	HOÀNG	21/06/92	TAD24311			
51	22304512	TRẦN THANH	HOÀNG	05/08/96	TVD23211			
52	22302371	NGUYỄN THỊ	HỒNG	03/07/02	TVD23111			
53	22403794	VŨ THỊ	HỒNG	18/11/94	MKD24311			
54	22304850	PHẠM CÔNG	HUÂN	05/11/92	TVD23311			
55	22300584	HUYỄN HOÀNG	HUY	08/04/98	TVD22311			
56	22301204	TRẦN PHI	HÙNG	12/01/84	TVD23111			
57	22302281	ĐÀO DUY	KHA	21/06/95	QLD23111			
58	22304523	VŨ TRẦN KIM	KHÁNH	20/06/94	MKD23211			
59	22500489	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	22/01/07	QLD25111			
60	22403728	LÊ THỊ ÁI	KHUYÊN	24/01/95	BLD24311			
61	22403321	VŨ THỊ DIỄM	KIỀU	13/04/96	TAD24211			
62	22304446	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	06/10/91	TAD23211			
63	22302135	NGUYỄN KIM	LONG	10/05/00	TVD23111			
64	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311			
65	22300380	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	MAI	04/10/87	TVD22311			
66	22403833	PHAN THỊ HUỖNH	MAI	23/10/95	BLD24311			
67	22304493	PHẠM ĐỨC	MẠNH	03/02/04	TVD23211			
68	22301153	LƯU CÔNG	MINH	01/09/03	TVD23111			
69	22304104	NGUYỄN HOÀNG	MINH	25/01/92	QLD23111			
70	22500242	TRƯƠNG NGUYỄN ÁI	MINH	21/12/01	TAD25111			
71	22403671	TẶNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311			
72	22302368	DƯƠNG THỊ THANH	NGÂN	26/02/01	TAD23111			
73	22403976	ĐOÀN HÙNG BẢO	NGÂN	26/11/88	BLD24311			
74	22304462	HUYỄN THỊ THANH	NGÂN	04/07/93	TAD23211			
75	22303913	LÊ THỊ TUYẾT	NGÂN	06/11/02	MKD23111			
76	22501072	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	10/10/87	TAD25111			
77	22304638	PHẠM VŨ KIM	NGÂN	01/03/02	MKD23311			
78	22301243	PHÙNG THANH	NGÂN	14/10/04	MKD23111			
79	22300161	HUYỄN THỊ PHƯƠNG	NGHI	23/04/91	MKD23111			
80	22500319	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	04/10/92	TAD25111			
81	22503533	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	18/10/06	TAD25111			
82	22205423	TRƯƠNG PHAN MINH	NGUYỆT	07/06/94	BLD22111			
83	22403404	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	10/09/89	TAD24211			
84	22303959	LÃ NGỌC YẾN	NHI	03/04/90	TVD23111			
85	22301370	NGUYỄN KIỀU THIÊN	NHI	20/11/96	TAD23111			
86	22303956	NGUYỄN THIÊN TUỆ	NHI	06/11/02	TVD23111			
87	22403253	NGUYỄN TRẦN LINH	NHI	03/08/02	TAD24211			
88	22403494	PHẠM ĐAN	NHI	20/12/00	MKD24211			
89	22304397	NGUYỄN BÁ	NHON	25/12/91	TVD23211			
90	22304641	NGUYỄN NGỌC ÁNH	NHUNG	04/06/94	TAD23311			

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22403257	NGUYỄN PHƯƠNG NHUNG	07/03/02	MKD24211			
92	22403830	NGUYỄN THỊ NHUNG	10/10/95	BLD24311			
93	22304914	ĐÌNH NGỌC HUỖNH	06/03/00	TVD23311			
94	22304347	TẤT GIA NHƯ	15/02/05	TAD23211			
95	22402814	LÊ THỊ HOÀNG OANH	11/06/90	TVD24111			
96	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN OANH	07/09/87	BLD23111			
97	22304001	NGUYỄN TẤN PHÁT	22/02/99	MKD23111			
98	22300071	TRẦN THẾ PHÚ	01/01/05	QLD22211			
99	22304827	NGUYỄN BÁ TAO PHÙNG	20/07/96	TAD23311			
100	22301983	PHÙNG LÊ KIM PHƯỢNG	28/04/87	TVD23111			
101	22300366	LÊ PHI QUÂN	11/02/04	TVD22311			
102	22207234	NGUYỄN TÚ QUYÊN	04/09/96	TVD22111			
103	22403973	NGUYỄN THỊ ĐỒNG QUỲNH	29/11/99	MKD24311			
104	22301262	TRẦN THỊ SANG	25/10/90	TVD23111			
105	22301244	NGÔ THANH SÁNG	23/10/95	TVD23111			
106	22403203	NGUYỄN THỊ MAI SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
107	22501033	ĐÀO DUY TÂM	01/10/95	QLD25111			
108	22403843	HÀ THANH TÂM	01/01/85	BLD24311			
109	22304546	LÂM NGÂN TÂM	11/10/92	TAD23211			
110	22304353	NGUYỄN LÊ MINH TÂM	12/08/90	TVD23211			
111	22303954	TRẦN NGỌC THANH	05/03/90	TVD23111			
112	22500492	LÊ TUẤN THÀNH	04/12/96	TVD25111			
113	22301214	PHẠM CÔNG THÀNH	04/06/89	TVD23111			
114	22403797	NGUYỄN NGỌC THẠCH	22/02/81	TVD24311			
115	22304402	NGUYỄN THANH THUẬN	01/03/02	MKD23211			
116	22302181	NGUYỄN CÔNG THUẬN	22/02/00	QLD23111			
117	22403120	LÊ PHƯƠNG THUY	05/05/91	MKD24111			
118	22500398	NGUYỄN MINH THƯ	03/01/00	TAD25111			
119	22304651	TRẦN ĐOÀN MINH THƯ	24/01/98	TAD23311			
120	22403624	TRẦN HUỖNH ANH THƯ	12/11/91	MKD24211			
121	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	03/10/03	TAD25111			
122	22500782	TRẦN THỊ GIA THỨC	21/05/86	TAD25111			
123	22304640	ĐOÀN MÃN TIỆP	29/11/90	TAD23311			
124	22403795	DƯƠNG THỊ KIỀU TIẾN	20/08/85	MKD24311			
125	22304844	NGUYỄN TRẦN TIẾN	18/09/91	TVD23311			
126	22304674	NGUYỄN NGỌC TRINH	03/06/05	TVD23311			
127	22304137	ĐOÀN MINH TRUNG	02/04/98	MKD23211			
128	22403918	HUỖNH THỊ THANH TRÚC	01/11/00	BLD24311			
129	22304923	NGUYỄN HỒNG TRÚC	17/07/91	TVD23311			
130	22207595	HUỖNH BÁ TRỰC	03/05/92	QLD22211			
131	22403871	NGUYỄN NGỌC TUYỀN	09/10/85	BLD24311			
132	22302070	ĐÀO SƠN TÙNG	26/05/92	TVD23111			
133	22304726	TRẦN THỊ KHÁNH VÂN	20/12/92	TVD23311			
134	22401595	PHẠM NHẬT VI	14/07/98	TAD24111			
135	22400658	LÊ ANH VICTORY	03/06/96	TVD24111			
136	22304432	NGUYỄN XUÂN VINH	11/05/84	QLD23211			
137	22304369	PHẠM HỮU VINH	29/11/83	QLD23211			
138	22304621	NGUYỄN HỒ VŨ	14/07/94	MKD23311			
139	22304430	LÊ THỊ NGỌC VY	17/04/95	TAD23211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
140	22302185	NGUYỄN PHAN NGỌC THÚY	VY	19/07/84	MKD23111			
141	22403978	NGUYỄN TƯỜNG	VY	15/10/99	BLD24311			
142	22404023	LÊ QUÝ SONG	YẾN	05/03/94	MKD24311			
143	22304599	HOÀNG PHƯƠNG	YẾN	22/03/91	MKD23211			
144	22300610	HỒ THỊ KIM	YẾN	30/05/97	TAD22311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Giao tiếp liên văn hóa (LE208DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1003

Giảng viên: Doãn Thị Ngọc

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 028

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN AN	02/04/00	MKD25111			
2	22504212	TRẦN LÊ THÙY AN	03/05/89	TVD25211			
3	22304920	ĐÌNH THY NGỌC ANH	11/09/98	TAD23311			
4	22302147	LÊ NGUYỄN TÚ ANH	11/01/00	MKD23111			
5	22403917	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG ANH	08/12/88	BLD24311			
6	22403361	NGUYỄN THỊ KIM ANH	18/11/91	MKD24211			
7	22304337	NGUYỄN THU ANH	17/10/93	BLD23211			
8	22304937	TÔ NGUYỄN TRÂM ANH	26/03/99	TVD23311			
9	22304375	TRẦN THỊ TRÂM ANH	29/08/95	MKD23211			
10	22500471	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	29/10/94	TVD25111			
11	22304729	ĐỖ NGUYỄN GIA BẢO	28/10/03	TVD23311			
12	22503658	NGUYỄN VŨ BẢO	01/01/07	TVD25111			
13	22403869	TRẦN MỸ CHI	20/04/86	TVD24311			
14	22503576	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG CHI	05/08/03	TAD25111			
15	22302361	TRẦN SIÊU CƯỜNG	29/04/78	TAD23111			
16	22403707	TRƯƠNG CÔNG DANH	01/04/01	BLD24311			
17	22303275	HỒNG TIỂU DINH	08/02/01	MKD23111			
18	22304532	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	01/02/84	TVD23211			
19	22304822	TRẦN THÙY DUNG	26/09/90	QLD23311			
20	22500724	TRẦN THUÇ DUYÊN	31/01/95	MKD25111			
21	22304217	NGUYỄN TRẦN QUẾ ĐAN	23/06/99	TAD23211			
22	22304680	BÙI VIỆT ĐỨC	14/11/00	MKD23311			
23	22303892	TẠ MINH ĐỨC	29/05/86	QLD23111			
24	22304499	HOÀNG THẢO HÀ	04/02/03	BLD23211			
25	22503613	HUYỀN PHÚ HẢI	11/11/92	MKD25111			
26	22304463	PHAN THỊ MỸ HẠNH	29/05/93	TVD23311			
27	22304551	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	22/06/92	BLD23311			
28	22403946	HUYỀN THUY NGỌC HÂN	05/08/96	TVD24311			
29	22403508	LƯU GIA HÂN	26/05/00	TAD24211			
30	22303687	NGUYỄN THỊ HẬU	27/12/93	TAD23111			
31	22503994	LÝ KIM HẰNG	06/05/87	TVD25211			
32	22403060	NGUYỄN THỊ HẰNG	25/01/00	TAD24111			
33	22500416	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	16/09/89	TVD25111			
34	22500444	LÊ THỊ ÁNH HIẾU	02/05/94	BLD25111			
35	22504202	LƯƠNG PHƯỚC HIẾU	30/01/04	TVD25211			
36	22503637	PHAN TRUNG HIẾU	30/10/95	MKD25111			
37	22500517	PHẠM TRUNG HIẾU	07/07/93	BLD25111			
38	22504184	HOÀNG THỊ HIỀN	07/03/89	TVD25211			
39	22302538	HOÀNG THU HIỀN	04/10/98	TAD23111			
40	22304776	PHAN THỊ THU HIỀN	28/03/98	TVD23311			
41	22304519	PHẠM QUANG HIỀN	17/09/89	BLD23211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22304350	VÕ THỊ	HIỀN	28/07/95	BLD23211			
43	22300087	HINH THỊ PHƯỚC	HOA	21/12/90	TAD22311			
44	22504256	DƯƠNG THỊ	HOÀ	16/11/93	TVD25211			
45	22304704	PHẠM THỊ	HOÀ	17/07/92	BLD23311			
46	22403884	BÙI NGUYỄN KIM	HOÀNG	02/01/99	BLD24311			
47	22304512	TRẦN THANH	HOÀNG	05/08/96	TVD23211			
48	22304710	VŨ ĐỨC ANH	HOÀNG	21/08/97	TAD23311			
49	22304793	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	05/11/96	QLD23311			
50	22403794	VŨ THỊ	HỒNG	18/11/94	MKD24311			
51	22304850	PHẠM CÔNG	HUÂN	05/11/92	TVD23311			
52	22304673	VŨ THỊ	HUỆ	10/06/00	TVD23311			
53	22403810	HỒ NHẬT	HUY	19/07/01	TAD24311			
54	22304533	NGUYỄN NGỌC ANH	HUY	25/10/96	TVD23211			
55	22304944	TRẦN THU	HUYỀN	25/04/00	TVD24111			
56	22500357	NGUYỄN ĐOÀN DIỆP	HUYỀN	18/03/95	MKD25111			
57	22301204	TRẦN PHI	HÙNG	12/01/84	TVD23111			
58	22403489	TRƯƠNG VĂN	HÙNG	22/08/84	QLD24211			
59	22304406	NGUYỄN VĂN	HƯNG	07/09/86	TVD23211			
60	22304645	HỒ LÝ	HƯƠNG	03/01/99	BLD23311			
61	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM	HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
62	22304523	VŨ TRẦN KIM	KHÁNH	20/06/94	MKD23211			
63	22403321	VŨ THỊ DIỄM	KIỀU	13/04/96	TAD24211			
64	22304745	LÊ THỊ TUYẾT	LAN	12/09/86	QLD23311			
65	22304707	NGUYỄN LƯƠNG TRƯỜNG	LINH	02/03/96	TAD23311			
66	22304147	THIỀU QUANG	LUÂN	01/02/88	QLD23311			
67	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311			
68	22403726	HUYỀN THỤY HỌA	MI	06/10/81	BLD24311			
69	22304853	HOÀNG QUỐC	MINH	25/02/00	TVD23311			
70	22304454	TRẦN	MINH	17/12/82	TVD23211			
71	22500242	TRƯƠNG NGUYỄN ÁI	MINH	21/12/01	TAD25111			
72	22501101	HUYỀN THOẠI	MY	19/08/98	TVD25111			
73	22503623	NGUYỄN THỊ NHƯ BẢO	MY	19/12/97	TAD25111			
74	22403671	TẶNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311			
75	22302130	TRỊNH THỊ HOÀI	MY	01/02/93	MKD23111			
76	22403734	ĐẠI HỒNG	NGÂN	10/01/94	TAD24311			
77	22403667	ĐÌNH THỊ KIM	NGÂN	15/11/82	TVD24311			
78	22304462	HUYỀN THỊ THANH	NGÂN	04/07/93	TAD23211			
79	22303913	LÊ THỊ TUYẾT	NGÂN	06/11/02	MKD23111			
80	22500254	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	16/11/91	TAD25111			
81	22304638	PHẠM VŨ KIM	NGÂN	01/03/02	MKD23311			
82	22300161	HUYỀN THỊ PHƯƠNG	NGHI	23/04/91	MKD23111			
83	22301338	HUYỀN KHÁNH	NGỌC	25/07/03	MKD23111			
84	22304455	LÊ HỒNG	NGỌC	01/07/86	TVD23211			
85	22500319	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	04/10/92	TAD25111			
86	22503533	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	18/10/06	TAD25111			
87	22403404	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	10/09/89	TAD24211			
88	22304585	NGUYỄN QUỐC	NGUYỄN	15/10/93	BLD23211			
89	22304584	TRẦN HIẾU	NGUYỄN	03/04/93	BLD23211			
90	22304847	HUYỀN CỬ	NHÂN	08/07/89	QLD23311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22401620	ĐẶNG THỊ YẾN	NHI	20/08/94	MKD24111			
92	22301370	NGUYỄN KIỀU THIÊN	NHI	20/11/96	TAD23111			
93	22500491	TRẦN THỊ YẾN	NHI	04/06/02	TAD25111			
94	22304397	NGUYỄN BÁ	NHON	25/12/91	TVD23211			
95	22304641	NGUYỄN NGỌC ÁNH	NHUNG	04/06/94	TAD23311			
96	22403257	NGUYỄN PHƯƠNG	NHUNG	07/03/02	MKD24211			
97	22304914	ĐINH NGỌC HUỲNH	NHƯ	06/03/00	TVD23311			
98	22402814	LÊ THỊ HOÀNG	OANH	11/06/90	TVD24111			
99	22303793	NGUYỄN THỊ XUÂN	OANH	07/09/87	BLD23111			
100	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN	OANH	17/10/01	BLD23311			
101	22304001	NGUYỄN TẤN	PHÁT	22/02/99	MKD23111			
102	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
103	22304772	HUỲNH THIÊN	PHÚ	15/04/92	BLD23311			
104	22300071	TRẦN THẾ	PHÚ	01/01/05	QLD22211			
105	22500536	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	27/03/01	TVD25111			
106	22402696	NGUYỄN NGỌC LAN	PHƯƠNG	14/11/93	TVD24111			
107	22304588	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	30/01/83	QLD23311			
108	22304721	NGUYỄN THỊ TÚ	PHƯƠNG	14/02/01	TAD23311			
109	22503829	TẶNG NGỌC	PHƯƠNG	13/11/88	QLD25211			
110	22304926	PHAN ĐÌNH	QUANG	29/08/99	MKD23311			
111	22304830	CA THỊ TỔ	QUYÊN	02/06/91	TVD23311			
112	22207234	NGUYỄN TÚ	QUYÊN	04/09/96	TVD22111			
113	22403758	HOÀNG THẾ	QUYÊN	05/12/96	QLD24311			
114	22304681	PHÙNG THỊ	QUÝ	09/01/84	QLD23311			
115	22500499	PHẠM BẢO KHÁNH	QUỲNH	06/07/84	TVD25111			
116	22304346	NGUYỄN VIỆT	SANG	12/03/96	QLD23211			
117	22301244	NGÔ THANH	SÁNG	23/10/95	TVD23111			
118	22304591	HOÀNG TUẤN	SƠN	13/09/84	BLD23311			
119	22403203	NGUYỄN THỊ MAI	SƯƠNG	19/11/87	BLD24111			
120	22501033	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	QLD25111			
121	22503594	LÊ THỊ THU	TÂM	02/01/99	TVD25111			
122	22304353	NGUYỄN LÊ MINH	TÂM	12/08/90	TVD23211			
123	22404012	PHAN THANH	TÂM	01/01/94	BLD24311			
124	22500492	LÊ TUẤN	THÀNH	04/12/96	TVD25111			
125	22304377	VÕ NGỌC HIẾU	THẢO	07/06/03	TVD23211			
126	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311			
127	22403908	LÊ BỬU	THIỆN	05/09/91	TVD24311			
128	22403031	TRẦN ĐỨC	THIỆN	14/02/98	QLD24111			
129	22303969	HUỲNH PHƯỚC	THỌ	30/11/87	QLD23111			
130	22304402	NGUYỄN THANH	THUẬN	01/03/02	MKD23211			
131	22403225	TRẦN THÚY	THUYỀN	05/01/87	TVD24111			
132	22403120	LÊ PHƯƠNG	THÙY	05/05/91	MKD24111			
133	22304005	VŨ NGỌC	THÙY	26/06/82	TVD23111			
134	22500398	NGUYỄN MINH	THỨ	03/01/00	TAD25111			
135	22304651	TRẦN ĐOÀN MINH	THỨ	24/01/98	TAD23311			
136	22403624	TRẦN HUỲNH ANH	THỨ	12/11/91	MKD24211			
137	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	03/10/03	TAD25111			
138	22500782	TRẦN THỊ GIA	THỨC	21/05/86	TAD25111			
139	22500646	NGÔ THỊ THÙY	TRANG	07/09/96	TAD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
140	22503343	TRẦN NGUYỄN BÍCH	TRẦN	23/11/03	TVD25111			
141	22304674	NGUYỄN NGỌC	TRINH	03/06/05	TVD23311			
142	22403169	BÙI MINH	TRÍ	28/09/94	TVD24111			
143	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			
144	22304137	ĐOÀN MINH	TRUNG	02/04/98	MKD23211			
145	22304014	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	27/07/97	TVD23111			
146	22304923	NGUYỄN HỒNG	TRÚC	17/07/91	TVD23311			
147	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
148	22400808	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	20/10/84	TVD24111			
149	22304803	LÊ CHIÊU	TUẤN	21/04/90	TVD23311			
150	22500534	HUYỀN TÂM	TUYÊN	25/07/98	TVD25111			
151	22302480	NGUYỄN CẨM	TÚ	21/02/00	MKD23111			
152	22304354	NGUYỄN NGỌC TÚ	TÚ	11/02/97	TAD23211			
153	22304386	TRẦN LÊ THỊ CẨM	TÚ	20/11/96	TVD23211			
154	22500455	NGUYỄN THỊ MINH	UYÊN	06/10/82	BLD25111			
155	22304726	TRẦN THỊ KHÁNH	VÂN	20/12/92	TVD23311			
156	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
157	22401595	PHẠM NHẬT	VI	14/07/98	TAD24111			
158	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			
159	22304755	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	08/11/98	TVD23311			
160	22304621	NGUYỄN HỒ	VŨ	14/07/94	MKD23311			
161	22304461	PHẠM NGỌC	VŨ	27/01/77	BLD23211			
162	22304723	TRẦN PHƯỚC TRƯỜNG	VŨ	25/12/01	QLD23311			
163	22304230	NGUYỄN HOÀNG THÚY	VY	18/12/94	TAD23211			
164	22302185	NGUYỄN PHAN NGỌC THÚY	VY	19/07/84	MKD23111			
165	22304457	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	VY	15/02/01	BLD23211			
166	22500312	TRẦN KIM	XUYẾN	03/09/03	TVD25111			
167	22403692	LÊ NGỌC PHÚC	YẾN	30/05/95	TAD24311			
168	22300610	HỒ THỊ KIM	YẾN	30/05/97	TAD22311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Giao tiếp liên văn hóa (LE208DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1161

Giảng viên:

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 028

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504339	TRẦN THỊ NHUNG	ANH	02/04/90	TLD25211			
2	22504260	PHAN NGỌC	GIÀU	29/01/02	TLD25211			
3	22504319	NGUYỄN THỊ THU	HIỆN	23/10/78	TLD25211			
4	22504336	PHẠM THỊ THU	HIỆN	29/01/88	TLD25211			
5	22504324	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	28/07/86	TLD25211			
6	22504297	TẠ THỊ MINH	HỢI	08/11/83	TLD25211			
7	22504327	ĐOÀN NGỌC	HUY	09/12/93	TLD25211			
8	22504299	LAI THƯỢNG	HƯNG	20/02/89	TLD25211			
9	22504334	DƯƠNG THỊ	HƯƠNG	09/03/87	TLD25211			
10	22504323	VŨ THỊ HOÀI	HƯƠNG	04/09/81	TLD25211			
11	22504285	ĐẶNG THỊ KIM	LINH	07/03/99	TLD25211			
12	22504332	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	06/07/85	TLD25211			
13	22504338	TRẦN THU	NGUYỆT	17/08/02	TLD25211			
14	22504287	PHẠM THỊ MINH	NGUYỆT	01/01/08	TLD25211			
15	22504333	QUÁCH THỊ	NHÀN	23/08/84	TLD25211			
16	22504311	LÊ MINH	PHƯƠNG	01/08/98	TLD25211			
17	22504335	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	19/05/94	TLD25211			
18	22504292	LÊ NGUYỄN THANH	TÂM	01/01/90	TLD25211			
19	22504282	LÊ MINH	THÀNH	17/05/87	TLD25211			
20	22504264	NGUYỄN TRỊNH CÔNG	THÀNH	27/08/90	TLD25211			
21	22504275	NGUYỄN HOÀNG THU	THẢO	17/05/85	TLD25211			
22	22504272	PHẠM THỊ	THIỆP	03/12/00	TLD25211			
23	22504337	NGUYỄN THỊ DIỆU	THÚY	19/04/88	TLD25211			
24	22504328	NGUYỄN ĐỨC	TÍN	07/01/96	TLD25211			
25	22504298	TRẦN ĐỨC	TOÀN	20/07/82	TLD25211			
26	22504308	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	19/04/90	TLD25211			
27	22504371	PHẠM VŨ HUYỀN	TRANG	26/06/92	TLD25211			
28	22504286	HỒ THỊ ÁNH	TUYẾT	15/03/95	TLD25211			
29	22504341	NGUYỄN THANH	TÙNG	20/08/96	TLD25211			
30	22504340	LÊ HẢI	YẾN	22/06/87	TLD25211			
31	22504296	LÊ THỊ HẢI	YẾN	06/11/95	TLD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Nhập môn Hệ thống thông tin QL (MIS102DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1004

Giảng viên: Phạm Thị Thanh Tâm

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403933	K'	ABEL	12/05/93	TVD24311			
2	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
3	22503946	LÊ LƯƠNG	ANH	26/12/86	QLD25211			
4	22403895	LÊ NGUYỄN QUỲNH	ANH	27/02/03	MKD24311			
5	22403664	NGUYỄN CAO KỲ	ANH	30/12/93	MKD24311			
6	22500879	NGUYỄN LÊ QUANG	ANH	31/05/90	TVD25111			
7	22404006	NGUYỄN NGỌC	ANH	01/01/07	TVD24311			
8	22205348	KIỀU MINH	ÁNH	26/12/99	TVD22111			
9	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311			
10	22503161	ĐẶNG QUỐC	BẢO	11/10/90	TVD25111			
11	22403828	BÙI PHƯƠNG HỒNG	CHI	19/09/90	MKD24311			
12	22403869	TRẦN MỸ	CHI	20/04/86	TVD24311			
13	22304473	HOÀNG TRUNG	CHÍNH	28/02/90	QLD23211			
14	22500743	HUỶNH MẠNH	CƯỜNG	21/10/89	MKD25111			
15	22403851	LÊ HUỶNH PHƯƠNG	DUNG	25/05/98	TVD24311			
16	22503238	NGÔ THỊ HOÀNG	DUNG	06/12/94	TVD25111			
17	22403893	LÊ ĐỨC	DUY	26/02/03	MKD24311			
18	22403859	NGUYỄN KHÁNH	DUY	14/06/00	TVD24311			
19	22500724	TRẦN THỤC	DUYÊN	31/01/95	MKD25111			
20	22403516	HUỶNH NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	04/04/03	TVD24311			
21	22403964	NGUYỄN	ĐẠT	26/12/06	TVD24311			
22	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
23	22500851	TRẦN NGỌC	ĐỊNH	15/01/00	QLD25111			
24	22403986	LƯU LẠC	HANH	13/04/00	TVD24311			
25	22403723	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	16/11/84	MKD24311			
26	22403852	DƯƠNG MAI	HÂN	15/11/97	TVD24311			
27	22403750	TRẦN GIA	HÂN	06/09/92	TVD24311			
28	22503345	PHAN MINH	HIỆP	18/02/94	TVD25111			
29	22403916	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	12/02/96	TVD24311			
30	22500610	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	HIẾU	26/11/90	TVD25111			
31	22403718	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	27/02/98	MKD24311			
32	22403847	NGUYỄN TRẦN THANH	HIỀN	13/02/03	MKD24311			
33	22503574	NGUYỄN THỊ LỆ	HOA	15/05/03	MKD25111			
34	22403752	NGUYỄN NHƯ	HOÀNG	09/01/98	TVD24311			
35	22503713	HÀ TRẦN CÔNG	HỘI	06/11/03	TVD25111			
36	22403794	VŨ THỊ	HỒNG	18/11/94	MKD24311			
37	22402796	BÙI GIA	HUY	28/07/97	QLD24111			
38	22403561	PHẠM QUANG	HUY	05/12/91	TVD24211			
39	22403854	LÊ NGỌC	HUYỀN	15/08/00	TVD24311			
40	22403680	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	15/01/98	TVD24311			
41	22403861	NGUYỄN THUY	HUYỀN	13/08/03	MKD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22500893	TRẦN QUỐC	HƯNG	18/06/97	QLD25111			
43	22503524	VÕ KIM NHẬT	HƯNG	10/08/96	MKD25111			
44	22403672	HỒ XUÂN	HƯƠNG	12/10/00	TVD24311			
45	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
46	22403725	NGUYỄN THỊ TRÚC	LAN	06/06/88	TVD24311			
47	22403635	ĐỒNG THỊ BÍCH	LIÊN	22/05/86	TVD24211			
48	22403279	ĐỖ BỘI	LINH	18/02/94	QLD24211			
49	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
50	22403765	NGÔ THUÝ	LINH	10/05/97	MKD24311			
51	22403835	NGUYỄN THỊ ÁNH	LINH	08/10/97	MKD24311			
52	22403889	TRƯƠNG CÁT ÁNH	LINH	04/06/01	TVD24311			
53	22403683	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	21/04/95	MKD24311			
54	22403757	NGUYỄN HOÀNG	LONG	05/11/02	TVD24311			
55	22403702	PHẠM NGỌC	LONG	04/06/90	MKD24311			
56	22403774	LÊ BẢO	LỘC	10/08/91	TVD24311			
57	22403682	VÕ THÀNH	LỘC	12/05/94	TVD24311			
58	22403618	LÊ THỊ DIỆU	LY	24/11/03	TVD24311			
59	22403956	HỒ VĂN	MÃN	13/05/99	TVD24311			
60	22500361	ĐÀO NGUYỄN NHẬT	MINH	10/08/93	MKD25111			
61	22403839	TẶNG ANH	MINH	12/10/00	MKD24311			
62	22503596	VÕ DUY	MINH	15/03/86	QLD25111			
63	22403330	VŨ ĐỨC	MINH	03/08/93	QLD24211			
64	22403667	ĐINH THỊ KIM	NGÂN	15/11/82	TVD24311			
65	22403816	NGUYỄN THỊ	NGÂN	10/12/99	TVD24311			
66	22403914	CHÂU PHƯƠNG	NGHI	02/05/95	TVD24311			
67	22500856	NGUYỄN VŨ VĂN	NGHI	19/03/01	TVD25111			
68	22500469	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGỌC	10/06/07	TVD25111			
69	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			
70	22503699	VÕ NGUYỄN NHỊ	NGỌC	28/04/91	TVD25111			
71	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
72	22403837	TRẦN THỊ UYÊN	NHI	09/05/00	TVD24311			
73	22500740	TRẦN THỊ YẾN	NHI	24/11/03	MKD25111			
74	22403966	VŨ MINH	NHỰT	17/11/93	QLD24311			
75	22403883	LAM TRAN TUYET	OANH	07/10/85	MKD24311			
76	22503694	NGUYỄN QUỐC	PHÚ	15/11/03	MKD25111			
77	22500874	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	04/05/02	TVD25111			
78	22503572	TRƯƠNG TÂM	PHÚC	01/01/90	TVD25111			
79	22304405	TRẦN THỤY TRÚC	PHƯƠNG	08/09/87	TVD23211			
80	22403674	DƯƠNG MINH	QUANG	28/06/94	TVD24311			
81	22503851	LÊ VĂN MINH	QUANG	13/07/99	QLD25211			
82	22503887	BẾ HOÀNG	QUÂN	09/03/92	TVD25211			
83	22500318	TRẦN NGỌC MỸ	QUYÊN	29/06/94	TVD25111			
84	22503647	NGUYỄN VĂN	RIN	18/05/98	QLD25111			
85	22403923	ĐỖ PHAN LINH	SAN	09/03/01	MKD24311			
86	22503666	TRẦN THỊ VINH	SANG	27/09/96	MKD25111			
87	22403948	DƯƠNG THẾ	TÀI	10/01/96	TVD24311			
88	22501033	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	QLD25111			
89	22403935	VÕ TRUNG	THÀNH	20/05/99	QLD24311			
90	22403619	LÊ THỊ THIÊN	THẢO	05/08/97	QLD24211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22204610	NGUYỄN ĐỨC	THUẦN	27/01/86	TVD22111			
92	22500206	TRẦN ĐỨC	THUẬN	09/09/99	MKD25111			
93	22503608	VÒNG HỖ PHÚ	THUẬN	03/01/04	MKD25111			
94	22403738	NGUYỄN HUỖNH NHẬT	THUY	14/09/90	TVD24311			
95	22403770	BÙI HUỖNH	THƯƠNG	25/12/90	TVD24311			
96	22403724	NGUYỄN PHAN KHÁNH	TIỀN	15/09/98	TVD24311			
97	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIỀN	26/11/02	TVD24111			
98	22500396	LÊ MINH	TIẾN	09/04/02	TVD25111			
99	22503545	NGUYỄN	TÍNH	08/08/99	TVD25111			
100	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
101	22402980	NGUYỄN MINH	TRIẾT	14/05/01	MKD24111			
102	22403880	NGUYỄN THỊ BẢO	TRINH	07/12/84	TVD24311			
103	22403642	LÊ PHƯƠNG	TRÚC	20/11/89	TVD24311			
104	22403650	TRẦN MINH	TUẤN	06/12/89	TVD24311			
105	22403706	NGUYỄN THỊ MỸ	UYÊN	08/12/00	TVD24311			
106	22500833	VŨ THỊ TỔ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
107	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
108	22403786	HOÀNG THỊ THUY	VI	20/03/94	TVD24311			
109	22403803	NGUYỄN XUÂN	VINH	20/02/94	MKD24311			
110	22403867	LÊ TƯỜNG	VY	09/10/00	TVD24311			
111	22404028	HOÀNG HẢI	YẾN	03/12/01	TVD24311			
112	22403668	LÂM HOÀNG	YẾN	19/08/03	MKD24311			
113	22403882	HUỖNH THỊ NHƯ	Ý	02/12/00	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tin học ứng dụng khối ngành KT (MIS215DL01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1005
Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Tâm
Ngày thi: 04/05/2026
Giờ thi: 09g00 **Phòng thi: e-Learning 007**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
2	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
3	22403579	PHẠM MINH	ANH	06/08/98	MKD24211			
4	22304375	TRẦN THỊ TRÂM	ANH	29/08/95	MKD23211			
5	22500471	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	29/10/94	TVD25111			
6	22503161	ĐẶNG QUỐC	BẢO	11/10/90	TVD25111			
7	22500852	NGUYỄN GIA	BẢO	19/09/01	TVD25111			
8	22503693	NGUYỄN GIA	BẢO	04/12/00	MKD25111			
9	22503658	NGUYỄN VŨ	BẢO	01/01/07	TVD25111			
10	22500221	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	02/04/93	TVD25111			
11	22403274	TRẦN HỒNG	CHÂU	27/11/98	MKD24211			
12	22503581	VĂN NGỌC	DIỆP	04/07/00	MKD25111			
13	22503662	LA UYÊN	DINH	18/12/95	MKD25111			
14	22503646	TRẦN THỊ MỸ	DUNG	01/12/81	TVD25111			
15	22500724	TRẦN THUỆ	DUYÊN	31/01/95	MKD25111			
16	22300565	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	16/10/01	MKD22311			
17	22500511	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	01/01/07	TVD25111			
18	22403087	BÙI THỊ THU	HÀ	26/02/01	MKD24111			
19	22503350	NGUYỄN THANH	HÀO	27/03/01	TVD25111			
20	22500416	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/09/89	TVD25111			
21	22500356	NGUYỄN KHẮC	HIỆU	05/10/96	TVD25111			
22	22500610	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	HIẾU	26/11/90	TVD25111			
23	22503637	PHAN TRUNG	HIẾU	30/10/95	MKD25111			
24	22403088	BÙI THỊ THU	HIỀN	20/09/02	TVD24111			
25	22503944	DƯƠNG THỊ KIỀU	HOA	12/10/92	MKD25211			
26	22503713	HÀ TRẦN CÔNG	HỘI	06/11/03	TVD25111			
27	22403300	LÊ THỊ KIM	HUỆ	24/01/99	TVD24211			
28	22503310	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	27/10/92	TVD25111			
29	22500266	TRẦN THỊ NGỌC	HUYỀN	16/07/94	MKD25111			
30	22500357	NGUYỄN ĐOÀN DIỆP	HUYỀN	18/03/95	MKD25111			
31	22503524	VÕ KIM NHẬT	HƯNG	10/08/96	MKD25111			
32	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
33	22503365	LÊ NGUYỄN	KHÁNH	21/05/84	TVD25111			
34	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
35	22500409	HUYỀN TRẦN ANH	KHOA	17/09/00	TVD25111			
36	22500362	TRẦN MINH	KHOA	12/07/00	MKD25111			
37	22500533	NGUYỄN ĐOÀN	KHUÊ	19/05/06	MKD25111			
38	22503708	HÀ NHĨ	KỶ	29/05/94	TVD25111			
39	22503610	ĐÌNH BÙI KHÁNH	LINH	01/06/07	MKD25111			
40	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
41	22503389	DƯƠNG ĐĂNG	LONG	19/01/03	TVD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22500313	NGUYỄN ĐOÀN PHƯỚC	LỘC	21/09/86	MKD25111			
43	22500314	NGÔ VĂN	MINH	21/09/94	TVD25111			
44	22500369	ĐOÀN VĂN	MỸ	23/02/02	TVD25211			
45	22500763	TRẦN THỊ TUYẾT	NGA	03/03/87	MKD25111			
46	22503577	LƯƠNG CẨM	NGHI	21/08/98	TVD25111			
47	22500323	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGHI	30/10/96	MKD25111			
48	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			
49	22503664	NGUYỄN HOÀNG THẢO	NGUYỄN	19/11/98	MKD25111			
50	22206458	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGUYỄN	27/02/96	TVD22111			
51	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
52	22500635	LƯU MỸ	NHI	28/07/99	MKD25111			
53	22503700	TRẦN HỮU QUANG	NHỤT	05/11/99	TVD25111			
54	22500738	LIÊU MINH	NHƯ	10/04/04	TVD25111			
55	22403790	PHAN TIẾN	PHÁT	09/10/03	TVD24311			
56	22503694	NGUYỄN QUỐC	PHÚ	15/11/03	MKD25111			
57	22500874	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	04/05/02	TVD25111			
58	22500536	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	27/03/01	TVD25111			
59	22500452	NGUYỄN CAO THẢO	PHƯƠNG	27/12/07	MKD25111			
60	22503696	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	15/08/02	TVD25111			
61	22500227	PHẠM THỊ ÁI	PHƯƠNG	13/01/89	TVD25111			
62	22304922	QUÁCH LAN	PHƯỢNG	15/01/85	MKD23311			
63	22503887	BẾ HOÀNG	QUÂN	09/03/92	TVD25211			
64	22503666	TRẦN THỊ VINH	SANG	27/09/96	MKD25111			
65	22500732	TRẦN HOÀNG	SON	16/12/93	MKD25111			
66	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
67	22503594	LÊ THỊ THU	TÂM	02/01/99	TVD25111			
68	22500492	LÊ TUẤN	THÀNH	04/12/96	TVD25111			
69	22503630	NGUYỄN VŨ	THÀNH	26/03/87	TVD25111			
70	22500359	NGUYỄN NGỌC	THÂN	20/09/89	TVD25111			
71	22500988	DƯƠNG KIM	THI	21/05/92	MKD25111			
72	22500507	NGUYỄN THỊ MAI	THI	14/08/95	MKD25111			
73	22304402	NGUYỄN THANH	THUẬN	01/03/02	MKD23211			
74	22503608	VÒNG HỖ PHÚ	THUẬN	03/01/04	MKD25111			
75	22503636	NGUYỄN THỊ MỸ	TIẾN	28/01/03	MKD25111			
76	22503552	DƯƠNG NGỌC TÚ	TRANG	29/04/03	TVD25111			
77	22403583	TRẦN THANH	TRANG	01/03/98	MKD24211			
78	22500370	NGUYỄN THU	TRÀ	01/02/94	MKD25111			
79	22500454	NGUYỄN MINH QUẾ	TRÂN	22/06/03	MKD25111			
80	22503343	TRẦN NGUYỄN BÍCH	TRÂN	23/11/03	TVD25111			
81	22304137	ĐOÀN MINH	TRUNG	02/04/98	MKD23211			
82	22304014	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	27/07/97	TVD23111			
83	22300181	BÙI THUY THANH	TRÚC	28/08/96	MKD22311			
84	22500824	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÚC	20/01/95	TVD25111			
85	22303953	DƯƠNG THÀNH	TRƯƠNG	18/08/02	TVD23111			
86	22500534	HUYỀN TÂM	TUYÊN	25/07/98	TVD25111			
87	22503706	VÕ THỊ THÙY	UYÊN	25/08/97	TVD25111			
88	22500833	VŨ THỊ TỔ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
89	22500374	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	09/11/90	TVD25111			
90	22500312	TRẦN KIM	XUYẾN	03/09/03	TVD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: TH ứng dụng khối ngành KHXH (MIS217DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1116

Giảng viên: Nguyễn Lê Duy

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403639	NGUYỄN NGỌC VÂN	AN	20/01/98	TAD24311			
2	22503690	BÙI THỊ VÂN	ANH	08/10/96	TAD25111			
3	22403640	ĐỖ NGỌC BẢO	ANH	28/02/87	BLD24311			
4	22500332	TRẦN NGỌC LAN	ANH	05/01/02	TAD25111			
5	22403840	NGUYỄN NHƯ Á	CHÂU	10/11/84	TAD24311			
6	22304441	NGUYỄN TOÀN BẢO	CHÂU	24/12/98	BLD23211			
7	22403952	NGUYỄN TRẦN NGỌC	CHÂU	07/08/02	TAD24311			
8	22304420	NGUYỄN MAI	CHI	10/09/03	TAD23211			
9	22503576	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	CHI	05/08/03	TAD25111			
10	22403858	LÊ MINH	CHÍNH	05/12/88	TAD24311			
11	22503834	HUYỄN QUANG LẠC	DIỄM	22/09/93	TAD25211			
12	22403793	ĐÀO NHẤT	DUY	13/05/81	TAD24311			
13	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311			
14	22403920	ĐÀO HẢI	ĐẶNG	20/07/87	TAD24311			
15	22503529	NGUYỄN MINH LẬP	ĐÔNG	09/11/95	TAD25111			
16	22403863	LÊ HOÀNG	HẠC	17/04/80	TAD24311			
17	22503288	PHẠM NGỌC	HIỆU	20/07/93	TAD25111			
18	22500517	PHẠM TRUNG	HIỆU	07/07/93	BLD25111			
19	22503574	NGUYỄN THỊ LỆ	HOA	15/05/03	MKD25111			
20	22500747	PHẠM THỊ	HOÀI	17/05/95	TAD25111			
21	22500682	HUYỄN CHÂU THANH	HUYỀN	09/08/92	BLD25111			
22	22403827	NGUYỄN TRƯỜNG QUANG	KHÔI	20/09/82	BLD24311			
23	22403728	LÊ THỊ ÁI	KHUYÊN	24/01/95	BLD24311			
24	22403865	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỆU	10/06/93	TAD24311			
25	22503430	LƯƠNG THỊ THUY	LAN	17/08/92	TAD25111			
26	22500248	BÙI PHƯƠNG	LINH	30/10/99	TAD25111			
27	22403265	TRẦN PHÚC	LONG	08/11/01	TAD24211			
28	22404021	NGUYỄN THỊ CẨM	LY	07/10/04	TAD24311			
29	22500400	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MAI	05/08/81	TAD25111			
30	22403737	NGUYỄN TRỌNG ANH	MINH	19/09/97	TAD24311			
31	22500242	TRƯƠNG NGUYỄN ÁI	MINH	21/12/01	TAD25111			
32	22503623	NGUYỄN THỊ NHƯ BẢO	MY	19/12/97	TAD25111			
33	22500271	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	15/06/02	TAD25111			
34	22503371	TRẦN BÙI HÀ	MY	12/10/93	TAD25111			
35	22503879	HỨA THANH	NAM	20/07/95	TAD25211			
36	22403240	ĐẶNG NGỌC	NGÂN	21/07/03	TAD24211			
37	22403528	LÊ THẢO	NGÂN	06/05/01	BLD24211			
38	22501072	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	10/10/87	TAD25111			
39	22503683	TRẦN THỊ HỒNG	NGHI	21/06/01	TAD25111			
40	22503943	ĐỖ NGUYỄN BẢO	NGỌC	09/06/98	TAD25211			
41	22500319	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	04/10/92	TAD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403838	PHẠM KHƯƠNG KIM	NGỌC	17/10/89	TAD24311			
43	22205423	TRƯƠNG PHAN MINH	NGUYỆT	07/06/94	BLD22111			
44	22403862	BÙI TRẦN PHƯỚC	NGUYỄN	06/09/02	BLD24311			
45	22403712	ĐẶNG KHOA	NGUYỄN	10/05/93	TAD24311			
46	22503891	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG TRINH	NGUYỄN	14/02/84	TAD25211			
47	22403792	TRẦN THỤY THẢO	NGUYỄN	21/05/94	BLD24311			
48	22403731	TRẦN THỊ THANH	NHÃ	24/02/93	TAD24311			
49	22503807	NGUYỄN NGỌC YẾN	NHI	02/03/93	TAD25111			
50	22504174	TỔNG THỊ	NHI	05/10/02	TAD25211			
51	22500740	TRẦN THỊ YẾN	NHI	24/11/03	MKD25111			
52	22503987	NGUYỄN NGỌC CẨM	NHUNG	06/07/03	TAD25211			
53	22403830	NGUYỄN THỊ	NHUNG	10/10/95	BLD24311			
54	22403891	TRẦN THUẬN	PHÁT	03/06/00	TAD24311			
55	22503643	NGUYỄN NGỌC	SON	10/04/92	TAD25111			
56	22403843	HÀ THANH	TÂM	01/01/85	BLD24311			
57	22504197	MAI ĐOÀN Y	TÂM	07/10/87	TAD25211			
58	22501021	NGUYỄN THỊ	THẢO	14/08/94	TAD25111			
59	22403716	NGUYỄN THUY BÍCH	THẢO	10/09/99	TAD24311			
60	22503861	PHẠM XUÂN	THẢO	19/01/90	TAD25211			
61	22403800	NGUYỄN THỊ	THẾ	12/10/80	TAD24311			
62	22500614	ĐỖ THỊ NHƯ	THƠ	28/04/90	TAD25111			
63	22503789	PHẠM THỊ HỒNG	THOM	15/02/06	TAD25111			
64	22503597	TỔNG THỊ THU	THUY	14/11/92	TAD25111			
65	22403735	NGUYỄN HÀ ANH	THỨ	11/12/04	TAD24311			
66	22500398	NGUYỄN MINH	THỨ	03/01/00	TAD25111			
67	22403812	PHẠM MINH PHƯƠNG	THỨ	23/09/92	TAD24311			
68	22403805	NGUYỄN ĐẶNG MINH	THY	22/09/99	TAD24311			
69	22403909	LÊ PHẠM BẢO	TRÂM	23/05/90	TAD24311			
70	22501022	NGUYỄN NGỌC MAI	TRÂM	27/02/93	TAD25111			
71	22500250	HUYỀN THỊ HUỖN	TRÂN	15/11/99	TAD25111			
72	22403703	NGUYỄN THỊ HẢI	TRIỀU	15/05/94	TAD24311			
73	22503998	ĐẶNG THIÊN NGỌC	TRÚC	30/03/96	TAD25211			
74	22403918	HUYỀN THỊ THANH	TRÚC	01/11/00	BLD24311			
75	22404015	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	17/11/93	TAD24311			
76	22403730	HOÀNG VÂN	TÚ	30/06/85	TAD24311			
77	22402936	PHẠM THANH	TÚ	08/01/97	TAD24111			
78	22403747	NGUYỄN QUANG SƠN	TÙNG	21/09/91	TAD24311			
79	22403625	LÊ KHOA CÁT	TƯỜNG	23/11/00	TAD24311			
80	22300152	NGUYỄN NGỌC THANH	VÂN	08/01/91	TAD22311			
81	22404003	NGUYỄN THỊ HỒNG	VÂN	06/05/93	TAD24311			
82	22503530	PHẠM THỊ THANH	VÂN	23/10/87	TAD25111			
83	22403696	ĐINH TƯỜNG	VI	20/01/96	TAD24311			
84	22403258	NGUYỄN THANH HẰNG	VI	05/02/91	TAD24211			
85	22304230	NGUYỄN HOÀNG THÚY	VY	18/12/94	TAD23211			
86	22403825	NGUYỄN TRẦN NGỌC THÚY	VY	07/12/94	BLD24311			
87	22404009	PHAN NGỌC ÁI	VY	01/11/01	TAD24311			
88	22403692	LÊ NGỌC PHÚC	YẾN	30/05/95	TAD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: THUD Khối ngành KHXH (MIS217DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1160

Giảng viên: Nguyễn Lê Duy

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 027

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504339	TRẦN THỊ NHUNG	ANH	02/04/90	TLD25211			
2	22504329	NGUYỄN MINH	GIANG	30/03/90	TLD25211			
3	22504260	PHAN NGỌC	GIÀU	29/01/02	TLD25211			
4	22504327	ĐOÀN NGỌC	HUY	09/12/93	TLD25211			
5	22504266	NGUYỄN THU	HUYỀN	20/06/91	TLD25211			
6	22504299	LAI THƯƠNG	HƯNG	20/02/89	TLD25211			
7	22504334	DƯƠNG THỊ	HƯƠNG	09/03/87	TLD25211			
8	22504285	ĐẶNG THỊ KIM	LINH	07/03/99	TLD25211			
9	22504332	NGUYỄN THỊ THÚY	LINH	06/07/85	TLD25211			
10	22504338	TRẦN THU	NGUYỆT	17/08/02	TLD25211			
11	22504287	PHẠM THỊ MINH	NGUYỆT	01/01/08	TLD25211			
12	22504292	LÊ NGUYỄN THANH	TÂM	01/01/90	TLD25211			
13	22504264	NGUYỄN TRỊNH CÔNG	THÀNH	27/08/90	TLD25211			
14	22504272	PHẠM THỊ	THIỆP	03/12/00	TLD25211			
15	22504337	NGUYỄN THỊ DIỆU	THÚY	19/04/88	TLD25211			
16	22504328	NGUYỄN ĐỨC	TÍN	07/01/96	TLD25211			
17	22504308	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	19/04/90	TLD25211			
18	22504371	PHẠM VŨ HUYỀN	TRANG	26/06/92	TLD25211			
19	22504322	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	05/09/02	TLD25211			
20	22504286	HỒ THỊ ÁNH	TUYẾT	15/03/95	TLD25211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Nghiên cứu Marketing (MK208DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1013

Giảng viên: Đỗ Trọng Danh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403895	LÊ NGUYỄN QUỲNH	27/02/03	MKD24311			
2	22403361	NGUYỄN THỊ KIM	18/11/91	MKD24211			
3	22304616	VÕ THỊ TRÂM	20/05/95	MKD23311			
4	22403114	TRẦN THỊ MỸ	04/01/99	MKD24111			
5	22304680	BÙI VIỆT	14/11/00	MKD23311			
6	22304879	LÊ ANH	29/08/04	MKD23311			
7	22304545	MAI THỊ MỸ	18/11/97	MKD23311			
8	22304761	PHAN ĐỨC ANH	27/11/99	MKD23311			
9	22403226	VÕ CÔNG	17/12/02	MKD24211			
10	22403208	NGUYỄN THỊ THU	18/10/00	MKD24111			
11	22402864	ĐỒNG THỊ DIỆU	14/02/01	MKD24111			
12	22304072	TÔ MINH	06/11/05	MKD23111			
13	22401280	NGUYỄN THANH	27/10/93	MKD24111			
14	22403621	PHẠM MINH	22/06/91	MKD24211			
15	22401620	ĐẶNG THỊ YẾN	20/08/94	MKD24111			
16	22304951	NGUYỄN NGỌC TÂM	01/01/06	MKD24111			
17	22402887	TRƯƠNG QUÍ	11/03/93	MKD24111			
18	22403993	DƯƠNG THỊ KIỀU	19/10/89	MKD24311			
19	22402978	ĐINH THIẾN	27/06/99	MKD24111			
20	22500993	NGUYỄN THỊ LAN	14/01/97	MKD25111			
21	22403881	PHAN THỊ THU	12/05/98	MKD24311			
22	22304922	QUÁCH LAN	15/01/85	MKD23311			
23	22403588	LÊ HUY	06/10/93	TVD24211			
24	22304176	LUÔNG VĂN	08/11/01	MKD23211			
25	22403687	NGUYỄN HỒNG	05/08/99	MKD24311			
26	22403374	LƯU VŨ QUỲNH	27/04/03	MKD24211			
27	22403643	TRỊNH KHÁNH	01/07/99	MKD24311			
28	22403145	NGUYỄN MINH DUY	29/11/04	MKD24111			
29	22304583	NGUYỄN HOÀNG NAM	05/12/03	MKD23311			
30	22403200	NGUYỄN THỊ MINH	29/10/93	MKD24111			
31	22403624	TRẦN HUỲNH ANH	12/11/91	MKD24211			
32	22403193	TRẦN CÔNG PHƯƠNG	29/01/02	MKD24111			
33	22304794	NGUYỄN TRUNG	20/11/93	MKD23311			
34	22403802	LƯU THỊ NGỌC	23/08/97	MKD24311			
35	22403900	HUỲNH THỊ THU	22/06/97	MKD24311			
36	22401032	NGUYỄN TRIỆU	30/09/02	MKD24111			
37	22403783	NGÔ MỸ	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quan hệ công chúng (MK304DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1052

Giảng viên: Mai Quyết Thắng

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403579	PHẠM MINH ANH	06/08/98	MKD24211			
2	22304375	TRẦN THỊ TRÂM	29/08/95	MKD23211			
3	22303275	HỒNG TIỂU DINH	08/02/01	MKD23111			
4	22300565	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	16/10/01	MKD22311			
5	22300928	NGÔ TRẦN THỰC ĐOAN	03/05/01	MKD22311			
6	22304680	BÙI VIỆT ĐỨC	14/11/00	MKD23311			
7	22304545	MAI THỊ MỸ EM	18/11/97	MKD23311			
8	22304740	CAO NGUYỆT HÀ	01/01/01	MKD23311			
9	22401731	HUỲNH THỊ THU HẢO	15/01/99	MKD24111			
10	22302113	NGUYỄN THANH HẢO	26/12/92	MKD23111			
11	22300266	NGUYỄN THANH HUYỀN	02/08/04	MKD22311			
12	22304523	VÕ TRẦN KIM KHÁNH	20/06/94	MKD23211			
13	22304202	HUYỀN TRỊNH GIAO LINH	15/02/96	MKD23211			
14	22302130	TRỊNH THỊ HOÀI MY	01/02/93	MKD23111			
15	22304638	PHẠM VŨ KIM NGÂN	01/03/02	MKD23311			
16	22301243	PHÙNG THANH NGÂN	14/10/04	MKD23111			
17	22300161	HUỲNH THỊ PHƯƠNG NGHI	23/04/91	MKD23111			
18	22301338	HUYỀN KHÁNH NGỌC	25/07/03	MKD23111			
19	22302183	KHUU MINH NGỌC	17/11/03	MKD23111			
20	22301228	TRẦN THỊ NHƯ NGUYỄN	29/11/92	MKD23111			
21	22304889	PHẠM THỊ HẢI NINH	07/02/99	MKD23311			
22	22304666	TRƯƠNG THỊ THU THẢO	25/08/96	MKD23311			
23	22304402	NGUYỄN THANH THUẬN	01/03/02	MKD23211			
24	22304817	NGUYỄN HỮU THUY TIẾN	25/11/98	MKD23311			
25	22403389	ĐỖ NGỌC BẢO TRẦN	14/04/93	MKD24211			
26	22304928	PHẠM THỊ TÚ TRẦN	15/09/88	MKD23311			
27	22304137	ĐOÀN MINH TRUNG	02/04/98	MKD23211			
28	22304832	TRỊNH ANH TUẤN	01/06/90	MKD23311			
29	22403148	VÕ HỒ TUẤN	12/02/05	MKD24111			
30	22302480	NGUYỄN CẨM TÚ	21/02/00	MKD23111			
31	22302185	NGUYỄN PHAN NGỌC THÚY VY	19/07/84	MKD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị kênh Marketing (MK305DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1121

Giảng viên: Lê Anh Chung

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403579	PHẠM MINH	ANH	06/08/98	MKD24211			
2	22500743	HUỖNH MẠNH	CƯỜNG	21/10/89	MKD25111			
3	22304545	MAI THỊ MỸ	EM	18/11/97	MKD23311			
4	22401731	HUỖNH THỊ THU	HẢO	15/01/99	MKD24111			
5	22403288	LÊ THỊ NHƯ	HẰNG	19/01/83	MKD24211			
6	22402864	ĐỒNG THỊ ĐIỀU	HIỀN	14/02/01	MKD24111			
7	22304072	TÔ MINH	HƯNG	06/11/05	MKD23111			
8	22304893	PHẠM MINH	KHA	17/12/97	MKD23311			
9	22401280	NGUYỄN THANH	KHOA	27/10/93	MKD24111			
10	22304766	NGUYỄN THỊ	LÊ	27/01/77	TVD23311			
11	22403621	PHẠM MINH	NGỌC	22/06/91	MKD24211			
12	22401620	ĐẶNG THỊ YẾN	NHI	20/08/94	MKD24111			
13	22401484	PHAN THỊ MỸ	NỮ	29/03/99	MKD24111			
14	22403883	LAM TRAN TUYET	OANH	07/10/85	MKD24311			
15	22304926	PHAN ĐÌNH	QUANG	29/08/99	MKD23311			
16	22304176	LUÔNG VĂN	QUÂN	08/11/01	MKD23211			
17	22403374	LƯU VŨ QUỲNH	QUYÊN	27/04/03	MKD24211			
18	22300863	LÊ VĂN	TÀI	22/09/99	MKD22311			
19	22403145	NGUYỄN MINH DUY	THANH	29/11/04	MKD24111			
20	22401279	LÊ THỊ KIM	THẨM	11/01/88	MKD24111			
21	22304583	NGUYỄN HOÀNG NAM	THIÊN	05/12/03	MKD23311			
22	22403200	NGUYỄN THỊ MINH	THU	29/10/93	MKD24111			
23	22403347	TRẦN NGỌC ANH	THỨ	03/08/96	MKD24211			
24	22304794	NGUYỄN TRUNG	TÍN	20/11/93	MKD23311			
25	22304832	TRỊNH ANH	TUẤN	01/06/90	MKD23311			
26	22403900	HUỖNH THỊ THU	UYÊN	22/06/97	MKD24311			
27	22303043	NGUYỄN LÊ THANH	UYÊN	23/09/03	MKD23111			
28	22403845	PHAN BẢO	UYÊN	27/01/03	MKD24311			
29	22403783	NGÔ MỸ	YẾN	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị sản phẩm (MK307DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1050

Giảng viên: Hồng Quý

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403895	LÊ NGUYỄN QUỲNH	27/02/03	MKD24311			
2	22304616	VÕ THỊ TRÂM	20/05/95	MKD23311			
3	22403114	TRẦN THỊ MỸ	04/01/99	MKD24111			
4	22304879	LÊ ANH	29/08/04	MKD23311			
5	22304761	PHAN ĐỨC ANH	27/11/99	MKD23311			
6	22403226	VÕ CÔNG	17/12/02	MKD24211			
7	22403288	LÊ THỊ NHƯ	19/01/83	MKD24211			
8	22403208	NGUYỄN THỊ THU	18/10/00	MKD24111			
9	22304072	TÔ MINH	06/11/05	MKD23111			
10	22304893	PHẠM MINH	17/12/97	MKD23311			
11	22304766	NGUYỄN THỊ	27/01/77	TVD23311			
12	22304951	NGUYỄN NGỌC TÂM	01/01/06	MKD24111			
13	22402887	TRƯƠNG QUÍ	11/03/93	MKD24111			
14	22403993	DƯƠNG THỊ KIỀU	19/10/89	MKD24311			
15	22402978	ĐINH THIÊN	27/06/99	MKD24111			
16	22304922	QUÁCH LAN	15/01/85	MKD23311			
17	22304176	LƯƠNG VĂN	08/11/01	MKD23211			
18	22403374	LƯU VŨ QUỲNH	27/04/03	MKD24211			
19	22403623	VŨ THÀNH	07/09/97	MKD24211			
20	22403145	NGUYỄN MINH DUY	29/11/04	MKD24111			
21	22401279	LÊ THỊ KIM	11/01/88	MKD24111			
22	22304583	NGUYỄN HOÀNG NAM	05/12/03	MKD23311			
23	22403200	NGUYỄN THỊ MINH	29/10/93	MKD24111			
24	22403193	TRẦN CÔNG PHƯƠNG	29/01/02	MKD24111			
25	22304794	NGUYỄN TRUNG	20/11/93	MKD23311			
26	22403802	LƯU THỊ NGỌC	23/08/97	MKD24311			
27	22401032	NGUYỄN TRIỆU	30/09/02	MKD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: QT truyền thông Mark tích hợp (MK308DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1144

Giảng viên: Đỗ Huỳnh Lâm Thịnh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403488	NGUYỄN THỊ TRUNG ANH	01/08/96	MKD24211			
2	22403579	PHẠM MINH ANH	06/08/98	MKD24211			
3	22304616	VÕ THỊ TRÂM ANH	20/05/95	MKD23311			
4	22403114	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	04/01/99	MKD24111			
5	22304545	MAI THỊ MỸ EM	18/11/97	MKD23311			
6	22304761	PHAN ĐỨC ANH HÀO	27/11/99	MKD23311			
7	22401731	HUỖNH THỊ THU HẢO	15/01/99	MKD24111			
8	22403288	LÊ THỊ NHƯ HẰNG	19/01/83	MKD24211			
9	22402864	ĐỒNG THỊ DIỆU HIỀN	14/02/01	MKD24111			
10	22304893	PHẠM MINH KHA	17/12/97	MKD23311			
11	22500361	ĐÀO NGUYỄN NHẬT MINH	10/08/93	MKD25111			
12	22304951	NGUYỄN NGỌC TÂM NHI	01/01/06	MKD24111			
13	22401484	PHAN THỊ MỸ NỮ	29/03/99	MKD24111			
14	22304176	LƯƠNG VĂN QUÂN	08/11/01	MKD23211			
15	22403374	LƯU VŨ QUỲNH QUYÊN	27/04/03	MKD24211			
16	22300863	LÊ VĂN TÀI	22/09/99	MKD22311			
17	22403145	NGUYỄN MINH DUY THANH	29/11/04	MKD24111			
18	22401279	LÊ THỊ KIM THẨM	11/01/88	MKD24111			
19	22304583	NGUYỄN HOÀNG NAM THIẾN	05/12/03	MKD23311			
20	22403120	LÊ PHƯƠNG THUỖ	05/05/91	MKD24111			
21	22403347	TRẦN NGỌC ANH THƯ	03/08/96	MKD24211			
22	22403193	TRẦN CÔNG PHƯƠNG TIẾN	29/01/02	MKD24111			
23	22304794	NGUYỄN TRUNG TÍN	20/11/93	MKD23311			
24	22403802	LƯU THỊ NGỌC TRÂM	23/08/97	MKD24311			
25	22304832	TRỊNH ANH TUẤN	01/06/90	MKD23311			
26	22403900	HUỖNH THỊ THU UYÊN	22/06/97	MKD24311			
27	22303043	NGUYỄN LÊ THANH UYÊN	23/09/03	MKD23111			
28	22304621	NGUYỄN HỒ VŨ	14/07/94	MKD23311			
29	22403182	PHẠM NHẬT VY	18/11/99	MKD24111			
30	22403783	NGÔ MỸ YẾN	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị bán hàng (MK310DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1083

Giảng viên: Dương Định Quốc

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22302147	LÊ NGUYỄN TÚ	ANH	11/01/00	MKD23111			
2	22304937	TÔ NGUYỄN TRÂM	ANH	26/03/99	TVD23311			
3	22304375	TRẦN THỊ TRÂM	ANH	29/08/95	MKD23211			
4	22304729	ĐỖ NGUYỄN GIA	BẢO	28/10/03	TVD23311			
5	22500743	HUYỄNH MẠNH	CƯỜNG	21/10/89	MKD25111			
6	22301372	CHU PHẠM TRỌNG	ĐẠO	27/10/92	TVD23111			
7	22403367	VÕ TRÍ	ĐỨC	05/03/98	TVD24211			
8	22304740	CAO NGUYỆT	HÀ	01/01/01	MKD23311			
9	22403140	TÔN GIA	HÂN	30/09/97	TVD24111			
10	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211			
11	22503637	PHAN TRUNG	HIẾU	30/10/95	MKD25111			
12	22301641	LÊ MINH	HIỀN	15/04/98	TVD23111			
13	22401547	LÊ MINH	HOÀNG	25/09/87	TVD24111			
14	22403745	NGUYỄN TRƯƠNG GIA	HUY	27/12/05	TAD24311			
15	22301204	TRẦN PHI	HÙNG	12/01/84	TVD23111			
16	22403590	VŨ TUẤN	HÙNG	03/06/85	TVD24211			
17	22304523	VÕ TRẦN KIM	KHÁNH	20/06/94	MKD23211			
18	22403209	GIANG THÀNH	KIÊN	12/05/02	TVD24111			
19	22403222	PHAN HỒ THUY	LAM	29/12/91	TVD24111			
20	22304853	HOÀNG QUỐC	MINH	25/02/00	TVD23311			
21	22302130	TRỊNH THỊ HOÀI	MY	01/02/93	MKD23111			
22	22404029	HỒ NHẬT	NAM	05/11/00	TVD24311			
23	22304638	PHẠM VŨ KIM	NGÂN	01/03/02	MKD23311			
24	22301243	PHÙNG THANH	NGÂN	14/10/04	MKD23111			
25	22300161	HUYỄNH THỊ PHƯỢNG	NGHI	23/04/91	MKD23111			
26	22304526	NGUYỄN THỊ MỘNG	NGHI	25/12/00	MKD23211			
27	22403818	HÀ TRỌNG	NGHĨA	28/02/99	TVD24311			
28	22304748	TRẦN HỮU	NGHĨA	01/06/88	TVD24111			
29	22302183	KHUU MINH	NGỌC	17/11/03	MKD23111			
30	22401534	MAI HUỖNH THIÊN	NGỌC	04/05/05	TVD24111			
31	22304719	LẠC KHẢI	NGUYỄN	14/01/93	TVD23311			
32	22304949	TRẦN HỒNG	NHUNG	02/09/03	TVD24111			
33	22304914	ĐÌNH NGỌC HUỖNH	NHƯ	06/03/00	TVD23311			
34	22304889	PHẠM THỊ HẢI	NINH	07/02/99	MKD23311			
35	22402814	LÊ THỊ HOÀNG	OANH	11/06/90	TVD24111			
36	22304001	NGUYỄN TẤN	PHÁT	22/02/99	MKD23111			
37	22404013	NGUYỄN TIẾN	PHONG	21/01/93	TVD24311			
38	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311			
39	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211			
40	22402831	NGUYỄN THỊ HOÀNG	QUYÊN	14/04/00	TVD24111			
41	22402853	LÊ PHÚC	THÀNH	03/05/05	TVD24111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403339	THÁI THANH	THẢO	12/10/91	TVD24211			
43	22304666	TRƯƠNG THỊ THU	THẢO	25/08/96	MKD23311			
44	22503619	LÊ DUY	THÂM	12/11/91	TVD25111			
45	22304402	NGUYỄN THANH	THUẦN	01/03/02	MKD23211			
46	22403053	MAI MỸ	TIẾN	05/08/03	TVD24111			
47	22304817	NGUYỄN HỮU THỦY	TIẾN	25/11/98	MKD23311			
48	22401132	NGUYỄN ĐỖ	TOÀN	19/09/98	TVD24111			
49	22503552	DƯƠNG NGỌC TÚ	TRANG	29/04/03	TVD25111			
50	22304756	NGUYỄN THỊ ĐOÀN	TRANG	09/01/03	TVD23311			
51	22403395	HỒ THỊ TUYẾT	TRINH	22/10/92	TVD24211			
52	22304674	NGUYỄN NGỌC	TRINH	03/06/05	TVD23311			
53	22403169	BÙI MINH	TRÍ	28/09/94	TVD24111			
54	22304137	ĐOÀN MINH	TRUNG	02/04/98	MKD23211			
55	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211			
56	22403148	VÕ HỒ	TUẤN	12/02/05	MKD24111			
57	22403368	BÙI CẨM THU	VÂN	05/03/91	TVD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Đề án chuyên ngành (MK315DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1014

Giảng viên: Trần Phương Bảo Uyên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403488	NGUYỄN THỊ TRUNG	ANH	01/08/96	MKD24211			
2	22304680	BÙI VIỆT	ĐỨC	14/11/00	MKD23311			
3	22304521	PHAN HỒ QUỲNH	GIAO	11/03/03	MKD23211			
4	22304740	CAO NGUYỆT	HÀ	01/01/01	MKD23311			
5	22304924	SỬ THỊ THANH	HÀ	30/01/84	MKD23311			
6	22304556	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIÊN	13/03/93	MKD23311			
7	22304638	PHẠM VŨ KIM	NGÂN	01/03/02	MKD23311			
8	22301243	PHÙNG THANH	NGÂN	14/10/04	MKD23111			
9	22302183	KHUU MINH	NGỌC	17/11/03	MKD23111			
10	22301228	TRẦN THỊ NHƯ	NGUYỄN	29/11/92	MKD23111			
11	22304889	PHẠM THỊ HẢI	NINH	07/02/99	MKD23311			
12	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
13	22304666	TRƯƠNG THỊ THU	THẢO	25/08/96	MKD23311			
14	22400688	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	12/09/97	MKD24111			
15	22304936	TRẦN THỊ	THÚY	13/05/93	MKD23311			
16	22304817	NGUYỄN HỮU THỦY	TIẾN	25/11/98	MKD23311			
17	22403389	ĐỖ NGỌC BẢO	TRÂN	14/04/93	MKD24211			
18	22304894	LÊ BẢO	TRÂN	19/09/94	MKD23311			
19	22304928	PHẠM THỊ TÚ	TRÂN	15/09/88	MKD23311			
20	22402980	NGUYỄN MINH	TRIẾT	14/05/01	MKD24111			
21	22403148	VÕ HỒ	TUẤN	12/02/05	MKD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Lập kế hoạch ĐH nghề Mark CN (MK326DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1049

Giảng viên: Đỗ Trọng Danh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403658	ĐÌNH THỊ NGỌC	ANH	06/04/97	MKD24311			
2	22403895	LÊ NGUYỄN QUỲNH	ANH	27/02/03	MKD24311			
3	22403893	LÊ ĐỨC	DUY	26/02/03	MKD24311			
4	22304879	LÊ ANH	ĐỨC	29/08/04	MKD23311			
5	22403285	LÊ NGỌC CẨM	GIANG	01/01/99	MKD24211			
6	22403936	ĐÌNH THỊ MỸ	HẠNH	20/04/98	MKD24311			
7	22403226	VÕ CÔNG	HẬU	17/12/02	MKD24211			
8	22403288	LÊ THỊ NHƯ	HẰNG	19/01/83	MKD24211			
9	22403208	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	18/10/00	MKD24111			
10	22403348	NGUYỄN ĐÌNH MINH	HIẾU	17/01/00	MKD24211			
11	22403998	TRẦN KHÁNH	HÙNG	18/10/93	MKD24311			
12	22403568	NGUYỄN TẤN	HƯNG	24/06/82	MKD24211			
13	22403107	LÊ HỒNG	KHÁNH	03/01/01	MKD24111			
14	22304202	HUỶNH TRỊNH GIAO	LINH	15/02/96	MKD23211			
15	22403263	NGUYỄN THỊ HỢP	LÝ	20/05/97	MKD24211			
16	22404008	BÙI THỊ NGỌC	MAI	17/09/01	MKD24311			
17	22403621	PHẠM MINH	NGỌC	22/06/91	MKD24211			
18	22401300	NGUYỄN KIM	NGUYỄN	16/06/98	MKD24111			
19	22400947	LƯU UYẾN	NHI	21/01/00	MKD24111			
20	22403494	PHẠM ĐAN	NHI	20/12/00	MKD24211			
21	22402887	TRƯƠNG QUÍ	NHI	11/03/93	MKD24111			
22	22403255	LÊ THÀNH	PHONG	24/11/91	MKD24211			
23	22402978	ĐÌNH THIÊN	PHÚ	27/06/99	MKD24111			
24	22404016	NGUYỄN THAI NAM	PHƯƠNG	27/11/97	MKD24311			
25	22500993	NGUYỄN THỊ LAN	PHƯỢNG	14/01/97	MKD25111			
26	22403881	PHAN THỊ THU	PHƯỢNG	12/05/98	MKD24311			
27	22304926	PHAN ĐÌNH	QUANG	29/08/99	MKD23311			
28	22403687	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	05/08/99	MKD24311			
29	22503666	TRẦN THỊ VINH	SANG	27/09/96	MKD25111			
30	22403623	VŨ THÀNH	TÀI	07/09/97	MKD24211			
31	22403643	TRỊNH KHÁNH	TÂM	01/07/99	MKD24311			
32	22403879	HOÀNG NGỌC Ý	THIÊN	13/03/02	MKD24311			
33	22403795	DƯƠNG THỊ KIỀU	TIÊN	20/08/85	MKD24311			
34	22403499	VŨ LÊ THANH	TÙNG	02/10/95	MKD24211			
35	22403519	NGUYỄN THANH	TƯỜNG	03/02/00	MKD24211			
36	22403900	HUỶNH THỊ THU	UYÊN	22/06/97	MKD24311			
37	22403845	PHAN BẢO	UYÊN	27/01/03	MKD24311			
38	22401032	NGUYỄN TRIỆU	VY	30/09/02	MKD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: QT quan hệ khách hàng (CRM) (MK403DL01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1118
Giảng viên: Trương Quang Vinh
Ngày thi: 04/05/2026
Giờ thi: 09g00 **Phòng thi: e-Learning 002**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503238	NGÔ THỊ HOÀNG	DUNG	06/12/94	TVD25111		
2	22301372	CHU PHẠM TRỌNG	ĐẠO	27/10/92	TVD23111		
3	22403367	VÕ TRÍ	ĐỨC	05/03/98	TVD24211		
4	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211		
5	22304786	THÂN TRỌNG	HOÀ	21/10/90	TVD23311		
6	22401547	LÊ MINH	HOÀNG	25/09/87	TVD24111		
7	22304673	VŨ THỊ	HUỆ	10/06/00	TVD23311		
8	22403745	NGUYỄN TRƯỜNG GIA	HUY	27/12/05	TAD24311		
9	22301204	TRẦN PHI	HÙNG	12/01/84	TVD23111		
10	22403590	VŨ TUẤN	HÙNG	03/06/85	TVD24211		
11	22304374	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	16/08/90	TVD23211		
12	22403209	GIANG THÀNH	KIẾN	12/05/02	TVD24111		
13	22402986	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	MAI	15/12/95	TVD24111		
14	22403818	HÀ TRỌNG	NGHĨA	28/02/99	TVD24311		
15	22304748	TRẦN HỮU	NGHĨA	01/06/88	TVD24111		
16	22401534	MAI HUỲNH THIÊN	NGỌC	04/05/05	TVD24111		
17	22500469	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGỌC	10/06/07	TVD25111		
18	22206458	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGUYỄN	27/02/96	TVD22111		
19	22304949	TRẦN HỒNG	NHUNG	02/09/03	TVD24111		
20	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311		
21	22301244	NGÔ THANH	SÁNG	23/10/95	TVD23111		
22	22403116	BÙI TRỌNG	TÀI	14/12/99	TVD24111		
23	22402853	LÊ PHÚC	THÀNH	03/05/05	TVD24111		
24	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311		
25	22304844	NGUYỄN TRẦN	TIẾN	18/09/91	TVD23311		
26	22401132	NGUYỄN ĐỖ	TOÀN	19/09/98	TVD24111		
27	22503552	DƯƠNG NGỌC TÚ	TRANG	29/04/03	TVD25111		
28	22304756	NGUYỄN THỊ ĐOÀN	TRANG	09/01/03	TVD23311		
29	22301037	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	07/06/99	MKD23111		
30	22304674	NGUYỄN NGỌC	TRINH	03/06/05	TVD23311		
31	22304014	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	27/07/97	TVD23111		
32	22403706	NGUYỄN THỊ MỸ	UYÊN	08/12/00	TVD24311		
33	22403368	BÙI CẨM THU	VÂN	05/03/91	TVD24211		
34	22404027	LƯU QUANG	VŨ	16/06/99	TVD24311		
35	22304699	TRƯƠNG NGỌC	YẾN	23/01/85	TVD23311		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Marketing dịch vụ (MK404DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1145

Giảng viên: Trần Thị Mỹ Hạnh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304616	VÕ THỊ TRÂM	20/05/95	MKD23311			
2	22300565	TRẦN THỊ MỸ	16/10/01	MKD22311			
3	22300928	NGÔ TRẦN THỤC	03/05/01	MKD22311			
4	22304521	PHAN HỒ QUỲNH	11/03/03	MKD23211			
5	22304924	SỬ THỊ THANH	30/01/84	MKD23311			
6	22401731	HUỶNH THỊ THU	15/01/99	MKD24111			
7	22302113	NGUYỄN THANH	26/12/92	MKD23111			
8	22304893	PHẠM MINH	17/12/97	MKD23311			
9	22304766	NGUYỄN THỊ	27/01/77	TVD23311			
10	22304869	NGUYỄN NGỌC HẢI	27/07/01	MKD23311			
11	22304938	TRẦN LÊ NGỌC	08/06/98	MKD24111			
12	22300161	HUỶNH THỊ PHƯƠNG	23/04/91	MKD23111			
13	22401277	LÂM THIÊN	08/04/02	MKD24111			
14	22304926	PHAN ĐÌNH	29/08/99	MKD23311			
15	22403973	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	29/11/99	MKD24311			
16	22300863	LÊ VĂN	22/09/99	MKD22311			
17	22400688	TRẦN THỊ HỒNG	12/09/97	MKD24111			
18	22403389	ĐỖ NGỌC BẢO	14/04/93	MKD24211			
19	22304894	LÊ BẢO	19/09/94	MKD23311			
20	22403148	VÕ HỒ	12/02/05	MKD24111			
21	22302480	NGUYỄN CẨM	21/02/00	MKD23111			
22	22303043	NGUYỄN LÊ THANH	23/09/03	MKD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Marketing nội dung (MK406DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1122

Giảng viên: Trần Phương Bảo Uyên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22302147	LÊ NGUYỄN TÚ	11/01/00	MKD23111			
2	22304375	TRẦN THỊ TRÂM	29/08/95	MKD23211			
3	22303275	HỒNG TIỂU	08/02/01	MKD23111			
4	22304924	SỬ THỊ THANH	30/01/84	MKD23311			
5	22304873	NGUYỄN NGỌC GIA	15/05/02	MKD23311			
6	22300161	HUỶNH THỊ PHƯƠNG	23/04/91	MKD23111			
7	22301338	HUỶNH KHÁNH	25/07/03	MKD23111			
8	22302183	KHUU MINH	17/11/03	MKD23111			
9	22304001	NGUYỄN TẤN	22/02/99	MKD23111			
10	22403973	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	29/11/99	MKD24311			
11	22304402	NGUYỄN THANH	01/03/02	MKD23211			
12	22403347	TRẦN NGỌC ANH	03/08/96	MKD24211			
13	22304894	LÊ BẢO	19/09/94	MKD23311			
14	22304137	ĐOÀN MINH	02/04/98	MKD23211			
15	22403148	VỠ HỒ	12/02/05	MKD24111			
16	22302480	NGUYỄN CẨM	21/02/00	MKD23111			
17	22302185	NGUYỄN PHAN NGỌC THÚY	19/07/84	MKD23111			
18	22403182	PHẠM NHẬT	18/11/99	MKD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Karatedo (PE107DL01) – Số tín chỉ: 1.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1140

Giảng viên: Phạm Hữu Thành

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311			
2	22304742	NGUYỄN KIM	BẢO	17/12/04	QLD23311			
3	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211			
4	22403926	LƯU THỊ QUẾ	CHI	01/11/95	BLD24311			
5	22403869	TRẦN MỸ	CHI	20/04/86	TVD24311			
6	22403941	NGUYỄN HỒ MỸ	DUYÊN	30/09/94	TAD24311			
7	22403959	TẶNG CHIÊU	DƯƠNG	15/05/86	QLD24311			
8	22500212	HÀ MINH	ĐẠT	22/05/97	TAD25111			
9	22304718	ĐOÀN THỊ	ĐỨC	21/08/98	MKD23311			
10	22304873	NGUYỄN NGỌC GIA	HÂN	15/05/02	MKD23311			
11	22403288	LÊ THỊ NHƯ	HẰNG	19/01/83	MKD24211			
12	22403341	TRỊNH HỮU	HIẾP	03/01/91	BLD24211			
13	22503637	PHAN TRUNG	HIẾU	30/10/95	MKD25111			
14	22500517	PHẠM TRUNG	HIẾU	07/07/93	BLD25111			
15	22304776	PHAN THỊ THU	HIỀN	28/03/98	TVD23311			
16	22403752	NGUYỄN NHƯ	HOÀNG	09/01/98	TVD24311			
17	22206214	TRẦN NGỌC	HUY	14/11/95	TVD22111			
18	22403568	NGUYỄN TẤN	HƯNG	24/06/82	MKD24211			
19	22401280	NGUYỄN THANH	KHOA	27/10/93	MKD24111			
20	22403827	NGUYỄN TRƯỜNG QUANG	KHÔI	20/09/82	BLD24311			
21	22400875	NGUYỄN ĐÌNH TRANG	LINH	29/03/01	TVD24111			
22	22403889	TRƯƠNG CÁT ÁNH	LINH	04/06/01	TVD24311			
23	22403615	BÙI THỊ MỸ	LOAN	27/08/82	TVD24211			
24	22403757	NGUYỄN HOÀNG	LONG	05/11/02	TVD24311			
25	22500313	NGUYỄN ĐOÀN PHƯỚC	LỘC	21/09/86	MKD25111			
26	22403293	THUẬN GIA	LỘC	22/12/82	BLD24211			
27	22400900	VÕ THỊ DIỆU	MAI	22/04/92	TVD24111			
28	22304526	NGUYỄN THỊ MỘNG	NGHI	25/12/00	MKD23211			
29	22500469	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGỌC	10/06/07	TVD25111			
30	22401300	NGUYỄN KIM	NGUYỄN	16/06/98	MKD24111			
31	22403792	TRẦN THUY THẢO	NGUYỄN	21/05/94	BLD24311			
32	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211			
33	22400947	LƯU UYÊN	NHI	21/01/00	MKD24111			
34	22500491	TRẦN THỊ YẾN	NHI	04/06/02	TAD25111			
35	22403830	NGUYỄN THỊ	NHUNG	10/10/95	BLD24311			
36	22304347	TẮT GIA	NHƯ	15/02/05	TAD23211			
37	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN	OANH	17/10/01	BLD23311			
38	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
39	22403866	NGUYỄN HOÀNG BÍCH	PHƯỢNG	01/05/91	TVD24311			
40	22304922	QUÁCH LAN	PHƯỢNG	15/01/85	MKD23311			
41	22403960	TRẦN THỊ	PHƯỢNG	06/09/87	QLD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22304926	PHAN ĐÌNH	QUANG	29/08/99	MKD23311			
43	22403627	BÙI THỊ	SỰ	20/12/00	TVD24211			
44	22403948	DƯƠNG THẾ	TÀI	10/01/96	TVD24311			
45	22304353	NGUYỄN LÊ MINH	TÂM	12/08/90	TVD23211			
46	22403145	NGUYỄN MINH DUY	THANH	29/11/04	MKD24111			
47	22503496	HUYỄN MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
48	22304377	VÕ NGỌC HIẾU	THẢO	07/06/03	TVD23211			
49	22401279	LÊ THỊ KIM	THẨM	11/01/88	MKD24111			
50	22403724	NGUYỄN PHAN KHÁNH	TIỀN	15/09/98	TVD24311			
51	22403326	NGUYỄN THÀNH	TÍN	03/07/95	TVD24211			
52	22403400	LÊ HỮU	TỊNH	11/01/94	TVD24211			
53	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
54	22403577	TRẦN HUYỀN	TRANG	14/08/90	TVD24211			
55	22403553	ĐÀO THẢO	TRÂM	21/09/88	BLD24211			
56	22403909	LÊ PHẠM BẢO	TRÂM	23/05/90	TAD24311			
57	22403802	LƯU THỊ NGỌC	TRÂM	23/08/97	MKD24311			
58	22403395	HỒ THỊ TUYẾT	TRINH	22/10/92	TVD24211			
59	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			
60	22403642	LÊ PHƯƠNG	TRÚC	20/11/89	TVD24311			
61	22403665	THÁI NGỌC THANH	TUYỀN	04/02/98	TAD24311			
62	22403499	VÕ LÊ THANH	TÙNG	02/10/95	MKD24211			
63	22403519	NGUYỄN THANH	TƯỜNG	03/02/00	MKD24211			
64	22403530	TRƯƠNG LÊ HÀ	UYÊN	12/10/04	BLD24211			
65	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			
66	22403882	HUYỄN THỊ NHƯ	Ý	02/12/00	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Cầu lông (PE109DL01) – Số tín chỉ: 1.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1141

Giảng viên: Nguyễn Thanh Tuyên

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 001

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
2	22403639	NGUYỄN NGỌC VÂN	AN	20/01/98	TAD24311			
3	22304557	LÊ THỊ VÂN	ANH	27/08/99	MKD23211			
4	22403664	NGUYỄN CAO KỶ	ANH	30/12/93	MKD24311			
5	22500879	NGUYỄN LÊ QUANG	ANH	31/05/90	TVD25111			
6	22304616	VÕ THỊ TRÂM	ANH	20/05/95	MKD23311			
7	22500852	NGUYỄN GIA	BẢO	19/09/01	TVD25111			
8	22403828	BÙI PHƯƠNG HỒNG	CHI	19/09/90	MKD24311			
9	22403926	LƯU THỊ QUẾ	CHI	01/11/95	BLD24311			
10	22503581	VĂN NGỌC	DIỆP	04/07/00	MKD25111			
11	22503662	LA UYỄN	DINH	18/12/95	MKD25111			
12	22304513	HỒ THỊ THÙY	DUNG	06/01/98	QLD23211			
13	22403793	ĐÀO NHẤT	DUY	13/05/81	TAD24311			
14	22403859	NGUYỄN KHÁNH	DUY	14/06/00	TVD24311			
15	22304163	VƯƠNG KHẮC	DUY	19/03/96	TVD23211			
16	22403114	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	04/01/99	MKD24111			
17	22500772	TRƯƠNG MỸ	DUYÊN	04/01/04	BLD25111			
18	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311			
19	22504195	NGUYỄN TẤN	DŨNG	15/12/98	TVD25211			
20	22403959	TẶNG CHIÊU	DƯƠNG	15/05/86	QLD24311			
21	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111			
22	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
23	22403295	NGUYỄN TOÀN	ĐỨC	06/09/89	TAD24211			
24	22403723	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	16/11/84	MKD24311			
25	22503613	HUYNH PHÚ	HẢI	11/11/92	MKD25111			
26	22500262	NGUYỄN PHÚC	HẬU	26/02/97	TAD25111			
27	22403208	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	18/10/00	MKD24111			
28	22500416	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/09/89	TVD25111			
29	22500356	NGUYỄN KHẮC	HIỆU	05/10/96	TVD25111			
30	22500517	PHẠM TRUNG	HIẾU	07/07/93	BLD25111			
31	22304776	PHAN THỊ THU	HIỀN	28/03/98	TVD23311			
32	22403930	THÁI MINH	HIỀN	29/01/91	TAD24311			
33	22500389	VÕ THẾ	HIỀN	18/11/88	TAD25111			
34	22403649	HOÀNG KIM	HOÀNG	21/06/92	TAD24311			
35	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111			
36	22500340	LƯU NHẬT	HÒA	27/02/93	TAD25111			
37	22403300	LÊ THỊ KIM	HUỆ	24/01/99	TVD24211			
38	22500712	THÔI THI	HUỆ	03/05/96	TAD25111			
39	22403561	PHẠM QUANG	HUY	05/12/91	TVD24211			
40	22403606	TRẦN HOÀNG	HUY	11/12/04	TAD24211			
41	22503310	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	27/10/92	TVD25111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403489	TRƯƠNG VĂN	HÙNG	22/08/84	QLD24211			
43	22304893	PHẠM MINH	KHA	17/12/97	MKD23311			
44	22403729	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	20/12/90	TVD24311			
45	22403572	TRẦN TRỌNG ĐĂNG	KHOA	10/09/97	TAD24211			
46	22403827	NGUYỄN TRƯỜNG QUANG	KHÔI	20/09/82	BLD24311			
47	22403865	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU	10/06/93	TAD24311			
48	22503708	HÀ NHĨ	KỶ	29/05/94	TVD25111			
49	22403222	PHAN HỒ THUỶ	LAM	29/12/91	TVD24111			
50	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111			
51	22403856	TRÀ NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311			
52	22403749	VÕ HOÀNG KHÁNH	LINH	22/10/00	TAD24311			
53	22403702	PHẠM NGỌC	LONG	04/06/90	MKD24311			
54	22304916	NGUYỄN PHƯỚC	LỘC	23/10/71	TAD24111			
55	22403892	DƯ CHÍ	LỢI	11/01/92	TVD24311			
56	22403715	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	31/08/91	TVD24311			
57	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311			
58	22403832	PHẠM NHỊ PHƯƠNG	MAI	20/05/89	TAD24311			
59	22400900	VÕ THỊ ĐIỀU	MAI	22/04/92	TVD24111			
60	22500314	NGÔ VĂN	MINH	21/09/94	TVD25111			
61	22403839	TẶNG ANH	MINH	12/10/00	MKD24311			
62	22501101	HUỶNH THOẠI	MY	19/08/98	TVD25111			
63	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	MY	31/03/94	TAD25111			
64	22403671	TẶNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311			
65	22403734	ĐẠI HỒNG	NGÂN	10/01/94	TAD24311			
66	22403667	ĐINH THỊ KIM	NGÂN	15/11/82	TVD24311			
67	22403924	HUỶNH KIM	NGÂN	14/09/99	TVD24311			
68	22503577	LƯƠNG CẨM	NGHI	21/08/98	TVD25111			
69	22304453	LÝ BẢO	NGỌC	23/03/00	TAD23211			
70	22500319	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	04/10/92	TAD25111			
71	22403504	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/10/97	TAD24211			
72	22206458	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGUYỄN	27/02/96	TVD22111			
73	22304951	NGUYỄN NGỌC TÂM	NHI	01/01/06	MKD24111			
74	22304919	NGUYỄN THANH	NHI	26/06/05	TAD23311			
75	22403837	TRẦN THỊ UYÊN	NHI	09/05/00	TVD24311			
76	22500491	TRẦN THỊ YẾN	NHI	04/06/02	TAD25111			
77	22402887	TRƯƠNG QUÍ	NHI	11/03/93	MKD24111			
78	22503700	TRẦN HỮU QUANG	NHỤT	05/11/99	TVD25111			
79	22304347	TẮT GIA	NHƯ	15/02/05	TAD23211			
80	22503681	NGÔ THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	01/01/07	BLD25111			
81	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211			
82	22403960	TRẦN THỊ	PHƯƠNG	06/09/87	QLD24311			
83	22301431	LÊ THỊ DIỄM	QUYÊN	22/06/91	TAD23111			
84	22300863	LÊ VĂN	TÀI	22/09/99	MKD22311			
85	22503555	LÝ THANH	TÂM	20/08/83	BLD25111			
86	22304353	NGUYỄN LÊ MINH	TÂM	12/08/90	TVD23211			
87	22503496	HUỶNH MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
88	22500492	LÊ TUẤN	THÀNH	04/12/96	TVD25111			
89	22503861	PHẠM XUÂN	THẢO	19/01/90	TAD25211			
90	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
91	22500359	NGUYỄN NGỌC	THÂN	20/09/89	TVD25111			
92	22401279	LÊ THỊ KIM	THẨM	11/01/88	MKD24111			
93	22500988	DƯƠNG KIM	THI	21/05/92	MKD25111			
94	22401760	LÂM GIA	THỊNH	30/11/93	BLD24111			
95	22403241	PHAN HỒ NGỌC	THUẬN	02/03/91	TVD24211			
96	22503597	TỔNG THỊ THU	THUY	14/11/92	TAD25111			
97	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	03/10/03	TAD25111			
98	22500782	TRẦN THỊ GIA	THỨC	21/05/86	TAD25111			
99	22403193	TRẦN CÔNG PHƯƠNG	TIẾN	29/01/02	MKD24111			
100	22403691	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	29/02/00	TAD24311			
101	22403949	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	05/01/99	TAD24311			
102	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
103	22403583	TRẦN THANH	TRANG	01/03/98	MKD24211			
104	22304958	TRẦN THỊ THUY	TRANG	26/05/91	BLD24111			
105	22500370	NGUYỄN THU	TRÀ	01/02/94	MKD25111			
106	22403553	ĐÀO THẢO	TRÂM	21/09/88	BLD24211			
107	22403662	NÔNG BÍCH	TRÂM	16/01/96	TAD24311			
108	22403896	MÃ NGỌC BÍCH	TRẦN	26/02/99	QLD24311			
109	22304928	PHẠM THỊ TÚ	TRẦN	15/09/88	MKD23311			
110	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			
111	22504165	ĐẶNG THANH	TRÚC	26/11/98	TVD25211			
112	22403918	HUYỀN THỊ THANH	TRÚC	01/11/00	BLD24311			
113	22500824	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÚC	20/01/95	TVD25111			
114	22403922	CAO PHẠM	TUÂN	23/04/90	TVD24311			
115	22500534	HUYỀN TÂM	TUYÊN	25/07/98	TVD25111			
116	22504209	LÊ THỊ MỘNG	TUYỀN	22/02/03	TVD25211			
117	22403665	THÁI NGỌC THANH	TUYỀN	04/02/98	TAD24311			
118	22403982	TRẦN THỊ	TÚ	16/08/00	TVD24311			
119	22400990	ĐỖ THỊ MỸ	UYÊN	08/06/01	TAD24111			
120	22403530	TRƯƠNG LÊ HÀ	UYÊN	12/10/04	BLD24211			
121	22403368	BÙI CẨM THU	VÂN	05/03/91	TVD24211			
122	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
123	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			
124	22403803	NGUYỄN XUÂN	VINH	20/02/94	MKD24311			
125	22304369	PHẠM HỮU	VINH	29/11/83	QLD23211			
126	22304430	LÊ THỊ NGỌC	VY	17/04/95	TAD23211			
127	22403825	NGUYỄN TRẦN NGỌC THÚY	VY	07/12/94	BLD24311			
128	22403978	NGUYỄN TƯỜNG	VY	15/10/99	BLD24311			
129	22403668	LÂM HOÀNG	YẾN	19/08/03	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Takewondo (PE110DL01) – Số tín chỉ: 1.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1139

Giảng viên: Nguyễn Phú Cường

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
2	22403788	PHẠM THỊ HOÀNG	ANH	23/02/94	BLD24311			
3	22403811	TÔN TRẦN TRÂM	ANH	29/02/96	TAD24311			
4	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211			
5	22403840	NGUYỄN NHƯ Á	CHÂU	10/11/84	TAD24311			
6	22403952	NGUYỄN TRẦN NGỌC	CHÂU	07/08/02	TAD24311			
7	22403274	TRẦN HỒNG	CHÂU	27/11/98	MKD24211			
8	22304420	NGUYỄN MAI	CHI	10/09/03	TAD23211			
9	22403959	TẶNG CHIÊU	DƯƠNG	15/05/86	QLD24311			
10	22403986	LƯU LẠC	HANH	13/04/00	TVD24311			
11	22503598	NGUYỄN HOÀI	HÂN	26/01/00	TVD25111			
12	22403288	LÊ THỊ NHƯ	HẰNG	19/01/83	MKD24211			
13	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211			
14	22403491	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIẾU	30/07/90	TVD24211			
15	22403088	BÙI THỊ THU	HIỀN	20/09/02	TVD24111			
16	22500389	VÕ THẾ	HIỂN	18/11/88	TAD25111			
17	22403379	NGUYỄN TẤN	HOÀNG	05/12/95	TVD24211			
18	22304710	VŨ ĐỨC ANH	HOÀNG	21/08/97	TAD23311			
19	22403342	NGUYỄN NGỌC ÁNH	HỒNG	01/03/03	MKD24211			
20	22403606	TRẦN HOÀNG	HUY	11/12/04	TAD24211			
21	22403854	LÊ NGỌC	HUYỀN	15/08/00	TVD24311			
22	22500357	NGUYỄN ĐOÀN DIỆP	HUYNH	18/03/95	MKD25111			
23	22403899	ĐỖ MINH	KHA	19/07/03	TVD24311			
24	22403107	LÊ HỒNG	KHÁNH	03/01/01	MKD24111			
25	22503365	LÊ NGUYỄN	KHÁNH	21/05/84	TVD25111			
26	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
27	22401280	NGUYỄN THANH	KHOA	27/10/93	MKD24111			
28	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
29	22403827	NGUYỄN TRƯỜNG QUANG	KHÔI	20/09/82	BLD24311			
30	22403157	THÁI QUANG	KIỆT	28/01/00	TAD24111			
31	22403557	HUYNH HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
32	22403264	NGUYỄN THÓI	LAI	14/03/92	QLD24211			
33	22403725	NGUYỄN THỊ TRÚC	LAN	06/06/88	TVD24311			
34	22304556	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIÊN	13/03/93	MKD23311			
35	22403558	ĐẶNG ĐỖ	LIN	27/11/89	QLD24211			
36	22500248	BÙI PHƯƠNG	LINH	30/10/99	TAD25111			
37	22404000	ĐÌNH BÙI MỸ	LINH	12/10/97	TAD24311			
38	22304202	HUYNH TRỊNH GIAO	LINH	15/02/96	MKD23211			
39	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
40	22403682	VÕ THÀNH	LỘC	12/05/94	TVD24311			
41	22403618	LÊ THỊ DIỆU	LY	24/11/03	TVD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311			
43	22500400	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MAI	05/08/81	TAD25111			
44	22403833	PHAN THỊ HUỖNH	MAI	23/10/95	BLD24311			
45	22400900	VÕ THỊ ĐIỀU	MAI	22/04/92	TVD24111			
46	22206539	NGÔ VIỆT TUYẾT	MINH	27/06/93	TVD22111			
47	22403737	NGUYỄN TRỌNG ANH	MINH	19/09/97	TAD24311			
48	22503879	HỨA THANH	NAM	20/07/95	TAD25211			
49	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
50	22403816	NGUYỄN THỊ	NGÂN	10/12/99	TVD24311			
51	22403289	PHẠM NGỌC	NGHI	06/09/94	QLD24211			
52	22403504	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/10/97	TAD24211			
53	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211			
54	22401620	ĐẶNG THỊ YẾN	NHI	20/08/94	MKD24111			
55	22403554	NGUYỄN HOÀNG	OANH	23/10/96	TVD24211			
56	22500227	PHẠM THỊ ÁI	PHƯƠNG	13/01/89	TVD25111			
57	22304471	LÊ THỊ MINH	PHƯỢNG	17/02/93	TAD23211			
58	22403881	PHAN THỊ THU	PHƯỢNG	12/05/98	MKD24311			
59	22400989	PHẠM MINH	QUANG	04/10/04	QLD24111			
60	22403923	ĐỖ PHAN LINH	SAN	09/03/01	MKD24311			
61	22403627	BÙI THỊ	SỰ	20/12/00	TVD24211			
62	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
63	22403843	HÀ THANH	TÂM	01/01/85	BLD24311			
64	22503496	HUỖNH MINH	THÀNH	06/11/97	BLD25111			
65	22503630	NGUYỄN VŨ	THÀNH	26/03/87	TVD25111			
66	22403912	TRẦN HỒNG THANH	THẢO	31/07/96	TAD24311			
67	22503789	PHẠM THỊ HỒNG	THOM	15/02/06	TAD25111			
68	22403738	NGUYỄN HUỖNH NHẬT	THUY	14/09/90	TVD24311			
69	22206551	BÙI THỊ DƯƠNG	THÙY	10/08/94	QLD22111			
70	22304580	TRẦN THỊ THU	THỦY	23/09/99	MKD23311			
71	22403318	NGUYỄN HỒNG	THƯƠNG	03/04/97	TVD24211			
72	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	03/10/03	TAD25111			
73	22500782	TRẦN THỊ GIA	THỨC	21/05/86	TAD25111			
74	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIẾN	26/11/02	TVD24111			
75	22403949	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	05/01/99	TAD24311			
76	22500490	NGUYỄN THỊ THỤC	TRANG	29/08/99	TAD25111			
77	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
78	22500454	NGUYỄN MINH QUẾ	TRÂN	22/06/03	MKD25111			
79	22503343	TRẦN NGUYỄN BÍCH	TRÂN	23/11/03	TVD25111			
80	22403169	BÙI MINH	TRÍ	28/09/94	TVD24111			
81	22403346	TRẦN MẠNH	TRÍ	30/05/03	BLD24211			
82	22300181	BÙI THUY THANH	TRÚC	28/08/96	MKD22311			
83	22403871	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	09/10/85	BLD24311			
84	22401071	LÝ MỸ	UYÊN	05/11/97	BLD24111			
85	22500455	NGUYỄN THỊ MINH	UYÊN	06/10/82	BLD25111			
86	22403696	ĐINH TƯỜNG	VI	20/01/96	TAD24311			
87	22403380	NGUYỄN TƯỜNG	VI	10/06/00	BLD24211			
88	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
89	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			
90	22500374	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	09/11/90	TVD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Phân tích&thiết kế giải thuật (SW206DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1028

Giảng viên: Nguyễn Ngọc Tú

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 033

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403959	TẶNG CHIÊU	DƯƠNG	15/05/86	QLD24311			
2	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111			
3	22503718	NGUYỄN VĂN	HƯNG	09/06/86	QLD25111			
4	22503596	VÕ DUY	MINH	15/03/86	QLD25111			
5	22503829	TẶNG NGỌC	PHƯƠNG	13/11/88	QLD25211			
6	22400989	PHẠM MINH	QUANG	04/10/04	QLD24111			
7	22402827	VÕ XUÂN ANH	QUÂN	22/01/99	QLD24111			
8	22403398	PHÙNG QUỐC	THĂNG	13/10/99	QLD24211			
9	22403075	THÂN PHAN MINH	TRÍ	23/03/05	QLD24111			
10	22207595	HUYỀNH BÁ	TRỰC	03/05/92	QLD22211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Công nghệ phần mềm (SW210DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1063

Giảng viên: Phan Hồng Trung

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111			
2	22503718	NGUYỄN VĂN	HƯNG	09/06/86	QLD25111			
3	22403264	NGUYỄN THỚI	LAI	14/03/92	QLD24211			
4	22503596	VÕ DUY	MINH	15/03/86	QLD25111			
5	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
6	22403005	HÀ HOÀNG	QUÂN	28/02/03	QLD24111			
7	22402827	VÕ XUÂN ANH	QUÂN	22/01/99	QLD24111			
8	22403332	MAI CÔNG	THÀNH	27/08/93	QLD24211			
9	22403398	PHÙNG QUỐC	THĂNG	13/10/99	QLD24211			
10	22403512	LƯU NGUYỄN QUỐC	THĂNG	09/03/00	QLD24211			
11	22403075	THÂN PHAN MINH	TRÍ	23/03/05	QLD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Phát triển game (SW301DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1103

Giảng viên: Nguyễn Bá Trung

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304513	HỒ THỊ THÙY	DUNG	06/01/98	QLD23211		
2	22304396	CAO THỊ MINH	HIỀN	22/03/97	QLD23211		
3	22302281	ĐÀO DUY	KHA	21/06/95	QLD23111		
4	22404005	ĐẶNG CÔNG	KHÔI	21/10/88	QLD24311		
5	22403264	NGUYỄN THỚI	LAI	14/03/92	QLD24211		
6	22304147	THIỀU QUANG	LUÂN	01/02/88	QLD23311		
7	22200293	HÀ HOÀNG	MỸ	31/05/96	QLD22111		
8	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311		
9	22304426	PHÙ CHI	PHÚ	22/04/98	QLD23211		
10	22304588	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	30/01/83	QLD23311		
11	22403758	HOÀNG THẾ	QUYỀN	05/12/96	QLD24311		
12	22304681	PHÙNG THỊ	QUÝ	09/01/84	QLD23311		
13	22207613	NGUYỄN HOÀNG THANH	SANG	30/05/91	QLD22211		
14	22304346	NGUYỄN VIỆT	SANG	12/03/96	QLD23211		
15	22403512	LƯU NGUYỄN QUỐC	THẮNG	09/03/00	QLD24211		
16	22304193	NGUYỄN MINH	THƠ	27/04/94	QLD23211		
17	22302181	NGUYỄN CÔNG	THUẬN	22/02/00	QLD23111		
18	22206551	BÙI THỊ DƯƠNG	THÙY	10/08/94	QLD22111		
19	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311		
20	22204716	DƯƠNG THỊ ÁNH	TUYẾT	17/07/95	QLD22111		
21	22304432	NGUYỄN XUÂN	VINH	11/05/84	QLD23211		
22	22304369	PHẠM HỮU	VINH	29/11/83	QLD23211		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Phát triển Web (SW305DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1147

Giảng viên: Phan Hồng Trung

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 003

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207177	NGUYỄN VIỆT	AN	17/10/93	QLD22111			
2	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
3	22304822	TRẦN THÙY	DUNG	26/09/90	QLD23311			
4	22304793	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	05/11/96	QLD23311			
5	22403489	TRƯƠNG VĂN	HÙNG	22/08/84	QLD24211			
6	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
7	22403557	HUYỀN HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
8	22403264	NGUYỄN THỚI	LAI	14/03/92	QLD24211			
9	22304745	LÊ THỊ TUYẾT	LAN	12/09/86	QLD23311			
10	22403558	ĐẶNG ĐÔ	LIN	27/11/89	QLD24211			
11	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
12	22403539	THÂN THỊ THẢO	MY	19/05/95	QLD24211			
13	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
14	22300867	NGUYỄN QUỲNH	NGÂN	09/01/94	QLD22311			
15	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
16	22304847	HUYỀN CỬ	NHÂN	08/07/89	QLD23311			
17	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
18	22304593	TRẦN NGHI	QUÂN	09/06/88	QLD23311			
19	22304346	NGUYỄN VIỆT	SANG	12/03/96	QLD23211			
20	22403512	LƯU NGUYỄN QUỐC	THẮNG	09/03/00	QLD24211			
21	22403252	THÁI TẤN	THỊNH	06/12/00	QLD24211			
22	22403254	PHẠM NGỌC VÂN	THY	30/11/96	QLD24211			
23	22400674	ĐẶNG HỮU	TIẾN	12/07/98	QLD24111			
24	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
25	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
26	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			
27	22304723	TRẦN PHƯỚC TRƯỜNG	VŨ	25/12/01	QLD23311			
28	22304046	GIANG TUẤN	VỸ	18/08/94	QLD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: PT ứng dụng trên thiết bị DD (SW310DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1065

Giảng viên: Trần Thị Trường Thi

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207177	NGUYỄN VIỆT	AN	17/10/93	QLD22111			
2	22304473	HOÀNG TRUNG	CHÍNH	28/02/90	QLD23211			
3	22304513	HỒ THỊ THÙY	DUNG	06/01/98	QLD23211			
4	22303892	TẠ MINH	ĐỨC	29/05/86	QLD23111			
5	22304396	CAO THỊ MINH	HIỀN	22/03/97	QLD23211			
6	22404005	ĐẶNG CÔNG	KHÔI	21/10/88	QLD24311			
7	22304147	THIẾU QUANG	LUÂN	01/02/88	QLD23311			
8	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
9	22304426	PHÙ CHI	PHÚ	22/04/98	QLD23211			
10	22300071	TRẦN THẾ	PHÚ	01/01/05	QLD22211			
11	22304159	TRƯƠNG PHƯƠNG HỒNG	PHÚC	01/10/99	QLD23211			
12	22304588	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	30/01/83	QLD23311			
13	22403758	HOÀNG THẾ	QUYỀN	05/12/96	QLD24311			
14	22304681	PHÙNG THỊ	QUÝ	09/01/84	QLD23311			
15	22400781	NGUYỄN SONG	TÀI	06/06/99	QLD24111			
16	22301257	PHẠM NGỌC	THẮNG	01/01/91	QLD23111			
17	22304193	NGUYỄN MINH	THƠ	27/04/94	QLD23211			
18	22302181	NGUYỄN CÔNG	THUẬN	22/02/00	QLD23111			
19	22206551	BÙI THỊ DƯƠNG	THÙY	10/08/94	QLD22111			
20	22403254	PHẠM NGỌC VÂN	THY	30/11/96	QLD24211			
21	22400674	ĐẶNG HỮU	TIẾN	12/07/98	QLD24111			
22	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
23	22304432	NGUYỄN XUÂN	VINH	11/05/84	QLD23211			
24	22304369	PHẠM HỮU	VINH	29/11/83	QLD23211			
25	22200358	TRỊNH TUẤN	VINH	29/01/97	QLD22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Phát triển phần mềm ứng dụng (SW312DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1130

Giảng viên: Trần Thị Trường Thi

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 004

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
2	22304822	TRẦN THÙY	DUNG	26/09/90	QLD23311			
3	22304396	CAO THỊ MINH	HIỀN	22/03/97	QLD23211			
4	22304793	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	05/11/96	QLD23311			
5	22403489	TRƯƠNG VĂN	HÙNG	22/08/84	QLD24211			
6	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
7	22403557	HUỶNH HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
8	22304745	LÊ THỊ TUYẾT	LAN	12/09/86	QLD23311			
9	22403558	ĐẶNG ĐỖ	LIN	27/11/89	QLD24211			
10	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
11	22403539	THÂN THỊ THẢO	MY	19/05/95	QLD24211			
12	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
13	22300867	NGUYỄN QUỲNH	NGÂN	09/01/94	QLD22311			
14	22304847	HUỶNH CỬ	NHÂN	08/07/89	QLD23311			
15	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
16	22304593	TRẦN NGHI	QUÂN	09/06/88	QLD23311			
17	22200096	LÊ TRẦN NHẬT	THÁI	29/09/99	QLD22111			
18	22403252	THÁI TẤN	THỊNH	06/12/00	QLD24211			
19	22403254	PHẠM NGỌC VÂN	THY	30/11/96	QLD24211			
20	22400674	ĐẶNG HỮU	TIẾN	12/07/98	QLD24111			
21	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
22	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
23	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			
24	22304723	TRẦN PHƯỚC TRƯỜNG	VŨ	25/12/01	QLD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Công nghệ .Net (SW313DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1102

Giảng viên: Nguyễn Phương Hoàng

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207177	NGUYỄN VIỆT	AN	17/10/93	QLD22111			
2	22304822	TRẦN THÙY	DUNG	26/09/90	QLD23311			
3	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111			
4	22304793	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	05/11/96	QLD23311			
5	22403489	TRƯƠNG VĂN	HÙNG	22/08/84	QLD24211			
6	22304745	LÊ THỊ TUYẾT	LAN	12/09/86	QLD23311			
7	22300867	NGUYỄN QUỲNH	NGÂN	09/01/94	QLD22311			
8	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
9	22403289	PHẠM NGỌC	NGHI	06/09/94	QLD24211			
10	22304847	HUYỀN CỬ	NHÂN	08/07/89	QLD23311			
11	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311			
12	22304588	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	30/01/83	QLD23311			
13	22304593	TRẦN NGHI	QUÂN	09/06/88	QLD23311			
14	22402827	VÕ XUÂN ANH	QUÂN	22/01/99	QLD24111			
15	22304681	PHÙNG THỊ	QUÝ	09/01/84	QLD23311			
16	22304346	NGUYỄN VIỆT	SANG	12/03/96	QLD23211			
17	22403254	PHẠM NGỌC VÂN	THY	30/11/96	QLD24211			
18	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
19	22304723	TRẦN PHƯỚC TRƯỜNG	VŨ	25/12/01	QLD23311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: KT thu thập yêu cầu phần mềm (SW318DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1101

Giảng viên: Nguyễn Phương Hoàng

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 012

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403538	PHẠM HẢI	ANH	06/12/84	QLD24211			
2	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111			
3	22403559	NGUYỄN MINH	KHÔI	12/10/88	QLD24211			
4	22403557	HUỖNH HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211			
5	22403558	ĐẶNG ĐÔ	LIN	27/11/89	QLD24211			
6	22403536	CHU THANH	LỊCH	14/02/81	QLD24211			
7	22403539	THÂN THỊ THẢO	MY	19/05/95	QLD24211			
8	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
9	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
10	22403289	PHẠM NGỌC	NGHI	06/09/94	QLD24211			
11	22300071	TRẦN THẾ	PHÚ	01/01/05	QLD22211			
12	22503829	TẶNG NGỌC	PHƯƠNG	13/11/88	QLD25211			
13	22400989	PHẠM MINH	QUANG	04/10/04	QLD24111			
14	22403005	HÀ HOÀNG	QUÂN	28/02/03	QLD24111			
15	22402827	VÕ XUÂN ANH	QUÂN	22/01/99	QLD24111			
16	22403332	MAI CÔNG	THÀNH	27/08/93	QLD24211			
17	22403935	VÕ TRUNG	THÀNH	20/05/99	QLD24311			
18	22403398	PHÙNG QUỐC	THĂNG	13/10/99	QLD24211			
19	22400682	TRẦN DŨ	THIỆN	26/02/94	QLD24111			
20	22403031	TRẦN ĐỨC	THIỆN	14/02/98	QLD24111			
21	22403252	THÁI TẤN	THỊNH	06/12/00	QLD24211			
22	22403354	KHÀ THỊ	THUY	11/11/91	QLD24211			
23	22403075	THÂN PHAN MINH	TRÍ	23/03/05	QLD24111			
24	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
25	22403552	CHIÊM ANH	VŨ	23/08/84	QLD24211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản lý chất lượng phần mềm (SW401DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1066

Giảng viên: Bùi Ngọc Lê

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 006

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22200293	HÀ HOÀNG	MỸ	31/05/96	QLD22111			
2	22304159	TRƯƠNG PHƯƠNG HỒNG	PHÚC	01/10/99	QLD23211			
3	22503829	TẶNG NGỌC	PHƯƠNG	13/11/88	QLD25211			
4	22400781	NGUYỄN SONG	TÀI	06/06/99	QLD24111			
5	22303969	HUỲNH PHƯỚC	THỌ	30/11/87	QLD23111			
6	22304193	NGUYỄN MINH	THƠ	27/04/94	QLD23211			
7	22403354	KHÀ THỊ	THUY	11/11/91	QLD24211			
8	22206551	BÙI THỊ DƯƠNG	THÙY	10/08/94	QLD22111			
9	22400674	ĐẶNG HỮU	TIẾN	12/07/98	QLD24111			
10	22304470	PHẠM NGỌC BẢO	TRÂM	07/06/95	QLD23211			
11	22304865	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	18/11/94	QLD23311			
12	22204716	DƯƠNG THỊ ÁNH	TUYẾT	17/07/95	QLD22111			
13	22304432	NGUYỄN XUÂN	VINH	11/05/84	QLD23211			
14	22200358	TRỊNH TUẤN	VINH	29/01/97	QLD22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị dự án phần mềm (SW403DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1064

Giảng viên: Nguyễn Ngọc Tú

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 005

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403538	PHẠM HẢI ANH	06/12/84	QLD24211			
2	22304822	TRẦN THÙY DUNG	26/09/90	QLD23311			
3	22403224	ÔN ĐÔNG HẢI	19/02/96	QLD24111			
4	22403489	TRƯƠNG VĂN HÙNG	22/08/84	QLD24211			
5	22404005	ĐẶNG CÔNG KHÔI	21/10/88	QLD24311			
6	22403559	NGUYỄN MINH KHÔI	12/10/88	QLD24211			
7	22403557	HUỖNH HOÀNG KIM	05/03/86	QLD24211			
8	22304745	LÊ THỊ TUYẾT LAN	12/09/86	QLD23311			
9	22403558	ĐẶNG ĐỖ LIN	27/11/89	QLD24211			
10	22403536	CHU THANH LỊCH	14/02/81	QLD24211			
11	22403539	THÂN THỊ THẢO MY	19/05/95	QLD24211			
12	22403337	LÊ GIANG NAM	05/09/84	QLD24211			
13	22403289	PHẠM NGỌC NGHI	06/09/94	QLD24211			
14	22304847	HUỖNH CỬ NHÂN	08/07/89	QLD23311			
15	22302332	NGUYỄN QUỐC PHONG	03/10/96	QLD23311			
16	22304593	TRẦN NGHI QUÂN	09/06/88	QLD23311			
17	22207613	NGUYỄN HOÀNG THANH SANG	30/05/91	QLD22211			
18	22403252	THÁI TẤN THỊNH	06/12/00	QLD24211			
19	22403354	KHÀ THỊ THUÝ	11/11/91	QLD24211			
20	22403254	PHẠM NGỌC VÂN THY	30/11/96	QLD24211			
21	22403556	NGUYỄN XUÂN VINH	04/03/86	QLD24211			
22	22403552	CHIÊM ANH VŨ	23/08/84	QLD24211			
23	22304723	TRẦN PHƯỚC TRƯỜNG VŨ	25/12/01	QLD23311			
24	22304046	GIANG TUẤN VỸ	18/08/94	QLD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tài chính doanh nghiệp (TC202DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1081

Giảng viên: Phùng Thế Vinh

Ngày thi: 04/05/2026

Giờ thi: 09g00

Phòng thi: e-Learning 002

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403658	ĐÌNH THỊ NGỌC	ANH	06/04/97	MKD24311			
2	22304557	LÊ THỊ VÂN	ANH	27/08/99	MKD23211			
3	22403361	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	18/11/91	MKD24211			
4	22403017	GIANG HUỆ	BÌNH	22/08/95	TVD24111			
5	22403632	HUYỀN KHÁNH THIÊN	BÌNH	23/09/92	TVD24211			
6	22403893	LÊ ĐỨC	DUY	26/02/03	MKD24311			
7	22403367	VÕ TRÍ	ĐỨC	05/03/98	TVD24211			
8	22403285	LÊ NGỌC CẨM	GIANG	01/01/99	MKD24211			
9	22403936	ĐÌNH THỊ MỸ	HẠNH	20/04/98	MKD24311			
10	22500339	NGUYỄN THỊ XUÂN	HẬU	18/12/02	TVD25111			
11	22403226	VÕ CÔNG	HẬU	17/12/02	MKD24211			
12	22403208	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	18/10/00	MKD24111			
13	22403348	NGUYỄN ĐÌNH MINH	HIỆU	17/01/00	MKD24211			
14	22403088	BÙI THỊ THU	HIỀN	20/09/02	TVD24111			
15	22402864	ĐỒNG THỊ ĐIỀU	HIỀN	14/02/01	MKD24111			
16	22403222	PHAN HỒ THUY	LAM	29/12/91	TVD24111			
17	22403635	ĐỒNG THỊ BÍCH	LIÊN	22/05/86	TVD24211			
18	22304556	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIÊN	13/03/93	MKD23311			
19	22304202	HUYỀN TRỊNH GIAO	LINH	15/02/96	MKD23211			
20	22403856	TRÀ NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311			
21	22400900	VÕ THỊ ĐIỀU	MAI	22/04/92	TVD24111			
22	22500361	ĐÀO NGUYỄN NHẬT	MINH	10/08/93	MKD25111			
23	22404029	HỒ NHẬT	NAM	05/11/00	TVD24311			
24	22401300	NGUYỄN KIM	NGUYỄN	16/06/98	MKD24111			
25	22400947	LƯU UYỄN	NHI	21/01/00	MKD24111			
26	22403494	PHẠM ĐAN	NHI	20/12/00	MKD24211			
27	22402887	TRƯƠNG QUÍ	NHI	11/03/93	MKD24111			
28	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311			
29	22402978	ĐÌNH THIÊN	PHÚ	27/06/99	MKD24111			
30	22504189	TRẦN ĐÌNH	PHÚ	08/09/98	TVD25211			
31	22404016	NGUYỄN THÁI NAM	PHƯƠNG	27/11/97	MKD24311			
32	22403881	PHAN THỊ THU	PHƯỢNG	12/05/98	MKD24311			
33	22403687	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	05/08/99	MKD24311			
34	22301048	TRẦN MINH	QUÂN	26/07/91	TVD23111			
35	22403344	NGUYỄN PHÚ	QUỐC	27/01/97	TVD24211			
36	22403623	VŨ THÀNH	TÀI	07/09/97	MKD24211			
37	22402982	HỒ ĐÌNH THÀNH	TÂM	27/08/84	TVD24111			
38	22403643	TRỊNH KHÁNH	TÂM	01/07/99	MKD24311			
39	22403350	TẶNG MINH	THẢO	24/03/91	MKD24211			
40	22401279	LÊ THỊ KIM	THẨM	11/01/88	MKD24111			
41	22403879	HOÀNG NGỌC Ý	THIÊN	13/03/02	MKD24311			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22403241	PHAN HỒ NGỌC	THUẬN	02/03/91	TVD24211			
43	22403120	LÊ PHƯƠNG	THUY	05/05/91	MKD24111			
44	22403624	TRẦN HUỖNH ANH	THỨ	12/11/91	MKD24211			
45	22403318	NGUYỄN HỒNG	THƯƠNG	03/04/97	TVD24211			
46	22403291	LÊ KIỀU	TRANG	31/05/96	TVD24211			
47	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
48	22403338	VÕ THỊ HUYỀN	TRANG	01/06/97	TVD24211			
49	22403395	HỒ THỊ TUYẾT	TRINH	22/10/92	TVD24211			
50	22403880	NGUYỄN THỊ BẢO	TRINH	07/12/84	TVD24311			
51	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211			
52	22400808	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	20/10/84	TVD24111			
53	22403845	PHAN BẢO	UYÊN	27/01/03	MKD24311			
54	22401032	NGUYỄN TRIỆU	VY	30/09/02	MKD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 3 (AV015DL01) – Số tín chỉ: 0.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1076

Giảng viên: Ngô Anh Chi

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 10g30

Phòng thi: Phòng 501 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403017	GIANG HUỆ	BINH	22/08/95	TVD24111		
2	22403094	TRẦN THỊ HỒNG	ĐÀO	20/04/99	BLD24111		
3	22300928	NGÔ TRẦN THỤC	ĐOAN	03/05/01	MKD22311		
4	22304761	PHAN ĐỨC ANH	HÀO	27/11/99	MKD23311		
5	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111		
6	22304704	PHẠM THỊ	HOÀ	17/07/92	BLD23311		
7	22403036	LÊ THANH	HOÀNG	09/09/96	BLD24111		
8	22304944	TRẦN THU	HUYỀN	25/04/00	TVD24111		
9	22403103	BÙI THỊ MỸ	LỆ	13/08/95	BLD24111		
10	22401133	LÊ CHÂU	NGỌC	16/05/06	BLD24111		
11	22401300	NGUYỄN KIM	NGUYỄN	16/06/98	MKD24111		
12	22400947	LƯU UYẾN	NHI	21/01/00	MKD24111		
13	22302332	NGUYỄN QUỐC	PHONG	03/10/96	QLD23311		
14	22402831	NGUYỄN THỊ HOÀNG	QUYÊN	14/04/00	TVD24111		
15	22402981	TRƯƠNG CẨM TÚ	QUỲNH	30/04/01	BLD24111		
16	22402982	HỒ ĐÌNH THÀNH	TÂM	27/08/84	TVD24111		
17	22401279	LÊ THỊ KIM	THẨM	11/01/88	MKD24111		
18	22304586	NGUYỄN HỒNG	THỦY	25/02/01	TVD23211		
19	22403318	NGUYỄN HỒNG	THƯƠNG	03/04/97	TVD24211		
20	22400674	ĐẶNG HỮU	TIẾN	12/07/98	QLD24111		
21	22304958	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	26/05/91	BLD24111		
22	22403338	VÕ THỊ HUYỀN	TRANG	01/06/97	TVD24211		
23	22304014	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	27/07/97	TVD23111		
24	22304923	NGUYỄN HỒNG	TRÚC	17/07/91	TVD23311		
25	22304832	TRỊNH ANH	TUẤN	01/06/90	MKD23311		
26	22303043	NGUYỄN LÊ THANH	UYÊN	23/09/03	MKD23111		
27	22304726	TRẦN THỊ KHÁNH	VÂN	20/12/92	TVD23311		
28	22403278	PHẠM HẢI	YẾN	05/04/95	BLD24211		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: KN Tổ chức Họp&Đàm phán TM (ANH420DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1127

Giảng viên: Nguyễn Văn Chương

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 11g00

Phòng thi: Phòng 502 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304174	TRẦN LÂM MINH	18/03/99	TAD23211			
2	22304000	HÀ HOÀNG	15/10/95	TAD23111			
3	22301168	HOÀNG THỊ THU	30/08/90	TAD23111			
4	22304507	NGUYỄN THÙY	09/05/96	TAD23211			
5	22303866	PHẠM QUANG	05/08/94	TAD23211			
6	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	08/12/02	TAD24111			
7	22403060	NGUYỄN THỊ	25/01/00	TAD24111			
8	22304707	NGUYỄN LƯƠNG TRƯỜNG	02/03/96	TAD23311			
9	22302368	DƯƠNG THỊ THANH	26/02/01	TAD23111			
10	22304462	HUỲNH THỊ THANH	04/07/93	TAD23211			
11	22301370	NGUYỄN KIỀU THIÊN	20/11/96	TAD23111			
12	22304641	NGUYỄN NGỌC ÁNH	04/06/94	TAD23311			
13	22304827	NGUYỄN BÁ TAO	20/07/96	TAD23311			
14	22304939	NGÔ THUY NAM	04/04/02	TAD23311			
15	22304687	BÙI THỊ PHƯƠNG	20/10/86	TAD23311			
16	22304186	ĐỖ THỊ NGỌC	20/07/96	TAD23211			
17	22300036	LÊ MINH	05/05/94	TAD23211			
18	22304640	ĐOÀN MẪN	29/11/90	TAD23311			
19	22301253	HUỲNH THUY PHƯƠNG	08/10/02	TAD23111			
20	22401595	PHẠM NHẬT	14/07/98	TAD24111			
21	22304430	LÊ THỊ NGỌC	17/04/95	TAD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 4 (AV016DL01) – Số tín chỉ: 0.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1114

Giảng viên: Nguyễn Hương Anh

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 12g30

Phòng thi: Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304616	VÕ THỊ TRÂM	ANH	20/05/95	MKD23311		
2	22304729	ĐỖ NGUYỄN GIA	BẢO	28/10/03	TVD23311		
3	22304740	CAO NGUYỆT	HÀ	01/01/01	MKD23311		
4	22304793	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	05/11/96	QLD23311		
5	22304760	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	26/05/05	BLD23311		
6	22304632	NGUYỄN NGUYỄN	HƯƠNG	30/03/96	TVD23311		
7	22304727	TRẦN THỊ	KHUYÊN	17/02/97	TVD23311		
8	22304745	LÊ THỊ TUYẾT	LAN	12/09/86	QLD23311		
9	22403529	ĐÀO THANH	LONG	10/01/01	TVD24211		
10	22300380	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	MAI	04/10/87	TVD22311		
11	22304643	NGUYỄN LÊ KIM	NGÂN	01/05/03	TVD23311		
12	22301228	TRẦN THỊ NHƯ	NGUYỄN	29/11/92	MKD23111		
13	22304847	HUYỀN CỬ	NHÂN	08/07/89	QLD23311		
14	22304809	BÙI TUYẾT	NHI	15/11/99	BLD23311		
15	22302297	NGUYỄN THỊ	NHUNG	18/02/97	BLD23111		
16	22304889	PHẠM THỊ HẢI	NINH	07/02/99	MKD23311		
17	22304838	NGUYỄN THỊ YẾN	OANH	17/10/01	BLD23311		
18	22304588	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	30/01/83	QLD23311		
19	22304922	QUÁCH LAN	PHƯƠNG	15/01/85	MKD23311		
20	22304176	LƯƠNG VĂN	QUÂN	08/11/01	MKD23211		
21	22304593	TRẦN NGHI	QUÂN	09/06/88	QLD23311		
22	22304830	CA THỊ TỔ	QUYÊN	02/06/91	TVD23311		
23	22304681	PHÙNG THỊ	QUÝ	09/01/84	QLD23311		
24	22304591	HOÀNG TUẤN	SƠN	13/09/84	BLD23311		
25	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311		
26	22304666	TRƯƠNG THỊ THU	THẢO	25/08/96	MKD23311		
27	22304583	NGUYỄN HOÀNG NAM	THIỆN	05/12/03	MKD23311		
28	22304817	NGUYỄN HỮU THỦY	TIÊN	25/11/98	MKD23311		
29	22304674	NGUYỄN NGỌC	TRINH	03/06/05	TVD23311		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tiếng Trung 4 (TQ201DL04) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1022

Giảng viên: Du Quế Tiên

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 14g30

Phòng thi: Phòng 303 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304174	TRẦN LÂM MINH	ANH	18/03/99	TAD23211			
2	22304940	NGÔ TRƯỜNG	LUÂN	14/12/90	TAD23311			
3	22302368	DƯƠNG THỊ THANH	NGÂN	26/02/01	TAD23111			
4	22304462	HUỲNH THỊ THANH	NGÂN	04/07/93	TAD23211			
5	22304453	LÝ BẢO	NGỌC	23/03/00	TAD23211			
6	22304380	NGUYỄN NGỌC ANH	PHÚ	19/11/94	TAD23211			
7	22207786	TRƯƠNG NGỌC	PHƯỢNG	21/05/93	TAD22211			
8	22304164	VÕ ANH	QUÂN	17/09/99	TAD23211			
9	22304221	TRẦN THỊ LÂM SƠN	VÂN	05/07/86	TAD23211			
10	22304430	LÊ THỊ NGỌC	VY	17/04/95	TAD23211			
11	22304351	TRƯƠNG KIM	YẾN	13/05/00	TAD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 6 (AV211DL01) – Số tín chỉ: 5.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1115

Giảng viên: Nguyễn Ngọc Thiên Nam

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 16g15

Phòng thi: Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22300350	TRẦN NHƯ NGỌC	ÁNH	22/06/01	TVD22311		
2	22301418	HỒ VIỆT	CHÁNH	22/09/84	TVD23111		
3	22300565	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	16/10/01	MKD22311		
4	22300928	NGÔ TRẦN THỰC	ĐOAN	03/05/01	MKD22311		
5	22304382	LÊ	ĐỒ	17/06/98	TVD23211		
6	22300165	NGUYỄN MINH	HẠNH	12/03/87	MKD22311		
7	22302281	ĐÀO DUY	KHA	21/06/95	QLD23111		
8	22300706	LÂM MINH	MINH	03/02/99	MKD22311		
9	22206539	NGÔ VIỆT TUYẾT	MINH	27/06/93	TVD22111		
10	22302130	TRỊNH THỊ HOÀI	MY	01/02/93	MKD23111		
11	22200293	HÀ HOÀNG	MỸ	31/05/96	QLD22111		
12	22301243	PHÙNG THANH	NGÂN	14/10/04	MKD23111		
13	22300161	HUYỀN THỊ PHƯỢNG	NGHI	23/04/91	MKD23111		
14	22304526	NGUYỄN THỊ MỘNG	NGHI	25/12/00	MKD23211		
15	22303956	NGUYỄN THIÊN TUỆ	NHI	06/11/02	TVD23111		
16	22304001	NGUYỄN TẤN	PHÁT	22/02/99	MKD23111		
17	22300366	LÊ PHI	QUÂN	11/02/04	TVD22311		
18	22301985	DƯƠNG THANH	SANG	20/12/88	TVD23111		
19	22301262	TRẦN THỊ	SANG	25/10/90	TVD23111		
20	22301244	NGÔ THANH	SÁNG	23/10/95	TVD23111		
21	22304353	NGUYỄN LÊ MINH	TÂM	12/08/90	TVD23211		
22	22304110	TRẦN PHƯƠNG	THANH	25/06/02	TVD23111		
23	22301214	PHẠM CÔNG	THÀNH	04/06/89	TVD23111		
24	22403339	THÁI THANH	THẢO	12/10/91	TVD24211		
25	22301636	TRẦN QUYẾT	THẮNG	13/03/90	MKD23111		
26	22303969	HUYỀN PHƯỚC	THỌ	30/11/87	QLD23111		
27	22302181	NGUYỄN CÔNG	THUẬN	22/02/00	QLD23111		
28	22206551	BÙI THỊ DƯƠNG	THÙY	10/08/94	QLD22111		
29	22301037	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	07/06/99	MKD23111		
30	22302314	NGUYỄN QUANG	TRUNG	09/10/81	MKD23111		
31	22302480	NGUYỄN CẨM	TÚ	21/02/00	MKD23111		
32	22302184	NGUYỄN THANH	TÚ	02/07/91	TVD23111		
33	22303993	TRẦN NGUYỄN LỘC	UYỄN	02/07/93	MKD23111		
34	22301251	ĐOÀN NGUYỄN THẢO	VI	10/10/91	TVD23111		
35	22302264	NGUYỄN TƯỜNG	VY	27/01/98	TVD23111		
36	22302353	NGUYỄN NGỌC	YẾN	16/04/00	TVD23111		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tiếng Trung 3 (TQ103DL03) – Số tín chỉ: 4.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1057

Giảng viên: Du Quế Tiên

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 16g15

Phòng thi: Phòng 505 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304920	ĐÌNH THY NGỌC	ANH	11/09/98	TAD23311		
2	22304811	HUYỀN THỊ THÚY	ANH	30/03/91	TAD23311		
3	22403855	TRẦN TUẤN	ANH	20/02/02	TAD24311		
4	22304891	NGÔ VĂN	BÌNH	24/10/01	TAD23311		
5	22303866	PHẠM QUANG	ĐỨC	05/08/94	TAD23211		
6	22304724	NGUYỄN GIA	HÂN	23/06/98	TAD23311		
7	22304842	NGUYỄN NGỌC	HÂN	29/06/96	TAD23311		
8	22403060	NGUYỄN THỊ	HẰNG	25/01/00	TAD24111		
9	22304940	NGÔ TRƯỜNG	LUÂN	14/12/90	TAD23311		
10	22403259	PHAN THỊ MỸ	LUYẾN	01/08/95	TAD24211		
11	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211		
12	22304641	NGUYỄN NGỌC ÁNH	NHUNG	04/06/94	TAD23311		
13	22304743	HUYỀN TRUNG	PHÁT	07/03/98	TAD23311		
14	22304827	NGUYỄN BÁ TAO	PHÙNG	20/07/96	TAD23311		
15	22304939	NGÔ THUY NAM	PHƯƠNG	04/04/02	TAD23311		
16	22304721	NGUYỄN THỊ TÚ	PHƯƠNG	14/02/01	TAD23311		
17	22207623	TRƯƠNG THỊ	THỦY	12/11/94	TAD22211		
18	22300036	LÊ MINH	THỨ	05/05/94	TAD23211		
19	22304789	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	21/03/93	TAD23311		
20	22304640	ĐOÀN MẶN	TIẾP	29/11/90	TAD23311		
21	22304863	NGUYỄN THIÊN CÁT	TƯỜNG	31/07/00	TAD23311		
22	22403898	TRẦN NGỌC ANH	VŨ	24/07/90	TAD24311		
23	22304230	NGUYỄN HOÀNG THÚY	VY	18/12/94	TAD23211		
24	22205325	TRẦN THỊ KIM	YẾN	20/02/84	TAD22111		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Nhập môn lập trình (SW101DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1097

Giảng viên: Võ Thị Thu Hà

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 07g30

Phòng thi: Phòng 303 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503955	LÊ HOÀNG	ÂN	07/01/95	QLD25211		
2	22504216	LÊ VŨ THÀNH	ĐẠT	03/10/97	QLD25211		
3	22504016	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	13/02/98	QLD25211		
4	22503844	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	30/10/91	QLD25211		
5	22503886	VŨ MẠNH	ĐẠT	10/09/98	QLD25211		
6	22304168	ĐỖ HOÀNG	GIANG	28/07/02	QLD23211		
7	22504206	PHẠM GIA	HÂN	13/09/00	QLD25211		
8	22504178	BÙI ĐÌNH	HÙNG	02/10/01	QLD25211		
9	22504162	NGUYỄN ĐĂNG	LONG	01/09/86	QLD25211		
10	22503867	NGUYỄN CHẾ	LUÂN	13/06/93	QLD25211		
11	22504225	NGUYỄN GIA	MINH	22/08/99	QLD25211		
12	22504009	VŨ THỊ	NA	14/09/00	QLD25211		
13	22504003	NGUYỄN HOÀNG THANH	NGÀN	23/04/95	QLD25211		
14	22503995	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	20/09/04	QLD25211		
15	22503843	PHẠM MINH	NHẬT	16/03/00	QLD25211		
16	22503953	TRẦN NGỌC Ý	NHƯ	10/08/00	QLD25211		
17	22504228	NGUYỄN CHÍ	PHÚ	16/07/00	QLD25211		
18	22504219	NGUYỄN CHÍ	QUANG	04/01/99	QLD25211		
19	22304906	NGUYỄN PHẠM DUY	QUANG	06/08/91	QLD23311		
20	22504166	VŨ THỊ THÁI	THẢO	03/07/93	QLD25211		
21	22504306	PHAN VĂN	TOÀN	31/03/96	QLD25211		
22	22403390	TRẦN THẠCH	TRẦN	18/01/96	QLD24211		
23	22504313	NGUYỄN QUANG	VINH	01/07/92	QLD25211		
24	22504172	TẠ PHÚC	VĨ	17/03/04	QLD25211		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tiếng Trung 1 (TQ101DL02) – Số tín chỉ: 4.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1125

Giảng viên: Lý Hồng Dung

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 07g30

Phòng thi: Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403639	NGUYỄN NGỌC VÂN	AN	20/01/98	TAD24311		
2	22403366	LÂM QUỲNH	ANH	21/08/90	TAD24211		
3	22403507	TRẦN ĐẶNG MAI	ANH	08/03/99	TAD24211		
4	22403574	PHẠM THIÊN	ÂN	01/01/01	TAD24211		
5	22403840	NGUYỄN NHƯ Á	CHÂU	10/11/84	TAD24311		
6	22304217	NGUYỄN TRẦN QUẾ	ĐAN	23/06/99	TAD23211		
7	22403295	NGUYỄN TOÀN	ĐỨC	06/09/89	TAD24211		
8	22403544	LÊ THANH	HẠ	21/06/06	TAD24211		
9	22403932	PHÙNG PHƯƠNG	HẰNG	12/05/00	TAD24311		
10	22503288	PHẠM NGỌC	HIỆU	20/07/93	TAD25111		
11	22500747	PHẠM THỊ	HOÀI	17/05/95	TAD25111		
12	22403810	HỒ NHẬT	HUY	19/07/01	TAD24311		
13	22304181	NGUYỄN NGỌC ANH	KHÔI	16/03/94	TAD23211		
14	22503430	LƯƠNG THỊ THUÝ	LAN	17/08/92	TAD25111		
15	22403550	CAO VŨ	LINH	28/04/93	TAD24211		
16	22401732	LÝ BỬU	LINH	03/12/83	TAD24111		
17	22403320	HUỲNH	MAI	01/03/99	TAD24211		
18	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311		
19	22500400	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MAI	05/08/81	TAD25111		
20	22403608	NGUYỄN THÀNH	MÃN	24/07/77	TAD24211		
21	22403240	ĐẶNG NGỌC	NGÂN	21/07/03	TAD24211		
22	22403563	HỒ ANH UYẾN	NGHI	03/08/06	TAD24211		
23	22503535	HUỲNH HỒNG	NGHI	06/01/07	TAD25111		
24	22500319	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	04/10/92	TAD25111		
25	22503533	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	18/10/06	TAD25111		
26	22403504	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/10/97	TAD24211		
27	22403819	PHẠM HỒNG	NHI	28/10/01	TAD24311		
28	22504174	TỔNG THỊ	NHI	05/10/02	TAD25211		
29	22500491	TRẦN THỊ YẾN	NHI	04/06/02	TAD25111		
30	22404022	VÕ THÚY	PHƯƠNG	26/07/89	TAD24311		
31	22304687	BÙI THỊ PHƯƠNG	QUỲNH	20/10/86	TAD23311		
32	22402735	NGUYỄN THÀNH	TÀI	20/12/06	TAD24111		
33	22304155	LÝ TRƯỜNG	THÁI	13/04/95	TAD23211		
34	22403912	TRẦN HỒNG THANH	THẢO	31/07/96	TAD24311		
35	22500398	NGUYỄN MINH	THỨ	03/01/00	TAD25111		
36	22304946	NGUYỄN THỊ HOÀNG	THY	22/03/79	TAD24111		
37	22403340	TẶNG TRUNG	TÍN	06/06/01	TAD24211		
38	22500900	BÙI THỊ HUỲNH	TRANG	08/05/95	TAD25111		
39	22503500	HOÀNG NGỌC	TRÂM	09/07/86	TAD25111		
40	22503998	ĐẶNG THIÊN NGỌC	TRÚC	30/03/96	TAD25211		
41	22403233	NGUYỄN MAI THANH	TRÚC	12/03/06	TAD24211		

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22500742	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	18/05/83	TAD25111			
43	22300596	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	25/05/00	TAD22311			
44	22403693	TRẦN PHI	YẾN	06/02/92	TAD24311			
45	22500355	TRƯƠNG KIM NGỌC	YẾN	09/09/85	TAD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Tiếng Trung 2 (TQ102DL03) – Số tín chỉ: 4.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1092

Giảng viên: Lý Hồng Dung

Ngày thi: 09/05/2026

Giờ thi: 09g30

Phòng thi: Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403811	TÔN TRẦN TRÂM	ANH	29/02/96	TAD24311		
2	22304420	NGUYỄN MAI	CHI	10/09/03	TAD23211		
3	22403938	NGUYỄN NGỌC KIM	CHI	06/04/97	TAD24311		
4	22304507	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	09/05/96	TAD23211		
5	22403357	BỒ THỊ CẨM	HẰNG	26/06/94	TAD24211		
6	22300087	HÌNH THỊ PHƯỚC	HOA	21/12/90	TAD22311		
7	22403157	THÁI QUANG	KIỆT	28/01/00	TAD24111		
8	22403213	LÊ THỊ LINH	LINH	20/03/95	TAD24111		
9	22304707	NGUYỄN LƯƠNG TRƯỜNG	LINH	02/03/96	TAD23311		
10	22304446	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	06/10/91	TAD23211		
11	22403391	LÊ THỊ HỒNG	LONG	10/03/89	TAD24211		
12	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	MY	31/03/94	TAD25111		
13	22400672	TẤT TUYẾT	MY	28/09/01	TAD24111		
14	22403671	TẶNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311		
15	22304779	NGUYỄN BẢO	NAM	05/10/96	TAD23311		
16	22403734	ĐẠI HỒNG	NGÂN	10/01/94	TAD24311		
17	22304508	LÂM NHƯ	NGỌC	12/09/01	TAD23211		
18	22401759	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	26/07/01	TAD24111		
19	22304919	NGUYỄN THANH	NHI	26/06/05	TAD23311		
20	22403253	NGUYỄN TRẦN LINH	NHI	03/08/02	TAD24211		
21	22304546	LÂM NGÂN	TÂM	11/10/92	TAD23211		
22	22403995	NGHIÊM NGỌC	THANH	10/08/99	TAD24311		
23	22403711	NGUYỄN KIM MINH	THI	05/05/94	TAD24311		
24	22207623	TRƯƠNG THỊ	THUY	12/11/94	TAD22211		
25	22403955	VŨ THỊ	THUY	16/05/87	TAD24311		
26	22403506	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	THƯƠNG	07/10/95	TAD24211		
27	22403232	PHÙNG NGỌC	TRÂM	01/04/86	TAD24111		
28	22403990	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	18/07/94	TAD24311		
29	22403665	THÁI NGỌC THANH	TUYỀN	04/02/98	TAD24311		
30	22403698	ĐÌNH THỊ CẨM	TÚ	13/03/97	TAD24311		
31	22304354	NGUYỄN NGỌC TÚ	TÚ	11/02/97	TAD23211		
32	22200173	VŨ NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	10/06/02	TAD22111		
33	22401317	VŨ TRẦN PHƯƠNG	UYÊN	23/02/03	TAD24111		
34	22500987	HẰNG THANH	VI	17/10/95	TAD25111		
35	22403789	NGUYỄN PHƯƠNG	VI	28/04/03	TAD24311		
36	22300610	HỒ THỊ KIM	YẾN	30/05/97	TAD22311		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Toán rời rạc (GS102DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1098

Giảng viên: Nguyễn Lê Duy

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 10g45

Phòng thi: Phòng 306 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500226	NGÔ NHẬT	AN	08/02/97	QLD25111			
2	22500786	TRỊNH HỮU THIÊN	ÂN	26/09/02	QLD25111			
3	22304742	NGUYỄN KIM	BẢO	17/12/04	QLD23311			
4	22500520	TRƯƠNG HOÀNG	BẢO	16/02/00	QLD25111			
5	22304168	ĐỖ HOÀNG	GIANG	28/07/02	QLD23211			
6	22500470	ĐÀO TUẤN	KHANH	12/07/91	QLD25111			
7	22500489	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	22/01/07	QLD25111			
8	22503596	VÕ DUY	MINH	15/03/86	QLD25111			
9	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111			
10	22503968	NGUYỄN MINH	NHẬT	12/06/90	QLD25211			
11	22503953	TRẦN NGỌC Ý	NHƯ	10/08/00	QLD25211			
12	22503565	NGUYỄN PHÚC DUY	PHÁT	06/05/03	QLD25111			
13	22500457	TRAN MINH	PHU	01/01/07	QLD25111			
14	22500684	BÙI NGUYỄN DUY	PHƯƠNG	05/08/02	QLD25111			
15	22500848	TRẦN VĂN ĐĂNG	QUANG	08/03/98	QLD25111			
16	22503634	QUAN TRUNG	THÀNH	12/08/97	QLD25111			
17	22500328	CAO THỊ PHƯƠNG	THẢO	22/02/81	QLD25111			
18	22500383	NGUYỄN HOÀNG	THẢO	22/04/97	QLD25111			
19	22500895	LÊ ĐÌNH	THUẬN	30/12/94	QLD25111			
20	22304369	PHẠM HỮU	VINH	29/11/83	QLD23211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Đại số tuyến tính (GS104DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1128

Giảng viên: Đặng Công Tiên

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 12g30

Phòng thi: Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403660	CAO THUY NGOC	ANH	27/09/92	QLD24311			
2	22503946	LÊ LƯƠNG	ANH	26/12/86	QLD25211			
3	22403988	PHAN QUANG	DUY	24/09/84	QLD24311			
4	22403959	TẶNG CHIÊU	DƯƠNG	15/05/86	QLD24311			
5	22402796	BÙI GIA	HUY	28/07/97	QLD24111			
6	22403940	TÔ NGUYỄN NGỌC	HUY	15/08/86	QLD24311			
7	22404005	ĐẶNG CÔNG	KHÔI	21/10/88	QLD24311			
8	22403717	NGUYỄN VĂN	LÃNH	15/02/01	QLD24311			
9	22403705	NGUYỄN PHAN	MINH	10/10/85	QLD24311			
10	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111			
11	22503968	NGUYỄN MINH	NHẬT	12/06/90	QLD25211			
12	22503565	NGUYỄN PHÚC DUY	PHÁT	06/05/03	QLD25111			
13	22500684	BÙI NGUYỄN DUY	PHƯƠNG	05/08/02	QLD25111			
14	22403960	TRẦN THỊ	PHƯƠNG	06/09/87	QLD24311			
15	22304906	NGUYỄN PHẠM DUY	QUANG	06/08/91	QLD23311			
16	22500848	TRẦN VĂN ĐĂNG	QUANG	08/03/98	QLD25111			
17	22403697	NGUYỄN ĐÌNH TÚ	QUÂN	24/02/83	QLD24311			
18	22503647	NGUYỄN VĂN	RIN	18/05/98	QLD25111			
19	22503634	QUAN TRUNG	THÀNH	12/08/97	QLD25111			
20	22500383	NGUYỄN HOÀNG	THẢO	22/04/97	QLD25111			
21	22403398	PHÙNG QUỐC	THẮNG	13/10/99	QLD24211			
22	22503695	TRẦN QUỐC	TUẤN	04/09/95	QLD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Ngữ âm và âm vị học Tiếng Anh (ANH307DL05) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1018

Giảng viên: Ngô Thị Thanh Thanh

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 13g00

Phòng thi: Phòng 405 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403366	LÂM QUỲNH	ANH	21/08/90	TAD24211		
2	22403507	TRẦN ĐẶNG MAI	ANH	08/03/99	TAD24211		
3	22500394	NGUYỄN NGỌC BẢO	CHÂU	16/03/89	TAD25111		
4	22304420	NGUYỄN MAI	CHI	10/09/03	TAD23211		
5	22403230	TRƯƠNG LÂM GIA	HÂN	08/12/02	TAD24111		
6	22300087	HÌNH THỊ PHƯỚC	HOA	21/12/90	TAD22311		
7	22403649	HOÀNG KIM	HOÀNG	21/06/92	TAD24311		
8	22500618	HỒ	HOÀNG	04/10/00	TAD25111		
9	22401506	LÊ THANH	HUY	23/10/97	TAD24111		
10	22304768	ĐỖ PHÚC	HƯNG	01/10/05	TAD23311		
11	22403572	TRẦN TRỌNG ĐĂNG	KHOA	10/09/97	TAD24211		
12	22403157	THÁI QUANG	KIỆT	28/01/00	TAD24111		
13	22403401	LA BỘI	KỶ	28/08/01	TAD24211		
14	22403213	LÊ THỊ LINH	LINH	20/03/95	TAD24111		
15	22403265	TRẦN PHÚC	LONG	08/11/01	TAD24211		
16	22304916	NGUYỄN PHƯỚC	LỘC	23/10/71	TAD24111		
17	22401594	NGÔ THỊ KIỀU	MI	12/01/05	TAD24111		
18	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	MY	31/03/94	TAD25111		
19	22400672	TẮT TUYẾT	MY	28/09/01	TAD24111		
20	22401759	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	26/07/01	TAD24111		
21	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211		
22	22403819	PHẠM HỒNG	NHI	28/10/01	TAD24311		
23	22500491	TRẦN THỊ YẾN	NHI	04/06/02	TAD25111		
24	22403370	VÕ LÊ ANH	NHI	20/05/06	TAD24211		
25	22403991	LÊ THỊ MỸ	NHIÊN	10/06/88	TAD24311		
26	22207786	TRƯƠNG NGỌC	PHƯƠNG	21/05/93	TAD22211		
27	22403164	TRỊNH THỊ	QUYÊN	07/03/95	TAD24111		
28	22402735	NGUYỄN THÀNH	TÀI	20/12/06	TAD24111		
29	22403506	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	THƯƠNG	07/10/95	TAD24211		
30	22304789	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	21/03/93	TAD23311		
31	22304946	NGUYỄN THỊ HOÀNG	THY	22/03/79	TAD24111		
32	22401275	VÕ HOÀNG	TUẤN	27/09/05	TAD24111		
33	22403990	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	18/07/94	TAD24311		
34	22400990	ĐỖ THỊ MỸ	UYÊN	08/06/01	TAD24111		
35	22401317	VŨ TRẦN PHƯƠNG	UYÊN	23/02/03	TAD24111		
36	22300596	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	25/05/00	TAD22311		
37	22400745	NGUYỄN THÚY	VY	09/02/97	TAD24111		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị thương hiệu (MK401DL01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1087
Giảng viên: Hồng Quý
Ngày thi: 10/05/2026
Giờ thi: 13g00

Phòng thi: Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403488	NGUYỄN THỊ TRUNG	ANH	01/08/96	MKD24211			
2	22304616	VÕ THỊ TRÂM	ANH	20/05/95	MKD23311			
3	22304680	BÙI VIỆT	ĐỨC	14/11/00	MKD23311			
4	22304521	PHAN HỒ QUỲNH	GIAO	11/03/03	MKD23211			
5	22304761	PHAN ĐỨC ANH	HÀO	27/11/99	MKD23311			
6	22401731	HUỲNH THỊ THU	HÀO	15/01/99	MKD24111			
7	22302113	NGUYỄN THANH	HẢO	26/12/92	MKD23111			
8	22300266	NGUYỄN THANH	HUYỀN	02/08/04	MKD22311			
9	22304869	NGUYỄN NGỌC HẢI	MY	27/07/01	MKD23311			
10	22304938	TRẦN LÊ NGỌC	NAM	08/06/98	MKD24111			
11	22304638	PHẠM VŨ KIM	NGÂN	01/03/02	MKD23311			
12	22403621	PHẠM MINH	NGỌC	22/06/91	MKD24211			
13	22401277	LÂM THIÊN	NHÂN	08/04/02	MKD24111			
14	22400688	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	12/09/97	MKD24111			
15	22304936	TRẦN THỊ	THÚY	13/05/93	MKD23311			
16	22304580	TRẦN THỊ THU	THỦY	23/09/99	MKD23311			
17	22403795	DƯƠNG THỊ KIỀU	TIÊN	20/08/85	MKD24311			
18	22403389	ĐỖ NGỌC BẢO	TRÂN	14/04/93	MKD24211			
19	22304894	LÊ BẢO	TRÂN	19/09/94	MKD23311			
20	22402980	NGUYỄN MINH	TRIẾT	14/05/01	MKD24111			
21	22403148	VÕ HỒ	TUẤN	12/02/05	MKD24111			
22	22403182	PHẠM NHẬT	VY	18/11/99	MKD24111			
23	22403783	NGÔ MỸ	YẾN	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Cở sở dữ liệu (IT201DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1061

Giảng viên: Võ Thị Thu Hà

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 13g45

Phòng thi: Phòng 503 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500226	NGÔ NHẬT	AN	08/02/97	QLD25111			
2	22403660	CAO THUY NGOC	ANH	27/09/92	QLD24311			
3	22500520	TRƯƠNG HOÀNG	BẢO	16/02/00	QLD25111			
4	22403925	LÊ THÀNH	ĐẠT	05/12/03	QLD24311			
5	22500851	TRẦN NGỌC	ĐỊNH	15/01/00	QLD25111			
6	22403940	TÔ NGUYỄN NGỌC	HUY	15/08/86	QLD24311			
7	22500893	TRẦN QUỐC	HƯNG	18/06/97	QLD25111			
8	22500470	ĐÀO TUẤN	KHANH	12/07/91	QLD25111			
9	22403705	NGUYỄN PHAN	MINH	10/10/85	QLD24311			
10	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111			
11	22403960	TRẦN THỊ	PHƯỢNG	06/09/87	QLD24311			
12	22304906	NGUYỄN PHẠM DUY	QUANG	06/08/91	QLD23311			
13	22403697	NGUYỄN ĐÌNH TÚ	QUÂN	24/02/83	QLD24311			
14	22500895	LÊ ĐÌNH	THUẬN	30/12/94	QLD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (IT202DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1027

Giảng viên: Nguyễn Phương Hoàng

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 13g45

Phòng thi: Phòng 504 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403988	PHAN QUANG	DUY	24/09/84	QLD24311			
2	22402796	BÙI GIA	HUY	28/07/97	QLD24111			
3	22503718	NGUYỄN VĂN	HƯNG	09/06/86	QLD25111			
4	22302281	ĐÀO DUY	KHA	21/06/95	QLD23111			
5	22403264	NGUYỄN THỚI	LAI	14/03/92	QLD24211			
6	22403317	NGUYỄN THỊ	LIÊN	20/06/90	QLD24211			
7	22403279	ĐỖ BỘỊ	LINH	18/02/94	QLD24211			
8	22304104	NGUYỄN HOÀNG	MINH	25/01/92	QLD23111			
9	22403330	VŨ ĐỨC	MINH	03/08/93	QLD24211			
10	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
11	22403966	VŨ MINH	NHỤT	17/11/93	QLD24311			
12	22403619	LÊ THỊ THIÊN	THẢO	05/08/97	QLD24211			
13	22302181	NGUYỄN CÔNG	THUẬN	22/02/00	QLD23111			
14	22403354	KHÀ THỊ	THUY	11/11/91	QLD24211			
15	22207595	HUỶNH BÁ	TRỰC	03/05/92	QLD22211			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Lập Trình Hướng Đối Tượng (SW103DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1026

Giảng viên: Nguyễn Bá Trung

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 402 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403660	CAO THUY NGOC	ANH	27/09/92	QLD24311		
2	22500786	TRINH HUU THIEN	ÂN	26/09/02	QLD25111		
3	22304742	NGUYỄN KIM	BẢO	17/12/04	QLD23311		
4	22500520	TRƯƠNG HOÀNG	BẢO	16/02/00	QLD25111		
5	22403988	PHAN QUANG	DUY	24/09/84	QLD24311		
6	22403925	LÊ THÀNH	ĐẠT	05/12/03	QLD24311		
7	22500851	TRẦN NGỌC	ĐÌNH	15/01/00	QLD25111		
8	22403940	TÔ NGUYỄN NGỌC	HUY	15/08/86	QLD24311		
9	22503718	NGUYỄN VĂN	HƯNG	09/06/86	QLD25111		
10	22500893	TRẦN QUỐC	HƯNG	18/06/97	QLD25111		
11	22500470	ĐÀO TUẤN	KHANH	12/07/91	QLD25111		
12	22404005	ĐẶNG CÔNG	KHÔI	21/10/88	QLD24311		
13	22403717	NGUYỄN VĂN	LÃNH	15/02/01	QLD24311		
14	22403705	NGUYỄN PHAN	MINH	10/10/85	QLD24311		
15	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111		
16	22500457	TRAN MINH	PHU	01/01/07	QLD25111		
17	22403960	TRẦN THỊ	PHƯỢNG	06/09/87	QLD24311		
18	22403697	NGUYỄN ĐÌNH TÚ	QUÂN	24/02/83	QLD24311		
19	22503647	NGUYỄN VĂN	RIN	18/05/98	QLD25111		
20	22500895	LÊ ĐÌNH	THUẬN	30/12/94	QLD25111		
21	22403896	MÃ NGỌC BÍCH	TRÂN	26/02/99	QLD24311		

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Anh văn Kinh doanh (ANH228DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1091

Giảng viên: Trần Kim Thảo

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 16g30

Phòng thi: Phòng 501 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403507	TRẦN ĐẶNG MAI	ANH	08/03/99	TAD24211			
2	22403574	PHẠM THIÊN	ÂN	01/01/01	TAD24211			
3	22500773	PHẠM HOÀNG	CHƯƠNG	01/01/85	TAD25111			
4	22403393	TRẦN VÕ ĐĂNG	CHƯƠNG	22/04/99	TAD24211			
5	22503834	HUYỀN QUANG LẠC	DIỄM	22/09/93	TAD25211			
6	22403295	NGUYỄN TOÀN	ĐỨC	06/09/89	TAD24211			
7	22403544	LÊ THANH	HẠ	21/06/06	TAD24211			
8	22403357	BỒ THỊ CẨM	HẰNG	26/06/94	TAD24211			
9	22500213	TRẦN THỊ	HẰNG	05/09/93	TAD25111			
10	22403606	TRẦN HOÀNG	HUY	11/12/04	TAD24211			
11	22304747	TRỊNH VIỆT	HƯƠNG	26/04/01	TAD23311			
12	22503585	PHẠM NHẬT	LAM	16/03/00	TAD25111			
13	22403550	CAO VŨ	LINH	28/04/93	TAD24211			
14	22403391	LÊ THỊ HỒNG	LONG	10/03/89	TAD24211			
15	22403320	HUYỀN	MAI	01/03/99	TAD24211			
16	22403608	NGUYỄN THÀNH	MÃN	24/07/77	TAD24211			
17	22304714	TRẦN KỶ	MINH	11/05/00	TAD23311			
18	22503371	TRẦN BÙI HÀ	MY	12/10/93	TAD25111			
19	22304508	LÂM NHƯ	NGỌC	12/09/01	TAD23211			
20	22403504	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/10/97	TAD24211			
21	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211			
22	22403860	LỮ GIA	NHI	03/10/97	TAD24311			
23	22403819	PHẠM HỒNG	NHI	28/10/01	TAD24311			
24	22403704	PHẠM HỒNG YẾN	NHI	15/08/97	TAD24311			
25	22207786	TRƯƠNG NGỌC	PHƯỢNG	21/05/93	TAD22211			
26	22404022	VÕ THÚY	PHƯỢNG	26/07/89	TAD24311			
27	22403617	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	QUÂN	10/12/95	TAD24211			
28	22403567	TRƯƠNG VĨNH	SANG	28/04/94	TAD24211			
29	22403995	NGHIÊM NGỌC	THANH	10/08/99	TAD24311			
30	22403681	NGUYỄN HỒ	THÀNH	16/12/87	TAD24311			
31	22403716	NGUYỄN THUY BÍCH	THẢO	10/09/99	TAD24311			
32	22403506	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	THƯƠNG	07/10/95	TAD24211			
33	22403340	TẶNG TRUNG	TÍN	06/06/01	TAD24211			
34	22403233	NGUYỄN MAI THANH	TRÚC	12/03/06	TAD24211			
35	22403509	TỔNG THUY THANH	TRÚC	27/01/05	TAD24211			
36	22403990	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	18/07/94	TAD24311			
37	22403665	THÁI NGỌC THANH	TUYỀN	04/02/98	TAD24311			
38	22402936	PHẠM THANH	TÚ	08/01/97	TAD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị chuỗi cung ứng (BA401DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1085

Giảng viên: Trần Duy Nghiêm Luật

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 16g30

Phòng thi: Phòng 405 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304937	TÔ NGUYỄN TRÂM	ANH	26/03/99	TVD23311			
2	22300350	TRẦN NHƯ NGỌC	ÁNH	22/06/01	TVD22311			
3	22304729	ĐỖ NGUYỄN GIA	BẢO	28/10/03	TVD23311			
4	22301418	HỒ VIỆT	CHÁNH	22/09/84	TVD23111			
5	22304836	LÂM	DUY	21/11/96	TVD23311			
6	22304163	VƯƠNG KHẮC	DUY	19/03/96	TVD23211			
7	22301166	NGUYỄN THỊ KIỀU	DUYÊN	01/11/00	TVD23111			
8	22301372	CHU PHẠM TRỌNG	ĐẠO	27/10/92	TVD23111			
9	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311			
10	22304512	TRẦN THANH	HOÀNG	05/08/96	TVD23211			
11	22302371	NGUYỄN THỊ	HỒNG	03/07/02	TVD23111			
12	22304850	PHẠM CÔNG	HUÂN	05/11/92	TVD23311			
13	22304605	ĐỖ ANH	HUY	30/01/01	TVD23311			
14	22304406	NGUYỄN VĂN	HƯNG	07/09/86	TVD23211			
15	22304632	NGUYỄN NGUYỄN	HƯƠNG	30/03/96	TVD23311			
16	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM	HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
17	22304727	TRẦN THỊ	KHUYÊN	17/02/97	TVD23311			
18	22302135	NGUYỄN KIM	LONG	10/05/00	TVD23111			
19	22403090	PHÙNG THÚY	MI	09/01/89	TVD24111			
20	22304853	HOÀNG QUỐC	MINH	25/02/00	TVD23311			
21	22301153	LƯU CÔNG	MINH	01/09/03	TVD23111			
22	22403085	VŨ TRẦN NỈ	NA	25/12/01	TVD24111			
23	22304643	NGUYỄN LÊ KIM	NGÂN	01/05/03	TVD23311			
24	22304719	LẠC KHẢI	NGUYỄN	14/01/93	TVD23311			
25	22304458	NGUYỄN MINH	NHẬT	25/08/96	TVD23211			
26	22303956	NGUYỄN THIÊN TUỆ	NHI	06/11/02	TVD23111			
27	22304914	ĐÌNH NGỌC HUỖNH	NHƯ	06/03/00	TVD23311			
28	22304912	NGUYỄN KIỀU	OANH	25/10/91	TVD23311			
29	22301983	PHÙNG LÊ KIM	PHƯỢNG	28/04/87	TVD23111			
30	22301985	DƯƠNG THANH	SANG	20/12/88	TVD23111			
31	22403500	ĐỖ THỊ	THANH	15/03/02	TVD24211			
32	22303954	TRẦN NGỌC	THANH	05/03/90	TVD23111			
33	22304110	TRẦN PHƯƠNG	THANH	25/06/02	TVD23111			
34	22301214	PHẠM CÔNG	THÀNH	04/06/89	TVD23111			
35	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311			
36	22301037	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	07/06/99	MKD23111			
37	22304642	TẠ NGỌC PHƯƠNG	TRANG	24/08/91	TVD23311			
38	22304674	NGUYỄN NGỌC	TRINH	03/06/05	TVD23311			
39	22304923	NGUYỄN HỒNG	TRÚC	17/07/91	TVD23311			
40	22303953	DƯƠNG THÀNH	TRƯỜNG	18/08/02	TVD23111			
41	22402984	TSẦN TUYẾT	TSUI	09/03/00	TVD24111			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22302070	ĐÀO SƠN	TÙNG	26/05/92	TVD23111			
43	22304810	NGUYỄN THANH	TÙNG	16/07/94	TVD23311			
44	22304376	PHẠM THỊ	TƯƠI	12/01/88	TVD23211			
45	22403139	VŨ THỊ THÙY	VÂN	03/10/88	TVD24111			
46	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Hệ thống máy tính (CN104DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1099

Giảng viên: Nguyễn Ngọc Như Hằng

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 17g15

Phòng thi: Phòng 407 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500226	NGÔ NHẬT	AN	08/02/97	QLD25111			
2	22403660	CAO THUY NGOC	ANH	27/09/92	QLD24311			
3	22503946	LÊ LƯƠNG	ANH	26/12/86	QLD25211			
4	22500520	TRƯƠNG HOÀNG	BẢO	16/02/00	QLD25111			
5	22304473	HOÀNG TRUNG	CHÍNH	28/02/90	QLD23211			
6	22403988	PHAN QUANG	DUY	24/09/84	QLD24311			
7	22403959	TẶNG CHIÊU	DƯƠNG	15/05/86	QLD24311			
8	22403925	LÊ THÀNH	ĐẠT	05/12/03	QLD24311			
9	22403940	TÔ NGUYỄN NGỌC	HUY	15/08/86	QLD24311			
10	22500470	ĐÀO TUẤN	KHANH	12/07/91	QLD25111			
11	22404005	ĐẶNG CÔNG	KHÔI	21/10/88	QLD24311			
12	22403717	NGUYỄN VĂN	LÃNH	15/02/01	QLD24311			
13	22403705	NGUYỄN PHAN	MINH	10/10/85	QLD24311			
14	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111			
15	22403960	TRẦN THỊ	PHƯỢNG	06/09/87	QLD24311			
16	22503851	LÊ VĂN MINH	QUANG	13/07/99	QLD25211			
17	22304906	NGUYỄN PHẠM DUY	QUANG	06/08/91	QLD23311			
18	22500848	TRẦN VĂN ĐĂNG	QUANG	08/03/98	QLD25111			
19	22403697	NGUYỄN ĐÌNH TỬ	QUÂN	24/02/83	QLD24311			
20	22503647	NGUYỄN VĂN	RIN	18/05/98	QLD25111			
21	22403935	VÕ TRUNG	THÀNH	20/05/99	QLD24311			
22	22500895	LÊ ĐÌNH	THUẬN	30/12/94	QLD25111			
23	22403896	MÃ NGỌC BÍCH	TRÂN	26/02/99	QLD24311			
24	22503695	TRẦN QUỐC	TUẤN	04/09/95	QLD25111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Quản trị sự thay đổi (BA204DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1009

Giảng viên: Nguyễn Thanh Nam

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 18g15

Phòng thi: Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
2	22403017	GIANG HUỆ	BÌNH	22/08/95	TVD24111			
3	22403678	LÊ THỊ NGỌC	BÍCH	21/06/96	TVD24311			
4	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211			
5	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311			
6	22403367	VÕ TRÍ	ĐỨC	05/03/98	TVD24211			
7	22403140	TÔN GIA	HÂN	30/09/97	TVD24111			
8	22500339	NGUYỄN THỊ XUÂN	HẬU	18/12/02	TVD25111			
9	22403388	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	25/02/85	TVD24211			
10	22500610	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	HIẾU	26/11/90	TVD25111			
11	22403587	TRẦN ĐỨC DUY	HƯNG	02/05/92	TVD24211			
12	22304374	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	16/08/90	TVD23211			
13	22302274	LÊ TRƯỜNG	KHA	30/10/04	TVD23311			
14	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
15	22403209	GIANG THÀNH	KIẾN	12/05/02	TVD24111			
16	22301120	NGUYỄN Ý ĐẠT	KIM	26/12/91	TVD23111			
17	22403222	PHAN HỒ THUỶ	LAM	29/12/91	TVD24111			
18	22403853	NGUYỄN THỊ THU	LAN	03/02/93	TVD24311			
19	22304853	HOÀNG QUỐC	MINH	25/02/00	TVD23311			
20	22404029	HỒ NHẬT	NAM	05/11/00	TVD24311			
21	22403818	HÀ TRỌNG	NGHĨA	28/02/99	TVD24311			
22	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			
23	22206458	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGUYỄN	27/02/96	TVD22111			
24	22403790	PHAN TIẾN	PHÁT	09/10/03	TVD24311			
25	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311			
26	22500874	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	04/05/02	TVD25111			
27	22301048	TRẦN MINH	QUÂN	26/07/91	TVD23111			
28	22403291	LÊ KIỀU	TRANG	31/05/96	TVD24211			
29	22304756	NGUYỄN THỊ ĐOAN	TRANG	09/01/03	TVD23311			
30	22403994	ĐẶNG QUỲNH	TRÂN	07/08/95	TVD24311			
31	22403395	HỒ THỊ TUYẾT	TRINH	22/10/92	TVD24211			
32	22302184	NGUYỄN THANH	TÚ	02/07/91	TVD23111			
33	22403706	NGUYỄN THỊ MỸ	UYÊN	08/12/00	TVD24311			
34	22500833	VŨ THỊ TỔ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
35	22403524	HỒ THẾ	VINH	10/10/85	TVD24211			
36	22404027	LƯU QUANG	VŨ	16/06/99	TVD24311			
37	22302264	NGUYỄN TƯỜNG	VY	27/01/98	TVD23111			
38	22404028	HOÀNG HẢI	YẾN	03/12/01	TVD24311			
39	22302353	NGUYỄN NGỌC	YẾN	16/04/00	TVD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Xác suất thống kê cho kỹ sư (GS110DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1146

Giảng viên: Đặng Công Tiên

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 07g00

Phòng thi: Phòng 303 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111			
2	22206771	VÕ TRƯỜNG QUẾ	LÂM	07/01/95	QLD22111			
3	22403317	NGUYỄN THỊ	LIÊN	20/06/90	QLD24211			
4	22304104	NGUYỄN HOÀNG	MINH	25/01/92	QLD23111			
5	22207596	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	NGHI	19/03/01	QLD22211			
6	22403966	VŨ MINH	NHỤT	17/11/93	QLD24311			
7	22304159	TRƯƠNG PHƯƠNG HỒNG	PHÚC	01/10/99	QLD23211			
8	22400989	PHẠM MINH	QUANG	04/10/04	QLD24111			
9	22403005	HÀ HOÀNG	QUÂN	28/02/03	QLD24111			
10	22503647	NGUYỄN VĂN	RIN	18/05/98	QLD25111			
11	22403332	MAI CÔNG	THÀNH	27/08/93	QLD24211			
12	22503634	QUAN TRUNG	THÀNH	12/08/97	QLD25111			
13	22500383	NGUYỄN HOÀNG	THẢO	22/04/97	QLD25111			
14	22403398	PHÙNG QUỐC	THĂNG	13/10/99	QLD24211			
15	22400682	TRẦN DŨ	THIỆN	26/02/94	QLD24111			
16	22403031	TRẦN ĐỨC	THIỆN	14/02/98	QLD24111			
17	22304046	GIANG TUẤN	VỸ	18/08/94	QLD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (SW102DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1025

Giảng viên: Vũ Đình Khôi

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 08g15

Phòng thi: Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500786	TRỊNH HỮU THIÊN	ÂN	26/09/02	QLD25111			
2	22304742	NGUYỄN KIM	BẢO	17/12/04	QLD23311			
3	22500520	TRƯƠNG HOÀNG	BẢO	16/02/00	QLD25111			
4	22304473	HOÀNG TRUNG	CHÍNH	28/02/90	QLD23211			
5	22300828	NGUYỄN PHẠM QUỐC	ĐẠT	29/09/94	QLD22311			
6	22500851	TRẦN NGỌC	ĐÌNH	15/01/00	QLD25111			
7	22403224	ÔN ĐÔNG	HẢI	19/02/96	QLD24111			
8	22500893	TRẦN QUỐC	HƯNG	18/06/97	QLD25111			
9	22500470	ĐÀO TUẤN	KHANH	12/07/91	QLD25111			
10	22500489	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	22/01/07	QLD25111			
11	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111			
12	22503565	NGUYỄN PHÚC DUY	PHÁT	06/05/03	QLD25111			
13	22500457	TRAN MINH	PHU	01/01/07	QLD25111			
14	22500684	BÙI NGUYỄN DUY	PHƯƠNG	05/08/02	QLD25111			
15	22500848	TRẦN VĂN ĐĂNG	QUANG	08/03/98	QLD25111			
16	22500249	NGUYỄN THANH	TÁNH	14/06/04	QLD25111			
17	22503634	QUAN TRUNG	THÀNH	12/08/97	QLD25111			
18	22500328	CAO THỊ PHƯƠNG	THẢO	22/02/81	QLD25111			
19	22500383	NGUYỄN HOÀNG	THẢO	22/04/97	QLD25111			
20	22500895	LÊ ĐÌNH	THUẬN	30/12/94	QLD25111			
21	22304046	GIANG TUẤN	VỸ	18/08/94	QLD23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: Mạng máy tính cơ sở (CN103DL01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1060

Giảng viên: Nguyễn Ngọc Như Hằng

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 09g30

Phòng thi: Phòng 503 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500226	NGÔ NHẬT	AN	08/02/97	QLD25111			
2	22500786	TRỊNH HỮU THIÊN	ÂN	26/09/02	QLD25111			
3	22500520	TRƯƠNG HOÀNG	BẢO	16/02/00	QLD25111			
4	22500851	TRẦN NGỌC	ĐỊNH	15/01/00	QLD25111			
5	22500893	TRẦN QUỐC	HƯNG	18/06/97	QLD25111			
6	22500470	ĐÀO TUẤN	KHANH	12/07/91	QLD25111			
7	22500489	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	22/01/07	QLD25111			
8	22500316	NGUYỄN HỮU	NHÂN	25/11/90	QLD25111			
9	22503953	TRẦN NGỌC Ý	NHƯ	10/08/00	QLD25211			
10	22503565	NGUYỄN PHÚC DUY	PHÁT	06/05/03	QLD25111			
11	22500457	TRAN MINH	PHU	01/01/07	QLD25111			
12	22500684	BÙI NGUYỄN DUY	PHƯƠNG	05/08/02	QLD25111			
13	22304906	NGUYỄN PHẠM DUY	QUANG	06/08/91	QLD23311			
14	22500249	NGUYỄN THANH	TÁNH	14/06/04	QLD25111			
15	22501033	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	QLD25111			
16	22503634	QUAN TRUNG	THÀNH	12/08/97	QLD25111			
17	22500328	CAO THỊ PHƯƠNG	THẢO	22/02/81	QLD25111			
18	22500383	NGUYỄN HOÀNG	THẢO	22/04/97	QLD25111			
19	22500895	LÊ ĐÌNH	THUẬN	30/12/94	QLD25111			
20	22403390	TRẦN THẠCH	TRẬN	18/01/96	QLD24211			
21	22200118	ĐÌNH SƠN	TRƯỜNG	30/03/97	QLD22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

Tên học phần: DN Truyền thông và tổ chức Doanh nghiệp (ANH225DL02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1056

Giảng viên: Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày thi: 10/05/2026

Giờ thi: 09g45

Phòng thi: Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304420	NGUYỄN MAI	CHI	10/09/03	TAD23211			
2	22500773	PHẠM HOÀNG	CHƯƠNG	01/01/85	TAD25111			
3	22403393	TRẦN VÕ ĐĂNG	CHƯƠNG	22/04/99	TAD24211			
4	22304795	BÙI THU	HÀ	11/08/78	TAD23311			
5	22403822	NGUYỄN THỊ HỒNG	HANH	11/06/78	TAD24311			
6	22500213	TRẦN THỊ	HẰNG	05/09/93	TAD25111			
7	22401506	LÊ THANH	HUY	23/10/97	TAD24111			
8	22304768	ĐỖ PHÚC	HƯNG	01/10/05	TAD23311			
9	22403572	TRẦN TRỌNG ĐĂNG	KHOA	10/09/97	TAD24211			
10	22403157	THÁI QUANG	KIỆT	28/01/00	TAD24111			
11	22404000	ĐÌNH BÙI MỸ	LINH	12/10/97	TAD24311			
12	22403213	LÊ THỊ LINH	LINH	20/03/95	TAD24111			
13	22304446	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	06/10/91	TAD23211			
14	22403265	TRẦN PHÚC	LONG	08/11/01	TAD24211			
15	22304916	NGUYỄN PHƯỚC	LỘC	23/10/71	TAD24111			
16	22401594	NGÔ THỊ KIỀU	MI	12/01/05	TAD24111			
17	22401759	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	26/07/01	TAD24111			
18	22403404	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	10/09/89	TAD24211			
19	22403502	DƯƠNG QUỐC	NHẬT	14/08/94	TAD24211			
20	22403860	LỮ GIA	NHI	03/10/97	TAD24311			
21	22403819	PHẠM HỒNG	NHI	28/10/01	TAD24311			
22	22403991	LÊ THỊ MỸ	NHIÊN	10/06/88	TAD24311			
23	22500729	TẠ QUỲNH	NHƯ	20/04/99	TAD25111			
24	22207786	TRƯƠNG NGỌC	PHƯỢNG	21/05/93	TAD22211			
25	22403174	PHẠM HOÀNG	QUÂN	21/05/04	TAD24111			
26	22301431	LÊ THỊ DIỄM	QUYÊN	22/06/91	TAD23111			
27	22403164	TRỊNH THỊ	QUYÊN	07/03/95	TAD24111			
28	22304687	BÙI THỊ PHƯƠNG	QUỲNH	20/10/86	TAD23311			
29	22403567	TRƯƠNG VĨNH	SANG	28/04/94	TAD24211			
30	22304546	LÂM NGÂN	TÂM	11/10/92	TAD23211			
31	22403995	NGHIÊM NGỌC	THANH	10/08/99	TAD24311			
32	22403113	ĐỖ UYÊN	THỨ	14/04/00	TAD24111			
33	22304789	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	21/03/93	TAD23311			
34	22304946	NGUYỄN THỊ HOÀNG	THY	22/03/79	TAD24111			
35	22401275	VÕ HOÀNG	TUẤN	27/09/05	TAD24111			
36	22403990	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	18/07/94	TAD24311			
37	22304354	NGUYỄN NGỌC TÚ	TÚ	11/02/97	TAD23211			
38	22402936	PHẠM THANH	TÚ	08/01/97	TAD24111			
39	22400990	ĐỖ THỊ MỸ	UYÊN	08/06/01	TAD24111			
40	22400745	NGUYỄN THÚY	VY	09/02/97	TAD24111			
41	22404009	PHAN NGỌC ÁI	VY	01/11/01	TAD24311			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)